

GIÁO TRÌNH

**TÂM LÝ HỌC
TƯ PHÁP**



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

ThS. CHU LIÊN ANH – ThS. DƯƠNG THỊ LOAN

Giáo trình

TÂM LÝ HỌC TỰ PHÁP

(Dùng trong các trường Đại học chuyên ngành Luật, An ninh, Công an)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Biên soạn:

Ths. Chu Liên Anh: Chương (3, 4, 5, 6)

Ths. Dương Thị Loan: Chương (1, 2, 7)

**Công ty Cổ phần sách Đại học – Dạy nghề – Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
giữ quyền công bố tác phẩm.**

394 - 2010/CXB/5 - 568/GD

Mã số: 7L241Y0 – DAI

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	5
CHƯƠNG 1: TÂM LÝ HỌC TỰ PHÁP LÀ MỘT NGÀNH KHOA HỌC	
I – Sự lược lịch sử của tâm lý học	7
II – Đôis lượng nghiên cứu của tâm lý học	8
III – Nhiệm vụ của tâm lý học tư pháp	10
IV – Ý nghĩa của tâm lý học tư pháp	11
V – Các phương pháp nghiên cứu của tâm lý học tư pháp	13
VI – Các phương pháp tác động tâm lý	19
Câu hỏi ôn tập	30
CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH TÂM LÝ HÀNH VI TỘI PHẠM	
I – Nguyên nhân tâm lý xã hội của hành vi phạm tội	32
II – Cấu trúc tâm lý của hành vi phạm tội	38
III – Hậu quả tâm lý của hành vi phạm tội	42
Câu hỏi ôn tập	45
CHƯƠNG 3: CẤU TRÚC TÂM LÝ CỦA HOẠT ĐỘNG TỰ PHÁP	
I – Khái niệm cấu trúc tâm lý của hoạt động tư pháp	46
II – Các hoạt động tâm lý cơ bản trong cấu trúc tâm lý của hoạt động tư pháp	47
III – Các hoạt động bổ trợ trong cấu trúc tâm lý của hoạt động tư pháp	55
Câu hỏi ôn tập	61
CHƯƠNG 4: ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ CỦA HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ	
I – Cấu trúc tâm lý của hoạt động điều tra	62
II – Các giai đoạn cơ bản của hoạt động điều tra	68
III – Các phẩm chất nghề nghiệp cần thiết của điều tra viên	74
IV – Một số dạng hoạt động điều tra cơ bản	77
V – Đặc điểm tâm lý của các chủ thể tham gia hoạt động điều tra	82
Câu hỏi ôn tập	93
CHƯƠNG 5: ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ CỦA HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ VỤ ÁN HÌNH SỰ	
I – Cấu trúc tâm lý của hoạt động xét xử	94
II – Đặc điểm tâm lý của các giai đoạn trong hoạt động xét xử vụ án hình sự	100
III – Các phẩm chất nghề nghiệp của người cán bộ xét xử	108
IV – Đặc điểm tâm lý của các chủ thể tham gia xét xử	112
Câu hỏi ôn tập	116

CHƯƠNG 6: ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ CỦA HOẠT ĐỘNG CẢI TẠO

I – Những khía cạnh tâm lý của hoạt động cải tạo	117
II – Tâm lý phạm nhân	124
Câu hỏi ôn tập	130

CHƯƠNG 7: ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ CỦA HOẠT ĐỘNG GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ

I – Phân tích tâm lý giai đoạn hình thành vụ án dân sự	131
II – Phân tích tâm lý hoạt động xác minh thu thập chứng cứ	136
III – Phân tích tâm lý hoạt động lập, nghiên cứu hồ sơ vụ án dân sự	146
IV – Phân tích tâm lý của hoạt động hoà giải vụ án dân sự	150
V – Phân tích tâm lý của hoạt động xét hỏi tại phiên toà	153
VI – Phân tích tâm lý của hoạt động tranh luận tại phiên toà	158
VII – Phân tích tâm lý của hoạt động nghị án	162
Câu hỏi ôn tập	164

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Lời nói đầu

Từ khi tham gia vào quá trình hội nhập với kinh tế thế giới thì hoạt động nghề Luật ở Việt Nam đã trở thành một trong những yếu tố có tầm quan trọng hàng đầu. Hoạt động này đã tạo ra môi trường pháp lý an toàn cho các hoạt động kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, trước những yêu cầu mới của thời kỳ hội nhập, đòi hỏi cần phải nâng cao chất lượng của hoạt động nghề Luật.

Để nâng cao chất lượng hoạt động nghề Luật thì nhiệm vụ cấp thiết đặt ra là phải nghiên cứu và hiểu biết về tâm lý của hoạt động này. Bởi lẽ, hoạt động nghề Luật gắn liền với sự phức tạp và đa dạng của tâm lý con người. Tâm lý là động lực nội tâm chi phối từ nhận thức, thái độ đến hành vi của các chủ thể trong hoạt động.

Đáp ứng nhu cầu này, Tâm lý học tư pháp đã được tiến hành giảng dạy rộng rãi cho sinh viên ngành Tư pháp trong những năm gần đây. Song, đây là một ngành khoa học còn rất mới ở Việt Nam. Cũng vì thế mà, hiện nay những sách, tài liệu về tâm lý học tư pháp còn thiếu và chưa có hệ thống.

Từ những thực tế trên, Tập thể tác giả hiện đang công tác tại trường Đại học Luật Hà Nội đã tổ chức biên soạn cuốn giáo trình '*Tâm lý học tư pháp*'. Đây là cuốn giáo trình được biên soạn công phu, khoa học và có hệ thống, là tài liệu học tập, tham khảo hữu ích đối với sinh viên, học viên các trường đào tạo ngành Luật, An ninh, Công an... cũng như đồng đảo bạn đọc quan tâm, tìm hiểu về tâm lý tư pháp. Việc biên soạn giáo trình dựa trên sự tham khảo nhiều tài liệu nước ngoài và những kiến thức thu được từ thực tế hoạt động nghề Luật ở Việt Nam thời gian qua.

Mặc dù đã rất cố gắng trong quá trình biên soạn, nhưng chắc chắn giáo trình không tránh khỏi những khiếm khuyết. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của đồng nghiệp và bạn đọc để giáo trình được hoàn thiện hơn trong những lần tái bản sau.

Mọi góp ý xin gửi về Công ty CP Sách Đại học – Dạy nghề 25 Hàn Thuyên, Hà Nội.

Tập thể tác giả

Chương 1

TÂM LÝ HỌC TƯ PHÁP LÀ MỘT NGÀNH KHOA HỌC

I – SƠ LƯỢC LỊCH SỬ CỦA TÂM LÝ HỌC

Tâm lý học tư pháp được hình thành vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX gắn liền với sự phát triển mạnh mẽ của tâm lý học, tâm thần học và một loạt các ngành khoa học pháp lý (trước tiên là Luật Hình sự).

Sự phát triển của tâm lý học, tâm thần học và luật học đã dẫn đến tính tất yếu của việc hình thành tâm lý học tư pháp như một ngành khoa học độc lập. Vào năm 1899 P.I.Côvalexki đã đề xuất vấn đề: Phân chia tâm lý học bệnh nhân và tâm lý học tư pháp; đưa những ngành khoa học này vào chương trình giáo dục khoa học pháp lý.

Cuối thế kỷ XIX cùng với sự ra đời của tội phạm học, tâm lý học tội phạm cũng được hình thành. Nhà tội phạm học Grans Gross - Tác giả cuốn “Tâm lý học tội phạm” cho rằng: Tâm lý học tư pháp là một ngành khoa học ứng dụng. Cần có ngành khoa học tâm lý ứng dụng đặc trưng để nắm bắt những quy tắc điều khiển các quá trình tâm lý học hoạt động tư pháp.

Thế kỷ XIX Cesare Lombroso là một trong những người đầu tiên thử giải thích bản chất của hành vi phạm tội theo quan điểm chủng tộc học. Đến ngày nay thuyết của Lombroso vẫn được kế tục nghiên cứu sâu hơn. Những tiếng vang của thuyết này có thể tìm thấy trong các thuyết khoa học hiện đại, như trong thuyết Phorot và học thuyết Phorot mới về sự thích bạo lực bẩm sinh và những ham mê phá hoại.

Đầu thế kỷ XX trong tâm lý học tư pháp bắt đầu xuất hiện các phương pháp thực nghiệm điều tra. Tuy nhiên, phần lớn các công trình nghiên cứu ở giai đoạn này đều dành cho nghiên cứu tâm lý của người làm chứng. Trong nghiên cứu tâm lý điều tra hành vi phạm tội bước tiến quan trọng là việc áp

dụng một cách trực tiếp phương pháp thực nghiệm tâm lý. Một trong những nhà sáng lập ra phương pháp này là nhà tâm lý học người Pháp Anphren Bine. Lần đầu tiên ông đã nghiên cứu vấn đề về sự ảnh hưởng của ám thị đối với lời khai của trẻ em bằng con đường thực nghiệm. Năm 1900 ông đã viết cuốn sách “ám thị”. Trong một chương của cuốn sách này ông đã đề cập đến vấn đề về sự ảnh hưởng của ám thị đến lời khai của trẻ em.

Trong thế kỷ XX, đặc biệt vào những năm 50 – 60, các vấn đề của tâm lý học tư pháp đã thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà khoa học. Nhiều công trình nghiên cứu mang tính nền tảng ra đời như: “Tâm lý học và tình trạng phạm tội” của tác giả R.Luvas (Hambuốc 1956); “Tâm lý học tư pháp” của tác giả A.V Đulốp (Minsk 1975); “Tâm lý học tư pháp dành cho điều tra viên” (Matxcova 1977)...

Hiện nay môn tâm lý học tư pháp đã được đưa vào giảng dạy ở các trường Đại học Luật, khoa tâm lý chuyên ngành của các trường Đại học lớn trong cả nước.

II – ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA TÂM LÝ HỌC

Tâm lý học tư pháp là tâm lý học chuyên ngành được ứng dụng trong hoạt động tư pháp. Khi mới xuất hiện, tâm lý học tư pháp chủ yếu nghiên cứu các quy luật tâm lý biểu hiện trong hoạt động xét xử, đặc biệt là xét xử các vụ án hình sự. Do sự phát triển của bản thân ngành khoa học này và do đòi hỏi của thực tiễn, đối tượng nghiên cứu của tâm lý học tư pháp không ngừng được mở rộng. Ngày nay, tâm lý học tư pháp nghiên cứu các vấn đề cơ bản sau:

2.1. Tâm lý học tư pháp nghiên cứu những khía cạnh tâm lý của hành vi phạm pháp nói chung, hành vi phạm tội nói riêng

Những khía cạnh tâm lý đó gồm:

- Những đặc điểm tâm lý tiêu cực hình thành ở cá nhân, là nguyên nhân của hành vi phạm tội.

Tâm lý, nhân cách con người được hình thành, phát triển dưới ảnh hưởng trực tiếp của điều kiện, hoàn cảnh sống, của giáo dục, hoạt động, giao tiếp ... Các tác động có thể ảnh hưởng đến quá trình phát triển tâm lý, nhân cách của con người theo hai hướng:

- + Làm hình thành, phát triển những phẩm chất phù hợp với các yêu cầu, đòi hỏi của xã hội.

+ Làm hình thành, phát triển những đặc điểm tâm lý tiêu cực, không đáp ứng được các yêu cầu và đòi hỏi của xã hội.

Các công trình nghiên cứu trong tâm lý học tư pháp về vấn đề này đã chứng tỏ rằng, chính các đặc điểm tiêu cực trong tâm lý, nhân cách con người là một trong những nguyên nhân dẫn đến hành vi nguy hiểm cho xã hội. Ví dụ, những nghiên cứu về nguyên nhân phạm tội trong thanh thiếu niên ở nước ta cho thấy: đa số các em do những đặc điểm tâm lý tiêu cực đã hình thành trước đó như: lười biếng, thích ăn chơi, đua đòi mà đã đi vào con đường phạm tội.

- Các yếu tố cấu thành nên hành vi phạm tội. Xét về mặt cấu trúc, hành vi phạm tội cũng có các thành phần của một hành vi. Tuy nhiên, tính chất của các thành phần cấu trúc này trong hành vi phạm tội lại có sự khác biệt lớn so với những hành vi đúng pháp luật. Tâm lý học tư pháp làm sáng tỏ các thành phần cấu trúc của hành vi phạm tội, giúp cho việc đánh giá bản chất của hành vi phạm tội như: xác định lỗi của người phạm tội, tính nguy hiểm của hành vi đó...

- Hậu quả tâm lý của hành vi phạm tội. Việc thực hiện hành vi phạm tội luôn để lại những hậu quả nhất định trong tâm lý của người phạm tội. Những thay đổi trong tâm lý người phạm tội như: sự căng thẳng về nhận thức, xúc cảm... là đối tượng nghiên cứu của tâm lý học tư pháp.

- Chuyển biến tâm lý của người phạm tội trong các giai đoạn: điều tra, xét xử, thi hành án. Tất cả các giai đoạn của hoạt động tư pháp đều nhằm đạt được mục đích chung của hoạt động tư pháp. Song, mỗi giai đoạn điều tra, xét xử và cải tạo lại thực hiện những mục tiêu riêng, được tiến hành trong những điều kiện rất khác biệt. Tham gia vào từng giai đoạn tố tụng khác nhau, người phạm tội sẽ chịu tác động của điều kiện và mục đích khác nhau của hoạt động mà có những diễn biến tâm lý khác biệt. Tất cả những diễn biến tâm lý của người phạm tội với các tư cách là người bị tình nghi, bị can, bị cáo, phạm nhân... là đối tượng nghiên cứu của tâm lý học tư pháp.

- Khía cạnh tâm lý của quá trình tái hòa nhập cộng đồng của người mãn hạn tù. Sau khi chấp hành hình phạt và trở về với đời sống xã hội, đối với người mãn hạn tù thì đây là một giai đoạn hết sức khó khăn với nhiều thử thách. Tâm lý của cá nhân có nhiều diễn biến phức tạp và là đối tượng nghiên cứu của tâm lý học tư pháp.

2.2. Tâm lý học tư pháp nghiên cứu các khía cạnh tâm lý của hoạt động tư pháp

Các khía cạnh tâm lý đó gồm:

– Cấu trúc tâm lý của các dạng hoạt động tư pháp. Tâm lý học tư pháp nghiên cứu và làm sáng tỏ các thành phần cấu trúc, các chức năng tâm lý trong cấu trúc của hoạt động điều tra, xét xử, thi hành án.

– Đặc điểm tâm lý của các dạng hoạt động tư pháp cụ thể. Để thực hiện nhiệm vụ của các giai đoạn điều tra, xét xử hay thi hành án, người cán bộ tư pháp cần phải tiến hành các dạng hoạt động cụ thể. Ví dụ, để điều tra vụ án, điều tra viên phải tiến hành các hoạt động như: xét hỏi bị can, lấy lời khai của người làm chứng, người bị hại, hoạt động đối chất... tâm lý học tư pháp nghiên cứu và làm sáng tỏ khía cạnh tâm lý của các hoạt động này.

– Các phẩm chất tâm lý cần thiết cho người cán bộ hoạt động trong lĩnh vực tư pháp. Việc làm sáng tỏ bản chất của hoạt động tư pháp cho thấy, để hoạt động có hiệu quả trong lĩnh vực này, người cán bộ tư pháp cần phải có được những phẩm chất nghề nghiệp đặc biệt. Tâm lý học tư pháp nghiên cứu và chỉ ra những phẩm chất tâm lý cần thiết đó.

2.3. Tâm lý học tư pháp nghiên cứu các đặc điểm tâm lý của các chủ thể tham gia hoạt động tư pháp

Hiệu quả của hoạt động tư pháp phụ thuộc nhiều vào hành vi xử sự của các chủ thể tham gia. Tuy nhiên, hoạt động tư pháp là một hoạt động đặc biệt, vì thế, nó có thể dẫn tới những diễn biến tâm lý rất đặc trưng. Tâm lý học tư pháp nghiên cứu và làm sáng tỏ đặc điểm tâm lý của các chủ thể: bị can, bị cáo, người làm chứng, người bị hại, nguyên đơn, bị đơn dân sự... khi họ tham gia vào các dạng hoạt động tư pháp khác nhau.

2.4. Tâm lý học tư pháp nghiên cứu và soạn thảo ra các phương pháp tâm lý sử dụng trong hoạt động tư pháp

Là ngành khoa học ứng dụng, tâm lý học tư pháp còn soạn thảo ra các phương pháp tác động tâm lý để sử dụng trong hoạt động tư pháp, giúp cho người cán bộ tư pháp có thể tác động đến tâm lý của các đối tượng cần thiết.

III – NHIỆM VỤ CỦA TÂM LÝ HỌC TƯ PHÁP

Nhiệm vụ của tâm lý học tư pháp bao gồm nhiệm vụ chung và nhiệm vụ cụ thể.

3.1. Nhiệm vụ chung

Nhiệm vụ chung của tâm lý học tư pháp là những vấn đề có tính bao trùm, xuyên suốt các giai đoạn của hoạt động tố tụng. Chúng bao gồm:

– Nghiên cứu những điều kiện, những đặc điểm tâm lý chung của hoạt động tư pháp. Ở đây, mối quan tâm hàng đầu là làm rõ cấu trúc tâm lý của hoạt động tư pháp, nghĩa là chỉ ra những yếu tố, những thành phần cấu thành hoạt động tư pháp, đặc điểm của các thành phần đó và mối quan hệ giữa chúng.

– Nghiên cứu nhân cách. Tâm lý học tư pháp không chỉ nghiên cứu nhân cách người phạm tội, mà còn nghiên cứu nhân cách người tiến hành tố tụng, làm rõ quá trình hình thành, phát triển các phẩm chất tâm lý cần thiết trong quá trình hoạt động nghề nghiệp của họ, chỉ ra nguyên nhân, điều kiện của sự biến thái nhân cách ở một bộ phận cán bộ, nhân viên ngành tư pháp.

– Làm rõ quy luật hình thành, phát triển những đặc điểm tâm lý tiêu cực ở người phạm tội, mối liên hệ giữa chúng với lối sống và hành vi của họ.

– Xây dựng quy trình và đưa ra những nguyên tắc, những yêu cầu của việc sử dụng các phương pháp tác động tâm lý trong hoạt động tư pháp.

3.2. Nhiệm vụ cụ thể

Nhiệm vụ cụ thể của tâm lý học tư pháp là những vấn đề cụ thể nảy sinh ở từng giai đoạn, từng biện pháp tố tụng cụ thể. Thực chất, đây là sự cụ thể hóa của các nhiệm vụ chung ở từng giai đoạn tố tụng. Ví dụ: làm rõ cấu trúc tâm lý của giai đoạn điều tra, hoặc làm rõ đặc điểm tâm lý của quá trình tranh luận tại phiên toà...

Từ những phân tích trên ta có thể đưa ra khái niệm về tâm lý học tư pháp như sau: *Tâm lý học tư pháp là tâm lý chuyên ngành về hoạt động tư pháp, nghiên cứu các hiện tượng, các đặc điểm và các quy luật tâm lý biểu hiện trong quá trình thực hiện tội phạm, trong điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án, đồng thời soạn thảo ra các phương pháp tâm lý để sử dụng trong hoạt động tư pháp.*

IV – Ý NGHĨA CỦA TÂM LÝ HỌC TƯ PHÁP

Tâm lý học tư pháp có ý nghĩa to lớn đối với hoạt động tư pháp, đối với quá trình tố tụng.

– *Thứ nhất:* Tâm lý học tư pháp giúp cơ quan tiến hành tố tụng xác định sự thật khách quan của vụ án một cách nhanh chóng, chính xác, đưa ra bản án và các quyết định đúng đắn để giải quyết vụ án.

Việc nghiên cứu, làm rõ đặc điểm tâm lý của người phạm tội, những quy luật tâm lý biểu hiện trong hoạt động phạm tội giúp các cơ quan có thẩm quyền nhanh chóng khám phá vụ án. Hiện nay, ở nhiều nước trên thế giới đã có những trung tâm phân tích và xây dựng chân dung tâm lý người phạm tội, nghĩa là xác định những nét đặc trưng về lứa tuổi, giới tính, dân tộc, tính cách, thói quen, xu hướng... của người phạm tội trên cơ sở của các thông tin đã có. Hoạt động của các trung tâm này đã thu được những kết quả khá quan. Nhiều kẻ phạm tội nguy hiểm bị phát hiện và bị bắt giữ, nhiều vụ án phức tạp được khám phá. Ngoài ra, những phương pháp, những thủ thuật tâm lý được soạn thảo ra trong tâm lý học tư pháp là phương tiện để cơ quan tiến hành tố tụng đấu tranh, với những đối tượng phạm tội ranh mãnh, ngoan cố nhất. Tất cả những điều này cho thấy rằng, những tri thức, hiểu biết về các quy luật của đời sống tâm lý con người là không thể thiếu đối với những người làm việc trong lĩnh vực đấu tranh phòng, chống tội phạm.

– *Thứ hai:* Tâm lý học tư pháp giúp nâng cao hiệu quả của hoạt động giáo dục, cảm hoá người phạm tội.

Việc nghiên cứu làm rõ đặc điểm tâm lý, nhân cách của bị can, bị cáo, của phạm nhân trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam, ảnh hưởng của điều kiện, hoàn cảnh sống ở trại giam đối với phạm nhân cho phép người tiến hành tố tụng, giám thị và quản giáo trại giam xây dựng chương trình, những biện pháp tác động phù hợp, đảm bảo cho việc hiện thực hoá mục đích của hoạt động giáo dục trong giai đoạn điều tra, xét xử và đặc biệt là trong giai đoạn thi hành án.

– *Thứ ba:* Tâm lý học tư pháp góp phần vào công tác phòng ngừa tội phạm.

Trên cơ sở nghiên cứu, làm rõ nguyên nhân, điều kiện phạm tội, tâm lý học tư pháp giúp các cơ quan có thẩm quyền đưa ra được những chủ trương, những biện pháp đúng đắn và có hiệu quả trong việc phòng ngừa tội phạm, loại bỏ những yếu tố là nguyên nhân phát sinh tội phạm trong lối sống của cá nhân và cộng đồng.

– *Thứ tư:* Tâm lý học tư pháp còn có ý nghĩa đối với công tác tuyển dụng, đào tạo cán bộ cho ngành tư pháp, công tác tổ chức hoạt động tư pháp.

Để một hoạt động diễn ra có kết quả cao thì trước hết chủ thể tiến hành phải có đủ những phẩm chất mà hoạt động đó đòi hỏi. Mặt khác, công tác tổ chức hoạt động cũng phải phù hợp với các đặc điểm cơ bản của nó. Vì vậy, việc nghiên cứu điều kiện và đặc điểm của hoạt động tư pháp vừa giúp đưa ra những tiêu chuẩn trong công tác tuyển dụng cán bộ ngành tư pháp, xác định phương hướng và chương trình đào tạo, bồi dưỡng họ, vừa là cơ sở để tổ chức hoạt động một cách hợp lý.

Ngoài các ý nghĩa thực tiễn nói trên, những vấn đề mà tâm lý học tư pháp nghiên cứu còn làm phong phú thêm những tri thức, hiểu biết về đời sống tâm lý con người.

V – CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA TÂM LÝ HỌC TƯ PHÁP

5.1. Mục đích của việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp nghiên cứu không chỉ được sử dụng để nghiên cứu đối tượng của tâm lý học tư pháp. Trong hoạt động tư pháp, các phương pháp này còn có ý nghĩa ứng dụng rất lớn. Nó được người cán bộ tư pháp sử dụng như một công cụ để hiểu tâm lý của đối tượng. Vì vậy, mục đích của việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu là nhằm thu thập, tìm hiểu thông tin về tâm lý của đối tượng mà ta cần quan tâm, việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu trong hoạt động tư pháp nhằm các mục đích sau:

- Nhằm hiểu được diễn biến tâm lý của đối tượng mà ta quan tâm: suy nghĩ, tâm trạng, xúc cảm... của đối tượng; có thể đoán được họ đang nghĩ gì, thái độ của họ ra sao; tại sao họ lại xử sự như vậy...
- Sử dụng các phương pháp nghiên cứu, ta có thể tìm hiểu được các thông tin về đặc điểm tâm lý của đối tượng. Có nghĩa là, các phương pháp này giúp hiểu được các thuộc tính tâm lý trong nhân cách của đối tượng như: tính cách, trình độ năng lực, tình cảm, nhu cầu, hứng thú, quan điểm sống, hệ thống các chuẩn mực... của họ.

5.2. Các nguyên tắc sử dụng phương pháp nghiên cứu

Để đảm bảo được tính chính xác của các thông tin về tâm lý đối tượng, việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

- *Nguyên tắc mục đích.* Nguyên tắc này đòi hỏi khi sử dụng các phương pháp nghiên cứu tâm lý, ta phải xác định rõ mục đích sử dụng. Mỗi một

phương pháp nghiên cứu đều chỉ đáp ứng một hoặc một số mục đích nhất định trong việc thu thập thông tin. Việc xác định rõ mục đích sử dụng sẽ giúp cho ta có thể lựa chọn các biện pháp nghiên cứu phù hợp. Ví dụ, phụ thuộc vào việc ta muốn hiểu được thái độ khai báo của đối tượng, hay muốn biết được anh ta là người có tính cách ra sao thì ta sẽ lựa chọn các phương pháp nghiên cứu hoàn toàn khác. Với hai mục đích khác nhau như vậy ta không thể sử dụng cùng một phương pháp.

– *Nguyên tắc quyết định luận xã hội*. Theo nguyên tắc này thì mọi hiện tượng tâm lý không tự nhiên sinh ra mà đều có nguyên nhân làm hình thành hoặc làm thay đổi. Các nguyên nhân này chủ yếu là từ điều kiện xã hội. Do đó, khi phân tích một hiện tượng tâm lý, bạn cần phải phân tích cả điều kiện, hoàn cảnh sống của họ và những yếu tố xã hội tác động đến họ. Ví dụ, khi tìm hiểu nguyên nhân phạm tội của một người nào đó thì phải tìm nguyên nhân này trong các môi trường xã hội như gia đình, bạn bè, trong các mối quan hệ, lối sống... của người đó.

– *Nguyên tắc khách quan*. Nguyên tắc này đòi hỏi khi thu thập thông tin về tâm lý một đối tượng nào đó, ta phải đảm bảo được tính chân thực và phản ánh đúng bản chất của hiện tượng tâm lý mà ta quan tâm. Đảm bảo nguyên tắc này, khi thu thập thông tin về đối tượng, ta phải đảm bảo sử dụng các phương pháp có độ tin cậy cao; phải đảm bảo phản ánh đúng các đặc điểm của đối tượng; việc phân tích, đánh giá tâm lý đối tượng không được suy diễn tuỳ tiện, chủ quan mà phải dựa trên cơ sở những thông tin mà ta đã thu thập được.

– *Nguyên tắc về sự thống nhất giữa tâm lý nhân cách và hoạt động*. Có thể nói, tâm lý nhân cách và hoạt động có mối quan hệ chặt chẽ, đó là mối quan hệ nội dung và hình thức, thể hiện như sau:

Hoạt động là điều kiện để hình thành và phát triển tâm lý cá nhân. Thông qua các hoạt động học tập, lao động, giải trí... mỗi cá nhân lĩnh hội tri thức, kỹ năng kỹ xảo, hệ thống chuẩn mực, rèn luyện các phẩm chất tâm lý cần thiết, từ đó mà tâm lý cá nhân được hình thành.

Trong hoạt động, mỗi cá nhân bộc lộ giá trị nhân cách của mình. Người ta vẫn có câu: "hãy xem anh ta làm và đừng nghe anh ta nói". Có nghĩa là, ta cần đánh giá tâm lý của người khác thông qua hành động của anh ta. Chỉ có thông qua hành động, tâm lý của con người mới được bộc lộ một cách chân thực nhất.

Việc tuân thủ nguyên tắc này khi đánh giá tâm lý của người khác sẽ giúp ta thu được những thông tin khách quan nhất về họ.

– *Nguyên tắc phát triển*. Tâm lý của cá nhân không phải là một hiện tượng tâm lý bất di bất dịch, mà nó luôn có quá trình vận động, phát triển và thay đổi. Khi ta muốn đánh giá tâm lý của một đối tượng nào đó, cần phải xem xét nó trong sự vận động và phát triển. Ví dụ, khi ta phán xét về lối lầm của một ai đó, ta không nên thái quá mà cho rằng: Ôi! Không thể cải tạo được anh ta đâu! Như vậy là ta đã không tuân thủ nguyên tắc phát triển của tâm lý. Nên hiểu rằng, tâm lý con người là một hiện tượng luôn vận động và phát triển. Vì vậy, nếu có biện pháp tác động phù hợp, ta hoàn toàn có thể làm cho người khác hối cải và sửa chữa lối lầm.

Nguyên tắc này cũng đòi hỏi, khi đánh giá về một ai đó, ta không nên đánh giá họ qua một tình huống mà phải đánh giá họ qua một quá trình lâu dài.

– *Nguyên tắc tiếp cận nhân cách*. khi đánh giá một con người, ta cần phải tiếp cận họ một cách toàn diện, tìm hiểu tất cả các thuộc tính trong nhân cách của họ, mối quan hệ tác động qua lại của chúng. Mặt khác, cần phải phân tích được ảnh hưởng của yếu tố sinh học và yếu tố xã hội đối với sự hình thành và phát triển nhân cách của họ. Có như vậy, ta mới có được kết luận chính xác về tâm lý của đối tượng mà ta quan tâm.

5.3. Các phương pháp nghiên cứu cụ thể

Trong hoạt động tư pháp, người ta thường sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau đây:

a) Phương pháp quan sát

Quan sát là sự tri giác có chủ định các biểu hiện bề ngoài của con người như hành động, cử chỉ, ánh mắt, nét mặt, cách nói năng, cách ăn mặc... nhằm nhận xét, phán đoán các đặc điểm tâm lý của họ.

Phương pháp quan sát được sử dụng một cách phổ biến trong hoạt động tố tụng. Phương pháp này giúp bạn có thể phán đoán được các diễn biến nội tâm của đối tượng. Ví dụ, thông qua quan sát cách biểu cảm trên nét mặt của bị cáo và các biểu hiện hành vi của họ, bạn có thể phán đoán thái độ của họ đối với hành vi mà họ đã thực hiện. Phương pháp này cũng có thể sử dụng để phán đoán về đặc điểm tâm lý của đối tượng. Khi ta quan sát hành vi, cách nói năng, ăn mặc của một người, ta có thể đoán họ là người như thế nào, tính cách, trình độ nhận thức của họ ra sao...

Trong hoạt động tư pháp, xuất phát từ sự mâu thuẫn của chủ thể tham gia tố tụng với người cán bộ tiến hành tố tụng, phương pháp quan sát có một số đặc điểm đặc thù sau:

– Chủ thể tiến hành quan sát cũng có thể trở thành đối tượng bị quan sát. Có nghĩa là, khi ta tiếp xúc với một đối tượng để thu thập thông tin, thì họ (đặc biệt là bị can, bị cáo) cũng rất muốn biết ta đang nghĩ gì, muốn gì ở họ. Vì vậy, họ cũng tiến hành quan sát ta để có được những thông tin cần thiết về chủ thể đang quan sát mình.

– Việc sử dụng phương pháp quan sát có thể gặp những trở ngại nhất định, vì đối tượng của quan sát có thể có những động tác giả để che đậy nội tâm của mình. Đây là đặc điểm đặc thù của hoạt động tư pháp. Đối với người phạm tội hoặc những người có thái độ không thành khẩn thì khi tiếp xúc với người cán bộ tư pháp, họ luôn có ý thức che dấu những diễn biến nội tâm của mình. Họ có thể dùng những động tác giả bên ngoài để đánh lạc hướng chủ thể quan sát. Ví dụ, một bị cáo tại phiên tòa có thể khóc nức nở và thể hiện sự hối hận một cách rất “nghệ thuật” mặc dù thật tâm anh ta không hề hối cải.

– Điều kiện của hoạt động tư pháp có thể gây những tác động lớn đối với tâm lý của các chủ thể tham gia. Vì vậy, tâm lý của họ thường bộc lộ dưới rất nhiều sắc thái khác nhau. Ví dụ, cũng là thái độ khai báo của người làm chứng, khi khai báo tại cơ quan điều tra, họ có thể tích cực và chủ động. Nhưng tại phiên tòa, sự chú ý của nhiều người có thể gây cho người làm chứng tâm lý e ngại, làm cho họ trở nên thụ động hơn khi khai báo.

Từ những đặc thù trên, khi sử dụng phương pháp này, ta cần chú ý những vấn đề sau:

– Xác định rõ mục đích, nội dung và kế hoạch quan sát. Phương pháp quan sát thường đạt hiệu quả cao khi ta đã có những giả thiết nhất định về đối tượng và quan sát là để kiểm tra giả thiết đó.

– Không nên để lộ cho đối tượng bị quan sát biết được mục đích của người quan sát. Nếu họ biết được mục đích của người quan sát, họ có thể mất tự nhiên, không thoải mái, thậm chí giả tạo, đóng kịch.

– Sự biểu hiện của tâm lý là rất đa dạng và phụ thuộc vào tình huống. Do đó, ta cần tiến hành quan sát đối tượng nhiều lần trong những tình huống khác nhau.

– Ghi chép kết quả quan sát một cách chi tiết, khách quan và không được cố định kiến khi đánh giá đối tượng.

b) Phương pháp thực nghiệm

Thực nghiệm là phương pháp mà chủ thể chủ động tạo ra tình huống nhằm làm xuất hiện ở đối tượng những hiện tượng tâm lý cần quan tâm, tiến hành đo đạc, định lượng chúng một cách khách quan.

Ví dụ: Để nghiên cứu sự ảnh hưởng của áp lực nhóm đối với cá nhân, người ta yêu cầu 5 đối tượng đứng cách друг hai đoạn thẳng có độ dài khác nhau (sự khác nhau về độ dài của hai đoạn thẳng có thể nhận thấy được từ vị trí của mỗi người). Sau đó yêu cầu họ đưa ra ý kiến của mình về độ dài của hai đoạn thẳng đó. Bốn người trả lời trước, do được nhà nghiên cứu bí mật thống nhất trước, đều nhận xét là hai đoạn thẳng đó bằng nhau. Người thứ 5 trả lời sau cùng, dưới áp lực của nhóm, cũng theo bạn mình nhận xét về sự bằng nhau của hai đoạn thẳng. Trong trường hợp này, chúng ta đã sử dụng phương pháp thực nghiệm.

Tình huống được tạo ra trong phương pháp thực nghiệm có vai trò quan trọng. Chúng là điều kiện để hình thành những hiện tượng tâm lý mà chúng ta cần quan tâm. Thực chất các tình huống này là những vấn đề, những “bài toán” mà nhà nghiên cứu đặt ra cho các đối tượng và căn cứ vào cách giải quyết của họ để xác định đặc điểm của đối tượng nghiên cứu.

Người ta phân biệt nhiều loại thực nghiệm khác nhau:

– Thực nghiệm tự nhiên là thực nghiệm dựa vào những điều kiện hoàn cảnh trong cuộc sống và hoạt động của đối tượng. Trong hoạt động tố tụng các thực nghiệm điều tra chủ yếu thuộc loại này. Ví dụ: thực nghiệm diễn lại hành động, việc làm nhằm kiểm tra lời khai của bị can, người bị tạm giữ, người làm chứng ...

– Thực nghiệm giáo dục là loại thực nghiệm nhằm phát triển, rèn luyện hoặc uốn nắn những phẩm chất tâm lý nào đó ở đối tượng. Loại thực nghiệm này được dùng trong quá trình giam giữ cải tạo phạm nhân.

– Thực nghiệm trong phòng thí nghiệm là những thực nghiệm nhằm nghiên cứu những đặc điểm tâm lý nhất định, được tiến hành trong những phòng được bố trí đặc biệt với những máy móc, thiết bị tinh vi.

Để kết quả rút ra từ phương pháp thực nghiệm có đủ độ tin cậy, cần tiến hành thực nghiệm nhiều lần và phối hợp với các phương pháp khác.

c) Phương pháp đàm thoại (trò chuyện)

Đàm thoại là phương pháp tìm hiểu tâm lý, nhân cách con người thông qua các quan hệ giao tiếp bằng ngôn ngữ. Nói cách khác, thông qua cách nói năng, ngôn ngữ của một người, bạn có thể đánh giá về tâm lý của họ như: thái độ, tình cảm, quan điểm, nhu cầu, hứng thú, tâm trạng... của họ.

Phương pháp đàm thoại đòi hỏi ở chủ thể nghiên cứu khả năng giao tiếp tốt và tính linh hoạt cao. Vấn đề cơ bản trong phương pháp đàm thoại là người đối thoại phải cởi mở, bộc lộ bản thân. Để đạt được điều đó, người nghiên cứu cần có phương pháp tiếp cận phù hợp, tạo ấn tượng tốt, đặc biệt là ấn tượng ban đầu, phải biết thiết lập, duy trì bầu không khí thích hợp trong suốt quá trình trò chuyện. Cho nên, chủ đề câu chuyện không thể xác định một cách máy móc, cứng nhắc mà cần được thay đổi một cách linh hoạt cho phù hợp với tình huống thực tế. Trong trường hợp thuận lợi có thể đưa câu chuyện lên mức độ tranh luận làm người đối thoại bộc lộ hơn nữa về bản thân.

d) Phương pháp phân tích sản phẩm hoạt động

Tâm lý con người được biểu hiện trong hoạt động, được “chất chứa” vào các sản phẩm hoạt động, trở thành những hiện tượng tâm lý tiềm tàng, tích đọng trong đó. Vì vậy, dựa vào việc phân tích kết quả, sản phẩm hoạt động có thể rút ra những kết luận về tâm lý nhân cách của người đã làm ra sản phẩm đó. Ví dụ, chúng tôi có thể thông qua bài thi của một học viên mà phán đoán một số nét về tâm lý của họ như: thái độ đối với môn học, hiểu biết xã hội, khả năng tư duy...

Trong hoạt động tố tụng, khi phân tích đánh giá những dấu vết phát hiện được trên hiện trường, công cụ phạm tội, hậu quả mà hành vi phạm tội gây ra... ta có thể xác định được động cơ, mục đích, diễn biến hành vi, thói quen, trạng thái tâm lý của cá nhân đã thực hiện hành vi phạm tội. Ở một số nước trên thế giới, các chuyên gia tội phạm đã căn cứ vào cách thức thực hiện hành vi phạm tội, các dấu vết của hành vi... mà xây dựng chân dung tâm lý của đối tượng phạm tội. Đó là họ đã sử dụng phương pháp phân tích sản phẩm của hoạt động.

e) Phương pháp phân tích nhóm (tập thể)

Nhóm là một tập hợp người được thống nhất lại bởi một mục đích chung. Khi nhóm phát triển đến mức độ cao, các thành viên của nhóm có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, có hoạt động chung thống nhất, phù hợp với lợi ích của xã hội, thì nhóm trở thành tập thể.

Để trở thành thành viên của nhóm, mỗi cá nhân phải chấp nhận (ít nhất là một phần) các mục tiêu và nguyên tắc của nhóm. Trong hoạt động, cá nhân phải vì lợi ích của nhóm và của các thành viên khác. Mặt khác, thông qua các quan hệ giao tiếp trong nhóm, cá nhân tiếp thu được những kinh nghiệm nhất định. Vì vậy, nhóm để lại dấu ấn trong tâm lý, ý thức của mỗi thành viên, ảnh hưởng đến hành vi của họ. Dựa vào việc phân tích các đặc điểm về tổ chức và hoạt động của nhóm, quan hệ trong nhóm, đặc điểm của các thành viên khác có thể rút ra những kết luận về tâm lý, nhân cách của cá nhân mà ta quan tâm.

Trong đời sống, đôi khi ta tìm hiểu bạn bè của người mà ta quan tâm để đánh giá về tính cách, thái độ, tình cảm, ý thức... của họ. Đó là ta đã sử dụng phương pháp phân tích nhóm.

Trong hoạt động tố tụng hình sự, để làm rõ đặc điểm tâm lý, nhân thân của bị can, bị cáo, nguyên nhân, điều kiện phạm tội của họ, người tiến hành tố tụng thường tìm hiểu về điều kiện gia đình, những tập thể, cơ quan nơi họ làm việc, bạn bè, các nhóm giao tiếp... mà họ đã hoặc đang là thành viên.

Tóm lại, các phương pháp nghiên cứu có thể sử dụng rộng rãi và thường xuyên trong hoạt động tố tụng. Để sử dụng chúng có hiệu quả, ta cần phải tuân thủ chặt chẽ các nguyên tắc nghiên cứu, đặc biệt là nguyên tắc khách quan.

VI – CÁC PHƯƠNG PHÁP TÁC ĐỘNG TÂM LÝ

Việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu giúp bạn có thể hiểu được tâm lý của đối tượng. Tuy nhiên, nếu phải tiếp xúc với một đối tượng, mà họ thiếu thành khẩn khai báo hoặc lì lợm, không chịu khai báo, ta sẽ làm gì trong trường hợp này để đạt được mục đích của mình ta có thể sử dụng một công cụ rất hữu hiệu để làm các đối tượng phải thay đổi thái độ và hành vi xử sự của họ, đó là các phương pháp tác động tâm lý.

6.1. Mục đích sử dụng

Tác động tâm lý là những cách thức, những biện pháp được sử dụng để làm ảnh hưởng, làm thay đổi các đặc điểm tâm lý nhằm cách con người nhằm đạt những mục đích nhất định.

Trong hoạt động tư pháp, tác động tâm lý được hiểu là một hệ thống những tác động có mục đích, có tổ chức, có kế hoạch của chủ thể tiến hành tố tụng tới các chủ thể khác trong hoạt động tố tụng nhằm làm chuyển biến, thay đổi những đặc điểm tâm lý nào đó ở họ, đáp ứng được yêu cầu của hoạt động tư pháp.

Việc sử dụng các phương pháp tác động tâm lý nhằm các mục đích sau:

– Làm thay đổi tâm lý của đối tượng bị tác động nhằm thu thập những thông tin cần thiết, làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án.

Với mục đích này, các phương pháp tác động tâm lý có thể được dùng để tác động đến nhận thức của đối tượng. Ví dụ, khi một người làm chứng không thể mô tả lại chính xác một tình tiết nào đó, điều tra viên sẽ tác động đến tư duy và trí nhớ của anh ta, giúp anh ta nhớ lại được chính xác sự việc. Trong nhiều trường hợp, để làm sáng tỏ được sự thật của vụ án thì cần phải làm thay đổi thái độ của người khai báo. Bạn có thể sử dụng các phương pháp tác động tâm lý để đạt được điều này. Ví dụ, khi đương sự cố tình nại ra những tình tiết để làm thay đổi sự thật thì thẩm phán sử dụng phương pháp tác động tâm lý phù hợp với người này, làm cho anh ta có thái độ đúng đắn trong việc cung cấp chứng cứ.

– Nhằm giáo dục cải tạo và cảm hoá người phạm tội. Với mục đích này, các phương pháp tác động tâm lý được sử dụng để tác động đồng thời đến nhận thức, tình cảm, ý chí của người phạm tội, làm hình thành ở họ thái độ phê phán đối với hành vi đã thực hiện, từ đó mà giáo dục, cải tạo lại tâm lý của họ.

– Làm tăng tính tích cực của các chủ thể tham gia hoạt động tố tụng, từ đó giáo dục ý thức pháp luật cho các công dân.

Các chủ thể tham gia hoạt động tố tụng đóng một vai trò quan trọng đối với hoạt động tư pháp. Ý thức và thái độ của họ có ảnh hưởng nhất định đến sự hợp tác của họ với cơ quan tiến hành tố tụng. Việc sử dụng phương pháp tác động tâm lý đến các chủ thể này sẽ làm hình thành ở họ thái độ đúng đắn đối với hoạt động, làm cho họ tích cực cộng tác với các cơ quan tiến hành tố tụng.

6.2. Các nguyên tắc sử dụng

Việc sử dụng tác động tâm lý trong hoạt động tư pháp phải đạt được hiệu quả là thay đổi được tâm lý và hành vi của đối tượng tác động. Mặt khác, tác động tâm lý phải không được vi phạm pháp luật và đảm bảo được quyền công dân của họ. Để thoả mãn các tiêu chí nói trên, tác động tâm lý phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

– *Nguyên tắc thứ nhất*: phải căn cứ vào đặc điểm tâm lý của khách thể để thực hiện tác động tâm lý. Nguyên tắc này đòi hỏi người tiến hành tố tụng phải nắm được các đặc điểm tâm lý của đối tượng tác động gồm: những đặc điểm ổn định (ý chí, tính cách, thói quen...) và những đặc điểm nhất thời (trạng thái tâm lý, xúc cảm, những mâu thuẫn nội tâm), trên cơ sở đó mà xác định phương pháp, hình thức tác động cho phù hợp.

– *Nguyên tắc thứ hai*: người sử dụng phải có tri thức, hiểu biết về các quy luật phát sinh, phát triển và biểu hiện của các hiện tượng tâm lý. Những tri thức này giúp người tiến hành tố tụng theo dõi, kiểm soát và điều chỉnh quá trình tác động một cách phù hợp để đạt kết quả. Ví dụ, khi tác động cần phải biết đến quy luật "*thích ứng*" của xúc cảm tình cảm. Quy luật này ảnh hưởng đến tính chủ động trong hành vi của đối tượng. Với những đối tượng mới phạm tội, về mặt xúc cảm họ chưa thích ứng với hoạt động tố tụng. Hành vi của họ bị động, lúng túng. Còn với những đối tượng đã có tiền án, tiền sự thì họ đã thích ứng về mặt cảm xúc với các điều kiện của hoạt động tố tụng. Hành vi của những đối tượng này chủ động và khôn khéo hơn. Phụ thuộc vào từng đối tượng khác nhau trong các trường hợp trên mà ta sẽ phải lựa chọn các biện pháp tác động tâm lý khác nhau.

– *Nguyên tắc thứ ba*: phải xác định rõ mục đích và kế hoạch tác động, dự đoán quá trình tác động, phản ứng của đối tượng... mà từ đó chuẩn bị cho mình thái độ và hành động phù hợp trước những phản ứng đó.

– *Nguyên tắc thứ tư*: phải tính đến điều kiện, hoàn cảnh mà trong đó xảy ra quá trình tác động tâm lý. Các điều kiện bên ngoài như thời gian, địa điểm, số người tham gia thực hiện tác động tâm lý... có ảnh hưởng đến sự tập trung chú ý của khách thể, đến quá trình cung cấp và tiếp nhận thông tin từ đó ảnh hưởng đến kết quả của tác động tâm lý. Ví dụ: tiếng ồn lớn làm cho phương pháp truyền đạt thông tin bằng lời nói khó đạt được kết quả như mong muốn.

Nguyên tắc thứ năm: phải đảm bảo tính tích cực tâm lý cho đối tượng tác động. Kết quả của tác động tâm lý không chỉ phụ thuộc vào chủ thể tác động, mà còn phụ thuộc vào tính tích cực của đối tượng trong quá trình tác động, nghĩa là người bị tác động có “sẵn sàng” tiếp nhận tác động và “sẵn sàng” phản ứng hay không? Nếu họ quá thụ động, tổ thái độ bất cần, không quan tâm thì mục đích tác động tâm lý sẽ không đạt được. Vì vậy, người tiến hành tố tụng phải tạo ra những điều kiện để đảm bảo cho tính tích cực tâm lý của đối tượng tiếp nhận tác động.

– *Một nguyên tắc quan trọng mà người tác động phải tuân thủ là:* việc sử dụng các phương pháp tác động tâm lý phải đúng pháp luật, trong khuôn khổ của pháp luật. Các phương pháp tác động tâm lý sẽ dẫn đến thay đổi tâm lý và hành vi của đối tượng. Việc sử dụng chúng một cách tuỳ tiện sẽ dẫn tới những vi phạm quyền công dân. Nguyên tắc này đảm bảo cho việc tác động tâm lý không vi phạm các quy định của pháp luật, không ảnh hưởng xấu đến quyền lợi của người tham gia tố tụng, không làm giảm khả năng thực hiện các quyền và nghĩa vụ của họ theo quy định của pháp luật.

6.3. Các phương pháp tác động tâm lý

a) Phương pháp truyền đạt thông tin

Nội dung của phương pháp truyền đạt thông tin là sử dụng những thông tin có ý nghĩa với đối tượng làm phương tiện tác động đến tâm lý của họ để đạt những mục đích nhất định. Các thông tin này, sau khi được tiếp nhận, sẽ đi sâu vào các quá trình trí tuệ, làm thay đổi nhận thức, làm xuất hiện những xúc cảm và dẫn đến những thay đổi trong thái độ và hành vi của người tiếp nhận thông tin. *Ví dụ,* một đối tượng đã không chịu khai nhận hành vi bắn chết người mà nại ra rằng, trong lúc giảng co giữa anh ta với nạn nhân thì súng bị cướp cò và nổ vào người nạn nhân. Điều tra viên liền đọc cho anh ta nghe kết luận của bản giám định pháp y về vết đạn trên người nạn nhân. Những thông tin đó khiến anh ta thấy không thể chối cãi được và cúi đầu nhận tội.

Trong hoạt động tố tụng, những thông tin được dùng để truyền đạt đến đối tượng phải có tính khách quan. Quá trình truyền đạt thông tin phải đảm bảo tính độc lập của họ trong việc tiếp nhận, phân tích, đánh giá thông tin và đi đến những quyết định cụ thể.

Hình thức của phương pháp truyền đạt thông tin rất đa dạng. Có thể dùng lời nói, có thể dùng tài liệu, ảnh, băng hình, băng ghi âm hoặc những đồ vật cụ thể (con dao, cái búa, hòn đá...). Hình thức truyền đạt thông tin cũng có thể là trực tiếp hoặc gián tiếp. Trong hoạt động điều tra, có những trường hợp cơ quan điều tra đưa tin qua người thứ ba, qua dư luận hoặc qua các phương tiện thông tin đại chúng (báo, đài, tivi...) đánh động đối tượng phạm tội đang lẩn trốn, làm họ hoang mang, dao động và từ đó quyết định đầu thú.

Phương pháp truyền đạt thông tin thường được sử dụng trong những trường hợp sau:

- Khi cần làm tăng tri thức, hiểu biết của người tiếp nhận thông tin. Ví dụ, trong quá trình nghị án, thẩm phán có thể dùng phương pháp truyền đạt thông tin để giúp hội thẩm团 nắm bắt được những quy định cụ thể của pháp luật.

- Khi cần giúp người tham gia tố tụng tái hiện những tình tiết bị quên hoặc nhầm lẫn. Việc tiếp nhận thông tin sẽ làm tích cực hoá hoạt động trí tuệ của người tham gia tố tụng, làm xuất hiện trong đầu óc họ những liên tưởng, tạo khả năng nhớ lại tình tiết bị quên.

- Khi cần làm thay đổi thái độ, lập trường của người tham gia tố tụng. Việc cung cấp thông tin tạo điều kiện để người tham gia tố tụng phân tích, xem xét lại thái độ và quyết định của mình, làm xuất hiện khả năng thay đổi quyết định đó.

- Khi cần làm xuất hiện những xúc cảm, tình cảm nhất định, hoặc thay đổi trạng thái cảm xúc của người tham gia tố tụng. Những thông tin có ý nghĩa đặc biệt được đưa ra vào thời điểm bất ngờ, tác động mạnh lên người bị tình nghi, bị can, bị cáo... làm họ không tự chủ được và phải từ bỏ thái độ ngoan cố của mình. Chiến thuật “hỏi bất ngờ vào yếu điểm” trong khoa học điều tra hình sự chính là một biểu hiện cụ thể của phương pháp truyền đạt thông tin trong trường hợp này.

b) Phương pháp thuyết phục

Nội dung của phương pháp thuyết phục là đưa ra những sự kiện, những tình huống cụ thể, phân tích, giải thích giúp đối tượng thấy rõ đúng, sai, lợi, hại, tốt, xấu... nhằm thay đổi thái độ, quan điểm, lập trường của họ, hoặc xây dựng quan điểm mới.

Ví dụ: Khi tham gia tranh luận, để bào chữa cho bị cáo có hành vi giết người trong tình trạng thần kinh bị kích động mạnh, luật sư có thể đưa ra đề nghị về mức án theo hướng giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và phân tích tác dụng của việc giảm nhẹ mức hình phạt đó đối với việc giáo dục bị cáo, từ đó mà tác động tới Hội đồng xét xử.

Có nhiều hình thức thuyết phục:

- Thuyết phục lôgic. Hình thức này là thông qua sự phân tích, lập luận chặt chẽ để tác động vào nhận thức của đối tượng, từ đó dẫn đến sự thay đổi về thái độ, lập trường của họ.
- Thuyết phục tình cảm. Hình thức này chủ yếu tác động vào lĩnh vực tình cảm, gợi lên những xúc cảm, tình cảm tích cực có lợi cho việc thay đổi thái độ, lập trường của đối tượng.
- Thuyết phục thông qua cổ động, tuyên truyền. Ví dụ, thông qua cổ động, tuyên truyền pháp luật mà thuyết phục người dân về sự cần thiết phải sống, làm việc theo Hiến pháp và pháp luật.

Khi sử dụng phương pháp thuyết phục cần phải chú ý đến các yêu cầu sau:

- + Luận điểm đưa ra phải rõ ràng và có cơ sở. Sự phân tích các luận điểm đó cần có những dẫn chứng cụ thể minh họa.
- + Lời nói phải ngắn gọn và có trọng tâm, không nên dài dòng, tràn lan. Ngôn ngữ và cách lập luận phải phù hợp với khả năng nhận thức của đối tượng.
- + Không nên tìm mọi cách để áp đặt quan điểm của mình và chỉ tập trung phê phán đối tượng. Khi thuyết phục hay tranh luận, ta cần tôn trọng đối tượng bằng cách bình tĩnh lắng nghe và biết thừa nhận những điểm có lý trong ý kiến của họ. Làm như vậy, đối tượng sẽ trở nên dễ bị thuyết phục hơn khi ta trình bày, chứng minh lẽ phải của mình.
- + Cần tác động đồng thời đến cả nhận thức, tình cảm và ý chí của đối tượng. Nhận thức là điều kiện quan trọng để con người đi đến một quyết định, một việc làm nào đó. Tuy nhiên, chỉ có nhận thức không thôi thì chưa đủ. Trong cuộc sống, ta vẫn thấy có những khi con người biết rõ phải, trái, nhưng họ không hành động theo lẽ phải. Đó là vì, mong muốn làm theo cái đúng ở họ chưa đủ lớn, ý chí chưa đủ mạnh để từ bỏ cái sai và đi theo cái đúng. Do đó, trong thuyết phục, ngoài việc phân tích, lập luận, chứng minh cho đối tượng thấy rõ lẽ phải, con đường nên đi, ta còn cần biết gợi những

tình cảm nhất định, động viên, khuyến khích đối tượng đi theo con đường mà ta đã chỉ ra.

Thuyết phục là một nghệ thuật. Để thuyết phục người khác, ta phải có khả năng hùng biện, phải nắm bắt được tâm lý, những mâu thuẫn, những dao động của họ. Đồng thời, phải biết kết hợp các biểu cảm ngôn ngữ với các biểu cảm phi ngôn ngữ, biết sử dụng các thủ thuật gây sự chú ý và duy trì nó trong suốt quá trình thuyết phục. Trong những trường hợp phức tạp, ta phải đi dần từng bước để tiến tới chinh phục hoàn toàn đối tượng.

Trong hoạt động tố tụng, phương pháp thuyết phục được sử dụng rất phổ biến. Đối tượng thuyết phục ở đây không chỉ là người tham gia tố tụng, mà trong những trường hợp cụ thể còn là những người tiến hành tố tụng. Ví dụ, trong quá trình tranh luận tại phiên tòa, mục đích cuối cùng của các bên tham gia tranh luận là thuyết phục Hội đồng xét xử về tính đúng đắn, hợp tình, hợp lý của cách nhìn nhận, đánh giá vụ án và của những đề xuất mà họ đưa ra.

c) Phương pháp giao tiếp tâm lý có điều khiển

Giao tiếp là sự tiếp xúc giữa con người với con người nhằm thực hiện những mục đích nhất định. Đặc biệt, giao tiếp trong hoạt động tư pháp luôn diễn ra sự tác động qua lại giữa các chủ thể, biểu hiện ở những thay đổi về xúc cảm và hành vi, ở sự đồng tình, hậu thuẫn hay mâu thuẫn, chống đối của chủ thể này đối với chủ thể khác. Chính vì vậy, trong hoạt động tố tụng, giao tiếp còn được sử dụng như một phương pháp tác động tâm lý. Trong trường hợp này, các quan hệ giao tiếp với đối tượng tác động được chủ thể tác động thiết lập, điều khiển nhằm hướng và tăng cường sự tác động lên tâm lý của họ để đạt mục đích mong muốn. Ví dụ: khi lấy tiền hành đối chất giữa hai đương sự trong vụ án dân sự, thẩm phán thiết lập giao tiếp giữa họ, điều khiển và sử dụng các giao tiếp đó để giải quyết mâu thuẫn trong các thông tin do họ đưa ra.

Như vậy, giao tiếp có điều khiển là phương pháp mà chủ thể tác động thiết lập, điều khiển và sử dụng giao tiếp của các đối tượng để tác động đến tâm lý của họ nhằm đạt được các mục đích.

Trong hoạt động tư pháp, phương pháp này được người cán bộ tư pháp sử dụng thường xuyên trong mọi tình huống.

d) Phương pháp mệnh lệnh

Mệnh lệnh là phương pháp cưỡng chế tâm lý, đòi hỏi đối tượng tác động phải thực hiện, hoặc chấm dứt ngay một hành động nào đó, không phụ thuộc vào ý muốn của họ. Ví dụ, khi khám xét một địa điểm nào đó, điều tra viên sử dụng phương pháp mệnh lệnh, bắt buộc đối tượng có liên quan phải thực hiện những hành vi nhất định, phục vụ cho việc khám xét. Trong trường hợp này, đối tượng phải có nghĩa vụ chấp hành ý chí của điều tra viên.

Để phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm có hiệu quả, việc sử dụng phương pháp mệnh lệnh trong hoạt động tố tụng hình sự là cần thiết. Tuy nhiên, do tính cưỡng chế cao nên đối tượng bị tác động sẽ không có sự tự do về mặt ý chí. Việc sử dụng phương pháp này cần thận trọng để tránh vi phạm quyền công dân. Trong hoạt động tố tụng hình sự, phương pháp này chủ yếu được sử dụng ở giai đoạn thi hành án nhằm giáo dục phạm nhân, đưa họ vào nề nếp của trại giam, tạo cho họ những thói quen, những khuôn mẫu hành vi mới phù hợp với yêu cầu của xã hội.

e) Phương pháp đặt và thay đổi vấn đề tư duy

Nội dung của phương pháp đặt và thay đổi vấn đề tư duy là đưa những vấn đề cụ thể dưới dạng câu hỏi để kích thích, định hướng và phát triển hoặc thay đổi quá trình tư duy ở đối tượng bị tác động, từ đó ảnh hưởng đến tâm lý và hành vi của họ.

Ví dụ, khi lấy lời khai của đương sự, thẩm phán đặt ra những câu hỏi có liên quan đến sự việc. Tiếp nhận các câu hỏi này, đương sự tư duy và nhớ lại những tình tiết cần thiết.

Quá trình tư duy này sinh dưới tác động của tình huống có vấn đề. Con người tư duy theo hướng nào, sử dụng những thông tin gì để giải quyết vấn đề đặt ra, phụ thuộc vào nội dung và cách biểu đạt vấn đề. Vì vậy, trong xét hỏi, việc cân nhắc, xác định phương hướng, chiến thuật xét hỏi có ý nghĩa lớn. Toàn bộ các tình tiết của vụ án là một chuỗi mắt xích bí mật có độ bền vững khác nhau. Chọn mắt xích nào và bằng cách nào để đột phá vào chuỗi bí mật đó là một vấn đề không đơn giản và nhiều khi người cán bộ xét hỏi phải mất nhiều thời gian và công sức mới xác định được. Nghệ thuật của người cán bộ xét hỏi được thể hiện chính ở chỗ: biết đặt ra những câu hỏi buộc người bị xét hỏi khi trả lời phải sử dụng những thông tin khách quan mà người cán bộ xét hỏi quan tâm.

Phương pháp đặt và thay đổi vấn đề tư duy thường được sử dụng trong những trường hợp sau đây:

- Giúp người cung cấp thông tin nhớ lại tình tiết bị quên. Trong trường hợp này, câu hỏi đặt ra nhằm tác động đến tư duy và trí nhớ của đối tượng. Câu hỏi sẽ có tác dụng tích cực hoá hoạt động trí tuệ, hoạt động trí nhớ của người cung cấp thông tin, làm xuất hiện trong đầu óc họ những liên tưởng giữa vấn đề được nêu lên với các tình tiết liên quan, tạo khả năng nhớ lại tình tiết mà họ đã quên.

- Thay đổi thái độ, quan điểm, lập trường của đối tượng tác động. Trong trường hợp này, câu hỏi đặt ra nhằm tác động đến tư duy và từ đó ảnh hưởng đến thái độ, tình cảm của đối tượng, làm xuất hiện những thái độ và xúc cảm cần thiết.

Nhận thức của mỗi người, dù ở mức độ nào, luôn bị chi phối bởi đặc điểm tâm lý, điều kiện hoàn cảnh thực tế, vị trí tổ tụng... của người đó. Khi phân tích, đánh giá tình huống để đưa ra những quyết định hành động, để xác định thái độ, quan điểm, lập trường của mình, không phải khía cạnh nào, mặt nào, vấn đề nào cũng được xem xét và xem xét một cách kỹ lưỡng. Vì vậy, việc nêu lên những vấn đề bị bỏ sót hoặc ý nghĩa của chúng chưa được nhìn nhận một cách đầy đủ sẽ giúp con người xem xét lại quyết định, thái độ, lập trường của mình, tạo khả năng thay đổi chúng. Với ý nghĩa này, phương pháp đặt và thay đổi vấn đề tư duy không những được sử dụng trong hoạt động điều tra, trong xét hỏi tại phiên toà, trong tranh luận tại phiên toà mà cả trong quá trình giam giữ, cải tạo phạm nhân.

- Đầu tranh với đối tượng có thái độ khai báo không đúng đắn. Trong trường hợp người bị xét hỏi (bị can, bị cáo, người làm chứng...) cố ý khai báo không đúng sự thật, người cán bộ xét hỏi có thể sử dụng thủ thuật thay đổi vấn đề tư duy, nghĩa là nêu liên tiếp các câu hỏi về nhiều vấn đề khác nhau, làm thay đổi tư duy của đối tượng liên tục theo nhiều hướng khác nhau, kết quả làm đối tượng bị động hoặc có mâu thuẫn trong lời khai. Cơ sở của việc làm này như sau:

+ *Thứ nhất*, sự chuẩn bị lời khai man của người bị xét hỏi luôn mang tính chủ quan, không thể bao quát toàn bộ tình huống thực tế. Việc nêu liên tiếp nhiều câu hỏi về những vấn đề khác nhau sẽ làm họ lúng túng, bị động khi gặp vấn đề chưa chuẩn bị và trả lời dễ mâu thuẫn với những gì đã khai báo.

+ *Thứ hai*, sự lưu giữ cùng một lúc trong đầu óc hai nội dung về vụ án (một được chuẩn bị để đối phó và một là diễn biến khách quan của vụ án) là

rất phức tạp. Việc phải trả lời liên tiếp nhiều câu hỏi khác nhau càng làm cho người bị xét hỏi căng thẳng và dễ nhầm lẫn giữa hai nội dung trên, làm xuất hiện mâu thuẫn trong chính lời khai báo của họ.

Những mâu thuẫn trong lời khai của người bị xét hỏi trong hai tình huống trên là cơ sở để cán bộ xét hỏi đấu tranh với họ, buộc họ phải thay đổi thái độ của mình.

Ví dụ: Bị can A đưa ra chứng cứ ngoại phạm rằng, vào thời điểm xảy ra vụ án A đang chơi tại nhà B. Do có sự thoả thuận trước với A, khi được triệu tập để lấy lời khai, B đã xác nhận sự việc đó. Sử dụng phương pháp đặt và thay đổi vấn đề tư duy, điều tra viên liên tiếp hỏi B nhiều vấn đề như: A đến nhà B lúc mấy giờ, đến bằng phương tiện gì, ai ra mở cửa cho A, quần áo A mặc như thế nào, vào nhà A ngồi ở đâu? A nói và làm gì?... tất cả những câu hỏi liên tiếp về các chi tiết rất cụ thể sẽ dẫn tới sự mâu thuẫn trong lời khai của B.

7) Phương pháp ám thị gián tiếp

Phương pháp ám thị là phương pháp dùng lời nói, hành vi, cử chỉ làm cho đối tượng tiếp nhận thông tin một cách thiếu sự kiểm soát và phê phán.

Trong giao tiếp, khi tiếp nhận thông tin từ người đối thoại, ta thường kiểm tra, phán xét lại bằng cách tự hỏi mình: điều đó có ý nghĩa gì, nó có đúng không, tại sao người ta lại cho mình biết... Tuy nhiên, cũng có những trường hợp do tác động của người đối thoại, thông tin của họ được ta tiếp nhận thiếu sự kiểm tra. Đó là vì ta bị ám thị.

Ám thị là đặc điểm của cá thể. Ai cũng có thể bị ám thị, nhưng mức độ dẽ, khó khác nhau. Khả năng bị ám thị phụ thuộc vào nhiều yếu tố:

- Độ tuổi: nói chung trẻ em dẽ bị ám thị hơn người lớn.
- Trạng thái tâm lý: trong trạng thái hồi hộp, lo lắng, căng thẳng, mệt mỏi... khả năng bị ám thị tăng lên.
- Đặc điểm nhân cách: những người yếu đuối, thiếu tự tin, cả tin, nhút nhát, dẽ có ảo tưởng, tư duy lôgic kém là những người dẽ bị ám thị.
- Lượng thông tin bị hạn chế là yếu tố làm tăng khả năng bị ám thị. Chính vì vậy, sử dụng phương pháp ám thị ở giai đoạn đầu của quá trình điều tra thường cho kết quả khả quan hơn.
- Ngoài ra khả năng bị ám thị còn phụ thuộc vào uy tín của người ám thị, quan hệ giữa người ám thị và người bị ám thị, áp lực nhóm...

Có nhiều hình thức ám thị:

Khi nội dung ám thị được truyền thẳng đến đối tượng gọi là ám thị trực tiếp. Ví dụ: một đối tượng đã lừa đảo bằng cách, nhìn chằm chằm vào một người phụ nữ gặp trên đường, sau đó bảo rằng, da mặt của chị ta xấu quá, có biểu hiện của bệnh nặng và cần phải chữa ngay bằng một loại thuốc biệt dược quý hiếm. Quá hoảng hốt, chị phụ nữ tiếp nhận những thông tin này một cách thiếu sự đánh giá, phê phán và tưởng rằng mình bị bệnh thật.

Khi nội dung ám thị được che dấu, ngụy trang bằng các thông tin khác, thì gọi là ám thị gián tiếp. Trong hoạt động điều tra vụ án, hình thức này thường được sử dụng. Điều tra viên thường dùng những thông tin không liên quan đến vụ án, có ý nghĩa với đối tượng và họ không ngờ tới để tác động. Khi tiếp nhận những thông tin này, ở đối tượng sẽ hình thành những suy nghĩ mà điều tra viên muốn "ám thị". Nói cách khác, điều tra viên gián tiếp thông qua những thông tin có ý nghĩa để ám thị những nội dung cần thiết.

Trên đây là một số phương pháp tác động tâm lý thường được sử dụng trong hoạt động tư pháp. Tuỳ thuộc vào từng trường hợp cụ thể và mục đích của người sử dụng mà các phương pháp này được sử dụng một cách riêng rẽ hoặc kết hợp. Tuy nhiên, sự kết hợp nhiều phương pháp với nhau thường cho kết quả tốt hơn, đáng tin cậy hơn.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày đối tượng nghiên cứu của tâm lý học tư pháp. Từ đó nêu nhận xét về mối quan hệ giữa tâm lý học tư pháp và tâm lý học đại cương.

2. Phân tích nhiệm vụ của tâm lý học tư pháp.

3. Nêu và phân tích ý nghĩa của tâm lý học tư pháp đối với hoạt động tư pháp.

4. Những khẳng định sau đây đúng hay sai?

a) Việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu sẽ làm thay đổi tâm lý và hành vi xử sự của đối tượng cần quan tâm.

b) Tâm lý và hoạt động là hai phạm trù độc lập, không có mối liên hệ với nhau.

c) Tâm lý con người là một hiện tượng bất biến.

d) Hành vi phạm tội của cá nhân có nguyên nhân từ các điều kiện giao tiếp và hoạt động của họ.

5. Khi tiếp xúc với một đối tượng, bạn sẽ sử dụng các phương pháp nghiên cứu nào trong các trường hợp sau?

a) Để hiểu được trạng thái xúc cảm, diễn biến nội tâm của họ.

b) Để hiểu được thái độ của họ đối với hành vi phạm tội.

c) Để hiểu được nguyên nhân dẫn đến hành vi phạm tội của họ.

d) Để hiểu được nhân thân của người phạm tội.

6. Những khẳng định sau đúng hay sai?

a) Các phương pháp tác động tâm lý được sử dụng để hiểu được tâm lý của đối tượng cần quan tâm.

b) Việc sử dụng phương pháp tác động tâm lý chỉ phụ thuộc vào mục đích của chủ thể tác động mà không cần phải tuân thủ các quy định của pháp luật.

c) Để tác động tâm lý có hiệu quả, việc sử dụng các phương pháp tác động tâm lý phải phù hợp với tình huống tác động và đặc điểm tâm lý của đối tượng.

7. Do mâu thuẫn với H trong quan hệ với bạn gái, một buổi tối N chờ sẵn ở một đoạn đường vắng và khi H đi qua, bất ngờ dùng búa đánh vào gáy làm H chết ngay tại chỗ. Sau khi phạm tội, N vứt búa xuống sông và bỏ trốn. Khi bị bắt, N nghĩ rằng cơ quan điều tra chưa biết gì nên chối tội. Tuy nhiên, khi được đưa vào phòng hỏi cung, nhìn thấy chiếc búa mà y đã dùng đánh vào H trên bàn của điều tra viên, y rung mình, run rẩy thú nhận tội lỗi của mình.

a) Bạn hãy cho biết trong trường hợp trên, điều tra viên đã sử dụng phương pháp tác động tâm lý nào? Phương pháp đó đã tác động vào mặt nào trong tâm lý của N?

b) Ngoài phương pháp nói trên, có thể sử dụng những phương pháp tác động tâm lý nào để tác động tới N trong trường hợp trên?

8. A là người trội về kiều khí chất bình thản: lạnh lùng và tự chủ. Đã nhiều lần phạm tội nên A rất ranh mãnh và tự tin. Trước cơ quan điều tra, A giữ thái độ mềm mỏng và chỉ khai báo những tình tiết vô hại, còn lại thì tìm cách né tránh hoặc từ chối.

Theo bạn, khi xét hỏi A, người cán bộ xét hỏi nên sử dụng những phương pháp tác động tâm lý nào để có thể thu được những thông tin cần thiết? Tại sao?

Chương 2

PHÂN TÍCH TÂM LÝ HÀNH VI TỘI PHẠM

I – NGUYÊN NHÂN TÂM LÝ XÃ HỘI CỦA HÀNH VI PHẠM TỘI

1.1. Khái niệm nguyên nhân tâm lý của hành vi phạm tội

Nguyên nhân tâm lý xã hội của hành vi phạm tội là tập hợp các đặc điểm tâm lý tiêu cực, hình thành và phát triển do hậu quả của những điều kiện xã hội không thuận lợi trong quá trình xã hội hóa cá nhân. Các đặc điểm tâm lý tiêu cực này trong sự tác động qua lại với những điều kiện, hoàn cảnh cụ thể là nguyên nhân đưa con người đến chốn phạm tội.

Qua định nghĩa trên, có thể thấy, nguyên nhân tâm lý xã hội của hành vi phạm tội bao gồm 2 nhóm:

– Nhóm nguyên nhân thứ nhất: là những đặc điểm tâm lý tiêu cực hình thành ở cá nhân do những điều kiện xã hội không thuận lợi.

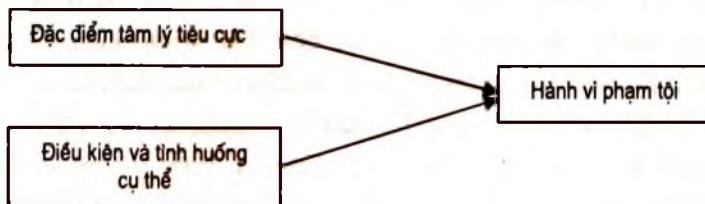
Về mặt hình thức, mỗi con người ngay sau khi sinh ra là một thành viên của xã hội. Tuy nhiên, con người đó chưa có tri thức, kinh nghiệm, chưa lĩnh hội được ngôn ngữ và các chuẩn mực xã hội, chưa có những kỹ năng, kỹ xảo cần thiết. Trong quá trình sống và hoạt động, nhờ tiếp xúc với thế giới xung quanh, nhờ được nuôi nấng và dạy dỗ, cá nhân dần có được những tri thức, đầu tiên là về các sự vật, hiện tượng của thế giới xung quanh và sau đó là về chính bản thân mình. Cùng với thời gian, họ biết phân biệt cái tốt và cái xấu, cái thiện và cái ác, cái đúng và cái sai... Hệ thống thái độ của họ đổi với thế giới xung quanh và đổi với bản thân cũng được hình thành và bộc lộ: họ biết yêu thương và căm thù, biết trân trọng và khinh bỉ... Cùng với việc nắm bắt được những kỹ năng, kỹ xảo cần thiết, họ đi đến những hành động cụ thể với thế giới xung quanh nhằm biến đổi nó theo ý muốn của mình. Như vậy, cá nhân trở thành một chủ thể tích cực, một thành viên thực thụ của xã hội, có đủ khả năng và điều kiện để tham gia giải quyết các vấn đề của nó. Đó chính là quá trình xã hội hóa con người.

Xã hội hoá con người là quá trình thường xuyên, liên tục và kéo dài trong suốt cả đời người. Nó được biểu hiện trên nắm bắt cơ bản của đời sống và hoạt động của con người, đó là: thực hiện vai trò xã hội, tiếp thu kinh nghiệm xã hội, giao tiếp, kiểm tra xã hội và thích nghi xã hội.

Trong trường hợp quá trình xã hội hoá thành công, sản phẩm của nó là những con người có tri thức, có văn hoá, gắn bó với cộng đồng, biết tôn trọng các chuẩn mực và kỷ cương xã hội, tích cực hoạt động vì sự tiến bộ xã hội, góp phần làm cho xã hội ổn định và phát triển. Song, do nhiều nguyên nhân khác nhau, ở nơi này hay nơi khác, vào thời điểm này hay thời điểm khác vẫn tồn tại những điều kiện xã hội không thuận lợi, ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình hình thành và phát triển tâm lý, nhân cách, làm xuất hiện ở con người những lạch lạc, những thói quen không đáp ứng được yêu cầu và đòi hỏi của xã hội. Chúng chính là nguyên nhân bên trong của hành vi phạm tội.

– *Nhóm nguyên nhân thứ hai*: điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của tội phạm. Những lạch lạc trong tâm lý nhân cách sẽ dẫn đến hành vi phạm tội của cá nhân, nếu không có sự thúc đẩy, tác động của những điều kiện, hoàn cảnh sống. Một người có lối sống sa hoa, lười lao động sẽ không thực hiện hành vi trộm cắp, nếu anh ta luôn luôn được thoả mãn, no đủ nhu cầu vật chất (như cầu về tiền). Chỉ khi nhu cầu về tiền không được đáp ứng, nó sẽ trở thành động lực thúc đẩy anh ta phải hành động. Động lực này kết hợp với những lạch lạc sẵn có ở cá nhân, sẽ làm cho cá nhân lựa chọn phương thức hành động trái với chuẩn mực đạo đức và pháp luật để thoả mãn nhu cầu: đó là thực hiện hành vi vi phạm pháp luật nói chung hành vi phạm tội nói riêng.

Có thể biểu diễn nguyên nhân của hành vi phạm tội bằng sơ đồ sau:



1.2. Các nguyên nhân làm hình thành đặc điểm tâm lý tiêu cực trong tâm lý nhân cách

a) Quá trình thực hiện vai trò xã hội

Đến một giai đoạn nào đó trong cuộc đời, mỗi con người (cá nhân) bình thường đều phải thực hiện những chức năng, những nhiệm vụ nhất định trong xã hội. Đó là vai trò xã hội của cá nhân, được thực hiện ở cơ quan, xí nghiệp nơi cá nhân công tác, vai trò ở các tổ chức xã hội mà cá nhân tham gia ... Để thực hiện tốt vai trò xã hội của mình, cá nhân cần phải có những năng lực nhất định, có tình cảm và thái độ đúng đắn đối với nó. Những nghiên cứu của các nhà tâm lý học Nga cho thấy, con người chỉ thực hiện tốt vai trò xã hội của mình khi họ cho rằng, vai trò xã hội của bản thân là quan trọng và việc thực hiện nó đem lại những nguồn lợi đủ để thoả mãn nhu cầu (vật chất, tinh thần) của họ. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vai trò xã hội, có thể có những nguyên nhân dẫn đến những lạch lạc trong tâm lý của cá nhân.

Có thể kể đến các nguyên nhân cơ bản sau:

– Cá nhân không có đủ các phẩm chất tâm – sinh lý mà vai trò xã hội của họ đòi hỏi. Ví dụ: một người làm cán bộ kinh doanh, nhưng anh ta lại không có đủ tính quyết đoán, sự nhạy bén, năng động cần phải có. Từ đó, hình thành ở anh ta những đặc điểm tâm lý tiêu cực như: chán nản, chây lười, thụ động trong công việc.

– Cá nhân có thái độ tiêu cực đối với vai trò xã hội của bản thân. Ví dụ, một người làm nghề y, nhưng anh ta lại không có được thái độ y đức cần thiết. Hệ quả là anh ta đã lợi dụng nghề nghiệp để lừa đảo, hoặc có thái độ vô trách nhiệm đối với người bệnh... đó chính là những biểu hiện lach lạc trong tâm lý cá nhân.

Những nguyên nhân nêu trên làm cho cá nhân không thể thực hiện tốt vai trò xã hội của mình, ảnh hưởng tiêu cực đến tâm lý cá nhân. Ở cá nhân có thể hình thành thái độ vô trách nhiệm với công việc, lạm dụng quyền hạn của mình vì lợi ích của cá nhân, làm giảm tính tích cực và tính sáng tạo của họ trong công việc, nảy sinh tính vô kỷ luật và thiếu ý thức trách nhiệm... Đồng thời, những thuộc tính tâm lý trong cấu trúc nhân cách như nhu cầu, thế giới quan, tính cách... cũng thay đổi theo chiều hướng lach lạc. Từ đây xuất hiện khoảng cách, nảy sinh bất đồng, mâu thuẫn giữa cá nhân với tập thể và xã hội.

b) Quá trình tiếp thu kinh nghiệm xã hội

Kinh nghiệm xã hội là toàn bộ những tri thức, hiểu biết, những kỹ năng, kỹ xảo mà xã hội loài người tích luỹ được.

Trong quá trình sống và hoạt động, cá nhân tiếp thu kinh nghiệm xã hội qua nhiều con đường: giao tiếp với những người xung quanh, học tập và hoạt động thực tiễn, qua các phương tiện thông tin đại chúng như sách báo, đài phát thanh, vô tuyến truyền hình...

Trong quá trình tiếp thu kinh nghiệm xã hội những nguyên nhân sau có thể làm hình thành ở cá nhân sự lệch lạc trong tâm lý:

– Cá nhân không tích cực, không tự giác tiếp thu kinh nghiệm xã hội. Ví dụ: những học sinh lười biếng, học tập theo cách “đối phó” thì kiến thức của họ không sâu, không vững, có nhiều “lỗ hổng”. Chính sự thiếu hụt kiến thức sẽ dẫn đến những lệch lạc trong nhận thức, thái độ và hình thành những đặc điểm tâm lý tiêu cực ở cá nhân.

– Trong các kinh nghiệm mà cá nhân tiếp thu có những khiếm khuyết, lệch lạc nhất định.

Đây là trường hợp cá nhân tiếp thu, bắt chước những cái xấu, cái tiêu cực trong xã hội. Ví dụ: tại một phiên tòa xét xử băng cướp “nhí” diễn ra ở thành phố Hồ Chí Minh (1997), khi chủ toạ hỏi, tại sao thủ tiêu đồng bọn một cách dã man như vậy, tên cầm đầu đã trả lời rằng, đó là do chúng bắt chước theo phim.

– Cá nhân chỉ quan tâm tiếp thu những kinh nghiệm mà nhờ đó có thể thoả mãn nhu cầu của bản thân. Điều này làm cho hệ thống kinh nghiệm của cá nhân phiến diện và cá nhân không có được sự phát triển nhân cách toàn diện, thậm chí có thể nảy sinh những tình cảm ích kỷ, thái độ vô cảm với người khác...

Tất cả những nguyên nhân trên sẽ dẫn tới những lệch lạc trong sự phát triển nhân cách, làm nảy sinh những đặc điểm tâm lý tiêu cực, làm thay đổi những cấu trúc của nhân cách theo chiều hướng chống đối lại các chuẩn mực của xã hội.

c) Hệ thống giao tiếp

Giao tiếp là điều kiện để tâm lý con người phát triển bình thường. Trong giao tiếp, nhiều phẩm chất tâm lý được hình thành và phát triển, đặc biệt là các phẩm chất biểu hiện đạo đức của con người. Tuy nhiên, trong quá trình

giao tiếp của cá nhân có thể nảy sinh những nguyên nhân, những điều kiện ảnh hưởng tiêu cực đến sự hình thành và phát triển tâm lý cá nhân. Có thể kể đến các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Các quan hệ giao tiếp cơ bản trong đời sống và hoạt động của cá nhân không thực hiện được đầy đủ chức năng của mình.

Giao tiếp có nhiều chức năng: nhận thức, cảm xúc, phê bình và tự phê bình... Nhờ các chức năng đó mà thông qua giao tiếp, cá nhân mới có thể lĩnh hội đầy đủ các kinh nghiệm, chuẩn mực cần thiết, tâm lý nhân cách mới phát triển đúng đắn. Khi các quan hệ giao tiếp cơ bản (những giao tiếp thường xuyên diễn ra trong đời sống hằng ngày của cá nhân) không thực hiện đầy đủ các chức năng này thì sự phát triển tâm lý của cá nhân dễ xuất hiện những lạch lạc. Ví dụ: những trẻ em thiếu sự quan tâm của bố mẹ thường cảm thấy cô độc, thiếu thốn tình cảm... và các em dễ trở nên lạnh lùng, khép kín, hoài nghi người lớn...

- Cá nhân tham gia vào các quan hệ giao tiếp ở những nhóm không chuẩn mực, có hoạt động không lành mạnh, có mục đích chống đối xã hội. Ví dụ: một số trẻ em do bị bạn bè xấu rủ rê, lôi kéo trở nên hư hỏng và đi vào con đường phạm tội.

Những nguyên nhân nói trên trong hệ thống giao tiếp sẽ làm hình thành ở cá nhân những lạch lạc trong chuẩn mực đạo đức và hành vi, làm hình thành những quan điểm sống và định hướng giá trị tiêu cực, đối kháng với xã hội, xói mòn các quan hệ giao tiếp lành mạnh sẵn có, làm sâu sắc thêm các đặc điểm tâm lý tiêu cực ở các nhân...

d) Quá trình kiểm tra xã hội

Kiểm tra xã hội là tập hợp những quy định, những biện pháp của nhà nước nhằm định hướng và điều chỉnh hành vi của cá nhân phù hợp với lợi ích của xã hội, đảm bảo sự ổn định và phát triển xã hội.

Trong quá trình kiểm tra xã hội có thể tồn tại những nguyên nhân nhất định làm mức độ kiểm tra bị giảm xuống. Các nguyên nhân này có thể là khách quan hoặc chủ quan.

- Nguyên nhân khách quan là những yếu tố, những sự kiện xảy ra trong đời sống của xã hội, ngoài ý muốn chủ quan của cá nhân như: thiên tai, hỏa hoạn, chiến tranh... làm cho nhà nước và xã hội không thể duy trì chế độ kiểm tra ở mức độ bình thường.

– Nguyên nhân chủ quan tồn tại trong nhận thức, đánh giá của cá nhân. Ví dụ, cá nhân cho rằng, trong các quy định và biện pháp của chế độ kiểm tra hiện hành có những điểm yếu, những kẽ hở và cá nhân đã lợi dụng chúng để nói lỏng hành vi, xử sự của mình. Ví dụ, cá nhân đã lợi dụng sự không chặt chẽ trong các quy định của pháp luật về “*hoàn thuế giá trị gia tăng*” cho các mặt hàng xuất khẩu để thu lợi bất chính cho bản thân.

Trong mọi trường hợp, khi sự kiểm tra xã hội bị suy yếu sẽ có thể làm giảm khả năng tự ý thức của cá nhân, giảm vai trò định hướng và điều chỉnh của tập thể, đưa cá nhân đến chỗ coi thường các chuẩn mực xã hội.

e) *Quá trình thích nghi xã hội*

Trong các môi trường xã hội (vì mô và vĩ mô) luôn diễn ra những thay đổi nhất định. Vì vậy, để tồn tại và phát triển, cá nhân cũng phải thay đổi nhận thức, thái độ, quan điểm, lập trường, thói quen, xúc cảm, tình cảm... của mình cho phù hợp. Đó là sự thích nghi của cá nhân với môi trường xã hội.

Sự thích nghi xã hội phụ thuộc vào nhiều yếu tố:

- Mức độ biến đổi của môi trường xã hội (nhanh hay chậm, rộng hay hẹp...);
- Đặc điểm tâm lý của cá nhân (khí chất, tính cách, xu hướng, thói quen, năng lực, tình cảm...);
- Nhận thức và thái độ của cá nhân đối với sự thay đổi của môi trường xã hội.

Trong trường hợp cá nhân không thích nghi được với sự thay đổi của môi trường xã hội thì sẽ làm xuất hiện ở họ những đặc điểm tâm lý tiêu cực như: Sự mâu thuẫn, bất đồng với xã hội, làm giảm ý thức pháp luật của các nhân...

Tóm lại, trong quá trình xã hội hóa con người có thể tồn tại những nguyên nhân nhất định, đó là những điều kiện xã hội không thuận lợi. Chúng ảnh hưởng xấu đến tâm lý con người, làm nảy sinh và phát triển các đặc điểm tâm lý tiêu cực, các thói quen không phù hợp với yêu cầu của xã hội, làm tăng khoảng cách và mâu thuẫn giữa con người với xã hội, từ đó dẫn đến xu hướng chống đối xã hội và những chuẩn mực của xã hội, đó chính là những nguyên nhân tiềm tàng của hành vi vi phạm pháp luật nói chung và hành vi phạm tội nói riêng.

II – CẤU TRÚC TÂM LÝ CỦA HÀNH VI PHẠM TỘI

2.1. Nhu cầu

Nhu cầu phản ánh sự phụ thuộc của con người vào môi trường bên ngoài. Nó được cảm nhận như trạng thái thiếu thốn về một cái gì đó và bạn phải tìm cách hành động để bù đắp. Chính vì vậy, nhu cầu là cội nguồn của tính tích cực của con người, là nguyên nhân sâu xa bên trong của hành vi. Mọi hành động của con người đều trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến sự thỏa mãn nhu cầu.

Mỗi con người luôn có nhiều nhu cầu. Chúng tạo thành hệ thống nhu cầu của người đó. Thông thường, người ta chia các nhu cầu của con người thành hai nhóm: Các nhu cầu sinh lý (hay còn gọi là nhu cầu tự nhiên) như ăn, ngủ, sinh dục, tự vệ... Các nhu cầu xã hội (nhu cầu tinh thần) như nhu cầu lao động, nhu cầu giao tiếp, nhu cầu học tập, nhu cầu về sự công bằng...

Nhu cầu của con người xuất hiện, phát triển trong quá trình sống và hoạt động của họ, chịu ảnh hưởng của các mối quan hệ xã hội và mức độ phát triển của xã hội. Do đó, hoạt động và lối sống của con người để lại dấu ấn trong hệ thống nhu cầu của họ. Nhu cầu của người phạm tội có nhiều điểm khác biệt so với nhu cầu của những người bình thường. Khi nghiên cứu hệ thống nhu cầu ở người chưa thành niên phạm tội, các nhà tâm lý học Nga G.G.Bôcarieva và L.I.Bôrovich đã phát hiện những nét đặc trưng sau:

- Tính nghèo nàn, hạn hẹp của hệ thống nhu cầu.
- Sự đòi hỏi quá cao của các nhu cầu thuộc cấp độ thấp (các nhu cầu sinh lý, các nhu cầu vật chất).
- Tính suy đồi và thiếu lành mạnh.

Cần phải thấy rằng, mặc dù nhu cầu là nguyên nhân sâu xa bên trong của hành vi, kể cả hành vi phạm tội, song không tồn tại nhu cầu phạm tội. Một người bị coi là phạm tội không phải vì người đó cần phải thỏa mãn một nhu cầu nào đó của mình, mà là bởi vì họ đã lựa chọn phương thức thỏa mãn nó bằng việc thực hiện một hành vi nguy hiểm cho xã hội, trong khi họ có đủ điều kiện (khách quan và chủ quan) để quyết định một hành vi khác phù hợp với các chuẩn mực xã hội. Như vậy, sự lựa chọn phương thức hành động được quy định không phải bởi nhu cầu, mà bởi các đặc điểm nhân cách của con người.

2.2. Động cơ phạm tội

Động cơ phạm tội (động cơ của hành vi phạm tội) là các yếu tố tâm lý bên trong thúc đẩy người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội. Đó có thể là những xúc cảm, tình cảm, mong muốn, những hình ảnh tâm lý... Ví dụ: Tình cảm hàn thù cá nhân có thể đưa đến hành vi giết người, cố ý gây thương tích...

Cơ sở của động cơ là hệ thống nhu cầu. Tuy nhiên, không phải bất cứ nhu cầu nào cũng trở thành động cơ thúc đẩy việc thực hiện hành vi. Khi nhu cầu không được thoả mãn và gặp sự tác động tương thích của điều kiện bên ngoài thì nó mới trở thành động cơ. Quá trình này tâm lý học gọi là “*động cơ hoá*”. Ví dụ, nhu cầu “*ăn*” khi đang được thoả mãn thì bạn chưa để ý đến nó, nó chưa trở thành động cơ. Không được thoả mãn nó sẽ thúc đẩy bạn hành động. Lúc này, nhu cầu mới trở thành động cơ của hành động.

Động cơ phạm tội là nguyên nhân bên trong trực tiếp đưa con người đến quyết định thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội. Động cơ phạm tội biểu hiện mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi và của nhân cách người phạm tội. Trong những trường hợp phạm tội với lối cố ý luôn tồn tại động cơ phạm tội, còn trong trường hợp phạm tội với lối vô ý thì chỉ tồn tại động cơ ứng xử, nó không đóng vai trò là động lực thúc đẩy việc thực hiện tội phạm.

Động cơ và hành vi do nó thúc đẩy có thể không cùng tính chất với nhau. Một động cơ tốt cũng có thể dẫn đến việc phạm tội. Ví dụ: Một phụ nữ do thương yêu, lo lắng cho con mình nên đã hãm hại con riêng của chồng để con mình được hưởng toàn bộ tài sản thừa kế. Chính vì vậy, trong Bộ luật Hình sự nước ta, động cơ phạm tội có thể là dấu hiệu định khung trong các cấu thành tội phạm, hoặc có thể được xem là tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự khi quyết định hình phạt. Ví dụ: Động cơ phòng vệ được xem là tình tiết giảm nhẹ (Điều 46, Khoản 1, Điểm c – Bộ luật Hình sự), động cơ đê hèn – là tình tiết tăng nặng (Điều 48, Khoản 1, Điểm d).

2.3. Mục đích phạm tội

Mục đích phạm tội (mục đích của hành vi phạm tội) là kết quả mà người phạm tội mong muốn đạt được bằng việc thực hiện hành vi phạm tội. Nói cách khác, nó là kết quả được người phạm tội vẽ lên trong đầu óc mình trước khi thực hiện hành vi phạm tội.

Trong hoạt động phạm tội không phải hành vi phạm tội nào cũng có mục đích phạm tội. Ở những trường hợp phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp “người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra” (Điều 9, Khoản 1, Bộ luật Hình sự), nói cách khác, người phạm tội đã cân nhắc xác định rõ mục đích trước khi thực hiện hành vi đó, vì vậy luôn tồn tại mục đích phạm tội. Nó thể hiện khuynh hướng, ý chí của người phạm tội.

Mục đích được xác định trên cơ sở của động cơ. Do động cơ thúc đẩy mà con người đề ra cho mình những mục đích cụ thể. Chúng thực hiện chức năng nhận thức đối tượng và khách thể của hành vi, định hướng và điều khiển hành vi. Ngoài ra, mục đích sau khi được xác định rõ ràng cũng có tác dụng lôi cuốn con người vào hành động. Chính vì vậy, nhiều nhà luật học và tâm lý học (ví dụ: V.N.Cudriaxép, B.Chupharôpxki...) xếp mục đích vào lĩnh vực động lực của hành vi. Trong thực tế, giữa động cơ và mục đích phạm tội không phải bao giờ cũng dễ dàng phân biệt. Tuy nhiên, mục đích và động cơ là hai hiện tượng tâm lý khác nhau. Chức năng chủ yếu của động cơ là động lực thúc đẩy hành vi, còn của mục đích là định hướng và điều khiển hành vi. Cùng một loại động cơ thúc đẩy nhưng do đặc điểm tâm lý của mỗi người và điều kiện, hoàn cảnh khác nhau nên họ có những mục đích và cách thức hành động khác nhau. Từ một động cơ, một con người có thể đặt ra nhiều mục đích và ngược lại, một mục đích có thể được xác định trên cơ sở của những động cơ thúc đẩy khác nhau.

Mục đích phạm tội biểu hiện mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Những hành vi phạm tội giống nhau về mặt khách quan nhưng khác nhau về mục đích, thì mức độ nguy hiểm cho xã hội cũng khác nhau.

2.4. Quyết định thực hiện hành vi phạm tội

Trong những hành vi phạm tội với lỗi cố ý, sau khi xuất hiện động cơ, mục đích và lập kế hoạch thực hiện, người phạm tội thường cân nhắc một lần nữa: có thực hiện hành động để đạt mục đích đã định hay không? Vì vậy, quyết định thực hiện hành vi phạm tội là sự lựa chọn cuối cùng của người phạm tội về mục đích, phương án, phương tiện phạm tội, thể hiện ý chí và lý trí của người phạm tội, thái độ của họ đối với hành vi phạm tội và hậu quả của nó.

Quyết định thực hiện hành vi phạm tội có thể được đưa ra trong chốc lát dưới tác động trực tiếp của tình huống, hoặc xuất phát từ những khuôn mẫu hành động đã có trong quá khứ, hoặc là kết quả của một quá trình đấu tranh tư tưởng lâu dài, khó khăn. Quyết định thực hiện hành vi phạm tội có thể là quyết định có cơ sở, hợp lý, tối ưu hoặc là quyết định nông nổi, manh động, thiếu cơ sở. Điều này phụ thuộc vào nhận thức và các đặc điểm tâm lý khác của người phạm tội. Tuy nhiên, nếu xét từ góc độ của các chuẩn mực xã hội, thì chúng luôn là quyết định sai lầm, đáng lên án và người phạm tội thường là người có những lệch lạc về nhân cách, người thiển cận, vì cái trước mắt mà bỏ qua cái lâu dài.

2.5. Điều kiện, hoàn cảnh phạm tội

Mỗi hành vi phạm tội luôn được thực hiện trong một tình huống nhất định với những điều kiện, hoàn cảnh cụ thể về không gian, thời gian và những sự kiện có liên quan xảy ra trong tình huống đó. Chúng là mặt khách quan của tội phạm. Khi phân tích tâm lý hành vi phạm tội, bạn không thể bỏ qua yếu tố này. Chính sự tác động qua lại giữa điều kiện, hoàn cảnh của tình huống bên ngoài với đặc điểm nhân cách bên trong đã đưa đến phản ứng trả lời của con người, đó là những hành vi, kể cả hành vi phạm tội. Chính những tác động từ bên ngoài môi trường sống lên cá nhân đã làm cho nhu cầu chưa được thỏa mãn ở họ trở thành động cơ thúc đẩy họ hành động. Cũng chính điều kiện và hoàn cảnh bên ngoài sẽ ảnh hưởng đến toàn bộ quá trình hình thành và thực hiện hành vi phạm tội. Khi xác định mục đích, lập kế hoạch, lựa chọn công cụ, phương tiện phạm tội, khi đưa ra quyết định thực hiện, con người không những cân nhắc, đánh giá năng lực của bản thân, mà còn phân tích tình huống, dự đoán hậu quả của hành vi. Sự nhận thức đánh giá tình huống không đúng có thể đưa con người đến với những hành vi lệch chuẩn, hành vi phạm pháp và phạm tội. *Ví dụ:* phạm tội trong trường hợp vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết. Nguyên nhân của sự phản ánh tình huống một cách sai lệch có thể do một số yếu tố khách quan của tình huống đã cản trở nhận thức của con người, nhưng cơ bản vẫn là do những khiếm khuyết trong tâm lý, nhân cách của họ: do hiểu biết hạn chế, do nông nổi, cẩu thả, do tính tự tin thừa thãi... Điều này được biểu hiện rất rõ trong những hành vi phạm tội với lỗi vô ý. Trong những hành vi phạm tội với lỗi cố ý sự phản ánh tình huống thường có ý nghĩa hạn chế hơn, bởi vì ở đây, người phạm tội nhận thức được hành vi của mình, hậu quả của nó nhưng vẫn quyết định thực hiện.

Tóm lại, hành vi phạm tội là kết quả của sự tác động qua lại giữa các đặc điểm tâm lý, nhân cách bên trong con người với điều kiện, hoàn cảnh bên ngoài. Vai trò của điều kiện, hoàn cảnh bên ngoài thể hiện ở chỗ: chúng là những yếu tố hoặc kích thích hoặc cản trở con người thực hiện hành vi phạm tội. Sự thay đổi của điều kiện, hoàn cảnh bên ngoài có thể làm thay đổi ý đồ của người phạm tội và làm xuất hiện ý đồ mới.

III – HẬU QUẢ TÂM LÝ CỦA HÀNH VI PHẠM TỘI

Việc thực hiện hành vi phạm tội, dù đạt hay không đạt mục đích đã định, luôn tác động trực tiếp đến người phạm tội, gây ra những thay đổi nhất định trong tâm lý, nhân cách của họ. Những thay đổi này rất đa dạng về nội dung, mức độ và hình thức biểu hiện. Hậu quả tâm lý của hành vi phạm tội được biểu hiện rõ ở trạng thái tâm lý và hành vi xử sự.

3.1. Trạng thái tâm lý

Sau khi thực hiện tội phạm, trạng thái tâm lý của người phạm tội thường có xu hướng trở nên căng thẳng và phức tạp. Điều này xảy ra do nhiều nguyên nhân khác nhau, có thể kể đến một số nguyên nhân thường gặp như sau:

– **Sự xuất hiện** của những xúc cảm căng thẳng, những ấn tượng, ám ảnh ở người phạm tội.

Trong quá trình thực hiện tội phạm, cá nhân không chỉ hành động mà còn tri giác diễn biến và hậu quả của nó. Trong nhiều trường hợp, những hình ảnh về diễn biến và hậu quả của hành vi thường xuyên xuất hiện lại trong đầu óc người phạm tội, ám ảnh họ và gây ra những cảm xúc nặng nề, như: ghê rợn, sợ hãi, những căng thẳng không thể chịu đựng...

– **Người phạm tội** nhận thức được ý nghĩa và hậu quả của hành vi phạm tội, họ có thể có những ăn năn, hối hận.

Thông thường chỉ sau khi thực hiện hành vi, con người mới thấy hết được ý nghĩa và hậu quả về việc làm của mình đối với xã hội và đối với bản thân. Điều này làm cho người phạm tội cảm thấy lỗi lầm, hối hận, lương tâm dần vặt, tự trách bản thân...

– **Người phạm tội** lo lắng cho sự an toàn của bản thân, lo sợ bị phát hiện và trừng trị.

Việc thực hiện hành vi phạm tội đưa người phạm tội đến chỗ đối đầu với xã hội, với pháp luật và họ bị đe doạ phải chịu một hình phạt nghiêm khắc. Ý thức được điều này, người phạm tội luôn lo sợ bị phát hiện và bị trừng trị, lo sợ đánh mất địa vị và tiền đồ của mình...

– Sự hoạt động tích cực của tư duy để tìm cách đối phó với cơ quan điều tra, hòng che dấu hành vi phạm tội.

Khi thấy hành vi của mình vẫn chưa bị lôi ra ánh sáng, người phạm tội hy vọng rằng, họ có thể lẩn tránh được sự phát hiện và trừng trị của pháp luật. Họ tìm mọi cách để đối phó với các cơ quan bảo vệ pháp luật và che dấu tội lỗi của mình. Họ cố nhớ lại quá trình chuẩn bị và thực hiện tội phạm để phát hiện, phân tích, đánh giá những sơ suất của bản thân trong quá trình đó; tìm cách lý giải các tình huống nếu bị hỏi tới; phán đoán, nhận định về hoạt động của cơ quan điều tra... điều này làm cho tư duy của người phạm tội trở nên cảng thẳng.

3.2. Hành vi

Xuất phát từ sự cảng thẳng tâm lý, hành vi của người phạm tội thường có những biểu hiện sau:

– Hành vi của người phạm tội trở nên thụ động, họ dễ bị kích động, không làm chủ được bản thân.

Sự cảng thẳng tâm lý, diễn biến phức tạp của các quá trình cảm xúc và trí tuệ làm giảm khả năng định hướng, điều khiển và kiểm soát hành vi, thái độ của người phạm tội. Dù người phạm tội tìm cách che dấu nội tâm của mình, cố tỏ ra bình thường, nhưng trong hành vi, cử chỉ của họ vẫn có thể dễ dàng phát hiện những biểu hiện thiếu tự nhiên, lúng túng. Tâm lý cảng thẳng, mất cân bằng làm tăng tính phản ứng, người phạm tội trở nên dễ bị kích động, dễ phản ứng và phản ứng không tương xứng với tình huống. Phong cách giao tiếp của người phạm tội cũng thay đổi. Nếu trước đây họ là người thích giao tiếp, cởi mở, dễ gần, thì nay ngược lại, họ thận trọng, đề phòng, khép kín, ít nói và hạn chế giao tiếp đến mức tối thiểu. Cũng có trường hợp người phạm tội tỏ ra hăng hái, tích cực tham gia vào nhiều công việc khác nhau ở cơ quan, tập thể nơi họ công tác, song tính tích cực này thường thái quá, chỉ mang tính hình thức, không thật và dễ bị ngắt quãng.

– Do luôn bị ám ảnh bởi trạng thái tâm lý cảng thẳng và bất lực trong việc loại bỏ nó, người phạm tội có thể tìm đến những hình thức như sử dụng

các chất kích thích (rượu, ma tuý...) hoặc tìm các cảm giác mạnh ở các trò tiêu khiển.

– Người phạm tội có xu thế muốn tìm hiểu, thăm dò các thông tin về quá trình điều tra.

Sau khi thực hiện tội phạm, do lo sợ bị phát hiện và bị trừng trị, do muốn xác định những biện pháp đối phó với các cơ quan bảo vệ pháp luật, người phạm tội đặc biệt quan tâm đến những thông tin về quá trình điều tra vụ án. Tuy nhiên, những thông tin này được cơ quan điều tra giữ bí mật và người phạm tội không có đầy đủ các thông tin cần thiết, không xác định được một cách rõ ràng tình thế của mình. Điều này gây nhiều khó khăn cho họ trong việc quyết định những hành động tiếp theo, những biện pháp đối phó. Vì vậy, sau khi phạm tội, một số người lập tức rời bỏ địa bàn (cư trú, gây án) tìm nơi kín đáo và an toàn để lẩn trốn, đồng thời nghe ngóng động tĩnh. Trong giao tiếp, người phạm tội có thể tìm cách đề cập đến vụ án nhằm thu thập thông tin từ người đối thoại. Cũng có trường hợp người phạm tội mạo hiểm trở lại hiện trường gây án nhằm nhớ lại một cách đầy đủ diễn biến của vụ án, xác định những dấu vết để lại trên hiện trường, từ đó phán đoán về hoạt động của cơ quan điều tra.

– Người phạm tội có sự mâu thuẫn trong xu hướng hành vi.

Những hậu quả tâm lý đã phân tích trên đây làm hình thành ở người phạm tội các xu hướng hành vi trái ngược nhau. Một mặt, họ muốn ra đầu thú vì họ biết rằng, hành vi của mình không sớm thì muộn sẽ bị phát hiện và trừng trị. Mặt khác, họ lại muốn lẩn tránh vì họ vẫn có hy vọng mong manh rằng, hành vi của mình sẽ không bị phát giác. Các xu thế mâu thuẫn này làm hình thành ở người phạm tội sự "giao động tâm lý" sau khi họ thực hiện tội phạm.

Như vậy, sau khi phạm tội, trong tâm lý người phạm tội diễn ra những thay đổi trên nhiều mặt: nhận thức, xúc cảm, ý chí, hành vi... Mức độ biểu hiện của những thay đổi này trong từng trường hợp cụ thể phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: đặc điểm và tính chất của hành vi phạm tội, tiền án, tiền sự, các đặc điểm tâm lý... của người phạm tội.

Trong trường hợp hành vi phạm tội không bị phát hiện hoặc người phạm tội không bị trừng trị một cách nghiêm khắc, thì tâm thế chống đối xã hội, những thói quen và phương thức hành động tội lỗi có thể được củng cố. Người phạm tội trở thành chai sạn, kinh nghiệm và nguy hiểm hơn đối với xã hội.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Những khẳng định sau đây đúng hay sai?

- a) Nguyên nhân dẫn đến hành vi phạm tội là do sự tác động trực tiếp của một điều kiện và hoàn cảnh nhất định đến cá nhân.
- b) Nguyên nhân dẫn đến hành vi phạm tội là do những đặc điểm tâm lý tiêu cực hình thành ở cá nhân.
- c) Khi sinh ra, ở cá nhân đã có thể mang những đặc điểm tâm lý tiêu cực, và đó là một trong những nguyên nhân dẫn đến hành vi phạm tội.

2. Hãy phân tích các nguyên nhân dẫn đến đặc điểm tâm lý tiêu cực ở cá nhân.

3. Hãy nêu những yếu tố cấu thành hành vi phạm tội?

4. Phân tích tác động của nhu cầu đối với việc hình thành hành vi phạm tội?

5. Phân tích động cơ và mục đích phạm tội. Phân biệt động cơ và mục đích phạm tội.

6. Phân tích sự tác động của điều kiện hoàn cảnh bên ngoài đối với hành vi phạm tội của cá nhân.

7. Trong một lần gặp gỡ, P - 18 tuổi, giới thiệu N - 16 tuổi, làm quen với Đ - 19 tuổi. Tại lần gặp gỡ xã giao này, thấy N nhỏ tuổi hơn mà tỏ ra suông sǎ, nên Đ tỏ ra bất bình, tức tối: "Mày nhỏ mà láo, dám gọi đàn anh bằng mày tao, vầy là không biết luật lệ giang hồ, làm mất tôn ti, trật tự". Lời qua tiếng lại dẫn đến gãy gỗ. Trước khi ra về, N tuyên bố: "Tui bay phải xin lỗi tao về chuyện đã xảy ra, nếu không tao sẽ xử đẹp". Mấy hôm sau, khi tình cờ gặp N, Đ tỏ ra xuống nước, nói lời xin lỗi, xin bỏ qua chuyện cũ cho êm. Sau khi hai bên thông cảm, Đ chia tay N rồi cùng P đi nhau. Khi có rượu vào, Đ chợt nhớ tới chuyện vừa hạ mình xin lỗi "thằng oắt con" về chuyện không ra gì và lấy làm bức tức. Cơn giận mồi lúc một lớn. Đ quay sang bàn với P: "Đi tìm thằng N, dù nó tới chỗ vắng đánh đòn mặt cho nó biết thế nào là lỗ đít". Cả hai tìm thấy N ở một quán nhậu. Đ rủ N đi mua heroin về để cùng sử dụng. Đang lên cơn nghiện, lại nghe có người bỏ tiền mua ma tuý cho mình dùng, N đồng ý ngay. Cả ba lên xe máy và đi mua heroin. Lúc này khoảng 1 giờ sáng, đường phố rất vắng. Đến địa điểm bán heroin, Đ xuống xe, tiến lại gần N và bất ngờ rút dao bấm ra, đâm liên tiếp vào người N, N gục xuống và đã chết trên đường đưa đi cấp cứu. Hãy:

- a) Phân tích các nguyên nhân tâm lý xã hội của hành vi phạm tội nói trên.
- b) Xác định động cơ và mục đích phạm tội của Đ và P.
- c) Xác định những yếu tố thuộc điều kiện, hoàn cảnh phạm tội.

8. Những khẳng định sau đây đúng hay sai?

- a) Việc thực hiện hành vi phạm tội dẫn tới trạng thái căng thẳng trong tâm lý cá nhân.
- b) Sau khi thực hiện tội phạm, người phạm tội có sự căng thẳng trong tư duy.
- c) Người phạm tội có sự giao động trong tâm lý sau khi thực hiện tội phạm.
- d) Sau khi thực hiện tội phạm, người phạm tội luôn bình tĩnh và chủ động trong hành vi để tìm cách đối phó với cơ quan điều tra.
- e) Sau khi thực hiện tội phạm, người phạm tội có mâu thuẫn trong hành vi.

Chương 3

CẤU TRÚC TÂM LÝ CỦA HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

I – KHÁI NIỆM CẤU TRÚC TÂM LÝ CỦA HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Hoạt động tư pháp rất đa dạng. Mỗi hoạt động hướng tới một mục đích khác nhau, được tiến hành trong những điều kiện khác nhau. Tuy nhiên, tất cả các hoạt động tư pháp đều có chung một thành phần cấu trúc tâm lý. Cấu trúc tâm lý của hoạt động tư pháp được hiểu như sau:

Cấu trúc tâm lý của hoạt động tư pháp là tổng hoà các mục đích của hoạt động tư pháp, được thực hiện bằng các hoạt động tâm lý nhất định. Các hoạt động này được lặp đi lặp lại trong tất cả các giai đoạn tố tụng và có quan hệ chặt chẽ, tác động lẫn nhau nhằm đạt được các mục đích của hoạt động tư pháp.

Định nghĩa trên cho thấy, cấu trúc tâm lý của hoạt động tư pháp gồm hai phần:

– *Phần thứ nhất*: Tổng hoà các mục đích của hoạt động tư pháp, được thể hiện trong mỗi hoạt động tư pháp cụ thể, gồm:

+ Mục đích của hoạt động điều tra gồm: thu thập thông tin để làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án, giáo dục ý thức pháp luật cho các công dân, cải tạo cảm hoá người phạm tội.

+ Mục đích của hoạt động xét xử gồm: kiểm tra lại tính khách quan của các chứng cứ đã thu thập được, ra quyết định và bản án chính xác về vụ án; giáo dục ý thức tôn trọng pháp luật ở các công dân, tiếp tục cải tạo cảm hoá người phạm tội.

+ Mục đích của hoạt động đoạn cai tạo: Triệt tiêu, uốn nắn những đặc điểm tâm lý tiêu cực, những lệch lạc trong nhân cách người phạm tội, đồng thời làm hình thành ở họ những phẩm chất tâm lý phù hợp với yêu cầu của xã hội.

Các mục đích trên thể hiện nội dung và tính chất của mỗi hoạt động tư pháp cụ thể. Tổng hòa các mục đích trên là mục đích của hoạt động tư pháp.

– *Phản thứ hai*: Các hoạt động tâm lý được sử dụng để thực hiện hoạt động, gồm: hoạt động nhận thức; hoạt động thiết kế; hoạt động giáo dục; hoạt động tổ chức; hoạt động giao tiếp; hoạt động chứng nhận.

Các hoạt động tâm lý đó thể hiện phương thức tiến hành hoạt động.

Trong quá trình thực hiện hoạt động tư pháp, các hoạt động tâm lý này được sử dụng thường xuyên. Chúng có mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau. Ví dụ, hoạt động thiết kế được tiến hành trên cơ sở những thông tin của hoạt động nhận thức. Như vậy, hoạt động nhận thức là cơ sở để tiến hành hoạt động thiết kế. Đến lượt mình, hoạt động thiết kế lại hỗ trợ cho hoạt động nhận thức. Hoạt động thiết kế ra các quyết định cụ thể trong hoạt động tư pháp. Các quyết định này tạo ra những điều kiện thuận lợi cho việc nhận thức các thông tin về vụ án.

Căn cứ vào vai trò và chức năng khác nhau trong cấu trúc, các hoạt động trên được chia thành hai nhóm:

+ *Nhóm các hoạt động tâm lý cơ bản*: đó là các hoạt động quan trọng nhất, có vai trò thiết yếu trong việc thực hiện mục đích hoạt động tư pháp. Các hoạt động này ảnh hưởng trực tiếp hiệu quả của hoạt động tư pháp, gồm: hoạt động nhận thức, hoạt động thiết kế và hoạt động giáo dục.

+ *Nhóm các hoạt động bổ trợ*: là các hoạt động hỗ trợ cho các hoạt động cơ bản. Những hoạt động này tạo ra những điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện mục đích của hoạt động tư pháp gồm: hoạt động giao tiếp, hoạt động tổ chức và hoạt động chứng nhận.

II – CÁC HOẠT ĐỘNG TÂM LÝ CƠ BẢN TRONG CẤU TRÚC TÂM LÝ CỦA HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

2.1. Hoạt động nhận thức trong hoạt động tư pháp

a) Khái niệm quá trình nhận thức

Nhận thức là quá trình tâm lý phản ánh hiện thực khách quan và bản thân con người thông qua các cơ quan cảm giác và dựa trên những hiểu biết, vốn liếng, kinh nghiệm đã có của bản thân.

Hoạt động nhận thức hiện thực khách quan diễn ra ở các mức độ khác nhau, được biểu hiện qua các quá trình nhận thức sau:

Nhận thức cảm tính là quá trình nhận thức phản ánh những thuộc tính, những đặc điểm bì ngoài của sự vật hiện tượng khi chúng tác động trực tiếp lên các giác quan của con người. Nhận thức cảm tính đem lại những hình ảnh cụ thể về sự vật, hiện tượng đang tác động vào chúng ta. Nhờ có nhận thức cảm tính, con người có thể nhận biết được sự tồn tại của thế giới xung quanh. Nhận thức cảm tính bao gồm hai mức độ: cảm giác và tri giác.

Nhận thức không chỉ hướng tới những sự vật hiện tượng đang tác động vào con người, mà còn được hướng về quá khứ, đó là *quá trình nhận thức trí nhớ*. Trí nhớ giúp cho con người ghi nhớ, lưu giữ và làm tái hiện lại toàn bộ những kinh nghiệm, hiểu biết, ấn tượng... mà họ đã trải qua trong hoạt động sống của mình. Trí nhớ được coi là quá trình nhận thức trung gian, là chiếc cầu nối nhận thức cảm tính với nhận thức lý tính. Bởi lẽ, toàn bộ sản phẩm của nhận thức cảm tính, sẽ được trí nhớ lưu giữ để làm nguyên liệu cho nhận thức lý tính.

Con người luôn luôn suy nghĩ, tìm kiếm và sáng tạo, đó chính là *quá trình nhận thức lý tính* (bao gồm tư duy và tưởng tượng). Bằng các thao tác của tư duy (phân tích, so sánh, tổng hợp, trừu tượng hoá, khái quát hoá), con người nhận thức được những thuộc tính bản chất, những mối liên hệ, các quy luật của các sự vật hiện tượng. Quá trình nhận thức tưởng tượng giúp cho con người có thể dựa trên các kinh nghiệm, vốn sống đã có, xây dựng và sáng tạo nên những hình ảnh, biểu tượng hoàn toàn mới, chưa từng có trong kinh nghiệm của họ. Tư duy và tưởng tượng giúp con người khám phá được bản chất của thế giới khách quan, không ngừng sáng tạo, làm ra những điều kỳ diệu phục vụ cho lợi ích của mình.

b) *Đặc điểm của hoạt động nhận thức trong hoạt động tư pháp*

Hoạt động nhận thức trong hoạt động tư pháp được hướng vào những mục đích đặc biệt, đó là:

- Thu thập các thông tin cần thiết có liên quan đến vụ án đã xảy ra.
- Nghiên cứu, phân tích, tổng hợp, đánh giá các thông tin đó để làm sáng tỏ vụ án: làm sáng tỏ động cơ, mục đích, diễn biến, hậu quả của tội phạm, qua đó xác định được mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội.

- Hiểu được các diễn biến tâm lý và các đặc điểm về nhân cách của người phạm tội và những người tham gia tố tụng khác.
- Xác định thời hạn, cũng như các biện pháp giáo dục, cải tạo, cảm hóa phù hợp đối với người phạm tội.

Hoạt động nhận thức trong hoạt động tư pháp mang tính gián tiếp cao.

Hoạt động nhận thức trong hoạt động tư pháp chỉ được tiến hành khi một hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc có dấu hiệu phạm tội đã được thực hiện. Như vậy, hoạt động nhận thức trong hoạt động tư pháp hướng tới nhận thức một sự việc đã xảy ra trong quá khứ dựa trên những thông tin thu thập được. Toàn bộ diễn biến của hành vi phạm tội được nhận thức một cách gián tiếp. Thông qua việc thu thập, đánh giá, phân tích các chứng cứ đã thu thập được (như lời khai, vật chứng...) người cán bộ tư pháp hình dung lại toàn bộ diễn biến của vụ án đã xảy ra.

– Khi tiến hành hoạt động nhận thức, người cán bộ tư pháp phải thu thập và xử lý một khối lượng thông tin lớn từ nhiều nguồn khác nhau. Trong đó có cả những thông tin không cần thiết cho hoạt động. Do đó, cần phải có quá trình chọn lọc và loại bỏ các thông tin thừa. Đây là quá trình rất phức tạp, đòi hỏi ở người cán bộ tư pháp tư duy sắc bén, nhạy cảm, trí tưởng tượng phong phú và trí nhớ tốt.

– Quá trình nhận thức trong hoạt động tư pháp mang màu sắc cảm cao. Hoạt động nhận thức gây những cung thẳng nhất định về tâm lý cho người cán bộ tư pháp. Trạng thái xúc cảm này có thể làm tăng tính tích cực của hoạt động nhận thức, cũng có thể dẫn tới những ức chế, khó khăn nhất định.

– Việc tiến hành nhận thức bị hạn chế về mặt thời gian. Pháp luật quy định cụ thể thời hạn đối với quá trình điều tra và xét xử vụ án.

2.2. Hoạt động thiết kế trong hoạt động tư pháp

a) Định nghĩa

Thiết kế là tổng hợp các thao tác của tư duy và tưởng tượng nhằm dự đoán, lập kế hoạch hành động và cho ra các quyết định để đạt được các mục đích của hoạt động tư pháp.

Hoạt động thiết kế trong hoạt động tư pháp được tiến hành trên cơ sở của các quá trình nhận thức lý tính: tư duy và tưởng tượng. Bằng các quá trình nhận thức này, người cán bộ tư pháp dự đoán các tình huống có thể xảy ra

(các khả năng có thể có về vụ án, phản ứng, hành vi, thái độ có thể có ở các chủ thể tham gia tố tụng). Qua đó, lập các kế hoạch cho quá trình hành động (kế hoạch điều tra vụ án, kế hoạch xét xử vụ án) và đưa ra các quyết định cụ thể (quyết định khởi tố, quyết định tạm giam, bản án...).

Hoạt động thiết kế được tiến hành trong tất cả các hoạt động tư pháp như: hoạt động điều tra, xét xử các vụ án hình sự, hoạt động giải quyết các vụ án dân sự và hoạt động giáo dục, cải tạo người phạm tội.

Hoạt động thiết kế thực hiện chức năng cơ bản, là một thành phần quan trọng trong cấu trúc tâm lý của hoạt động tư pháp. Hiệu quả của hoạt động tư pháp phụ thuộc vào khả năng dự đoán chính xác, tính hợp lý của các kế hoạch được vạch ra và tính đúng đắn trong các quyết định của người cán bộ tư pháp.

b) Các dạng của hoạt động thiết kế

Hoạt động thiết kế được tiến hành bằng các hình thức: dự đoán, lập kế hoạch, ra quyết định.

– Dự đoán. *Dự đoán là hoạt động tư duy đặc biệt nhằm nhìn thấy trước diễn biến và kết quả của các quá trình trong hoạt động tư pháp.*

Hoạt động tư pháp mang tính bị động cao về mặt nhận thức, vì vậy không thể khẳng định một cách chính xác diễn biến và kết quả của hoạt động. Song dự đoán nó là một điều cần thiết. Việc dự đoán cần phải dựa trên những thông tin đã được thu thập về sự kiện đã xảy ra, những hiểu biết về tâm lý của các chủ thể tham gia tố tụng. Căn cứ vào những thông tin đã có, người cán bộ tư pháp hình dung những sự kiện, diễn biến hoặc kết quả sẽ xảy ra trong hoạt động. Ví dụ, dựa trên những thông tin mà các bên nguyên đơn và bị đơn cung cấp, thẩm phán hình dung và phán đoán thái độ, phản ứng của các đương sự tại phiên hoà giải, kết quả của hoà giải... Từ đó mà dự phòng các phương án cần thiết.

Trong hoạt động tư pháp, hoạt động dự đoán thường được tiến hành theo các nội dung sau:

- + Dự đoán các khả năng có thể xảy ra trong hoạt động;
- + Dự đoán việc làm và hành vi ứng xử của bản thân người cán bộ tư pháp;
- + Dự đoán các điều kiện hoạt động và hành vi của các chủ thể tiến hành hoạt động điều tra, hoạt động xét xử, qua đó tổ chức và phối hợp hoạt động của họ;

+ Dự đoán hành vi xử sự, thái độ và phản ứng của những người tham gia tố tụng khác (như của bị can, bị cáo, người làm chứng, người bị hại...);

Việc dự đoán trong hoạt động tư pháp có một ý nghĩa quan trọng. Nó giúp người cán bộ tư pháp dự liệu trước những tình huống của hoạt động. Nhờ đó, có các kế hoạch hành động để chủ động và tích cực khi tiến hành hoạt động.

- Lập kế hoạch. *Lập kế hoạch là việc vạch ra các phương hướng, các bước hành động cụ thể, xác định các phương tiện, biện pháp, các điều kiện cần thiết để đạt được các hành động đã dự định.*

Ví dụ: Thẩm phán lập kế hoạch xét xử vụ án. Đây chính là việc thẩm phán vạch ra cụ thể trình tự xét xử vụ án, trình tự kiểm tra, xem xét các chứng cứ tại phiên tòa, xác định các phương pháp, cách thức tác động đến các đối tượng cần thiết...

Hoạt động lập kế hoạch được thực hiện kết hợp với hoạt động nhận thức. Hoạt động nhận thức giúp người cán bộ tư pháp có được các thông tin cần thiết. Nhờ đó họ mới lập được các kế hoạch cụ thể cho hành động.

Việc lập kế hoạch gồm các nội dung cơ bản sau:

- Lập kế hoạch cho quá trình thu thập, kiểm tra, phân tích, tổng hợp các thông tin cần thiết về sự việc.

+ Lập kế hoạch để thực hiện các hoạt động đấu tranh nhằm chấm dứt tội phạm, triệt tiêu những điều kiện có thể làm tội phạm tái phát, hoặc phát sinh tội phạm mới.

+ Lập kế hoạch kiểm tra các giả thiết được hình thành trong quá trình thu thập và nghiên cứu các chứng cứ.

+ Lập kế hoạch về quá trình hoạt động của điều tra viên, thẩm phán, quản giáo. Đây là kế hoạch cho từng dạng hoạt động cụ thể: cho hoạt động nhận thức, hoạt động giao tiếp, hoạt động giáo dục, hoạt động tổ chức.

Việc lập kế hoạch được tiến hành trên cơ sở của hoạt động dự đoán. Hoạt động dự đoán sẽ đưa ra mô hình về hành vi cũng như các tình huống có thể xảy ra. Nhờ đó, hoạt động lập kế hoạch sẽ vạch ra cụ thể trình tự các bước tiến hành, các công cụ phương tiện, biện pháp cần thiết. Hoạt động lập kế hoạch là một điều kiện để thực hiện các mục tiêu của hoạt động dự đoán. Như vậy, trong nhiều trường hợp thì dự đoán và lập kế hoạch có thể được tiến hành kế tiếp nhau.

– Ra quyết định. *Hoạt động ra quyết định là việc hình thành một quyết định hoặc một bản án cụ thể trên cơ sở xem xét, so sánh, đối chiếu các chứng cứ đã được xác định về vụ án với các điều luật cụ thể.*

Ví dụ: Điều tra viên đối chiếu các tình tiết đã được xác định với các quy định của pháp luật – ra quyết định khởi tố vụ án.

Ra quyết định là một hành động ý chí nhằm đảm bảo quá trình xác minh sự thật khách quan, chấm dứt sự phát triển của hoạt động phạm tội, chấm dứt sự phản kháng, đảm bảo cho các hoạt động khác trong lĩnh vực tư pháp.

Hoạt động ra quyết định có những đặc điểm sau:

+ Khi ra quyết định, người cán bộ tư pháp là người đại diện cho Nhà nước và pháp luật. Họ không thể hiện ý chí của cá nhân mà thể hiện ý chí của Nhà nước và pháp luật. Đặc điểm này thể hiện tính đặc thù của công tác bảo vệ pháp luật: người cán bộ bảo vệ pháp luật (điều tra viên, thẩm phán, kiểm sát viên...) có những quyền hành đặc biệt, họ sử dụng những quyền hành đó nhân danh Nhà nước và pháp luật.

+ Các quyết định của người cán bộ tư pháp mang tính bắt buộc, tính cưỡng chế cao. Nói cách khác, quyết định của người cán bộ tư pháp được đảm bảo thực hiện bằng các biện pháp cưỡng chế của Nhà nước.

+ Quyết định về việc thực hiện một hành vi tố tụng nào đó, sẽ có thể làm thay đổi vị trí pháp lý của công dân (buộc họ phải thực hiện những nghĩa vụ nhất định như làm chứng cho một vụ án, hoặc hạn chế một số quyền nhất định của họ...). Như vậy, các quyết định của người cán bộ tư pháp có thể dẫn tới những hậu quả pháp lý nhất định.

+ Các quyết định trong hoạt động tư pháp phải được ra bằng dạng văn bản và tuân thủ chặt chẽ theo các quy định của pháp luật về thẩm quyền và thủ tục.

Việc ra quyết định bằng văn bản có những tác động tâm lý nhất định đến người ra quyết định. Nó buộc người cán bộ tư pháp phải có tinh thần trách nhiệm cao, cẩn nhắc kỹ càng khi ra quyết định. Mặc khác, quy định chặt chẽ của pháp luật về thẩm quyền và thủ tục ra quyết định giúp cho công tác kiểm tra, giám sát đối với các quyết định được đưa ra trong hoạt động, phòng ngừa và phát hiện những sai sót, đảm bảo tính chính xác của các quyết định được đưa ra.

Trong hoạt động tư pháp, khi ra quyết định có thể áp dụng phương pháp “Ra quyết định tập thể” đối với các vấn đề được nảy sinh. Hình thức này cho phép có sự bàn bạc, thống nhất trong tập thể và ra quyết định tập thể. Đối với phương pháp này cần phải có một điều kiện thiết yếu, đó là sự bình đẳng giữa các thành viên của tập thể khi ra quyết định. Ví dụ, việc ra các quyết định và bản án trong giai đoạn nghị án: sau khi xem xét lại các chứng cứ của vụ án, các thành viên của hội đồng xét xử tiến hành bỏ phiếu. Ở đây, vai trò của thẩm phán và hội thẩm nhân dân là như nhau. Phương pháp này sẽ đảm bảo cho tính chính xác của các quyết định được đưa ra.

Như vậy, hoạt động thiết kế được tiến hành dưới ba dạng chính: dự đoán, vạch kế hoạch và ra quyết định. Ba dạng này có sự hỗ trợ lẫn nhau, đảm bảo cho việc thực hiện các mục đích cơ bản của hoạt động tư pháp. Hoạt động thiết kế ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện các mục đích cơ bản của hoạt động tư pháp. Vì vậy, nó thực hiện chức năng cơ bản trong cấu trúc tâm lý của hoạt động tư pháp.

2.3. Hoạt động giáo dục trong hoạt động tư pháp

a) Định nghĩa

Hoạt động tư pháp không chỉ nhằm đảm bảo sự công bằng cho xã hội, phát hiện và trừng trị người phạm tội, mà còn hướng tới một mục đích quan trọng, đó là: cải tạo cảm hoá người phạm tội, giáo dục ý thức pháp luật cho các công dân, qua đó thực hiện tốt công tác phòng ngừa và ngăn chặn tội phạm.

Hoạt động giáo dục được hiểu như sau:

Giáo dục là quá trình tác động có mục đích, có hệ thống đến tâm lý người bị giáo dục, nhằm hình thành ở họ những phẩm chất tâm lý mà người giáo dục mong muốn.

Trước hết, giáo dục là một quá trình tác động không mang tính tự phát, mà là quá trình tác động có chủ định, có mục đích rõ ràng. Quá trình giáo dục trong hoạt động tư pháp là một quá trình tác động có hệ thống. Có nghĩa là, chức năng giáo dục được tiến hành một cách đồng bộ và có sự kế tục. Kết quả của hoạt động giáo dục ở giai đoạn trước, sẽ là tiền đề, là cơ sở để tiến hành hoạt động giáo dục ở giai đoạn tiếp theo. Cụ thể, tính hệ thống của hoạt động giáo dục được thể hiện trong việc giáo dục cải tạo người phạm tội: ở giai đoạn điều tra, việc giáo dục người phạm tội chỉ mang tính chất sơ bộ,

nhằm bước đầu hình thành ở họ thái độ ăn năn, hối hận đối với việc phạm tội, từ đó thành khẩn khai báo. Dựa trên kết quả giáo dục của giai đoạn điều tra, tòa án tiếp tục củng cố và làm hình thành ở người phạm tội thái độ ăn năn, hối hận, từ đó có thái độ tích cực đối với bản án của tòa án. Thái độ này sẽ tạo ra tâm thế tích cực để phạm nhân dễ dàng thích nghi và chấp nhận các chế độ cải tạo. Nhờ đó, việc cải tạo có thể làm chuyển biến hoàn toàn tâm lý người phạm tội, làm cho họ trở thành người công dân có ích, được xã hội chấp nhận. Những phân tích trên cho thấy, việc cải tạo, cảm hóa người phạm tội được tiến hành một cách có hệ thống, đồng bộ trong tất cả các giai đoạn của hoạt động tư pháp.

b) Đặc điểm của hoạt động giáo dục trong hoạt động tư pháp

Hoạt động giáo dục trong hoạt động tư pháp có những đặc điểm sau:

– Mục đích của hoạt động giáo dục trong hoạt động tư pháp hướng tới những mục đích đặc biệt, đó là:

+ Nhằm giáo dục ý thức pháp luật cho công dân, hình thành ở họ thái độ tôn trọng đối với hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật, qua đó củng cố sức mạnh của Nhà nước pháp quyền.

+ Hoạt động giáo dục còn nhằm giáo dục người phạm tội, làm hình thành ở họ thái độ phê phán đối với hành vi đã thực hiện, có thái độ tích cực đối với bản án của tòa án. Ngoài ra, hoạt động giáo dục còn tác động đến các thành viên không vũng vàng trong xã hội, phòng ngừa và ngăn chặn tội phạm.

– Đối tượng của hoạt động giáo dục: giáo dục trong hoạt động tư pháp không chỉ hướng tới các công dân, mà còn hướng tới một đối tượng đặc biệt đó là người phạm tội, là người có những đặc điểm tâm lý tiêu cực, những lêch lạc trong nhân cách.

– Điều kiện của hoạt động giáo dục: hoạt động giáo dục trong hoạt động tư pháp được tiến hành trong những điều kiện đặc biệt, cụ thể:

Trong giai đoạn điều tra, hoạt động giáo dục được tiến hành thông qua các dạng hoạt động điều tra như hoạt động xét hỏi, đối chất...

Trong giai đoạn xét xử, hoạt động giáo dục được tiến hành thông qua hoạt động xét xử công khai, trực tiếp tại phiên toà.

Trong giai đoạn cải tạo, hoạt động giáo dục được tiến hành trong điều kiện của trại cải tạo, thông qua các chế độ giam giữ, sinh hoạt, học tập và lao động đặc biệt dành cho phạm nhân.

– Giáo dục trong hoạt động tư pháp mang tính cưỡng chế cao. Khi thực hiện tội phạm, người phạm tội không chỉ thể hiện tính chất nguy hiểm cho xã hội do hành vi của họ gây nên, mà còn thể hiện sự lèch lạc trong nhân cách và chuẩn mực hành vi. Vì vậy, người phạm tội là người không phù hợp xã hội. Để họ có thể hòa nhập với cộng đồng và được xã hội chấp nhận thì buộc phải giáo dục và cải tạo lại nhân cách của người phạm tội.

III – CÁC HOẠT ĐỘNG BỔ TRỢ TRONG CẤU TRÚC TÂM LÝ CỦA HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

3.1. Hoạt động giao tiếp trong hoạt động tư pháp

a) *Định nghĩa*

Giao tiếp là điều kiện để tiến hành hoạt động tư pháp. Thông qua giao tiếp, người cán bộ tư pháp tiến hành các hoạt động cơ bản để thu thập thông tin và tác động đến các đối tượng cần thiết. Vì vậy, giao tiếp là một hoạt động hỗ trợ cho các hoạt động chủ đạo trong cấu trúc tâm lý của hoạt động tư pháp.

Mỗi người trong quá trình sống đã đang và sẽ tham gia vào nhiều mối quan hệ khác nhau: mối quan hệ với thiên nhiên, với thế giới vật chất, quan hệ với những người khác trong xã hội... Có thể chia các mối quan hệ đó thành hai nhóm: mối quan hệ giữa con người với thế giới khách quan và mối quan hệ giữa con người với con người. Mối quan hệ giữa con người với con người được gọi là giao tiếp.

Giao tiếp là hình thức đặc trưng cho mối quan hệ giữa con người với con người, qua đó nảy sinh sự tiếp xúc tâm lý và được biểu hiện ở quá trình trao đổi thông tin, hiểu biết, rung cảm và tác động qua lại lẫn nhau.

Như vậy, giao tiếp là loại quan hệ đặc biệt, chỉ có ở con người, được hình thành trong xã hội loài người.

Giao tiếp là quá trình thiết lập, phát triển sự tiếp xúc giữa các cá nhân xuất phát từ nhu cầu trao đổi những thông tin, hiểu biết và kinh nghiệm nhất định. Bạn muốn lĩnh hội được những kiến thức, muốn có những thông tin về một sự kiện nào đó, bạn phải giao tiếp với những người xung quanh. Nhờ có giao tiếp, bạn có thể bộc lộ bản thân, bộc lộ thái độ của mình và hiểu được người khác. Ở đây, giao tiếp đã thực hiện chức năng nhận thức, giúp bạn có được những thông tin cần thiết về thế giới xung quanh và về bản thân.

Giao tiếp được xem là sự tác động, ảnh hưởng qua lại lẫn nhau giữa hai hay nhiều người. Giao tiếp không chỉ đơn giản là sự phối hợp hoạt động của nhiều người. Trong sự phối hợp đó, mỗi người tham gia là một chủ thể tích cực. Tính tích cực của các chủ thể trong giao tiếp thể hiện ở chỗ: họ chủ động tác động một cách sáng tạo tới người khác; họ tiếp nhận sự tác động từ người khác và phản ứng với tác động đó một cách tích cực. Như vậy, con người giao tiếp với nhau, thì họ đều là chủ thể tích cực trong quá trình tác động qua lại liên nhân cách.

b) Đặc điểm tâm lý của giao tiếp trong hoạt động tư pháp

Giao tiếp có một vị trí và vai trò hết sức đặc biệt trong hoạt động tư pháp. Thông qua giao tiếp, tất cả các dạng hoạt động tư pháp được tiến hành. Trong giao tiếp không chỉ thể hiện ý chí của các chủ thể tham gia, mà còn thể hiện ý chí của Nhà nước và pháp luật. Hơn nữa, hành vi của các chủ thể tham gia giao tiếp chịu sự điều chỉnh của các quy phạm pháp luật. Phụ thuộc vào các tình huống cụ thể, giao tiếp trong hoạt động tư pháp rất đa dạng, nhưng chúng có những đặc điểm đặc trưng sau:

– *Các chủ thể tham gia vào giao tiếp trong hoạt động tư pháp với những nguyên nhân đặc biệt.* Giao tiếp trong hoạt động tư pháp không phải lúc nào cũng được hình thành. Nó chỉ được thiết lập khi một hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật được thực hiện. Vì thế, các chủ thể tham gia giao tiếp trong hoạt động tư pháp với những lý do đặc biệt: người cán bộ tư pháp tham gia giao tiếp là để thực hiện chức trách được Nhà nước uỷ quyền, còn các chủ thể tham gia khác là người thực hiện những trách nhiệm, quyền lợi nhất định do nhà nước và pháp luật quy định.

– *Có rất nhiều mục đích được đặt ra trong giao tiếp.* Thoạt nhìn thì dường như mỗi giao tiếp hướng tới một mục tiêu nhất định như: thu thập chứng cứ, làm sáng tỏ đặc điểm tâm lý của cá nhân, tiến hành giáo dục đối tượng, hoặc cùng nhau hợp tác trong công việc... Song, trong thực tế, các mục đích trên luôn hoà quyện với nhau. Ví dụ, khi thiết lập giao tiếp để thu thập chứng cứ, thì đồng thời phải đạt được các mục đích khác như: cùng nhau hợp tác trong hành động, giáo dục ý thức pháp luật cho các công dân. Như vậy, thông thường mỗi quan hệ giao tiếp thường hướng tới hai mức độ mục đích: mục đích cụ thể (làm sáng tỏ các chứng cứ cần thiết, cùng hành động) và mục đích chung của hoạt động tư pháp (giáo dục ý thức tôn trọng pháp luật ở các công dân).

– *Có tính mâu thuẫn đối kháng trong giao tiếp*. Giao tiếp trong hoạt động tư pháp là loại giao tiếp giữa các chủ thể có vị trí tố tụng khác nhau, thậm chí đối lập nhau. Vì thế, giữa họ có sự đối lập về quyền lợi, ý chí. Điều này dẫn tới sự mâu thuẫn và đối kháng giữa các chủ thể tham gia giao tiếp. Tính mâu thuẫn, đối kháng là đặc điểm đặc trưng cho giao tiếp của hoạt động tư pháp.

– *Giao tiếp trong hoạt động tư pháp là loại giao tiếp chính thức*. Giao tiếp trong hoạt động tư pháp là loại giao tiếp công vụ (giao tiếp chính thức). Vì vậy, nó phải được tuân thủ theo các quy định của pháp luật tố tụng về thủ tục và trình tự. Tính thủ tục của giao tiếp được thể hiện ở chỗ, giao tiếp được diễn ra theo các trật tự, các quy định cụ thể của pháp luật như: quy định về việc thiết lập giao tiếp (thông báo cho các đương sự về trách nhiệm, quyền hạn của họ trong giao tiếp); quy định về diễn biến của quá trình giao tiếp (về cách thức tiến hành, các điều kiện, địa điểm, trình tự); và quy định về việc kết thúc giao tiếp (mọi công việc, thông tin trong giao tiếp được ghi lại thành các văn bản cụ thể).

Tính chất thủ tục của giao tiếp tạo điều kiện cho các chủ thể ý thức được mục đích của giao tiếp, cách thức tiến hành giao tiếp, hiểu được vai trò và vị trí của mình trong giao tiếp. Ví dụ, tại phiên tòa, trước khi lấy lời khai của đương sự, tòa án phải giải thích để các đương sự hiểu về trách nhiệm khai báo khách quan, về các quyền của họ mà từ đó nâng cao ý thức pháp luật. Tính chất công vụ của giao tiếp trong hoạt động tư pháp còn thể hiện ở tính bắt buộc đối với các chủ thể. Đối với một số chủ thể, việc tham gia giao tiếp là ngoài ý muốn của họ. Thậm chí, họ còn hình dung ra một chế tài nhất định có thể đang chờ họ ở phía trước.

Tính chất công vụ của giao tiếp có ảnh hưởng nhất định tới tâm lý của cá nhân: nó có thể làm cá nhân trở nên tích cực trong hành vi. Ví dụ, khi người làm chứng tham gia phiên tòa, tính chất chính thức, công vụ của giao tiếp làm nâng cao tinh thần trách nhiệm của họ trong việc khai báo. Từ đó, họ có thái độ nghiêm túc và tích cực hợp tác với tòa án. Tính chất chính thức của giao tiếp cũng có thể dẫn đến những ức chế nhất định trong tâm lý của cá nhân. Đối với bị cáo thì giao tiếp tại phiên tòa có thể gây ra những trạng thái tâm lý căng thẳng, bị ức chế, vì lúc này anh ta đang phải đổi mặt với những lời buộc tội và sau đó là những hình phạt.

– Trong giao tiếp luôn xuất hiện những trạng thái tâm lý đặc biệt. Giao tiếp trong hoạt động tư pháp không chỉ chịu sự điều chỉnh chặt chẽ của các quy phạm pháp luật, mà còn được diễn ra trong những bối cảnh đặc biệt. Ví dụ, người cán bộ tư pháp phải thường xuyên tiếp xúc với tội phạm, với hậu quả của nó; hoặc làm việc trong những điều kiện giao tiếp có tác động và sức ép từ điều kiện ngoại cảnh... Những yếu tố này làm hình thành ở cá nhân những trạng thái tâm lý đặc biệt (như sự căng thẳng, sự thương xót, sự mong muốn tìm ra và trừng phạt kẻ phạm tội...). Đối với những chủ thể tham gia tố tụng khác (bị can, bị cáo, người làm chứng, người bị hại...) tính đặc biệt của giao tiếp trong hoạt động tư pháp cũng gây nên ở họ sự căng thẳng tâm lý nhất định.

3.2. Hoạt động chứng nhận

a) Định nghĩa

Những thông tin thu được, những hoạt động được tiến hành trong hoạt động tư pháp phải tạo ra được những điều kiện để có thể kiểm tra được tính khách quan, đúng đắn của nó. Chúng phải được lưu lại thành các văn bản, hồ sơ... để làm căn cứ. Vì vậy, các thông tin được thu thập và các công việc được tiến hành trong hoạt động phải được ghi chép và lưu giữ lại. Ví dụ, khi điều tra vụ án, điều tra viên không chỉ ghi chép lại kết quả cuối cùng của hoạt động điều tra, mà còn phải ghi chép lại toàn bộ quá trình điều tra vụ án, lưu giữ lại thành biên bản cách thức, biện pháp thu thập các chứng cứ. Việc ghi chép, lưu giữ những sự kiện thông tin cần thiết trong hoạt động tố tụng chính là hoạt động chứng nhận, có thể được định nghĩa như sau:

Chứng nhận là hoạt động ghi nhận, công nhận và lưu giữ các sự việc, thông tin đã thu thập được trong hoạt động tư pháp theo những hình thức được pháp luật quy định.

Ví dụ, khi lấy lời khai của một đương sự nào đó, điều tra viên tiến hành hoạt động chứng nhận để ghi chép, công nhận và lưu giữ những thông tin mà đương sự cung cấp dưới dạng các biên bản ghi lời khai. Hoặc, song song với hoạt động xét xử tại phiên toà, thư ký phiên toà ghi chép lại toàn bộ diễn biến của phiên toà thành biên bản.

b) Vai trò của hoạt động chứng nhận

Hoạt động chứng nhận được tiến hành trong suốt quá trình tố tụng, có các vai trò sau:

– **Đối với hoạt động nhận thức:** hoạt động chứng nhận có vai trò hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho việc nhận thức vụ án.

Trong quá trình điều tra, xác minh vụ án, toàn bộ những thông tin có liên quan sẽ được ghi chép, lưu giữ lại thành biên bản và được sắp xếp một cách có hệ thống. Vì thế, khi nghiên cứu lại các biên bản, giấy tờ có liên quan, người cán bộ tư pháp có được cái nhìn tổng thể, toàn diện về sự việc, có thể đánh giá vụ án một cách khách quan. Trong điều tra vụ án hình sự, việc nghiên cứu các biên bản lấy lời khai của bị can, người bị hại... có thể giúp cho điều tra viên phát hiện ra các mâu thuẫn trong lời khai của họ và đấu tranh với đối tượng khai man có hiệu quả.

Khi xét xử vụ án, việc nhận thức vụ án được tiến hành thông qua hồ sơ vụ án. Ở đây, hoạt động chứng nhận đã tạo ra các cơ sở để người cán bộ xét xử nhận thức vụ án. Thực tế cho thấy, việc nhận thức vụ án ở Hội đồng xét xử phụ thuộc vào hồ sơ vụ án của cơ quan điều tra. Nếu hồ sơ được tiến hành thận trọng, khoa học thì sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc nhận thức vụ án khi xét xử. Ngược lại, nếu hồ sơ vụ án cẩu thả, vi phạm các nguyên tắc tố tụng, không khoa học sẽ cản trở việc nhận thức vụ án ở Hội đồng xét xử.

Có thể thấy, trong mọi giai đoạn tố tụng, hoạt động chứng nhận đã hỗ trợ rất nhiều cho hoạt động nhận thức.

– **Đối với hoạt động thiết kế.** Ra quyết định, là một dạng của hoạt động thiết kế, nó sẽ dẫn đến sự thay đổi về quyền và nghĩa vụ của công dân. Thậm chí, nó có thể tước đi một số quyền đối với cá nhân... Do vậy, các quyết định luôn được đưa ra kèm với hoạt động chứng nhận sẽ đảm bảo được sự thận trọng, chính xác và đúng pháp luật.

Hoạt động chứng nhận được tiến hành kèm với chức năng thiết kế nhằm đạt các mục đích sau:

+ Tạo ra cơ sở để thực hiện các hành vi tố tụng (chẳng hạn, quyết định truy tố bị cáo là cơ sở pháp lý để tiến hành xét xử vụ án).

+ Ghi chép toàn bộ quá trình và kết quả của hành vi tố tụng đó (ghi chép lại diễn biến của phiên tòa và kết quả của việc xét xử, các quyết định, bản án được đưa ra đối với bị cáo).

+ Đảm bảo cho các thành viên tham gia thực hiện được các quyền hạn và trách nhiệm của mình.

+ Tổng kết các giai đoạn của hoạt động tố tụng, đánh giá chúng dựa trên cơ sở các quy định của pháp luật.

- *Đối với hoạt động giáo dục.* Việc ghi chép lại đặc điểm nhân cách người phạm tội, sự chuyển biến tâm lý của họ trong các giai đoạn cải tạo, giúp người cán bộ tư pháp có thể đánh giá được hiệu quả của hoạt động cải tạo giáo dục và các biện pháp giáo dục đã được áp dụng. Từ đó, có thể rút ra các kết luận nhất định về quá trình cải tạo người phạm tội, hiệu quả của các biện pháp giáo dục.

Ngoài ra, hoạt động chứng nhận còn thể hiện một vai trò quan trọng đối với hoạt động tư pháp của người cán bộ tư pháp. Việc ghi chép các sự kiện, thông tin giúp cho người cán bộ tư pháp tránh được những sai lầm trong công việc hoặc những định kiến, thành kiến chủ quan của mình.

Hoạt động chứng nhận có thể được tiến hành bằng nhiều hình thức: Có thể bằng ngôn ngữ viết (giấy tờ, văn bản), có thể bằng các đồ vật, bằng sơ đồ, tranh, ảnh chụp...

Nói tóm lại, hoạt động chứng nhận hỗ trợ đắc lực cho các hoạt động cơ bản. Vì vậy, nó có vai trò bổ trợ trong cấu trúc tâm lý của hoạt động tư pháp. Việc chứng nhận được tiến hành đầy đủ, cẩn thận, khoa học và chính xác sẽ tạo điều kiện cho các hoạt động khác được diễn ra thuận lợi.

Như vậy, hoạt động tư pháp được tiến hành dưới nhiều hình thức như: điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án. Tuy nhiên, mỗi hình thức cụ thể trên của hoạt động tư pháp được tiến hành như một hoạt động hoàn chỉnh gồm hai thành phần: mục đích và các hoạt động tâm lý. Cấu trúc hoàn chỉnh của hoạt động tư pháp làm cho mỗi hoạt động được thể hiện một cách hoàn chỉnh và trọn vẹn cả nội dung và phương thức thực hiện.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích các đặc điểm của hoạt động nhận thức trong hoạt động tư pháp. Làm rõ vai trò của hoạt động này trong cấu trúc tâm lý của hoạt động tư pháp.
2. Nêu các dạng của hoạt động thiết kế trong hoạt động tư pháp. Làm rõ vai trò của hoạt động này trong cấu trúc tâm lý của hoạt động tư pháp.
3. Phân tích mối quan hệ của hoạt động nhận thức với hoạt động thiết kế.
4. Phân tích đặc điểm của hoạt động giáo dục trong hoạt động tư pháp. Làm rõ vai trò của hoạt động này trong cấu trúc tâm lý của hoạt động tư pháp.
5. Phân tích mối quan hệ của hoạt động nhận thức với hoạt động giáo dục.
6. Tại sao nói, giao tiếp xung đột là hình thức đặc trưng cho giao tiếp trong hoạt động tư pháp? Các biện pháp loại trừ xung đột?
7. Hoạt động tổ chức là gì? Đặc điểm của hoạt động tổ chức trong hoạt động tư pháp? Các bước tiến hành hoạt động tổ chức?
8. Hoạt động chứng nhận là gì? Nêu vai trò của hoạt động chứng nhận.

Chương 4

ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ CỦA HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ

I – CẤU TRÚC TÂM LÝ CỦA HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA

Là một hoạt động tư pháp, hoạt động điều tra cũng có các thành phần cấu trúc tâm lý giống như cấu trúc tâm lý chung của hoạt động tư pháp, bao gồm hai phần như sau:

- *Phần thứ nhất*: là tổng hoà các mục đích của hoạt động điều tra gồm:
 - + Thu thập các chứng cứ để xây dựng lại diễn biến của vụ án đã xảy ra.
 - + Giáo dục các đối tượng cần thiết (người làm chứng, người bị hại, người phạm tội và các đương sự có liên quan khác).

Các mục đích này thể hiện nội dung và tính chất của hoạt động điều tra.

- *Phần thứ hai*: là các dạng hoạt động tâm lý gồm: hoạt động nhận thức, hoạt động thiết kế, hoạt động giáo dục, hoạt động giao tiếp, hoạt động tổ chức và hoạt động chứng nhận. Các hoạt động này thể hiện phương thức tiến hành hoạt động để đạt được các mục đích kể trên.

Khi phân tích cấu trúc tâm lý của hoạt động điều tra, cần thiết phải làm sáng tỏ đặc điểm của các hoạt động tâm lý cơ bản trong cấu trúc gồm: hoạt động nhận thức, hoạt động thiết kế và hoạt động giáo dục.

1.1. Đặc điểm tâm lý của hoạt động nhận thức

Khi tiến hành điều tra vụ án, hoạt động nhận thức của điều tra viên có những đặc điểm đặc trưng sau:

- *Mục đích*: hoạt động nhận thức trong giai đoạn điều tra được tiến hành nhằm thu thập, xác minh các thông tin có liên quan đến vụ án như: động cơ, mục đích của tội phạm; diễn biến, hậu quả của tội phạm; đặc điểm nhân thân của người phạm tội và của các đương sự có liên quan... Dựa trên những

thông tin này, điều tra viên xây dựng lại mô hình về diễn biến của vụ án đã xảy ra.

– Hoạt động nhận thức trong giai đoạn điều tra mang tính bị động cao. Khi tiến hành thu thập các chứng cứ về vụ án, điều tra viên chưa có đầy đủ thông tin về vụ án. Vì vậy, hoạt động nhận thức mang tính chất mờ mẫn, tìm kiếm, chưa có được sự định hướng rõ ràng chính xác. Ví dụ, có một nạn nhân bị chết trong căn hộ của anh ta mà chưa rõ nguyên nhân. Trong trường hợp này, khi bắt tay thu thập chứng cứ, điều tra viên chưa thể xác định được chính xác nguyên nhân cái chết là do đâu, ai là người có liên quan... Việc nhận thức vụ án lúc này hoàn toàn mang tính chất mờ mẫn, tìm kiếm dựa trên những giả thiết khác nhau về vụ án được đặt ra.

– Hoạt động nhận thức mang tính gián tiếp cao. Hoạt động nhận thức của điều tra viên chỉ được tiến hành sau khi một sự việc có dấu hiệu phạm tội đã xảy ra. Lúc này, hoạt động nhận thức của điều tra viên hướng tới nhận thức một sự việc đã xảy ra trong quá khứ trên cơ sở những chứng cứ thu thập được. Nói cách khác, điều tra viên không được trực tiếp chứng kiến diễn biến của sự việc khi nó diễn ra. Việc nhận thức sự việc dựa trên cơ sở phân tích, đánh giá những thông tin có liên quan đến sự việc được thu thập.

– Phương thức thu thập thông tin về vụ án được thực hiện bằng hai cách: trực tiếp và gián tiếp.

Cách trực tiếp: là việc điều tra viên trực tiếp tri giác các tình tiết có liên quan đến vụ án. Ví dụ, điều tra viên trực tiếp quan sát các dấu vết của tội phạm để lại, hậu quả tội phạm, công cụ phương tiện phạm tội... Cách thức này giúp thu thập được các vật chứng về vụ án.

Cách gián tiếp: là việc điều tra viên nhận thức các tình tiết về vụ án thông qua sự mô tả lại của các đương sự có liên quan (người phạm tội, người bị hại, nhân chứng). Loại chứng cứ thu thập bằng cách này thường là lời khai của các đương sự về vụ án.

– Lượng thông tin mà điều tra viên phải xử lý và đánh giá là rất lớn, bao gồm những thông tin có liên quan đến vụ án và cả những thông tin nằm ngoài vụ án.

Xuất phát từ sự bị động của hoạt động nhận thức, điều tra viên phải đặt ra nhiều giả thiết khác nhau có thể có về vụ án. Để kiểm tra các giả thiết của

mình và tránh bỏ lọt tội phạm, họ buộc phải thu thập và xử lý tất cả những thông tin có liên quan đến các giả thiết này. Tuy nhiên, không phải tất cả các giả thiết được đặt ra đều đúng với sự việc. Như vậy, khi điều tra vụ án, điều tra viên phải thu thập cả những thông tin nằm ngoài vụ án, là những thông tin không cần thiết cho việc xây dựng mô hình vụ án. *Ví dụ*, A là người đã thực hiện hành vi trộm cắp chiếc xe máy. Trong thời gian này, A và B thường xuyên đi lại với nhau rất thân mật. Để tránh bỏ lọt tội phạm, điều tra viên không loại bỏ giả thiết: B cũng có thể liên quan đến hành vi trộm cắp. Các thông tin có liên quan đến B cũng được điều tra viên thu thập và xử lý, mặc dù sau đó kết quả điều tra cho thấy giả thiết về B là không đúng, B không hề có liên quan đến hành vi trộm cắp của A. Như vậy, trong trường hợp này, điều tra viên đã phải thu thập và xử lý cả những thông tin mìn ngoài vụ án và không cần thiết cho việc xây dựng mô hình về vụ án.

– Hoạt động nhận thức trong giai đoạn điều tra mang màu sắc cảm giác cao. Điều tra viên tiến hành hoạt động nhận thức trong trạng thái tâm lý căng thẳng do một số nguyên nhân:

+ Do sự căng thẳng trong tư duy để thu thập, xử lý thông tin, đấu tranh đối phó với tội phạm.

+ Do điều kiện làm việc thường xuyên phải tiếp xúc với tội phạm, với hậu quả của tội phạm có thể dẫn đến những xúc cảm mang tính xung động.

+ Do tinh thần làm việc say mê để khám phá vụ án làm cho điều tra viên huy động hết sự nỗ lực của bản thân trong hoạt động.

– Hoạt động nhận thức bị hạn chế về thời gian, theo quy định của pháp luật.

– Để thu được các thông tin chính xác và khách quan, điều tra viên phải sử dụng các phương pháp tác động tâm lý, tác động tới các đối tượng của nhận thức (tác động đến người phạm tội, người bị hại, người làm chứng...).

– Hoạt động nhận thức có mối quan hệ chặt chẽ với hoạt động chứng nhận. Mỗi thông tin thu thập được, mỗi tình tiết được xác định đều được ghi chép, xác nhận bằng văn bản theo các hình thức nhất định.

Hoạt động chứng nhận giúp cho điều tra viên có thể đánh giá vụ án khách quan, loại trừ những sai sót và nhầm lẫn trong nhận thức. Các thông tin về vụ án được ghi chép lại, giúp cho điều tra viên có điều kiện để đánh giá tính khách quan của nó. *Ví dụ*, việc ghi lại lời khai của các đương sự về

một vấn đề nào đó thành biên bản giúp cho việc nghiên cứu, phân tích đánh giá lời khai của họ để tìm ra mâu thuẫn thuẫn có thể có trong việc khai báo của các đương sự, từ đó làm rõ sự thật khách quan.

– Hoạt động nhận thức chiếm vị trí chủ đạo trong cấu trúc tâm lý của hoạt động điều tra. Mục đích chủ đạo của hoạt động điều tra là thu thập các thông tin có liên quan, từ đó làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án. Vì vậy, hoạt động nhận thức không chỉ là hoạt động cơ bản mà còn có vị trí chủ đạo trong cấu trúc tâm lý của hoạt động điều tra.

1.2. Đặc điểm tâm lý của hoạt động thiết kế

Hoạt động thiết kế trong giai đoạn điều tra có các đặc điểm sau:

– Nội dung của hoạt động thiết kế trong giai đoạn điều tra bao gồm: dự đoán các giả thiết có thể có về vụ án đã xảy ra, lập kế hoạch cụ thể cho quá trình thu thập, tìm kiếm chứng cứ, đưa ra các quyết định trong hoạt động điều tra như: quyết định khởi tố, quyết định tạm giam, quyết định triệu tập...

Những nội dung trên của hoạt động thiết kế nhằm đảm bảo cho việc nhận thức đúng đắn vụ án, đảm bảo cho hoạt động giáo dục và hoạt động phòng ngừa ngăn chặn tội phạm.

– Hoạt động ra quyết định của điều tra viên được quy định bởi pháp luật và được thực hiện trong khuôn khổ các quy định ấy.

Quyết định của điều tra viên về việc thực hiện một hành vi tố tụng nào đó trong giai đoạn điều tra sẽ có thể dẫn đến những hậu quả pháp lý nhất định (bị tước quyền tự do đi lại, làm phát sinh các nghĩa vụ nhất định...). Do đó, nó cần phải tuân theo các quy định của pháp luật về thẩm quyền và thủ tục ra quyết định nhằm tránh những sai sót dẫn đến vi phạm quyền công dân.

– Hoạt động ra quyết định luôn được thực hiện kèm với hoạt động chứng nhận. Các quyết định của điều tra viên phải được thực hiện dưới dạng văn bản. Điều này sẽ có tác động tích cực tới tâm lý của người ra quyết định, buộc họ phải cẩn thận trọng, kỹ càng và có trách nhiệm khi ra quyết định. Nhờ đó đảm bảo cho tính đúng đắn và khách quan của quyết định được đưa ra.

– Khi ra quyết định, điều tra viên có tư cách là người đại diện cho Nhà nước và pháp luật. Các quyết định của điều tra viên mang tính cưỡng chế cao, được đảm bảo bằng cưỡng chế nhà nước. Như vậy, hoạt động thiết

kế của điều tra viên không chỉ thể hiện năng lực của họ mà còn thể hiện cả ý chí của Nhà nước và pháp luật.

– Hoạt động thiết kế là hoạt động cơ bản trong cấu trúc tâm lý của hoạt động điều tra. Tất cả những nội dung của hoạt động thiết kế như: ra quyết định khởi tố, quyết định tạm giam, các giả thiết về vụ án, kế hoạch điều tra... đều nhằm phục vụ cho mục đích cơ bản của hoạt động điều tra là thu thập các thông tin để làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án.

1.3. Đặc điểm tâm lý của hoạt động giáo dục

Một trong những nhiệm vụ cơ bản của hệ thống tư pháp Việt Nam – đó là thực hiện chức năng giáo dục. Chức năng này được thực hiện ngay khi bắt đầu quá trình điều tra vụ án. Song song với hoạt động thu thập các chứng cứ, điều tra viên còn thực hiện hoạt động giáo dục đối với các đối tượng cần thiết. Hoạt động giáo dục trong giai đoạn điều tra có các đặc điểm sau:

– Đối tượng của hoạt động giáo dục là các chủ thể tham gia điều tra: người bị tình nghi, bị can, người làm chứng, người bị hại, các đương sự có liên quan...

– Chủ thể tiến hành hoạt động giáo dục là điều tra viên.

– Nội dung của hoạt động giáo dục trong giai đoạn này bao gồm:

+ *Giáo dục ý thức pháp luật cho các công dân*. Khi giao tiếp với các công dân là các đương sự có liên quan, ngoài mục đích thu thập thông tin, điều tra viên còn phải giáo dục và hình thành ý thức pháp luật cho các công dân. Thông qua tác phong làm việc nghiêm túc, khoa học của mình, nêu một tấm gương sáng trong việc tuân thủ pháp luật. Qua đó, tiến hành giáo dục ý thức pháp luật cho các công dân và thực hiện việc phòng ngừa tội phạm.

+ *Hướng tới loại bỏ những đau thương mất mát, những xúc cảm tiêu cực cũng như những trở ngại về tâm lý ở người làm chứng, người bị hại*. Điều tra là một hoạt động rất đặc biệt. Khi tham gia vào hoạt động này, người làm chứng, người bị hại có thể có những ức chế nhất định về tâm lý. Đối với người làm chứng, việc bị triệu tập đến cơ quan điều tra để cung cấp chứng cứ, có thể nằm ngoài ý muốn của họ. Họ có thể cảm thấy bị phiền hà, không muốn bị liên lụy. Không ít trường hợp họ ái ngại và sợ bị trả thù.

Đối với người bị hại, diễn biến tâm lý rất phức tạp. Việc phải gánh chịu hậu quả của tội phạm, gây cho họ những xúc cảm tiêu cực (như thất vọng, sợ

hại, đau khổ...). Những xúc cảm đó không mất đi, mà có thể được tăng cường khi họ tham gia vào hoạt động điều tra. Trong một số trường hợp, người bị hại còn có tư tưởng nghi ngờ, thiếu lòng tin vào hoạt động và sự công minh của cơ quan điều tra.

Tất cả những yếu tố trên có thể ảnh hưởng tiêu cực tới tâm lý của người làm chứng và người bị hại, có thể dẫn đến thái độ không muốn hợp tác với cơ quan điều tra. Vì thế, nhiệm vụ của hoạt động giáo dục là phải loại bỏ những ức chế về tâm lý ở các đối tượng trên, làm cho họ tin tưởng và có thiện chí, tích cực hợp tác với cơ quan điều tra.

Thực tế cho thấy, do không làm tốt công tác giáo dục đối với người bị hại, không giải tỏa được những ức chế tâm lý ở họ, nên trong một số trường hợp đã dẫn đến những hành vi quá khích, gây rối, làm ảnh hưởng tới uy tín của các cơ quan bảo vệ pháp luật và ảnh hưởng tới việc điều tra vụ án.

+ Nội dung cơ bản của hoạt động giáo dục trong giai đoạn điều tra là hướng tới cải tạo cảm hoá người phạm tội. Hoạt động giáo dục trong giai đoạn điều tra mang tính chất sơ bộ, ban đầu, làm hình thành ở người phạm tội thái độ ăn năn hối hận đối với hành vi của mình, từ đó có thái độ thành khẩn khai báo. Tác động giáo dục ở giai đoạn này sẽ là cơ sở cho hoạt động giáo dục đối với người phạm tội trong những giai đoạn tiếp theo.

- Điều kiện tiến hành hoạt động giáo dục: hoạt động giáo dục trong giai đoạn điều tra được tiến hành thông qua các dạng hoạt động điều tra cụ thể (như hoạt động xét hỏi, đối chất, khám nghiệm hiện trường...).

- Hoạt động giáo dục đối với người phạm tội thể hiện tính thuyết phục là chủ yếu. Mặc dù việc giáo dục đối với người phạm tội là bắt buộc, song tính bắt buộc này chưa cần thiết phải thực hiện trong giai đoạn điều tra. Bởi lẽ, bị can chưa hẳn đã là người phạm tội. Việc cưỡng chế cá nhân trong giáo dục chưa cần thiết được đặt ra.

Hoạt động giáo dục thực hiện chức năng cơ bản trong cấu trúc tâm lý của hoạt động điều tra. Những phân tích về đặc điểm của hoạt động giáo dục cho thấy, hoạt động này hướng tới thực hiện một trong những nhiệm vụ cơ bản của hoạt động điều tra. Nó là một trong những hoạt động quan trọng trong cấu trúc tâm lý của hoạt động điều tra.

Trên đây là đặc điểm đặc trưng của các hoạt động cơ bản trong cấu trúc tâm lý của hoạt động điều tra. Những đặc trưng của các hoạt động này trong

cấu trúc tâm lý của hoạt động điều tra thể hiện tính chất phức tạp và khó khăn của hoạt động này.

II – CÁC GIAI ĐOẠN CƠ BẢN CỦA HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA

Điều tra vụ án hình sự là một hoạt động phức tạp và được tiến hành qua nhiều giai đoạn. Mỗi giai đoạn thực hiện một nhiệm vụ cụ thể của hoạt động điều tra.

2.1. Giai đoạn chuẩn bị chung

Trước khi bắt tay vào điều tra vụ án, mỗi điều tra viên đều phải chuẩn bị cho toàn bộ quá trình điều tra. Trong đó, điều tra viên xác định các nhiệm vụ cần giải quyết và lập kế hoạch điều tra vụ án. Như vậy, khi chuẩn bị cho hoạt động điều tra, điều tra viên phải thực hiện các công việc cơ bản sau:

– *Công việc thứ nhất*: xác định các nhiệm vụ cần phải giải quyết trong quá trình điều tra vụ án. Bằng điều tra sơ bộ, điều tra viên đã có một số thông tin nhất định về vụ án. Căn cứ vào các thông tin ban đầu đó, điều tra viên sẽ hình dung ra các giả thiết có thể có về vụ án, từ đó mà xác định nhiệm vụ cho quá trình điều tra vụ án.

Ví dụ, khi chuẩn bị để điều tra vụ án về cái chết của một phụ nữ trong căn hộ của mình, điều tra viên căn cứ vào các thông tin ban đầu thu được, xây dựng các giả thiết về vụ án. Có thể đặt ra hai khả năng đối với vụ án:

+ *Khả năng thứ nhất*: Chị phụ nữ đã uống thuốc độc tự tử. Vậy thì do các nguyên nhân nào? Do tình ái, do nợ nần hay do công việc hoặc do mâu thuẫn riêng tư? Ai là người có thể liên quan?

+ *Khả năng thứ hai*: Chị phụ nữ đã bị đầu độc. Vậy thì ai có thể là người đầu độc? Do nguyên nhân nào? Người đàn ông cùng đi là ai? Quan hệ giữa họ như thế nào?

Việc đặt ra các giả thiết về vụ án giúp cho điều tra viên xác định được các nhiệm vụ cụ thể cần phải giải quyết và vạch ra kế hoạch cho toàn bộ quá trình điều tra.

Việc xác định nhiệm vụ của quá trình điều tra phụ thuộc vào lượng thông tin ban đầu đã thu thập được về vụ án. Nếu lượng thông tin ban đầu thu thập được càng nhiều, thì diễn biến của vụ án càng được xác định rõ ràng và các giả thiết được đặt ra càng ít. Do vậy, nhiệm vụ của quá trình điều tra càng cộ

đọng, chính xác. Ví dụ, một người do xích mích đã cầm giao đâm chết người. Trong trường hợp này, mọi tình tiết quan trọng đã được xác định (như đối tượng phạm tội, động cơ mục đích của tội phạm, diễn biến và hậu quả của tội phạm đã được làm sáng tỏ) thì giả thiết về vụ án là khá chính xác và nhiệm vụ của quá trình điều tra càng đơn giản. Ngược lại, nếu các thông tin ban đầu về vụ án thu thập được càng ít, có nghĩa là, mô hình về diễn biến của vụ án chưa được rõ ràng, thì sẽ có nhiều giả thiết khác nhau được đặt ra và làm cho nhiệm vụ của quá trình điều tra càng khó khăn, phức tạp. Ví dụ như, một người đàn ông bị giết và xác bị vứt tại một cánh đồng. Trong trường hợp này, chưa xác định được động cơ, mục đích, đối tượng và diễn biến của tội phạm. Do vậy, cần phải mở ra rất nhiều hướng điều tra khác nhau. Nhiệm vụ của quá trình điều tra là rất phức tạp.

Việc đề ra giả thiết và xác định nhiệm vụ cho quá trình điều tra có một ý nghĩa quan trọng đối với quá trình điều tra. Nó giúp điều tra viên chuẩn bị được những vấn đề cần phải tư duy, tránh được sự bị động trước những tình huống sẽ xảy ra trong quá trình điều tra và chủ động xử lý được các thông tin thu được một cách có hiệu quả.

– *Công việc thứ hai: lập kế hoạch giải quyết các nhiệm vụ đã đề ra.*

Căn cứ vào các nhiệm vụ đã được xác định, điều tra viên lập kế hoạch tỉ mỉ cho việc giải quyết các nhiệm vụ đó. Nói cách khác, điều tra viên phải hình dung một cách tường tận toàn bộ quá trình điều tra vụ án sẽ diễn ra như thế nào, (các bước tiến hành, các biện pháp cụ thể sẽ áp dụng, các phương tiện sẽ sử dụng...).

Bên cạnh việc lập kế hoạch thu thập chứng cứ, điều tra viên còn phải lập kế hoạch tác động lên các chủ thể tham gia điều tra khác. Như đã nói ở phần trên, các chủ thể tham gia điều tra có thể có những trở ngại nhất định về tâm lý khi tham gia hoạt động. Do vậy, cần thiết phải có tác động đến tâm lý của họ. Sự tiếp xúc ban đầu với những người này, lời khai của họ giúp cho điều tra viên có những nhận định nhất định về tâm lý của họ, về thái độ của họ đối với cơ quan điều tra. Qua đó, điều tra viên xác định các biện pháp tác động cụ thể đối với các đối tượng này, xác định trình tự, các cách thức tiếp cận... để hình thành ở họ thái độ cần thiết.

Việc lập kế hoạch điều tra vụ án giúp cho điều tra viên chủ động huy động được những nỗ lực cần thiết về vật chất cũng như tinh thần. Nhờ đó, có thể chủ động hành động trong mọi tình huống khi tiến hành điều tra vụ án.

2.2. Giai đoạn chuẩn bị tâm lý cho những người tham gia hoạt động điều tra

Hoạt động điều tra vụ án hình sự là một dạng hoạt động đặc biệt. Đây là hoạt động thể hiện ý chí của Nhà nước. Việc các chủ thể (người bị tình nghi, bị can, người làm chứng, người bị hại...) tham gia vào hoạt động điều tra có thể nầm ngoài ý muốn của họ. Điều này có thể dẫn tới những ức chế tâm lý nhất định ở các chủ thể tham gia (ví dụ, sự lo sợ sẽ phải đối mặt với một hình phạt, sự ngại ngùng không muốn liên lụy. Thậm chí trong một số trường hợp, ở cá nhân có thể thiếu tin tưởng vào cơ quan bảo vệ pháp luật ...). Do vậy, cần phải có sự chuẩn bị về tâm lý cho các chủ thể tham gia trước khi họ tham gia vào hoạt động điều tra.

Mục đích của giai đoạn này là hình thành ở những người tham gia điều tra tâm thế tích cực tham gia hoạt động. Điều tra viên cần tìm hiểu những vướng mắc trong tư tưởng của họ để có sự tác động phù hợp, giải thích cho họ biết về trách nhiệm của công dân đối với Nhà nước, về tính nhân đạo trong pháp luật Việt Nam. Tất cả việc làm của điều tra viên trong giai đoạn điều tra là nhằm loại bỏ được những yếu tố có ảnh hưởng tiêu cực, cản trở các chủ thể tham gia hoạt động. Đồng thời, làm tăng cường ý thức pháp luật, tăng cường sự nỗ lực về trí tuệ và ý chí của các chủ thể tham gia điều tra.

Sự chuẩn bị tâm lý cho các chủ thể tham gia điều tra giúp cho các chủ thể tham gia có được trạng thái tâm lý tích cực trong việc hợp tác với cơ quan điều tra.

2.3. Giai đoạn điều tra viên tự chuẩn bị tâm lý cho bản thân

Khi tiến hành điều tra vụ án, điều tra viên có thể phải đương đầu với nhiều khó khăn phức tạp, mà không phải lúc nào cũng lường trước được, (chẳng hạn, phải đối đầu với các tình huống xung đột gay gắt, sự khốc liệt khi đấu tranh với tội phạm, sự hy sinh của bản thân và gia đình...). Vì vậy, việc điều tra viên tự chuẩn bị cho mình một tâm lý vững vàng là điều hết sức cần thiết.

Hoạt động điều tra sẽ chỉ có hiệu quả, khi người tiến hành nó có được bản lĩnh vững vàng, nhiệt tình vì công việc, và nỗ lực hết mình về trí tuệ, tình cảm, ý chí.

2.4. Giai đoạn tiến hành hoạt động

Đây là giai đoạn điều tra viên thực hiện những kế hoạch đã vạch ra để giải quyết các nhiệm vụ của hoạt động điều tra trên cơ sở thu thập và nghiên cứu các thông tin về vụ án.

Các thông tin cần thiết được thu thập chủ yếu là thông qua lời khai của các đương sự có liên quan đến vụ án. Ở giai đoạn này diễn ra quá trình giao tiếp trực tiếp giữa điều tra viên với các đối tượng của nhận thức (là các chủ thể tham gia hoạt động điều tra). Thông qua giao tiếp này, điều tra viên tác động tới các đối tượng, để thu được các thông tin cần thiết.

Điều tra viên có thể sử dụng một số cách thức sau để tác động tới các chủ thể tham gia điều tra:

– Truyền đạt các thông tin cần thiết để tác động đến đối tượng. Ví dụ, khi đối tượng từ chối việc đã gây thương tích cho người phụ nữ. Điều tra viên có thể đọc cho đối tượng nghe về kết luận của bản giám định vết thương.

– Kích thích tư duy của đối tượng theo một hướng cần thiết. Bằng cách đặt ra các câu hỏi tư duy cho đối tượng, hoặc giải thích mối liên hệ giữa các thông tin đã được thu thập..., qua đó làm hình thành hoặc thay đổi tư duy của đối tượng.

– Yêu cầu đối tượng làm thực nghiệm. Bằng cách đó đối tượng tự hiểu được mối liên hệ giữa các chứng cứ đã được thu thập (ví dụ, cho đối tượng tự cầm vũ khí thao tác lại hành vi giết người, hoặc cho đối tượng tự kiểm tra, do đạc một vật chứng nào đó...).

– Yêu cầu đối tượng tự kiểm tra các thông tin đã được thu thập bằng nhiều cách khác nhau. (ví dụ, đối tượng có thể tự nhìn thấy đồ vật có liên quan đến sự việc, tự đọc một tài liệu nào đó, hoặc tự đặt câu hỏi cho các thành viên tham gia điều tra khác).

Một nhiệm vụ không thể thiếu khi tiến hành điều tra vụ án là nghiên cứu, làm sáng tỏ đặc điểm tâm lý của một số thành viên tham gia. Trong quá trình tác động lên các thành viên tham gia điều tra để trao đổi các thông tin về vụ án thì tâm lý của họ dần dần được bộc lộ. Điều này cho phép điều tra viên hiểu được tâm lý của họ và tích luỹ được kinh nghiệm khi tiếp cận với các đối tượng của nhận thức.

Quá trình điều tra vụ án hình sự khác với các hoạt động khác ở sự bị động khi xác định các nhiệm vụ tư duy. Trước khi tiến hành điều tra, điều tra viên không thể dự đoán được tất cả các nhiệm vụ cần giải quyết. Trong quá trình thực hiện hoạt động có thể sẽ xuất hiện những thông tin mới, từ đó làm hình thành những nhiệm vụ mới hoặc thậm chí có thể làm đảo lộn kế hoạch điều

tra. Ví dụ, trong quá trình thu thập thông tin về hành vi tàng trữ, buôn bán và vận chuyển ma tuý của một đối tượng A, xuất hiện các thông tin về nhân vật B có dấu hiệu liên quan. Lúc này nhiệm vụ mới được hình thành: thu thập các thông tin về B (đây là nhiệm vụ mà trước khi tiến hành điều tra, điều tra viên không lường trước được).

Việc xác định và giải quyết các nhiệm vụ tư duy là một quá trình liên tục khi điều tra vụ án. Những nhiệm vụ mới có thể xuất hiện trong một số trường hợp sau:

+ Hành vi xử sự của một số người tham gia có những dấu hiệu cần làm sáng tỏ.

+ Trong các thông tin được thu thập có thể xuất hiện những tình tiết mới.

+ Nhiệm vụ mới có thể xuất hiện gắn liền với thẩm quyền tố tụng của điều tra viên. Trong quyền hạn của mình, khi cần thiết, điều tra viên có thể tổ chức hoạt động của các thành viên tham gia, định hướng hành vi của họ, thay đổi điều kiện, phương tiện, biện pháp hoạt động ...

Như vậy, giai đoạn tiến hành hoạt động là giai đoạn quan trọng trong quá trình điều tra vụ án. Hiệu quả của quá trình điều tra vụ án phụ thuộc vào việc tiến hành hoạt động điều tra. Đây cũng là giai đoạn mà điều tra viên thật sự phải đương đầu với những khó khăn của hoạt động. Vì vậy, giai đoạn này đòi hỏi sự tập trung và nỗ lực toàn bộ sức lực và trí tuệ của người điều tra.

2.5. Giai đoạn ghi chép diễn biến và kết quả của hoạt động

Đây là giai đoạn điều tra viên ghi lại thành biên bản tất cả các công việc đã tiến hành, các thông tin đã thu thập được cũng như các quyết định, các biện pháp cưỡng chế được áp dụng trong hoạt động điều tra. Việc ghi chép diễn biến và kết quả là một giai đoạn rất quan trọng đối với hoạt động điều tra nói riêng và hoạt động tố tụng nói chung. Nó sẽ tạo ra cơ sở cho các giai đoạn tiếp theo (giai đoạn xét xử, giai đoạn thi hành án) được diễn ra. Do vậy, việc ghi chép diễn biến và kết quả của hoạt động điều tra được pháp luật quy định rất cụ thể và chặt chẽ. Tất cả các hoạt động của điều tra viên đều phải được ghi lại và được lưu giữ đầy đủ trong hồ sơ của vụ án. Ví dụ, trong hồ sơ vụ án cần lưu giữ lại toàn bộ sản phẩm của hoạt động thiết kế (như: quyết định khởi tố vụ án, quyết định tạm giam, kế hoạch điều tra vụ án...); sản phẩm của hoạt động nhận thức (như: biên bản khám nghiệm hiện trường,

tiểu sử bị can, các biên bản hỏi cung bị can, biên bản lấy lời khai người bị hại, biên bản lấy lời khai người làm chứng, những người có liên quan, biên bản đối chất...).

Việc ghi chép trong điều tra vụ án cần phải có sự tham gia, chứng kiến của các thành viên khác. Điều này đảm bảo cho tính khách quan, đúng đắn của các chứng cứ, các sự kiện... được lưu giữ trong hoạt động điều tra. Ví dụ, khi ghi biên bản lấy lời khai của bị can, điều tra viên phải cho họ tự đọc lại và xác nhận rằng, các thông tin được ghi trong biên bản hoàn toàn đúng với những điều mà họ khai báo. Điều này là cần thiết vì khi tiến hành ghi chép lại các thông tin, điều tra viên phải thực hiện cùng một lúc hai công việc:

- Một mặt, phải nhận thức, hiểu và mô tả lại chính xác thông tin đã thu thập được.
- Mặt khác, phải dựa trên các giả thiết đã có về vụ án để phân tích, tổng hợp và đánh giá các thông tin đó nhằm xác định tính khách quan của chúng.

Trong nhiều trường hợp, các giả thiết về vụ án mà điều tra viên đã có làm họ có thể nhận thức sai lệch các thông tin và mô tả không chính xác trong biên bản.

Quá trình ghi chép được tiến hành đồng thời với việc tiếp tục theo dõi và đánh giá hành vi của các thành viên tham gia, đặc biệt là của người bị tình nghi, bị can. Vì ở giai đoạn ghi chép, sự căng thẳng về tâm lý ở đối tượng giảm xuống. Lúc này họ có thể bộc lộ thái độ thật của mình đối với sự việc. Ví dụ, nếu sự căng thẳng của người bị khám xét được thay bằng trạng thái vui vẻ, thoái mái khi điều tra viên ghi biên bản khám xét thì có thể hiểu là đối tượng đã rất vui mừng vì cái anh ta muốn dấu đã không bị phát hiện. Lúc này, điều tra viên có thể cho tiến hành khám xét lại và có thể đạt được những kết quả nhất định. Hiệu quả cũng có thể đạt được nếu ta theo dõi và phân tích hành vi của đối tượng khi họ tự ghi lời khai của mình. Ví dụ, đối tượng nghĩ ngợi rất lâu về một tình tiết nào đó và bộc lộ những biểu cảm nhất định khi viết, thì có thể qua đó đánh giá thái độ của đối tượng đối với tình tiết đang được khai báo mà phán đoán độ tin cậy của thông tin.

Như vậy, giai đoạn ghi chép không chỉ có ý nghĩa lưu giữ thông tin về hoạt động điều tra mà còn giúp cho việc thu thập và làm sáng tỏ những thông tin cần thiết về vụ án.

2.6. Giai đoạn phân tích và đánh giá kết quả của hoạt động điều tra

Sau khi thực hiện xong bất kỳ một hoạt động nào, bạn luôn phải có sự phân tích, đánh giá quá trình hoạt động. Đó là điều kiện để có thể trau dồi các kỹ năng, kỹ xảo, tích luỹ các kiến thức, kinh nghiệm cần thiết. Đối với hoạt động điều tra, không chỉ phân tích kết quả, mà phải phân tích, đánh giá toàn bộ quá trình, diễn biến của hoạt động điều tra.

Việc phân tích đánh giá kết quả của hoạt động điều tra cần phải thực hiện ngay sau khi kết thúc điều tra vụ án. Khi đó, tất cả các sự kiện, tình tiết vẫn được lưu giữ rất sống động và cụ thể trong trí nhớ của điều tra viên. Đây là điều kiện tốt nhất để điều tra viên có thể phân tích tổng hợp đánh giá các thông tin, xây dựng được mô hình về diễn biến của vụ án một cách khách quan và chính xác.

Khi phân tích, đánh giá quá trình và kết quả của hoạt động điều tra, một mặt, điều tra viên đưa ra được mô hình về vụ án và các kết luận cụ thể về vụ án đã được điều tra. Mặt khác, điều tra viên tự đánh giá các phương thức hành động của mình, qua đó rút ra được các kinh nghiệm cho bản thân.

Giai đoạn này tạo điều kiện cho việc tự hoàn thiện và nâng cao các phẩm chất nghề nghiệp cho điều tra viên.

Tóm lại, quá trình điều tra vụ án được thực hiện qua các giai đoạn khác nhau. Mỗi giai đoạn giải quyết những nhiệm vụ riêng của nó và phục vụ cho mục tiêu chung của hoạt động điều tra là nhằm xác minh sự thật khách quan của vụ án.

III – CÁC PHẨM CHẤT NGHỀ NGHIỆP CẦN THIẾT CỦA ĐIỀU TRA VIÊN

3.1. Các phẩm chất về đạo đức

Đối với bất kỳ một nghề nào thì phẩm chất đạo đức nghề nghiệp luôn là yếu tố quan trọng hàng đầu. Nó chi phối thái độ và tinh thần trách nhiệm của con người đối với công việc. Nghề điều tra là một nghề đặc biệt. Điều tra viên là người tiên phong trong lĩnh vực phòng chống tội phạm, là người bảo vệ pháp luật và sự công bằng xã hội. Mặt khác, trong hoạt động của mình, điều tra viên có thể đứng trước nhiều cám dỗ. Họ phải vượt qua chính bản thân mình trước những cám dỗ đó. Vì vậy, phẩm chất đạo đức là một yêu cầu tiên quyết đối với điều tra viên.

Trước hết, điều tra viên phải là người có tư tưởng chính trị đạo đức vững vàng. Mỗi người điều tra viên phải là một người chiến sĩ cách mạng kiên cường, sẵn sàng hy sinh cho tổ quốc, cho cách mạng. Có được thái độ vững vàng đó thì người điều tra viên mới có thể vượt qua những khó khăn trở ngại, những cám dỗ, biết hy sinh quyền lợi cá nhân khi cần thiết để hoàn thành nhiệm vụ.

Giai đoạn điều tra là giai đoạn thu thập những thông tin làm cơ sở cho các giai đoạn tố tụng tiếp theo. Nếu điều tra viên không có được thái độ chí công vô tư thì rất có thể vụ án sẽ bị làm sai lệch ngay từ giai đoạn điều tra, dẫn đến những sai lầm trầm trọng ở các giai đoạn tố tụng tiếp theo. Vì vậy, điều tra viên cần phải rất công tâm, có tinh thần trách nhiệm cao và khách quan khi tiến hành hoạt động.

Trong hoạt động điều tra không khỏi có những sự cám dỗ, những tác động khiến điều tra viên có thể buông xuôi, thậm chí thoả hiệp với tội phạm. Thái độ nghiêm khắc với bản thân, lối sống lành mạnh là những tấm lá chắn, giúp cho điều tra viên tránh xa được những cạm bẫy nói trên.

Điều tra vụ án và chống lại tội phạm luôn đòi hỏi sức mạnh đoàn kết của tập thể. Người điều tra viên không chỉ hoạt động đơn lẻ, mà họ còn phải biết hỗ trợ và giúp đỡ đồng đội của mình. Vì thế, Bác Hồ đã nhấn mạnh phẩm chất đạo đức mà người chiến sĩ công an nói chung và người điều tra viên cần phải có, đó là: "với đồng nghiệp phải thân ái, giúp đỡ".

Điều tra viên không chỉ có nhiệm vụ thu thập các thông tin cần thiết về vụ án đã xảy ra, mà còn phải trở thành một nhà giáo dục, một nhà sư phạm tài ba. Chỉ có người có tư cách đạo đức tốt, mới ảnh hưởng tốt tới người khác. Để thực hiện tốt nhiệm vụ giáo dục, trước hết, điều tra viên phải nêu một tấm gương sáng về tư cách đạo đức. Do vậy, điều tra viên phải là người có văn hoá, nhân hậu, công minh. Trong công việc, điều tra viên phải có thái độ nghiêm túc, nhiệt tình. Khi giao tiếp với người khác, điều tra viên phải bộ lộ được sự khiêm tốn, sự tôn trọng.

Các phẩm chất đạo đức nói trên giúp cho điều tra viên có được thái độ nghề nghiệp đúng đắn để hoàn thành tốt các nhiệm vụ của mình.

3.2. Các phẩm chất về trí tuệ

Việc làm sáng tỏ vụ án, đấu tranh với tội phạm là một hoạt động rất khó khăn, phức tạp. Vì vậy, bên cạnh những phẩm chất đạo đức, người điều tra viên còn phải có năng lực trí tuệ cần thiết. Gồm các phẩm chất sau:

– Điều tra viên phải có năng lực tư duy, thể hiện ở các khả năng sau:

+ Khả năng phân tích: khả năng này giúp điều tra viên có thể chú ý và phát hiện ra những thông tin, tình tiết khi điều tra vụ án.

+ Khả năng tổng hợp: khả năng này giúp điều tra viên có thể tổng hợp các tình tiết các mối liên hệ khác nhau, để nhìn thấy một cách tổng thể và hoàn chỉnh sự việc cần giải quyết (chẳng hạn, nhìn thấy được mối liên quan giữa các thông tin đã thu thập, dựa vào các thông tin để hiểu được bản chất của sự việc...).

Hoạt động điều tra đòi hỏi phải có sự kết hợp hài hoà của hai khả năng phân tích và tổng hợp của tư duy. Ngoài ra, điều tra viên cần phải có khả năng tư duy năng động, linh hoạt nhưng chính xác. Điều tra viên cần phải biết chuyển từ tư duy sang hành động một cách nhanh chóng và ngược lại. Song cần phải tránh những quyết định vội vã, sai lầm dẫn đến những sai sót nghiêm trọng có thể xảy ra.

– Điều tra viên phải có năng lực tưởng tượng bao gồm:

+ *Năng lực tưởng tượng không gian*: là khả năng hình dung được toàn bộ mô hình, diễn biến, hành vi và sự phối hợp các tình tiết, hành vi của người phạm tội trong một vùng không gian nhất định. Năng lực tưởng tượng không gian giúp cho điều tra viên thông qua các thông tin đã có, hình dung được một cách chính xác diễn biến của tội phạm trong không gian (ví dụ, điều tra viên có thể căn cứ vào lời khai của người bị hại về hướng chạy của hai chiếc xe, toàn bộ các sự vật có trên hiện trường hình dung chính xác về diễn biến của một vụ tai nạn giao thông).

+ *Năng lực tưởng tượng thời gian*: là khả năng hình dung được một cách gián tiếp nhịp độ và các khoảng thời gian xảy ra sự kiện, mối liên hệ giữa các sự kiện đó theo trình tự thời gian. Năng lực tưởng tượng thời gian giúp điều tra viên có thể xác định được mối liên hệ giữa các sự kiện theo trình tự thời gian.

– Điều tra viên phải có năng lực trí nhớ: hoạt động điều tra đòi hỏi điều tra viên phải có kiến thức trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Hơn nữa, quá trình xác minh sự thật của vụ án đòi hỏi điều tra viên phải xử lý một khối lượng thông tin rất lớn, phải huy động sự nỗ lực của các kinh nghiệm đã tích luỹ. Vì vậy, điều tra viên cần phải có trí nhớ linh hoạt, chính xác, nhờ đó có thể tái hiện sinh động và cụ thể những thông tin cần thiết mà không bị nhầm lẫn hoặc bỏ quên.

– Điều tra viên phải có năng lực tập trung chú ý. Sự đa dạng, phức tạp của nghề điều tra đòi hỏi điều tra viên phải tập trung cao độ khi tiến hành hoạt động. Để làm rõ được sự thật khách quan của vụ án thì điều tra viên không chỉ phải quan tâm đến một khối lượng thông tin rộng lớn, mà còn phải rất nhạy cảm và chú ý đến cả những tình tiết rất nhỏ nhặt, những mối quan hệ tinh tế giữa các thông tin. Kỹ năng tập trung chú ý giúp điều tra viên có thể huy động sự nỗ lực của tâm lý để xử lý các thông tin có liên quan đến vụ án.

3.3. Các phẩm chất về ý chí

Điều kiện làm việc của điều tra viên luôn có thể gây ra những xúc cảm mang tính xung động. Nghĩa là những xúc cảm có thể dẫn tới sự mất bình tĩnh, sự giao động, nản lòng. Do vậy, người điều tra luôn phải giữ được bản lĩnh vững vàng, bình tĩnh sáng suốt và bề bì trong công việc. Trong giao tiếp, điều tra viên luôn phải biết làm chủ được bản thân, kiểm soát được hành vi của mình. Để đáp ứng được những đòi hỏi đó thì ở người điều tra viên còn phải hội tụ đầy đủ các phẩm chất về ý chí như: tính mục đích, tính quyết đoán, tính độc lập, tính tự chủ, tính kiên trì.

Có thể thấy, điều tra là một hoạt động đặc biệt, đòi hỏi ở chủ thể tiến hành không chỉ các phẩm chất về năng lực, mà còn cần phải có đạo đức và bản lĩnh vững vàng.

IV – MỘT SỐ DẠNG HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA CƠ BẢN

Để điều tra vụ án hình sự, điều tra viên cần phải tiến hành nhiều biện pháp điều tra khác nhau. Trong đó, các biện pháp điều tra được sử dụng thường xuyên hơn cả là hoạt động xét hỏi và hoạt động đối chất.

4.1. Hoạt động xét hỏi (còn gọi là hoạt động hỏi cung bị can, lấy lời khai của người làm chứng, người bị hại).

a) Định nghĩa hoạt động xét hỏi

Nguồn thông tin cơ bản để xây dựng mô hình diễn biến của vụ án là lời khai của các đương sự chứng kiến hoặc có liên quan đến vụ án đó. Để thu thập được lời khai của họ, điều tra viên phải sử dụng các biện pháp tác động đến tâm lý của họ. Biện pháp điều tra nhằm thu thập các thông tin về vụ án gọi là hoạt động xét hỏi và được định nghĩa như sau:

Hoạt động xét hỏi là một dạng hoạt động điều tra, trong đó điều tra viên sử dụng các phương pháp tác động tâm lý tác động đến tư duy, tình cảm, ý chí của đối tượng bị xét hỏi trong khuôn khổ pháp luật nhằm thu được những thông tin cần thiết về vụ án.

b) Đặc điểm của hoạt động xét hỏi

– Mục đích của hoạt động xét hỏi là nhằm thu thập những thông tin cần thiết về vụ án đã xảy ra.

– Giao tiếp trong xét hỏi có những đặc trưng sau:

+ Giao tiếp trong quá trình xét hỏi là giao tiếp hai chiều giữa điều tra viên và đối tượng bị xét hỏi. Để thu thập thông tin về một vấn đề nào đó, điều tra viên thiết lập tiếp xúc tâm lý với từng đối tượng có liên quan, xét hỏi họ một cách riêng lẻ để tránh sự thông cung hoặc morm cung giữa các đối tượng.

+ Giao tiếp trong quá trình xét hỏi là giao tiếp chính thức, mang tính chất công vụ, là loại giao tiếp có điều khiển. Giao tiếp của hoạt động xét hỏi tuân thủ các quy định của pháp luật về căn cứ làm hình thành, về trình tự, thủ tục tiến hành. Hành vi xử sự của các chủ thể trong quá trình xét hỏi luôn tuân thủ các quy định của pháp luật tố tụng.

+ Giao tiếp trong quá trình xét hỏi là giao tiếp trực tiếp, các chủ thể mặt đối mặt trong quá trình xét hỏi. Điều tra viên có thể sử dụng các phương tiện biểu cảm phi ngôn ngữ để tác động đến đối tượng bị xét hỏi, đặc biệt là đến đối tượng cố tình khai man. Thông thường, khi các chủ thể cố tình khai man thì họ quan sát cẩn thận cách biểu cảm và thái độ của điều tra viên đối với lời khai của họ mà từ đó rút ra những phán đoán cần thiết. Vì vậy, điều tra viên có thể sử dụng các phương tiện biểu cảm phi ngôn ngữ để tác động đến đối tượng. Mặt khác, điều tra viên phải có sự tự chủ, không bộc lộ những cảm xúc hoặc thái độ mà nhờ đó đối tượng có thể thu nhận những thông tin về quá trình điều tra.

– Chủ thể tiến hành xét hỏi là điều tra viên, đóng vai trò chủ đạo trong xét hỏi. Vai trò chủ đạo trong giao tiếp thể hiện ở các điểm sau:

+ Điều tra viên là người xác định mục đích và vạch ra kế hoạch xét hỏi.

+ Điều tra viên chủ động tạo ra các điều kiện cần thiết cho giao tiếp (như địa điểm, thời gian và các điều kiện khác...). Khi xác định các điều kiện của giao tiếp, cần phải lưu ý đến tính hợp pháp của chúng. Ví dụ, thời gian lấy

lời khai của bị can hoặc các đương sự có liên quan tuyệt đối không được tiến hành vào ban đêm, vì như vậy là vi phạm quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

+ Điều tra viên là người thiết lập, định hướng và điều khiển giao tiếp khi xét hỏi.

+ Điều tra viên là chủ thể tác động chính đến đối tượng bị xét hỏi.

- Chủ thể tham gia quá trình xét hỏi là các đối tượng bị xét hỏi (bị can, người làm chứng, người bị hại). Họ đóng vai trò thụ động trong giao tiếp. Các chủ thể này bị động trong quá trình xét hỏi: họ không thể hình dung được chính xác, điều tra viên sẽ trao đổi với họ các thông tin gì. Trong quá trình giao tiếp, hành vi và diễn biến tâm lý ở các đối tượng này luôn chịu sự tác động và chi phối của điều tra viên.

Có thể thấy, hiệu quả của hoạt động xét hỏi phụ thuộc nhiều vào điều tra viên. Vì vậy, ngoài các phẩm chất nghề nghiệp cần thiết, điều tra viên cần chuẩn bị rất chu đáo, kỹ càng cho hoạt động của mình. Thực tế cho thấy, sự thiếu chuẩn bị của điều tra viên không những dẫn đến sự bị động của điều tra viên khi tiến hành xét hỏi, mà còn ảnh hưởng tới đối tượng khai báo, gây cho họ những khó khăn nhất định trong việc tái hiện những thông tin cần thiết. Đặc biệt, đối với đối tượng khai man, sự thiếu chuẩn bị của điều tra viên là điều kiện tốt để họ dành ưu thế và thực hiện ý định chống đối của mình.

- Ngôn ngữ sử dụng trong hoạt động xét hỏi chủ yếu là ngôn ngữ nói đối thoại. Tính chất đối thoại của ngôn ngữ thể hiện ở chỗ: vị trí của các chủ thể trong quá trình thông tin được thay đổi linh hoạt. Lúc này họ là người truyền đạt thông tin, thì lúc sau họ có thể trở thành người tiếp nhận thông tin. Vì vậy, họ có thể yêu cầu diễn đạt lại, giải thích, làm rõ thông tin được trao đổi. Như vậy, tính chất đối thoại của ngôn ngữ trong xét hỏi giúp cho quá trình trao đổi thông tin diễn ra dễ dàng và chính xác.

- Khi tiến hành hoạt động xét hỏi, điều tra viên phải sử dụng các phương pháp tác động tâm lý tới thành viên tham gia. Việc sử dụng các phương pháp tác động tâm lý sẽ làm thay đổi hành vi xử sự của đối tượng bị tác động. Vì vậy, khi lựa chọn biện pháp tác động tâm lý cụ thể sử dụng trong quá trình xét hỏi, điều tra viên phải cân nhắc đến các nguyên tắc và quy định của pháp luật tố tụng đối với mỗi tình huống cụ thể để tránh vi phạm pháp luật.

Ví dụ, tuyệt đối không được sử dụng phương pháp mệnh lệnh để buộc bị can phải khai báo. Vì như vậy sẽ vi phạm nguyên tắc về nghĩa vụ chứng minh trong tố tụng hình sự.

4.2. Hoạt động đối chất

a) Định nghĩa hoạt động đối chất

Theo quy định của Luật Tố tụng hình sự Việt Nam, đối chất là một hoạt động điều tra được áp dụng trong trường hợp có mâu thuẫn trong lời khai giữa hai hay nhiều người, nhằm xác định sự thật. Trong đó, điều tra viên tiến hành xét hỏi cùng một lúc hai đối tượng về tình tiết mà họ đã khai báo và có sự mâu thuẫn. Việc xét hỏi nhằm mục đích giải quyết mâu thuẫn giữa các thông tin đã thu được. Hoạt động đối chất được hiểu như sau:

Đối chất là một dạng hoạt động điều tra, tiến hành xét hỏi trực tiếp cùng một lúc hai đương sự trước đây đã được xét hỏi về cùng một vụ án hay một số tình tiết của vụ án, nhằm giải quyết các mâu thuẫn trong các thông tin do họ cung cấp.

b) Đặc điểm của hoạt động đối chất

– Mục đích của hoạt động đối chất nhằm giải quyết mâu thuẫn trong lời khai của các đương sự về một vấn đề nào đó.

– Giữa các thành viên tham gia đối chất thường có sự mâu thuẫn, có thể do các nguyên nhân sau:

+ Do một bên trước đây cố tình khai không đúng sự thật. Với nguyên nhân này, mâu thuẫn sẽ được giải quyết nếu phía bên kia tìm được những chứng cứ buộc người khai man phải thay đổi lời khai, công nhận sự thật. Đây là nguyên nhân thường gặp trong đối chất.

+ Do các thành viên có sự hiểu lầm nhau, hoặc do một bên có sự nhầm lẫn khi nhận thức các tình tiết có liên quan đến người kia trong vụ án. Ở trường hợp này, mâu thuẫn được giải quyết khi hai bên trao đổi lại các thông tin cần thiết và người hiểu lầm nhận thức chính xác lại các thông tin.

Xuất phát từ mâu thuẫn nên các thành viên thường có sự căng thẳng về tâm lý khi tham gia đối chất.

– Đối chất là hình thức giao tiếp nhiều chiều có điều khiển. Tham gia vào đối chất thường có từ ba chủ thể trở lên. Tính chất giao tiếp nhiều chiều có thể ảnh hưởng nhất định đến tâm lý của các thành viên được đối chất, nhất là

trong trường hợp một bên khai man. Đối với đối tượng khai man, sự có mặt của thành viên thứ hai tham gia đối chất, là người biết rõ về sự việc sẽ làm cho anh ta trở nên lúng túng, ngại ngùng. Lúc này, đối chất được xem như một biện pháp nghiệp vụ để đấu tranh với đối tượng khai man. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, tính chất giao tiếp nhiều chiều có thể dẫn tới những trở ngại tâm lý đối với thành viên thứ hai. Ví dụ, nếu giữa các thành viên tham gia đã từng có mối quan hệ thân mật hoặc phụ thuộc lẫn nhau thì sự đối mặt trực tiếp giữa họ sẽ có thể làm sống lại những tình cảm đã có và điều này làm cho thành viên thứ hai trở nên lúng túng.

– Ngôn ngữ được sử dụng trong đối chất chủ yếu là ngôn ngữ nói đối thoại trực tiếp. Ngoài việc mô tả bằng ngôn ngữ, các thành viên có thể dùng các phương tiện biểu cảm phi ngôn ngữ để giao tiếp. Đặc biệt, các chủ thể có thể sử dụng ngữ điệu, nhấn mạnh câu, từ, hoặc trình bày lưu loát, tự tin để tác động qua lại lẫn nhau. Điều tra viên cần phải lưu ý rằng, đặc điểm này của ngôn ngữ sẽ có thể được các đối tượng sử dụng để đưa ra các tín hiệu ngầm thỏa thuận hoặc thông cung với nhau.

– Trong hoạt động đối chất, tâm lý và hành vi của các chủ thể tham gia (có thể là người phạm tội, nhân chứng, người bị hại, các đương sự có liên quan khác...) chủ động hơn khi tham gia hoạt động xét hỏi. Sự mâu thuẫn giữa các thành viên là động lực để họ trở nên tích cực và chủ động trong quá trình tác động qua lại lẫn nhau. Mỗi người đều cố gắng ra cẩn cứ để bảo vệ những thông tin trước kia họ đã khai báo.

– Điều tra viên là người tổ chức, điều khiển giao tiếp của các thành viên trong quá trình đối chất. Nếu trong hoạt động xét hỏi, điều tra viên là chủ thể tác động chính, thì trong hoạt động đối chất điều tra viên chỉ đóng vai trò điều khiển giao tiếp mà thôi. Xét về mặt tâm lý, đối chất là quá trình điều tra viên sử dụng thành viên thứ hai để tác động đến đối tượng khai man. Vì vậy, thành viên này là chủ thể tác động chính đến đối tượng khai man. Điều tra viên chỉ có những tác động hỗ trợ cho thành viên thứ hai tham gia đối chất trong quá trình tác động tới đối tượng khai man mà thôi. Điều tra viên cần phải biết đúng lúc kích thích, phát triển hoặc chấm dứt hành vi của các bên tham gia đối chất, để cho xu hướng phát triển của đối chất đạt được mục đích đã đề ra. Bên cạnh việc tổ chức và điều khiển giao tiếp, điều tra viên phải tiếp tục theo dõi hành vi, thái độ, cách xử sự của các thành viên tham gia đối chất để rút ra những kết luận nhất định về các thông tin đã thu thập được.

- Trong quá trình đối chất, điều tra viên sử dụng các phương pháp tác động tâm lý tác động lên các thành viên tham gia đối chất.

V – ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ CỦA CÁC CHỦ THẺ THAM GIA HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA

5.1. Đặc điểm tâm lý của bị can

Bị can là người đã bị khởi tố về vụ án hình sự. Khi một công dân đã thực hiện (hoặc bị cho là đã thực hiện) hành vi nguy hiểm cho xã hội, xâm hại đến các quan hệ xã hội được Luật Hình sự bảo vệ, bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền khởi tố về vụ án hình sự thì họ trở thành bị can.

Đối với người bị tình nghi, các dấu hiệu về hành vi phạm tội của họ còn chưa được làm sáng tỏ. Song, đối với bị can, các dấu hiệu đó đã phần nào được củng cố, làm sáng rõ. Lúc này, người phạm tội hiểu rằng, cơ quan điều tra đã phát giác ra hành vi phạm tội của họ ở một mức độ nhất định và một hình phạt đang chờ đón họ ở phía trước. Trong điều kiện như vậy, diễn biến tâm lý của bị can sẽ như thế nào?

a) *Hành vi xử sự của bị can*

Hành vi xử sự của bị can trong giai đoạn điều tra có những đặc điểm đặc trưng. Đó là do sự ảnh hưởng của những yếu tố đặc biệt của hoạt động điều tra. Các yếu tố ảnh hưởng tới hành vi xử sự của bị can:

– Một trong những yếu tố ảnh hưởng tới hành vi xử sự của bị can là mức độ lệch lạc tâm lý xã hội trong cấu trúc nhân cách của bị can. Thông thường, những bị can có lệch lạc trong nhân cách không lớn (có thể thấy ở bị can lần đầu phạm tội, phạm tội với lối vô ý...) thì họ sẽ có thái độ phán xét đối với hành vi đã thực hiện, có thái độ ăn năn hối hận. Họ sẽ thành khẩn khai báo, có thái độ hợp tác với cơ quan điều tra. Còn đối bị can có lệch lạc sâu sắc và bền vững trong nhân cách (ví dụ như những bị can đã có nhiều tiền án...) thì sẽ không hề ăn năn hối hận. Có thể họ sẽ có thái độ bất hợp tác với cơ quan điều tra hoặc khai báo không thành khẩn.

Sự lệch lạc trong cấu trúc nhân cách còn ảnh hưởng đến chuẩn mực hành vi của cá nhân trong giao tiếp. Cá nhân có thể bộc lộ những lệch lạc đó trong cách xử sự khi giao tiếp với những người xung quanh. Ví dụ, cá nhân bộc lộ sự thô lỗ, cục cằn, sự ích kỷ...

– Đặc điểm, tính chất của tội phạm mà bị can đã thực hiện cũng có thể ảnh hưởng tới hành vi xử sự của họ. Tính chất của tội phạm (động cơ, mục đích,

lỗi, hậu quả của tội phạm...) sẽ dẫn đến các mức hình phạt khác nhau, từ đó ảnh hưởng tới hành vi xử sự của bị can. Thông thường, nếu bị can cho rằng, hình phạt dành cho họ không lớn thì có thể họ sẽ thành khẩn khai báo. Vì họ nhận thức được, thái độ đó sẽ làm cho họ có cơ hội được hưởng sự khoan hồng, được giảm nhẹ tội. Nhưng đối với những hành vi phạm tội mà hậu quả pháp lý của nó có thể là mức hình phạt cao nhất (ví dụ như án tử hình...) thì bị can thường ngoan cố và chống đối cơ quan điều tra đến cùng.

Tính chất của hành vi phạm tội cũng phần nào thể hiện đặc điểm tâm lý của đối tượng. Ví dụ, khi đối tượng thực hiện hành vi phạm tội một cách xảo quyệt và che đậy nó một cách tinh vi thì điều này chứng tỏ anh ta là người lầm mưu meo và xảo quyệt. Với bản chất đó thì anh ta sẽ rất ranh mãnh trước cơ quan điều tra.

– Hệ thống giao tiếp và các mối quan hệ được hình thành trong quá trình điều tra cũng có thể ảnh hưởng đến hành vi của bị can.

Để lấy lời khai của bị can, điều tra viên phải thiết lập các quan hệ giao tiếp với họ. Tính chất của mối quan hệ giao tiếp đó sẽ ảnh hưởng tới hành vi xử sự của bị can. Thực tế cho thấy, nếu điều tra viên thiết lập được mối quan hệ ôn hoà với bị can thì sẽ giảm được sự cảng thẳng của mâu thuẫn. Từ đó có thể làm giảm bớt tính đối kháng trong hành vi của đối tượng. Ngược lại, nếu quan hệ giao tiếp giữa điều tra viên và bị can cảng thẳng, hoặc bị can thấy bị xúc phạm nặng nề thì có thể sẽ dẫn đến sự chống đối, làm họ có hành vi bất hợp tác với điều tra viên.

– Kinh nghiệm tiếp xúc với cơ quan điều tra cũng có thể ảnh hưởng tới hành vi xử sự của bị can.

Phụ thuộc vào kinh nghiệm tiếp xúc với cơ quan điều tra thì bị can có thể có các cách xử sự rất khác nhau. Thực tế cho thấy, những đối tượng có nhiều tiền án tiền sự do nhiều lần phải đối mặt với cơ quan điều tra nên họ đã có kinh nghiệm đối phó với cơ quan điều tra. Hành vi của những đối tượng này thường rất chủ động, bình tĩnh. Khi tiếp xúc với điều tra viên, họ không những đối phó rất khéo léo, mà còn chủ động tác động vào điều tra viên để khai thác những thông tin cần thiết. Ngược lại, những đối tượng lần đầu phạm tội thì thường lúng túng, bị động, thậm chí lo sợ khi tiếp xúc với điều tra viên.

– Lượng thông tin mà bị can đã biết được về quá trình điều tra vụ án cũng có thể ảnh hưởng tới hành vi xử sự của anh ta.

Người phạm tội luôn lo sợ bị trừng phạt. Vì vậy, khi tiếp xúc với cơ quan điều tra, họ cố gắng che dấu hành vi phạm tội của mình. Trong trường hợp cơ quan điều tra còn chưa làm sáng tỏ được sự việc thì bị can có xu thế tìm cách chối tội. Ngược lại, khi mọi thông tin đã được làm sáng tỏ, thì bị can thấy chẳng còn gì để dấu, họ sẽ thành khẩn khai báo. Trong thực tế, ở giai đoạn đầu của quá trình điều tra bị can thường có thái độ ngoan cố, khai báo gian dối nhiều hơn so với giai đoạn cuối của quá trình điều tra, khi vụ án đã gần như được làm sáng tỏ.

– *Sự định hướng của bị can về xử sự của mình khi tham gia vào quá trình điều tra cũng có những ảnh hưởng nhất định đến xử sự của họ.*

Phụ thuộc vào sự cân nhắc, định hướng cách xử sự cho bản thân, bị can sẽ có hành vi rất khác nhau trong quá trình điều tra. Sự định hướng, lựa chọn hành vi của bị can phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố (sự sai lệch trong chuẩn mực hành vi, tính chất của tội phạm, lượng thông tin mà bị can đã biết về quá trình điều tra vụ án, sự tác động của điều tra viên tới bị can...). Công tác giáo dục bị can của điều tra viên cũng đóng vai trò quan trọng trong sự định hướng hành vi của bị can. Vì vậy, khi tiếp xúc với bị can, điều tra viên phải có những tác động, giúp cho bị can có được ứng xử phù hợp trong quá trình điều tra.

Đặc điểm hành vi của bị can. Khi tham gia vào quá trình điều tra, hành vi xử sự của bị can có thể được biểu hiện ở hai trạng thái đối lập: sự chủ động, hoặc sự thụ động trong hành vi.

– *Sự chủ động trong hành vi:* được thể hiện ở sự bình tĩnh, chủ động, tích cực, làm chủ được bản thân và hành vi xử sự của mình.

Sự chủ động trong hành vi của bị can có thể tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình điều tra. Ngược lại, nó có thể gây những khó khăn nhất định cho điều tra viên. Thông thường, sự chủ động trong hành vi của bị can có thể xuất hiện trong các trường hợp:

+ Khi bị can ý thức được lối lầm của mình, có thái độ ăn năn hối hận. Trong trường hợp này, họ sẽ tích cực chủ động khai báo. Thậm chí, trong một số trường hợp, bị can còn giúp đỡ điều tra viên tìm ra sự thật của vụ án (như khai ra những kẻ đồng phạm, giúp đỡ điều tra viên tác động đến những kẻ đồng phạm...). Ở những trường hợp này thì sự tích cực của bị can sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc điều tra vụ án.

+ Khi bị can ngoan cố che dấu tội phạm và có ý thức chống đối cơ quan điều tra đến cùng. Trong trường hợp này, bị can sẽ chủ động chuẩn bị những thông tin giả để làm sai lệch hướng điều tra. thậm chí, họ còn tìm cách chủ động khai thác ở điều tra viên và những người tham gia điều tra khác những thông tin cần thiết. Ở trường hợp này, sự tích cực trong hành vi của bị can sẽ gây khó khăn cho điều tra viên. Do vậy, cần phải tìm các biện pháp phù hợp triệt tiêu sự chủ động đó ở bị can.

– *Sự thụ động trong hành vi*: là sự lúng túng, mất bình tĩnh, không làm chủ được hành vi của bị can. Sự thụ động trong hành vi của bị can có thể xuất hiện trong các trường hợp sau:

+ Khi tác động đến bị can, điều tra viên đã tạo ra các điều kiện, đẩy bị can vào tình thế bị động. Ví dụ, điều tra viên đã đánh đúng yếu điểm mà bị can muốn che dấu, hoặc đưa ra được những thông tin, làm thay đổi thái độ của bị can đối với hành vi xử sự của mình... Trong các trường hợp đó, bị can hoàn toàn lúng túng, mất bình tĩnh và không làm chủ được hành vi của mình.

+ *Sự thụ động trong hành vi* có thể xuất hiện từ sự mâu thuẫn nội tâm của bị can. Khi xác định cách xử sự trước cơ quan điều tra, ở bị can luôn xuất hiện vài phương án hành vi. Bị can cân nhắc, lựa chọn trong các phương án đó, để chọn ra một phương án mà bị can cho là hợp lý nhất. Chính sự đấu tranh, giằng co giữa các phương án hành vi trong nội tâm đã gây nên sự căng thẳng về tâm lý, dẫn đến sự lúng túng, thiếu chủ động trong hành vi của bị can. Sự căng thẳng này có thể sẽ dẫn tới trạng thái “giao động tâm lý”, có nghĩa là, bị can không biết nên hành động theo hướng này hay hướng kia. Ví dụ, bị can vừa muốn khai nhận hành vi phạm tội để được hưởng sự khoan hồng của pháp luật. Đồng thời, lại vừa muốn che dấu hành vi phạm tội của mình vì sợ bị trừng trị.

b) *Trạng thái tâm lý của bị can*

Đặc trưng của trạng thái tâm lý người phạm tội trong hoạt động tố tụng là sự căng thẳng về tâm lý. Tuy nhiên, nguyên nhân dẫn đến sự căng thẳng đó trong những điều kiện khác nhau thì rất khác nhau. Sau khi thực hiện tội phạm, nguyên nhân chủ đạo gây nên sự căng thẳng trong tâm lý người phạm tội là sự lo sợ bị phát hiện và trừng trị. Với tư cách là bị can, (có nghĩa là hành vi phạm tội đã phần nào bị làm sáng tỏ) thì sự căng thẳng trong tâm lý người phạm tội tiếp tục tăng do các nguyên nhân sau:

– Nguyên nhân chủ đạo gây nên sự căng thẳng tâm lý của bị can là sự căng thẳng về nhận thức. Trong giai đoạn điều tra, hành vi phạm tội của bị can còn chưa được làm sáng tỏ hoàn toàn. Vì vậy, bị can vẫn có xu thế thăm dò về quá trình điều tra để hòng đối phó. Các thông tin cần thiết về quá trình điều tra chỉ có thể thu thập qua một nguồn thông tin duy nhất – đó là qua điều tra viên. Do đó, khi tiếp xúc với điều tra viên, bị can luôn có sự tập trung cao độ của trí giác và tư duy để quan sát, đánh giá hành vi, lời nói, cách biểu cảm của điều tra viên, từ đó rút ra những phán đoán cần thiết. Ở giai đoạn này, bị can rất nhạy cảm với các thông tin từ điều tra viên. Do vậy, việc sử dụng các phương pháp tác động tâm lý như truyền đạt thông tin, ám thị gián tiếp để tác động đến bị can sẽ rất có hiệu quả.

Sự căng thẳng trong nhận thức không chỉ do bị can muốn có thông tin mà còn do chính điều mà họ đang che dấu. Xét về mặt tâm lý, thông thường, khi con người có một điều gì đó muốn dấu, thì điều đó luôn thường trực trong đầu anh ta. Anh ta luôn buộc phải nghĩ tới nó. Khi giao tiếp với người khác, anh ta luôn phải có sự kiểm soát chặt chẽ của ý thức để không làm lộ ra điều mình muốn dấu. Đối với bị can cũng vậy, khi giao tiếp với điều tra viên, một mặt họ phải tiếp nhận các câu hỏi của điều tra viên, suy nghĩ và trả lời. Mặt khác, họ phải kiểm soát thông tin để không bộc lộ ra điều đang che dấu. Tình thế đó gây cho bị can sự căng thẳng trong nhận thức.

Trong những điều kiện này, điều tra viên có thể sử dụng phương pháp đặt và thay đổi vấn đề tư duy rất có hiệu quả. Bằng phương pháp này, điều tra viên có thể đặt ra nhiều câu hỏi theo các hướng tư duy khác nhau, liên tiếp làm thay đổi tư duy của đối tượng. Kết quả là đối tượng không kịp suy nghĩ cân nhắc và bộc lộ sự mâu thuẫn, sơ hở trong lời khai.

– Sự căng thẳng tâm lý có thể do ở bị can hình thành những xúc cảm khác nhau như hồi hộp, lo lắng, hy vọng, thất vọng, sợ hãi... gây nên.

Do không có thông tin chính xác về quá trình điều tra vụ án nên bị can không thể xác định được, hành vi phạm tội của họ bị làm sáng tỏ ở mức độ nào. Tất cả chỉ là sự phán đoán. Sự phán đoán đó dẫn đến những trạng thái xúc cảm khác nhau ở bị can: lúc thì mừng thầm vì tưởng đã đánh lạc hướng được cơ quan điều tra, lúc lại lo lắng, thất vọng... Những xúc cảm trái ngược nhau làm cho bị can lúc “nóng”, lúc “lạnh” liên miên, gây nên sự căng thẳng trong tâm lý. Ngoài ra, ở một số bị can còn xuất hiện sự ăn năn hối hận,

những mặc cảm về tội lỗi của mình... Tất cả những xúc cảm đó gây nên sự căng thẳng nhất định ở bị can.

– Trong quan hệ với điều tra viên, ở bị can có hai xu hướng trái ngược nhau. Bị can bị giằng co giữa hai xu thế:

+ Một mặt, bị can rất muốn tiếp xúc với điều tra viên. Vì thông qua điều tra viên, họ có thể thu thập những thông tin cần thiết cho bản thân.

+ Mặt khác, bị can lại sợ tiếp xúc với điều tra viên vì biết rằng, điều tra viên sẽ tác động vào anh ta và anh ta sẽ phải khai ra sự thật.

Sự mâu thuẫn này cũng góp phần làm cho tâm lý bị can trở nên căng thẳng.

– Sự thay đổi điều kiện sống cũng có thể là yếu tố gây nên sự căng thẳng tâm lý ở bị can. Đối với bị can bị tạm giam, việc bị tước đoạt quyền tự do đi lại, hạn chế một số nhu cầu, thay đổi nếp sống bình thường... sẽ dẫn đến những ức chế nhất định trong tâm lý của họ.

Sự căng thẳng trong tâm lý bị can có thể giảm xuống ở giai đoạn cuối của hoạt động điều tra, khi bị can biết rõ: cơ quan điều tra đã xác định những gì, hành vi phạm tội của họ bị làm sáng tỏ đến mức độ nào, số phận của họ sẽ ra sao.

Việc phân tích các nguyên nhân dẫn đến sự căng thẳng trong tâm lý bị can giúp cho điều tra viên có những biện pháp phù hợp tác động đến họ.

5.2. Đặc điểm tâm lý của người làm chứng

Lời khai của người làm chứng có một ý nghĩa quan trọng đối với việc xác minh sự thật của vụ án. Tuy nhiên, việc người làm chứng chứng kiến và ghi nhớ lại các tình tiết của sự việc là không có chủ định. Dưới góc độ cung cấp lời khai, tâm lý của người làm chứng được thể hiện qua các giai đoạn sau đây:

a) Giai đoạn cảm giác

Cảm giác giúp con người phản ánh được từng thuộc tính riêng lẻ của sự vật khi nó tác động trực tiếp vào một giác quan nào đó. Dựa trên cơ sở sự tổng hợp của nhiều cảm giác, con người có được hình ảnh về sự vật hiện tượng. Do vậy, hình ảnh về sự vật có thể bị sai lệch nếu dựa trên cảm giác không đúng về nó. Nếu một cảm giác nào đó bị sai lệch đi sẽ có thể dẫn đến sự tri giác về vật không chính xác. Như vậy, thông qua cảm giác, ta có thể kiểm tra về tính đúng đắn của tri giác.

b) Giai đoạn tri giác

Khi nói đến quá trình tri giác, cần lưu ý rằng, nhân chứng không chỉ tri giác từng sự vật hiện tượng độc lập, mà tri giác cả mối liên kết giữa các sự vật hiện tượng. Ví dụ, một người làm chứng đã mô tả quá trình tri giác về sự việc như sau: “*khi tôi đang đứng xem một số thợ đánh vôi vữa, thấy một chị phụ nữ từ khách sạn đi ra. Chị này đi bộ đến trước cửa nhà bốn tầng thì gặp một thanh niên từ trong ngõ đi ra. Hai người gặp nhau. Tôi không thấy họ va chạm gì, chỉ thấy chị đó quay mặt lại phản ứng người thanh niên đi ngược chiều. Anh thanh niên có vẻ bức tức. Tôi không nhìn thấy anh ta đánh nhưng tôi sợ đánh nhau nên nói: đừng đánh, người nước ngoài đây! Sau đó tôi bỏ đi làm việc của tôi*”.

Có thể thấy, khi tri giác diễn biến của vụ án, nhân chứng không chỉ nhận thức các chủ thể có mặt trong vụ án đó mà còn tri giác cả sự liên kết hành vi của họ, kết hợp với hành vi của chính bản thân mình. Sự liên kết đó trong tri giác có một ý nghĩa quan trọng đối với việc ghi nhớ và tái hiện lại các tình tiết của vụ án. Nó giúp nhân chứng có thể ghi nhớ hành vi của các chủ thể trong mối liên hệ logic và chặt chẽ với hành vi của anh ta. Nhờ vậy, nhân chứng có thể tái hiện chính xác các chi tiết cần thiết.

c) Giai đoạn sử dụng kết quả của tri giác vào hành động và kinh nghiệm

Con người luôn là chủ thể tích cực trong mọi hoạt động. Vì vậy, khi nhận thức một sự việc nào đó, họ luôn tìm cách tác động vào nó, biến đổi và khai thác nó theo ý muốn của mình. Khi tri giác một sự việc, người làm chứng không chỉ dừng lại ở chỗ, nhận thức sự việc đó để xem điều gì đang diễn ra, mà họ luôn kết hợp với kinh nghiệm đã có, xác định cho mình một phương thức hành động phù hợp trong tình huống đó. Chẳng hạn, một nhân chứng đang đi, bỗng thấy hai người đang vật lộn nhau. Một trong hai người kêu lên thất thanh: “Cứớp, cứu tôi với!”. Trước tình huống đó, lập tức người làm chứng xác định cho mình một phương thức hành động phù hợp: hoặc là anh ta tự nhủ, phải tránh xa nơi này để khỏi tai bay vạ gió; hoặc là anh ta quyết định, phải giúp đỡ người bị nạn. Như vậy, việc người làm chứng kết hợp những gì đã nhận thức được với hành động sẽ giúp cho sự gắn kết các tình tiết trong trí nhớ của họ. Điều này giúp cho người làm chứng có thể nhớ và tái hiện được chính xác các thông tin về sự việc.

d) Giai đoạn đánh giá đối tượng được tri giác dưới góc độ đạo đức và pháp luật

Người làm chứng không chỉ tri giác diễn biến của vụ án và xác định cho mình hành vi phù hợp, mà còn đánh giá hành vi phạm tội dưới góc độ đạo đức và pháp luật. Sự đánh giá này ảnh hưởng nhất định đến việc ghi nhớ diễn biến của vụ án. Thông thường, người làm chứng sẽ ghi nhớ tốt nhất những hành vi phù hợp với sự đánh giá của mình. Ví dụ, khi chứng kiến hai người xô xát, nếu nhân chứng đánh giá anh A là người đã xử sự đúng, thì nhân chứng sẽ nhớ rõ những hành vi thể hiện sự đánh giá đó. Những hành vi còn lại ở anh A mà không phù hợp với sự đánh giá của mình thì nhân chứng sẽ ghi nhớ rất mờ nhạt, hoặc không chú ý đến. Do vậy, việc đánh giá hành vi được tri giác đối khi dẫn đến sự sai lệch trong quá trình ghi nhớ sự kiện đã được tri giác.

e) Giai đoạn ghi nhớ

Đây là giai đoạn người làm chứng lưu giữ lại những sự kiện đã được tri giác. Nói cách khác, ở giai đoạn này, những hình ảnh về sự việc được lưu lại thành những dấu vết, ấn tượng trong trí nhớ.

Sự ghi nhớ đầy đủ, chính xác đến mức độ nào, phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: thái độ, sự quan tâm của người làm chứng đối với sự kiện được tri giác, loại trí nhớ của người làm chứng, sự rèn luyện đã có về trí nhớ, phương thức ghi nhớ, thời gian diễn ra sự kiện...

g) Giai đoạn người làm chứng xác định cách xử sự cho bản thân trước khi lấy lời khai

Đây là giai đoạn người làm chứng suy nghĩ, cân nhắc và xác định cách xử sự của mình đối với cơ quan điều tra khi được triệu tập.

Việc xác định hành vi xử sự ở người làm chứng phụ thuộc vào một số yếu tố sau:

- Sự đánh giá của nhân chứng đối với hành vi phạm tội dưới góc độ đạo đức, pháp luật.
- Sự đánh giá của người làm chứng về ý nghĩa lời khai của họ đối với số phận người phạm tội.
- Sự đánh giá của người làm chứng về ý nghĩa của việc khai báo đối với chính bản thân nhân chứng. (Yếu tố này phụ thuộc vào ý thức pháp luật của người làm chứng).

h) Giai đoạn thiết lập sự tiếp xúc tâm lý với người làm chứng trước khi lấy lời khai

Đây là giai đoạn điều tra viên tiếp xúc với người làm chứng thông qua giao tiếp trực tiếp với họ. Mục đích của giai đoạn này không chỉ giải tỏa những ức chế không cần thiết ở người làm chứng, mà còn kích thích sự tích cực tư duy ở họ. Đây là giai đoạn quan trọng, vì nó không chỉ là sự thiết lập tiếp xúc tâm lý với người làm chứng, mà còn tạo ra những ấn tượng và sắc thái cho mỗi quan hệ giao tiếp giữa người làm chứng với điều tra viên, ảnh hưởng đến các giai đoạn còn lại trong quá trình hình thành lời khai của người làm chứng.

Thực tế cho thấy, nếu thiếu đi giai đoạn này, hoặc nó được thực hiện không tốt, người làm chứng không có được thái độ tích cực cần thiết khi khai báo và lượng thông tin mà người làm chứng cung cấp có thể giảm đáng kể trong quá trình cung cấp lời khai.

i) Giai đoạn người làm chứng tiếp nhận nhiệm vụ để tư duy

Về thực chất, quá trình tư duy của người làm chứng trong hoạt động điều tra, chính là quá trình giải quyết những nhiệm vụ mà điều tra viên đặt ra cho họ. Do vậy, để kích thích tư duy của người làm chứng, điều tra viên cần phải đặt ra những câu hỏi, nêu ra những vấn đề để tác động đến tư duy của họ. Như vậy, trong giai đoạn này, người làm chứng sẽ tiếp nhận các câu hỏi của điều tra viên, trên cơ sở hình thành quá trình tư duy.

k) Giai đoạn tái hiện lại

Giai đoạn này được thực hiện trên cơ sở giải quyết các câu hỏi, nhiệm vụ tư duy mà điều tra viên đã đặt ra cho người làm chứng. Dưới tác động của các câu hỏi, người làm chứng hồi tưởng và tái hiện lại các chi tiết cụ thể, cũng như toàn bộ diễn biến của vụ án.

l) Giai đoạn tái hiện dưới sự tác động của điều tra viên

Khi tiếp nhận các nhiệm vụ tư duy để nhớ lại diễn biến của vụ án, không phải lúc nào người làm chứng cũng có thể tái hiện được các thông tin cần thiết. Do vậy, cần phải có sự tác động hỗ trợ đến tư duy và trí nhớ của người làm chứng. Điều tra viên có thể đưa ra các thông tin hỗ trợ, giúp người làm chứng tái hiện được mối liên hệ giữa các thông tin đó với tình tiết mà họ chưa nhớ ra. Ví dụ, người làm chứng không thể nhớ ra, ai là người đã đứng

cạnh mình lúc xảy ra đám cháy. Điều tra viên có thể kể lại tên những người có mặt hôm đó để giúp anh ta nhớ ra. Hoặc có thể đưa anh ta trở lại hiện trường, nơi đã xảy ra vụ cháy. Quang cảnh hiện trường cùng các sự vật ở đó có thể giúp anh ta tái hiện được những mối liên hệ về không gian, thời gian giữa anh ta với những người đã có mặt. Kết quả là anh ta đã nhớ ra được người đứng cạnh anh ta lúc vụ cháy xảy ra.

m) Giai đoạn người làm chứng thay đổi thái độ và cách xử sự của mình dưới tác động của điều tra viên

Trong một số trường hợp, người làm chứng từ chối cung cấp lời khai, hoặc khai không đúng sự thật thì điều tra viên cần phải thay đổi thái độ đó ở người làm chứng. Để thay đổi được thái độ của họ, điều tra viên có thể sử dụng các biện pháp nghiệp vụ, các phương pháp của tâm lý học tư pháp...

Dưới tác động của điều tra viên, ở người làm chứng diễn ra sự đấu tranh giữa các động cơ, xu hướng khác nhau. Lúc này, người làm chứng bắt đầu xem xét lại hành vi của mình và quyết định thay đổi nó. Tác động của điều tra viên chỉ được coi là có hiệu quả khi nhân chứng thay đổi hành vi xử sự của mình và tích cực hợp tác với điều tra viên. Trong hoạt động lấy lời khai của người làm chứng, giai đoạn này chỉ xuất hiện khi người làm chứng có lời khai man hoặc từ chối cung cấp thông tin cho cơ quan điều tra mà thôi.

n) Giai đoạn mô tả lại

Đây là giai đoạn người làm chứng mô tả lại các thông tin về vụ án, điều tra viên lắng nghe và ghi lại thành biên bản.

Để đảm bảo được tính khách quan và chính xác của các thông tin, việc ghi chép cần phải đảm bảo các yêu cầu sau:

– Điều tra viên phải hiểu đúng và đầy đủ các thông tin do người làm chứng đưa ra.

– Điều tra viên phải ghi và mô tả lại đầy đủ và chính xác các thông tin trong biên bản.

Để thực hiện các yêu cầu trên, cần phải có sự kiểm tra lại từ phía người làm chứng tất cả những thông tin mà điều tra viên đã ghi chép lại trong biên bản. Việc kiểm tra giúp cho người làm chứng xem xét lại xem những thông tin mà điều tra viên đã ghi lại có đúng với những gì họ cung cấp hay không, nhờ đó mà đảm bảo được tính đúng đắn trong các thông tin mà họ đã cung cấp.

Người làm chứng là chủ thể tham gia điều tra quan trọng. Lời khai của họ là nguồn chứng cứ để điều tra viên xây dựng mô hình về diễn biến vụ án đã xảy ra. Việc nghiên cứu tâm lý của chủ thể này, giúp cho điều tra viên có những hiểu biết nhất định về người làm chứng, qua đó, có thể áp dụng những phương thức tác động có hiệu quả tới quá trình cung cấp lời khai của họ.

Tóm lại, hoạt động điều tra vụ án hình sự có một vai trò quan trọng trong hoạt động tư pháp. Nó tạo ra những cơ sở cho các quá trình tố tụng tiếp theo là xét xử và thi hành án. Việc làm sáng tỏ các yếu tố tâm lý của hoạt động này giúp cho điều tra viên hiểu sâu sắc hơn các khía cạnh tâm lý của hoạt động để có thể tiến hành một cách có hiệu quả.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Những khẳng định sau đây đúng hay sai?
 - a) *Hoạt động nhận thức là hoạt động bổ trợ trong cấu trúc tâm lý của hoạt động điều tra.*
 - b) *Hoạt động thiết kế không chỉ là hoạt động cơ bản, mà nó còn chiếm vị trí chủ đạo trong cấu trúc tâm lý của hoạt động điều tra.*
 - c) *Hoạt động giáo dục là hoạt động cơ bản trong cấu trúc tâm lý của hoạt động điều tra.*
2. Hãy phân tích các đặc điểm của hoạt động nhận thức trong giai đoạn điều tra?
3. Hãy phân tích các đặc điểm của hoạt động thiết kế trong giai đoạn điều tra.
4. Hãy phân tích các đặc điểm của hoạt động giáo dục trong giai đoạn điều tra.
5. Phân tích các đặc điểm của hoạt động xét hỏi và làm rõ vai trò của điều tra viên trong hoạt động này.
6. Phân tích các đặc điểm của hoạt động đối chất và làm rõ vai trò của điều tra viên trong hoạt động này.
7. So sánh hoạt động xét hỏi với hoạt động đối chất.
8. Hãy phân tích trạng thái tâm lý của bị can và chỉ ra yếu tố nào là nguyên nhân chủ đạo gây ra trạng thái tâm lý đó ở bị can?
9. Hãy phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi xử sự của bị can khi tham gia điều tra.
10. Hãy phân tích các trạng thái hành vi có thể có ở bị can khi tham gia hoạt động điều tra.
11. Hãy nêu các giai đoạn hình thành lời khai của người làm chứng.
12. Hãy phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi và thái độ của người làm chứng đối với cơ quan điều tra.

Chương 5

ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ CỦA HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ VỤ ÁN HÌNH SỰ

I – CẤU TRÚC TÂM LÝ CỦA HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ

Hoạt động xét xử các vụ án hình sự có cấu trúc tâm lý giống như cấu trúc tâm lý của các hoạt động tư pháp khác, cũng bao gồm hai phần: các mục đích và các hoạt động. Sau đây là đặc điểm của các hoạt động tâm lý cơ bản trong cấu trúc tâm lý của hoạt động xét xử.

1.1. Đặc điểm tâm lý của hoạt động nhận thức

– Mục đích của hoạt động nhận thức: hoạt động nhận thức trong giai đoạn xét xử được tiến hành nhằm nghiên cứu và kiểm tra tính khách quan của các chứng cứ về vụ án đã được cơ quan điều tra thu thập. Việc kiểm tra các chứng cứ được tiến hành thông qua việc nghiên cứu hồ sơ của vụ án và xét hỏi trực tiếp các đương sự tại phiên tòa.

– Chủ thể tiến hành hoạt động nhận thức gồm các thành viên của Hội đồng xét xử.

– Quá trình nhận thức trong giai đoạn xét xử mang tính chủ động. Người cán bộ xét xử nhận thức vụ án và các thông tin thông qua hồ sơ của cơ quan điều tra. Như vậy, khi thụ lý vụ án, người cán bộ xét xử đã có được toàn bộ thông tin cần thiết. Họ có thể hình dung được mô hình về diễn biến của sự việc. Tính chủ động trong hoạt động nhận thức giúp cho người cán bộ xét xử, xử lý các thông tin cần thiết về vụ án

– Lượng thông tin mà người cán bộ xét xử phải xử lý giảm đáng kể so với điều tra viên. Theo quy định của luật tố tụng, toà án chỉ xem xét những thông tin có liên quan đến vụ án đã được cơ quan điều tra xác minh và làm sáng tỏ. Vì vậy, khi xét xử, người cán bộ xét xử chỉ xử lý những thông tin có liên quan đến vụ án, còn những thông tin nằm ngoài vụ án, không cần thiết

đã được cơ quan điều tra sàng lọc và loại bỏ. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho Hội đồng xét xử trong việc phân tích đánh giá thông tin. Hội đồng xét xử chỉ tập trung vào những thông tin cần thiết, có liên quan đến vụ án. Tuy nhiên, nó cũng có thể hạn chế nhận thức của hội đồng xét xử về vụ án. Trong nhiều trường hợp, do sự sai lầm chủ quan của cơ quan điều tra, mà một số thông tin quan trọng đã không được xem xét, bị loại bỏ. Hậu quả sẽ dẫn tới sự hạn chế thông tin đối với Hội đồng xét xử, làm giảm tính chính xác trong việc đánh giá vụ án. Để khắc phục hạn chế này, tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phải tạo các điều kiện để các đương sự có liên quan cung cấp đầy đủ các thông tin về vụ án.

– Hoạt động nhận thức trong hoạt động xét xử mang tính gián tiếp cao. Người cán bộ xét xử nhận thức vụ án hoàn toàn dựa vào hồ sơ của cơ quan điều tra và lời khai của các đương sự. Nói cách khác, các thông tin được thu thập chủ yếu thông qua sự mô tả của chủ thể khác, thể hiện tính gián tiếp rất cao. Vì thế, kết quả nhận thức của Hội đồng xét xử phụ thuộc rất nhiều vào tính khoa học, chi tiết, chặt chẽ và logic của hồ sơ vụ án do cơ quan điều tra lập ra. Tính gián tiếp trong hoạt động nhận thức của người cán bộ xét xử có thể dẫn đến những hạn chế nhất định trong việc phân tích, đánh giá các thông tin về vụ án. Các ý kiến, quan điểm và kết luận của cơ quan điều tra có thể ảnh hưởng tới tư duy của người cán bộ xét xử khi phân tích, đánh giá thông tin.

– Quá trình nhận thức của Hội đồng xét xử bao gồm cả việc nhận thức các điều luật cần áp dụng đối với vụ án. Hội đồng xét xử không chỉ có nhiệm vụ nhận thức mô hình của vụ án và kiểm tra lại tính khách quan của mô hình đó mà còn phải định tội danh và mức án phù hợp. Để đưa ra được bản án chính xác, người cán bộ xét xử phải xác định cụ thể, chi tiết sự tương quan giữa từng tình tiết, từng dấu hiệu của hành vi phạm tội với các quy định của pháp luật. Từ đó mà xác định các tình tiết cấu thành tội phạm, các tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ, xác định được khung hình phạt... dành cho bị cáo. Thực tế cho thấy, các hành vi phạm tội khác nhau nhưng lại có thể giống nhau ở một số dấu hiệu nhất định. Nếu sự tương quan giữa các tình tiết của hành vi phạm tội và quy định của pháp luật được xác định không chính xác sẽ dẫn tới việc định tội và mức hình phạt không đúng, làm ảnh hưởng không tốt đến hiệu quả của hoạt động xét xử.

– Hoạt động nhận thức của hội đồng xét xử diễn ra trong sự tác động của điều kiện ngoại cảnh. Việc xét hỏi các đương sự công khai, trực tiếp tại

phiên tòa có thể gây những trở ngại cho quá trình kiểm tra thông tin ở Hội đồng xét xử. Những ảnh hưởng của điều kiện ngoại cảnh như: sự có mặt của nhiều người, phản ứng của họ trong phòng xử án... sẽ có thể ảnh hưởng nhất định đến việc cung cấp lời khai của các đương sự mà từ đó có ảnh hưởng xấu đến hoạt động nhận thức của Hội đồng xét xử.

– Thời gian tiến hành hoạt động nhận thức của Hội đồng xét xử bị hạn chế về thời gian. Pháp luật quy định thời hạn nghiên cứu hồ sơ để chuẩn bị xét xử đối với các vụ án ít nghiêm trọng không quá 30 ngày, đối với các vụ án nghiêm trọng không quá 45 ngày, đối với các vụ án rất nghiêm trọng không quá 2 tháng, đối với các vụ án đặc biệt nghiêm trọng không quá 3 tháng. Tại phiên tòa, việc kiểm tra lời khai của các đương sự tuân theo nguyên tắc xét xử liên tục. Những quy định trên dẫn tới giới hạn về thời gian tiến hành nhận thức đối với Hội đồng xét xử..

– Khi tiến hành hoạt động nhận thức, Hội đồng xét xử phải sử dụng các phương pháp tác động tâm lý, tác động tới các đối tượng của nhận thức.

– Hoạt động nhận thức có vai trò quan trọng, thực hiện chức năng cơ bản trong cấu trúc tâm lý của hoạt động xét xử.

1.2. Đặc điểm tâm lý của hoạt động thiết kế

– Nội dung của hoạt động thiết kế trong giai đoạn xét xử gồm: dự đoán các tình huống có thể xảy ra trong hoạt động xét xử; lập kế hoạch xét xử vụ án; đưa ra các quyết định cụ thể về vụ án.

– Việc ra quyết định do từng thành viên của Hội đồng xét xử tiến hành, nhưng kết quả của nó mang tính tập thể, do tập thể quyết định. Trong giai đoạn nghị án, mỗi thành viên của Hội đồng xét xử ra quyết định theo nguyên tắc độc lập trong xét xử. Tuy nhiên, kết quả cuối cùng lại không thể hiện ý chí của bất kỳ cá nhân nào mà thể hiện ý chí của tập thể Hội đồng xét xử.

Các quyết định trong giai đoạn xét xử mang tính tập thể nhằm đảm bảo cho tính khách quan của các quyết định của giai đoạn này. Quyết định của tòa án là quyết định cuối cùng của hoạt động tư pháp. Đặc biệt, bản án của tòa án dành cho bị cáo là phán quyết cuối cùng và tối cao nhất về số phận của người phạm tội. Nếu có sự sai sót khi ra bản án và quyết định thì không có cơ hội để sửa chữa sự sai lầm đó. Hậu quả là quyền công dân có thể bị vi phạm nghiêm trọng. Do vậy, các quyết định không chỉ được xem xét và cân

nhắc rất kỹ càng mà còn phải là sản phẩm của tập thể, thể hiện ý chí của tập thể Hội đồng xét xử. Tính tập thể trong hoạt động ra quyết định sẽ đảm bảo cho sự chính xác của các quyết định được đưa ra, tránh được những sai lầm không thể sửa chữa trong hoạt động tư pháp.

– Khi ra bản án cũng như các quyết định có liên quan đến vụ án, Hội đồng xét xử cần tính đến những tình tiết chưa được ghi nhận trong hồ sơ, tài liệu của vụ án như: thái độ khai báo, tiền án, tiền sự... của bị cáo.

Phụ thuộc vào mục đích của hoạt động tư pháp thì trong một mức án dành cho bị cáo cần thỏa mãn nhiều mục đích, đó là: mục đích trừng trị, mục đích giáo dục người phạm tội và mục đích răn đe đối với các thành viên không vững vàng trong xã hội. Khi xác định mức án dành cho bị cáo, tòa án cần phải đáp ứng được các mục đích nêu trên. Như vậy, một mức án đối với bị cáo không chỉ thể hiện sự trừng trị thích đáng của xã hội do hành vi nguy hiểm mà anh ta đã thực hiện, mà còn phải đảm bảo được đó là thời gian cần thiết, đủ để cải tạo cảm hoá anh ta. Tòa án không chỉ xem xét những tình tiết có liên quan đến hành vi phạm tội để xác định mức độ trừng trị cần thiết, mà còn phải cân nhắc tới các tình tiết không liên quan đến vụ án, không được ghi trong hồ sơ của vụ án (như thái độ khai báo, tình trạng sức khoẻ, tuổi tác, điều kiện gia đình...) để cân nhắc thời hạn đủ để giáo dục bị cáo. Ví dụ, nếu một bị cáo có thái độ ăn năn hối hận thật sự, thành khẩn khai báo thì điều này chứng tỏ anh ta đã có chuyển biến nhất định trong tâm lý, vì vậy, tòa án đã cân nhắc đến thái độ đó mà quyết định mức hình phạt là 5 năm. Mức án này không chỉ thể hiện sự trừng trị thoả đáng mà còn là thời hạn đủ để cải tạo giáo dục anh ta. Song, nếu anh ta có thái độ ngoan cố, chống đối, chứng tỏ rằng anh ta chưa có sự ăn năn, hối cải. Căn cứ vào thái độ đó, tòa xác định mức án dành cho anh ta là 7 năm. Bởi vì, trong trường hợp này, anh ta chưa hề có sự chuyển biến trong tâm lý và thời hạn cần thiết để có thể cải tạo anh ta phải nhiều hơn 7 năm.

Các quyết định của tòa án không chỉ tác động tới người phạm tội, mà còn phải tác động tới các công dân khác, giáo dục ý thức pháp luật cho mọi người, đồng thời có tác dụng răn đe tới các thành viên tiêu cực để phòng ngừa và ngăn chặn tội phạm. Trong nhiều trường hợp, khi xem xét đến tình trạng sức khoẻ và tuổi tác của bị cáo, tòa án cho bị cáo được miễn chấp hành hình phạt. Lúc này, bản án hướng tới các thành viên không vững vàng trong xã hội và nhằm mục đích răn đe phòng ngừa chung. Ví dụ, một bị cáo đã

85 tuổi phạm tội, ông ta lại đang mắc bệnh hiểm nghèo khó qua khỏi. Xét tình trạng sức khoẻ và tuổi tác của ông ta, tòa quyết định dành cho ông ta mức án 2 năm được hưởng án treo. Hình phạt dành cho bị cáo lúc này trở thành phương tiện để tác động đến các đối tượng xấu trong xã hội, răn đe, ngăn chặn tội phạm và giáo dục ý thức pháp luật cho các công dân.

Như vậy, khi ra quyết định, tòa án không chỉ xem xét đến các tình tiết có liên quan đến hành vi phạm tội mà còn cần phải cân nhắc đến các yếu tố khác, để làm sao bằng một quyết định, cùng một lúc đạt được nhiều mục đích.

– Hoạt động ra quyết định trong giai đoạn xét xử được tiến hành dưới sự tác động của điều kiện ngoại cảnh.

Để đảm bảo được nguyên tắc độc lập của hoạt động xét xử thì việc ra quyết định và bản án của tòa án được tiến hành trong phòng nghị án, là phòng kín chỉ gồm các thành viên của Hội đồng xét xử. Quy định này của pháp luật tố tụng nhằm tạo ra những điều kiện tốt nhất, đảm bảo cho tính độc lập của Hội đồng xét xử. Tuy nhiên, xét về tác động tâm lý thì Hội đồng xét xử có thể vẫn chịu tác động của điều kiện ngoại cảnh. Tính chất công khai, trực tiếp của hoạt động xét xử cho phép sự tham dự của đông đảo quần chúng nhân dân. Trong quá trình xét hỏi và tranh luận, họ có thể có những phản ứng, thái độ nhất định. Mặt khác, trong thời gian diễn ra phiên tòa có sự đưa tin, thể hiện thái độ của công luận... Tất cả các yếu tố đó gây ra ảnh hưởng nhất định đến tâm lý của các thành viên Hội đồng xét xử. Khi nghị án, dư âm của những ảnh hưởng đó vẫn có thể tác động đến tâm lý của người cán bộ xét xử và gây ra sức ép nhất định về mặt tâm lý. Để tránh được những tác động không cần thiết từ điều kiện bên ngoài, người cán bộ xét xử cần phải có tính tự chủ cao trong hoạt động xét xử.

– Các quyết định của tòa án thể hiện tính bắt buộc đối với các đối tượng bị áp dụng, được đảm bảo thực hiện bằng các biện pháp cưỡng chế.

– Hoạt động thiết kế đóng vai trò chủ đạo trong cấu trúc tâm lý của hoạt động xét xử.

1.3. Đặc điểm tâm lý của hoạt động giáo dục

Mục đích của hoạt động xét xử không chỉ là đưa ra được quyết định và bản án đúng pháp luật, mà thông qua phiên tòa án tiến hành hoạt động giáo dục. Hoạt động giáo dục trong hoạt động xét xử có những đặc điểm sau:

– *Chủ thể tiến hành hoạt động giáo dục*: là các thành viên của hội đồng xét xử. Thông qua phong cách làm việc nghiêm túc, tuân thủ pháp luật, văn hoá ứng xử, cách điều hành phiên tòa, hội đồng xét xử tạo ra uy tín của mình mà giáo dục sự tôn trọng đối với hoạt động xét xử, từ đó làm hình thành ý thức pháp luật ở các công dân.

– *Đối tượng của hoạt động giáo dục trong giai đoạn xét xử bao gồm*: bị cáo, các đương sự có liên quan đến vụ án (người bị hại, người làm chứng, các đương sự có liên quan khác...). Ngoài ra, hoạt động giáo dục trong giai đoạn xét xử còn hướng tới một đối tượng rất rộng lớn, đó là đông đảo quần chúng nhân dân theo dõi hoạt động xét xử.

– *Nội dung của hoạt động giáo dục trong giai đoạn xét xử gồm*:

+ Tiếp tục giáo dục người phạm tội, làm hình thành ở họ sự ăn năn hối hận để có thái độ tích cực đối với bản án. Thái độ này sẽ là cơ sở để người phạm tội có tâm thế tích cực tham gia quá trình cải tạo.

+ Giáo dục ý thức pháp luật cho các công dân.

+ Hướng tới những thành viên không vững vàng trong xã hội nhằm răn đe họ, ngăn ngừa tội phạm.

+ Giáo dục, nâng cao tinh thần trách nhiệm với những lãnh đạo tập thể đã có thiếu sót, tạo điều kiện cho tội phạm hoạt động.

– *Điều kiện tiến hành hoạt động giáo dục*: hoạt động giáo dục được tiến hành thông qua hoạt động xét xử công khai trực tiếp tại phòng xử án. Vì vậy, tòa án phải tổ chức quá trình xét xử khoa học để đảm bảo được sự uy nghiêm cho không khí xét xử. Sự công minh của hội đồng xét xử, đặc biệt, bản án thấu tình đạt lý sẽ có sức thuyết phục giáo dục đối với bị cáo và mọi người. Thực tế cho thấy, bản án có hiệu quả giáo dục cao nhất không phải là bản án quá nghiêm khắc, cũng không phải là một bản án quá nương nhẹ, mà phải là một bản án đúng pháp luật và được tâm phục, khẩu phục.

– *Tính chất của hoạt động giáo dục đối với người phạm tội*: với tư cách là bị cáo thì không có nghĩa cá nhân đã là người phạm tội. Vì vậy, hoạt động giáo dục trong giai đoạn xét xử đối với người phạm tội vẫn thể hiện tính chất thuyết phục, chưa thể hiện tính chất cưỡng chế.

– *Hoạt động giáo dục đóng vai trò quan trọng trong cấu trúc tâm lý của hoạt động xét xử*, là hoạt động cơ bản trong cấu trúc tâm lý của hoạt động xét xử.

II – ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ CỦA CÁC GIAI ĐOẠN TRONG HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ VỤ ÁN HÌNH SỰ

2.1. Giai đoạn chuẩn bị chung

Cũng giống như khi điều tra vụ án, trước khi tiến hành xét xử vụ án, người cán bộ xét xử cần phải tiến hành chuẩn bị các công việc cần thiết cho việc xét xử vụ án. Đó là giai đoạn người cán bộ xét xử chuẩn bị cho hoạt động xét xử. Ở đây, người cán bộ xét xử sẽ nghiên cứu hồ sơ của vụ án, từ đó xác định các nhiệm vụ phải giải quyết trong quá trình xét xử vụ án và đề ra các kế hoạch cụ thể. Như vậy, khi chuẩn bị xét xử, cần phải tiến hành hai công việc cụ thể sau:

– *Nghiên cứu hồ sơ để nhận thức mô hình vụ án.* Quá trình nhận thức mô hình vụ án được thực hiện thông qua việc nghiên cứu, xem xét hồ sơ về vụ án do cơ quan điều tra đã thu thập được. Như vậy, việc nhận thức các thông tin về vụ án hoàn toàn mang tính gián tiếp và phụ thuộc vào hồ sơ của cơ quan điều tra. Hiệu quả của hoạt động nhận thức phụ thuộc vào các yếu tố sau:

+ Tính khoa học, chặt chẽ và logic của hồ sơ vụ án. Việc sắp xếp các tài liệu trong hồ sơ vụ án có ảnh hưởng nhất định đến kết quả của quá trình nhận thức vụ án ở người cán bộ xét xử. Các thông tin về vụ án được cơ quan điều tra mô tả càng chính xác và cụ thể bao nhiêu, thì càng tạo điều kiện cho người cán bộ xét xử hình dung ra vụ án chính xác bấy nhiêu.

+ Năng lực tư duy của người cán bộ xét xử. Năng lực tư duy cho phép người cán bộ xét xử có thể tổng hợp, đánh giá các thông tin, tài liệu về vụ án để từ đó hình dung chính xác diễn biến của vụ án.

Có thể thấy, việc nhận thức vụ án thông qua việc nghiên cứu hồ sơ của cơ quan điều tra là một thuận lợi. Nó góp phần giảm nhẹ sự căng thẳng trong hoạt động nhận thức của người cán bộ xét xử. Song, kết luận của cơ quan điều tra cũng có thể tiền định tư duy của người cán bộ xét xử về bản chất của vụ án. Điều này có thể làm cho họ có xu hướng đánh giá vụ án kết luận của cơ quan điều tra. Nếu người cán bộ xét xử quá bị phụ thuộc vào kết luận điều tra thì sẽ không thể phát hiện ra những sai sót của cơ quan điều tra, và ảnh hưởng đến hiệu quả của hoạt động xét xử.

Khi nghiên cứu hồ sơ, người cán bộ xét xử không chỉ nhận thức mô hình của vụ án mà còn phải đặt ra các giả thiết khác nhau có thể có về vụ án để từ

dó phân tích, kiểm tra cách lý giải của cơ quan điều tra về các tình tiết của vụ án.

Việc đặt ra các giả thiết khác nhau giúp cho thẩm phán đánh giá được tính khách quan của các thông tin mà cơ quan điều tra đã thu thập, phát hiện ra cách lý giải tình tiết của cơ quan điều tra còn chỗ nào chưa chặt chẽ, từ đó xác định được những vấn đề cần phải làm sáng tỏ tại phiên toà, đồng thời phát hiện ra những sai sót có thể có của cơ quan điều tra.

Như vậy, thông qua việc nghiên cứu, xem xét hồ sơ vụ án, thẩm phán xác định được các nhiệm vụ cần phải thực hiện tại phiên toà. Đồng thời giúp họ có thể dự kiến được khả năng có thể thay đổi mô hình của vụ án khác với mô hình mà cơ quan điều tra đã kết luận.

– *Lập kế hoạch xét xử vụ án*. Việc nghiên cứu hồ sơ vụ án cho phép người cán bộ xét xử lập kế hoạch cho hoạt động xét xử. Khi lập kế hoạch xét xử, cần phải chú ý đến việc lập kế hoạch kiểm tra và xem xét các nguồn chứng cứ tại phiên toà. Kế hoạch này phải rất cụ thể và khoa học, vì nó sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả của việc kiểm tra, đánh giá các chứng cứ. Khi lập kế hoạch cần phải chú ý các vấn đề sau:

- + Xác định các vấn đề cần phải tập trung chú ý làm sáng tỏ tại phiên toà.
- + Xác định trình tự các vấn đề sẽ làm sáng tỏ (vấn đề nào giải quyết trước, vấn đề nào giải quyết sau).
- + Xác định trình tự thẩm vấn các đối tượng (đối tượng nào sẽ thẩm vấn trước, đối tượng nào sẽ thẩm vấn sau).
- + Xác định các câu hỏi cụ thể sẽ đặt ra cho đối tượng bị thẩm vấn, trình tự của các câu hỏi đó.
- + Xác định trình tự và cách thức xem xét thảo luận vụ án khi nghị án.

Bên cạnh việc lập kế hoạch kiểm tra các chứng cứ, người cán bộ xét xử còn phải lập kế hoạch tác động đến các chủ thể tham gia xét xử (bị cáo, người bị hại, người làm chứng...). Dựa vào các thông tin về thái độ, cách xử sự của họ trong giai đoạn điều tra, căn cứ vào đặc điểm tâm lý của họ cần xác định cách thức, phương pháp tác động cụ thể tới từng đối tượng.

Sau cùng, cán bộ xét xử phải dự đoán được các tình huống có thể xảy ra tại phiên toà (ví dụ như phản ứng quá khích, các hành vi chống đối...) từ đó dự kiến các kế hoạch phòng ngừa cụ thể.

– *Ý nghĩa của giai đoạn chuẩn bị xét xử*. Giai đoạn chuẩn bị xét xử có ý nghĩa nhất định đối với hoạt động xét xử. Nó tạo ra các điều kiện thuận lợi, giảm nhẹ sự căng thẳng trong hoạt động nhận thức của người cán bộ xét xử. Việc dự đoán và lập kế hoạch giúp cho Hội đồng xét xử có thể chủ động trong mọi tình huống, tránh được những tác động bất lợi cũng như những thiếu sót trong quá trình xét xử.

Thông qua việc nghiên cứu, xem xét hồ sơ của vụ án, thẩm phán có thể ra thêm một số quyết định như: triệu tập thêm nhân chứng, yêu cầu bổ sung tài liệu... nhằm mở rộng phạm vi của nhận thức, đảm bảo tính khách quan, chính xác của hoạt động xét xử.

2.2. Giai đoạn xét hỏi tại phiên tòa

Mục đích của giai đoạn này là kiểm tra lại tính khách quan của các thông tin đã được cơ quan điều tra thu thập. Hội đồng xét xử tiến hành xem xét và kiểm tra lại tất cả các nguồn thông tin về vụ án bằng cách thẩm vấn công khai, trực tiếp các đương sự có liên quan đến vụ án.

Tham gia thẩm vấn, ngoài các thành viên của Hội đồng xét xử còn có các thành viên khác (đại diện viện kiểm sát, luật sư bảo vệ quyền lợi cho các bên). Xuất phát từ những vị thế tố tụng khác nhau trong hoạt động xét xử, các chủ thể này có những mục đích tố tụng khác nhau. Ngay từ giai đoạn xét hỏi, các chủ thể này đã khai thác và sử dụng các nguồn thông tin phục vụ cho mục đích tố tụng của họ.

Chẳng hạn, cùng là tình tiết: do hai bên xô xát, người phạm tội đã rút súng bắn chết nạn nhân, thì luật sư của các bên đã khai thác và sử dụng tình tiết đó theo những mục đích hoàn toàn khác nhau:

– *Luật sư bảo vệ quyền lợi cho người bị hại hỏi bị cáo:* Anh hãy nói xem nạn nhân lớn hơn anh hay bé hơn anh và có gì trong tay không?

– *Bị cáo trả lời:* Anh ta bé hơn tôi và không có gì trong tay cả.

(Câu hỏi và câu trả lời như vậy sẽ hướng suy nghĩ của Hội đồng xét xử đến tư duy: đây là một hành vi giết người mang tính côn đồ, coi thường tính mạng của người khác. Vì khi xô xát với một người bé hơn và lại không có gì trong tay, có nghĩa là người đó không hề nguy hiểm, thì lẽ ra đối tượng có thể lựa chọn được rất nhiều phương thức hành vi khác để giải tỏa sự bức bối)

như: dám, dã, thậm chí chửi rủa... Vậy mà anh ta lại ngay lập tức rút súng bắn chết nạn nhân).

- Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị cáo lại hỏi bị cáo: Anh hãy tả lại sự xô xát của anh với nạn nhân trước khi anh rút súng bắn chết nạn nhân!

Bị cáo trả lời: Anh ta chửi tôi, xông vào túm ngực áo tôi và nhổ vào mặt tôi. Sau đó anh ta đẩy tôi làm tôi loạng choạng suýt ngã...

(Câu hỏi và câu trả lời như trên đã hướng suy nghĩ của Hội đồng xét xử và những người có mặt đến tư duy: kẻ phạm tội đã giết người trong lúc bị mất bình tĩnh vì bị xúc phạm quá nặng nề, anh ta phạm tội trong một tình huống tinh thần bị kích động mạnh).

Trong tình huống trên, cũng là một tình tiết nhưng các chủ đã khai thác nó theo các bình diện khác nhau để phục vụ cho mục đích và quan điểm tố tụng của họ. Nhờ đó, đã tạo điều kiện cho Hội đồng xét xử có thể đánh giá được các tình tiết một cách đầy đủ và toàn diện.

Do tính chất tranh tụng mà trong nhiều trường hợp quá trình xét hỏi trở nên căng thẳng, các bên tham gia xét hỏi bị đẩy đến sự xung đột. Chủ toạ cần phải duy trì được sự hoà khí của các bên tham gia thẩm vấn để đảm bảo được không khí văn minh trong quá trình xét hỏi.

Tại phiên tòa, lượng thông tin chủ yếu do bị cáo, người bị hại, người làm chứng và các đương sự có liên quan khác cung cấp. Các đối tượng này có thể chịu sự tác động của điều kiện ngoại cảnh. Sự có mặt và chú ý của nhiều người, thái độ phản ứng của họ có thể gây nên ức chế nhất định, hoặc làm phân tán chú ý ở các đối tượng bị thẩm vấn. Hội đồng xét xử phải có các cách thức tác động phù hợp, giúp họ giảm bớt được sự căng thẳng về tâm lý (ví dụ như: duy trì không khí nghiêm túc trong phòng xử án, điều khiển phản ứng của những người có mặt để tránh xảy ra hành vi quá khích, cung cấp thông tin để làm cho đối tượng bị thẩm vấn yên tâm...). Đặc biệt, đối với người làm chứng, việc phải cung cấp thông tin tại phiên tòa có thể gây cho họ ức chế về tâm lý. Việc tạo cho người làm chứng cảm giác được an toàn, sự tin tưởng vào cơ quan bảo vệ pháp luật là rất cần thiết. Cần tránh đặt những câu hỏi dồn dập, hoặc thể hiện những thái độ không đúng đắn đối với họ.

Khi tiến hành thẩm vấn, cần phải chú ý đến thái độ và phản ứng của những người có mặt. Phản ứng đó ảnh hưởng rất lớn đến tâm lý của đối tượng bị thẩm vấn: nó có thể cản trở quá trình tái hiện, hoặc làm thay đổi thái độ, hành vi xử sự, thậm chí thay đổi lời khai ở họ. Mặt khác, không khí của phòng xử án sẽ ảnh hưởng tối hiệu quả của công tác giáo dục của tòa án. Vì vậy, chủ toạ phải biết duy trì thái độ đúng đắn ở những người có mặt, đảm bảo được không khí nghiêm túc tại phiên tòa.

2.3. Giai đoạn tranh luận tại phiên toà

Ở giai đoạn này, Hội đồng xét xử sẽ lắng nghe đại diện viện kiểm sát, các luật sư, (và trong một số trường hợp, có thể cả bị cáo, người bị hại...) trình bày các ý kiến phân tích vụ án từ các vị trí tố tụng khác nhau. Do vậy, mục đích của giai đoạn này là giúp cho Hội đồng xét xử có thể nhận thức đầy đủ, toàn diện về vụ án, có được mô hình chính xác về diễn biến của vụ án.

Bài phát biểu tại phiên toà là công cụ tranh luận tốt nhất của các thành viên tham gia. Do vậy, nó cần phải có chiến thuật. Các chứng cứ phải được đánh giá khách quan, song việc bản án được tuyên như thế nào, mức hình phạt ra sao, một phần không nhỏ phụ thuộc vào tính thuyết phục của bài phát biểu tham gia tranh luận. Để đạt được mục đích, bài tranh luận cần phải thỏa mãn một số yêu cầu sau:

– *Yêu cầu về nội dung bài tranh luận:*

+ Ngôn ngữ tranh luận phải thực hiện được các chức năng: nhận thức, giao tiếp và tác động tâm lý. Muốn vậy, trong bài tranh luận cần phải kết hợp được ngôn ngữ phổ thông, ngôn ngữ khoa học và ngôn ngữ văn học nghệ thuật. Ngôn ngữ phổ thông sẽ làm cho bài phát biểu trở nên gần gũi, đơn giản, dễ hiểu với mọi người nghe. Ngôn ngữ khoa học giúp người tranh luận sử dụng các thuật ngữ khoa học khi phát biểu, đảm bảo được tính chặt chẽ, chính xác và có căn cứ khoa học trong bài phát biểu của mình. Để thực hiện được chức năng tác động tâm lý, bài phát biểu phải có tính văn học. Các tình tiết, diễn biến và sự phát triển của vụ án phải được mô tả, phân tích một cách sinh động, gây được xúc cảm cho người nghe.

+ Nội dung tranh luận phải cô đọng, xúc tích. Muốn vậy người phát biểu chỉ nên sử dụng các chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà và các quy định pháp luật tương ứng với chúng mà thôi. Những diễn giải dài dòng sẽ làm cho

bài phát biểu không có trọng tâm và làm phân tán sự chú ý của người nghe đối với những tình tiết quan trọng.

+ Phải phân tích mô hình vụ án từ vị trí tố tụng của mình. Trong bài tranh luận không nhất thiết phải phân tích toàn bộ mô hình của vụ án. Căn cứ vào mục đích tố tụng của mình, người tranh luận chỉ phân tích những tình tiết, những chứng cứ có lợi cho vị trí tố tụng của mình mà thôi.

+ Phải phân tích đặc điểm tâm lý của bị cáo, người bị hại và làm sáng tỏ các yếu tố sau: những đặc điểm tâm lý (xu hướng, động cơ, mục đích) của hành vi phạm tội; những đặc điểm tâm lý về sự tự điều chỉnh hành vi ở các cá nhân; phản ứng của cá nhân đối với tác động bên ngoài (anh ta bị phụ thuộc hay không phụ thuộc vào tình huống); phân tích tính cách của cá nhân và các hành vi điển hình, thường thấy ở anh ta; xác định các điểm yếu của cá nhân; xác định kiểu hệ thần kinh của cá nhân; xác định những sai sót lêch lạc trong cấu trúc nhân cách của cá nhân cũng như điều kiện sống của anh ta.

Sự phác họa cụ thể chân dung của cá nhân sẽ giúp Hội đồng xét xử hiểu thấu đáo về tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội.

+ Phải đưa ra những đề nghị cụ thể với Hội đồng xét xử để Hội đồng xét xử xem xét khi nghị án.

Mặc dù những người tham gia tranh luận không có thẩm quyền định tội, định hình phạt cũng như ra các quyết định về vụ án. Song, nếu người tranh luận đưa ra những đề nghị cụ thể về vụ án và lý giải nó có sức thuyết phục, thì những đề nghị này sẽ có ảnh hưởng nhất định đến tư duy của các thành viên trong Hội đồng xét xử khi họ tiến hành nghị án và bài phát biểu sẽ có hiệu quả hơn.

+ Bài phát biểu tham gia tranh luận phải có mục đích giáo dục.

Các luật sư khi hành nghề phải thực hiện hai chức năng cơ bản. Một mặt, họ phải bảo vệ quyền lợi cho thân chủ của mình. Mặt khác, họ phải giáo dục ý thức pháp luật cho các công dân. Do vậy, khi tham gia tranh luận, họ thể hiện sự tôn trọng Hội đồng xét xử cũng như sự tuân thủ pháp luật.

- Yêu cầu về hình thức thể hiện bài tranh luận:

Bài phát biểu tham gia tranh luận phải được thể hiện có sức thuyết phục. Cụ thể, nó phải thu hút được sự chú ý của người nghe, phải tác động tốt tới nhận thức, tình cảm, ý chí của họ. Để đạt được mục đích này, người tranh

luận phải có khả năng diễn thuyết. Trong ngôn ngữ nói, phải biết thay đổi nhịp điệu, ngữ điệu đúng lúc, đúng chỗ. Người tranh luận phải biết kết hợp khéo léo giữa ngôn ngữ với các phương tiện biểu cảm phi ngôn ngữ như điệu bộ, cử chỉ, cách biểu cảm...

Thực tế cho thấy, nếu người tranh luận nói tự do, thoát ly khỏi giấy tờ, tự tin khi phát biểu thì sức thuyết phục của bài tranh luận sẽ rất cao.

2.4. Giai đoạn nghị án

Giai đoạn nghị án sẽ được tiến hành sau khi Hội đồng xét xử đã có được đầy đủ các thông tin cần thiết về vụ án.

Để đảm bảo nguyên tắc độc lập trong hoạt động xét xử, giai đoạn này sẽ được tiến hành trong phòng nghị án, với số lượng thành viên hạn chế trong thành phần của Hội đồng xét xử. Vì vậy, giao tiếp trong giai đoạn nghị án mang tính chất đặc biệt: nó vừa là giao tiếp chính thức, vừa là giao tiếp mang tính thân mật.

Giao tiếp giữa các thành viên của Hội đồng xét xử giao tiếp mang tính chính thức. Vì mỗi thành viên Hội đồng xét xử khi tham gia nghị án đều là những người đang nhân danh pháp luật, thực hiện các chức trách nhất định. Khi nghị án, họ không thể tuỳ ý xử sự mà phải tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật tố tụng. Tính chất chính thức, công vụ của giao tiếp trong quá trình nghị án làm cho mỗi thành viên của Hội đồng xét xử nâng cao tinh thần trách nhiệm của mình khi ra quyết định.

Giao tiếp giữa các thành viên của Hội đồng xét xử còn thể hiện tính chất thân mật. Về thực chất, nghị án là quá trình các thành viên của Hội đồng xét xử cùng nhau xem xét lại vụ án từ góc độ chuyên môn. Do đó, các thành viên của hội đồng xét xử có thể cởi mở, thoải mái trao đổi ý kiến về vụ án. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho các thành viên của Hội đồng có thể tham khảo được ý kiến của nhau để nhận thức vụ án một cách đầy đủ và toàn diện.

Có thể thấy, tính chất đặc biệt của giao tiếp trong quá trình nghị án tạo điều kiện cho việc xem xét và quyết định chính xác các vấn đề về vụ án.

Giai đoạn nghị án được diễn ra theo trình tự như sau:

- Hội đồng xét xử xem xét lại các chứng cứ của vụ án để hiểu đúng đắn, toàn diện và đầy đủ về vụ án.

Sau giai đoạn xét hỏi và tranh luận tại phiên tòa, mỗi thành viên của Hội đồng xét xử đã có được mô hình về vụ án trong tư duy của mình. Thông qua việc thảo luận tập thể, mỗi thành viên có điều kiện lắng nghe các ý kiến khác, kiểm tra lại tính đúng đắn trong nhận thức của mình, bổ sung những tình tiết cần thiết. Kết quả của cuộc thảo luận sẽ đi đến sự thống nhất về nhận thức ở các thành viên của Hội đồng xét xử. Như vậy, việc thảo luận tập thể đảm bảo được tính đúng đắn trong hoạt động nhận thức của mỗi thành viên Hội đồng xét xử.

Kết quả nhận thức của Hội đồng xét xử phụ thuộc nhiều vào thẩm phán – chủ toạ. Để điều khiển giao tiếp có hiệu quả, chủ toạ cần phải thực hiện các yêu cầu sau trong hoạt động của mình:

– Phải vạch kế hoạch tỉ mỉ về các vấn đề cần xem xét thảo luận khi nghị án và trình tự, cách thức tiến hành.

– Phải tạo ra các điều kiện để làm tăng tính tích cực, cũng như làm tăng cường sự hợp tác giữa các thành viên của Hội đồng xét xử. Ở đây, năng lực của người thẩm phán – chủ toạ thể hiện rất rõ. Một mặt, chủ toạ phải là người tổ chức lãnh đạo tập thể tốt, tạo được bầu không khí thân mật, cởi mở, nghiêm túc giữa các thành viên. Mặt khác, chủ toạ phải là người có chuyên môn sâu rộng để có thể đặt ra các câu hỏi, giúp cho các thành viên khác nhận thức vụ án được khách quan và hoàn chỉnh. Để tạo điều kiện cho các thành viên khác tích cực trao đổi ý kiến, chủ toạ là người phát biểu ý kiến sau cùng. Điều này sẽ tránh được sự áp đặt ý kiến chủ quan của chủ toạ tới các thành viên khác, tránh làm cho họ e ngại trong việc trao đổi ý kiến.

– Hội đồng xét xử tiến hành hoạt động ra quyết định. Sau khi thảo luận, xem xét lại toàn bộ các chứng cứ về vụ án, Hội đồng xét xử tiến hành xác định tội danh, mức hình phạt cũng như các quyết định khác về vụ án. Ở đây diễn ra quá trình đối chiếu mô hình vụ án, các tình tiết cụ thể của nó với các quy phạm pháp luật để ra được bản án cụ thể. Do vậy, đòi hỏi người cán bộ xét xử không chỉ có sự nhận thức đầy đủ, chính xác về vụ án, mà còn phải có các kiến thức pháp luật vững chắc. Nếu khi tiến hành hoạt động nhận thức, chưa cần thiết phải sử dụng nhiều đến kiến thức về pháp luật, thì khi ra quyết định, việc xác định các quy phạm pháp luật là điều cần thiết và bắt buộc.

Khi xác định mức án đối với bị cáo, phải lưu ý rằng, mức án đó phải thực hiện chức năng trừng trị và chức năng giáo dục. Vì vậy, ngoài việc xác định

yếu tố “lỗi” của hành vi phạm tội, cần phải làm sáng tỏ được đặc điểm nhân cách của bị cáo, mức độ lệch lạc trong nhân cách, thái độ của anh ta đối với hành vi phạm tội của mình... mà lượng hình cho phù hợp.

Khi xác định hình phạt, hội đồng xét xử phải cân nhắc xem hình thức, biện pháp và điều kiện cải tạo nào có hiệu quả nhất để cải tạo bị cáo.

Đối với hình phạt cải tạo giam giữ, khi xác định thời hạn tước đoạt tự do, không chỉ tính đến yếu tố “lỗi”, “mức độ nguy hiểm cho xã hội” của hành vi phạm tội, mà còn phải xem xét cả mức độ của những lệch lạc tâm lý xã hội của bị cáo để xác định thời hạn cần thiết có thể triệt tiêu những lệch lạc trên.

Đối với các hình phạt không liên quan đến sự tước đoạt tự do, Hội đồng xét xử phải cân nhắc các yếu tố như: bị cáo đã nhận ra lỗi lầm của mình; anh ta có mong muốn trở thành người tốt hơn; nhóm tập thể mà anh ta sẽ sinh hoạt có thể tác động tốt tới anh ta; và cuối cùng, những lệch lạc tâm lý xã hội ở anh ta chưa sâu sắc đến mức phải dùng đến điều kiện của trại cải tạo mới có thể triệt tiêu được chúng.

Bản án của tòa án không chỉ có tác dụng giáo dục đối với bị cáo, mà còn phải tác động đến những người có mặt tại phiên tòa. Do vậy, ngôn ngữ phải dễ hiểu, việc phân tích án phải thấu tình, đạt lý, phải dựa trên cơ sở pháp lý vững vàng. Bản án chỉ có tính thuyết phục khi người nghe thấy rằng, hình phạt dành cho bị cáo là thoả đáng, là công minh.

Trên đây là một số giai đoạn cơ bản trong hoạt động xét xử. Ngoài ra, trong trình tự tố tụng còn có các giai đoạn: giai đoạn thủ tục (bắt đầu phiên tòa) và giai đoạn tuyên án (kết thúc phiên tòa). Song, xét về khía cạnh tâm lý, hai giai đoạn đó không phức tạp.

III – CÁC PHẨM CHẤT NGHỀ NGHIỆP CỦA NGƯỜI CÁN BỘ XÉT XỬ

3.1. Các phẩm chất nghề nghiệp của thẩm phán

Hoạt động xét xử là một hoạt động phức tạp và có nhiều tác động đối với các chủ thể tham gia. Hoạt động này đòi hỏi thẩm phán phải thích ứng linh hoạt trước mỗi tình huống, đồng thời phải có sự ổn định, vững vàng trong tâm lý. Để đáp ứng yêu cầu đó của nghề nghiệp, thẩm phán cần phải có những phẩm chất tâm lý đặc biệt để có thể thực hiện tốt tất cả các dạng hoạt động (hoạt động: nhận thức, thiết kế, giáo dục, tổ chức, giao tiếp và chứng nhận).

Tính chất đặc thù của hoạt động xét xử thể hiện ở chỗ, nó không chỉ thể hiện sự phục tùng Nhà nước và pháp luật, mà còn là sự kêu gọi, hiệu triệu, tập trung quần chúng xung quanh Đảng và Nhà nước. Người thẩm phán cần phải kết hợp trong mình những phẩm chất cần thiết của một người tổ chức lãnh đạo tập thể, một điều tra viên tài ba sắc sảo và một nhà sư phạm dày kinh nghiệm. Chỉ có sự kết hợp nhuần nhuyễn của các đặc điểm trên, thẩm phán mới hoạt động có hiệu quả trong điều kiện đặc biệt của hoạt động xét xử.

Cụ thể hóa các yêu cầu trên, thẩm phán cần phải có các đặc điểm tâm lý sau:

– Trước hết, thẩm phán cần phải có đầy đủ các phẩm chất về đạo đức (công minh, nhân hậu, trung thực...), có tinh thần trách nhiệm cao đối với công việc, có trách nhiệm đối với hành vi cũng như các quyết định của chính mình. Những phẩm chất trên giúp cho thẩm phán có thể tận tâm với công việc, tôn trọng sự thật và thận trọng, cân nhắc đối với các quyết định của mình.

– Hoạt động xét xử được thực hiện thông qua giao tiếp trực tiếp với các chủ thể có liên quan. Do đó, thẩm phán cần phải có các phẩm chất về giao tiếp. Các phẩm chất này giúp cho thẩm phán có thể tiếp cận và thiết lập giao tiếp với các thành viên khác được dễ dàng. Thông qua hành vi, cử chỉ của mình, thẩm phán phải làm cho những người tham gia tôn trọng và tin tưởng vào kết luận và quyết định của tòa án. Tất cả các điều trên chỉ thực hiện được nếu thẩm phán có đầy đủ các phẩm chất về giao tiếp. Không nên hiểu một cách đơn giản rằng, khả năng giao tiếp của thẩm phán thể hiện ở chỗ, họ có thể trở nên thân thiện với người khác trong giao tiếp. Năng lực giao tiếp của thẩm phán còn được đánh giá ở chỗ, họ biết làm cho người khác hiểu được: họ là người có khả năng và có mong muốn làm sáng tỏ đến chân tướng, kể tóc các tình tiết của sự việc, họ có thể tập trung sự nỗ lực của nhận thức, xúc cảm tình cảm và ý chí để giải quyết đúng đắn sự việc. Chính tất cả những điều đó sẽ gây được sự tôn trọng đối với tòa án.

Trong giao tiếp, thẩm phán phải luôn tự chủ, có chiến thuật trong cách xử sự, điềm đạm trong hành vi, cởi mở, chân tình, lịch sự, biết cảm thông, lắng nghe và tôn trọng người khác...

– Thẩm phán cần phải có đầy đủ các phẩm chất của ý chí. Nghề thẩm phán được xem là một nghề có tính chất lao động đặc biệt. Một trong những nguyên nhân gây nên tính chất đặc biệt là, khi xét xử vụ án, người thẩm phán có thể phải chịu sức ép tâm lý từ nhiều phía. Với tư cách là “quan toà”, nhân danh

Nhà nước để hành xử, trước hành vi nguy hiểm của bị cáo, thẩm phán phải đứng trên lợi ích chung của toàn xã hội, trên cơ sở pháp luật mà trừng trị người phạm tội, thậm chí, phải áp dụng hình phạt tử hình nếu hành vi phạm tội đó đã mất hết tính người. Nhưng mặt khác, thẩm phán cũng là con người bình thường với tình cảm yêu – ghét, vui – buồn như bao người khác. Vì vậy, khi quyết định hình phạt, đặc biệt là hình phạt tử hình, thẩm phán phải chịu sức ép của diễn biến tâm lý phức tạp: bằng chính quyết định và sự lựa chọn của mình, họ đã tước đoạt đi một mạng sống. Dĩ nhiên, quyết định đó là đúng pháp luật và rất công minh. Song, thẩm phán luôn có một sự dằn vặt, dằng xé trong nội tâm: một bên là hình ảnh đau thương của nạn nhân và gia đình họ, là công luận và công lý đòi hỏi phải loại bỏ khỏi xã hội một cá nhân đã mất hết tính người. Còn bên kia là tính mạng của một con người (dù đó là kẻ phạm tội). Sống hay chết? Sức nặng tâm lý đó không chỉ nặng nề đối với người thẩm phán khi họ phán quyết, mà họ còn phải chịu đựng nó trong đời sống riêng tư, trong suy nghĩ của mình.

Khi tiến hành xét xử vụ án, thẩm phán là trung tâm của mọi sự chú ý. Mỗi lời nói, hành vi, cử chỉ của thẩm phán có thể trở thành sự bình phẩm của nhân dân, của những người có mặt. Một sự nóng nảy, mất bình tĩnh, một lời nói không được cân nhắc..., tất cả những cái đó có thể làm mất đi tính nghiêm minh, công tâm của tòa án trong con mắt của những người có mặt.

Trong điều kiện làm việc hết sức căng thẳng và nhạy cảm như vậy, người thẩm phán cần phải có đầy đủ các phẩm chất ý chí như: tính mục đích, tính quyết đoán, tính tự chủ, tính độc lập và tính kiên trì.

– Bản án của tòa án là quyết định cuối cùng về hành vi phạm tội. Do đó, nó phải đảm bảo được tính chính xác, khách quan. Khi phối hợp với các thành viên khác của Hội đồng xét xử để xem xét vụ án, thẩm phán phải đặt lên trên hết nguyên tắc độc lập của hoạt động xét xử. Thẩm phán không được gò ép ý kiến của mình đối với các thành viên khác. Là người chủ toạ phiên tòa, có vai trò tổ chức, điều khiển phiên tòa, thẩm phán phải hiểu được giới hạn cho phép trong hành vi của mình, tránh ảnh hưởng tới tính độc lập, bình đẳng của hội thẩm nhân dân.

– Thẩm phán cần phải có năng lực nhận thức. Năng lực nhận thức đảm bảo cho thẩm phán có thể thực hiện tốt hoạt động nhận thức và hoạt động thiết kế. Khi tiến hành hoạt động xét xử, thẩm phán phải tiếp nhận và xử lý một lượng thông tin lớn trong một thời gian rất ngắn. Do vậy, họ cần phải có

khả năng tập trung chú ý cao độ. Thẩm phán cần phải có tư duy nhạy cảm, sắc sảo linh hoạt và logic để thu thập, phân tích các thông tin, đưa ra được kết luận chính xác về vụ án.

Khi ra các quyết định trong hoạt động xét xử, thẩm phán phải hình dung chính xác được tác dụng của nó trong tương lai sẽ ra sao. Cụ thể, thẩm phán phải hình dung được quyết định đó sẽ tác động như thế nào đến bị cáo, người bị hại, đến gia đình của họ, đến tập thể và xã hội. Đáp ứng được yêu cầu đó, thẩm phán phải có trí tưởng tượng phong phú và chính xác.

– Sẽ là sai lầm nếu cho rằng, vai trò của thẩm phán chỉ thể hiện trong việc đánh giá phân tích các thông tin để đưa ra các quyết định. Thẩm phán phải tác động tích cực đến các thành viên tham gia xét xử (đến bị cáo, người bị hại, người làm chứng) và các thành viên có mặt. Do vậy, thẩm phán cần phải hiểu biết về tâm lý con người, về các quy luật của tâm lý để có các cách thức tác động có hiệu quả nhất.

3.2. Các phẩm chất tâm lý cần thiết của hội thẩm nhân dân

Hội thẩm nhân dân là những người công tác trong các tổ chức, các cơ quan của nhà nước, được cử tham gia hoạt động xét xử để đảm bảo tính dân chủ, đảm bảo sự tham gia rộng rãi của nhân dân vào hoạt động xét xử. Khi tiến hành hoạt động xét xử, hội thẩm nhân dân phải thực hiện các chức năng sau:

– Phối hợp với thẩm phán xem xét nghiên cứu các thông tin về vụ án, đưa ra các quyết định cụ thể, đảm bảo được tính dân chủ, khách quan và chính xác của bản án, đồng thời tiến hành hoạt động giáo dục.

– Bổ sung cho thẩm phán kiến thức và sự hiểu biết cần thiết về lĩnh vực chuyên môn của sự việc đang được xem xét (ví dụ, khi xét xử một vụ án trong lĩnh vực quản lý khoa học kỹ thuật thì hội thẩm nhân dân sẽ là một người có kiến thức chuyên môn về lĩnh vực đó, hỗ trợ cho thẩm phán những kiến thức cần thiết, để việc xem xét vụ án được chính xác). Để thực hiện hai chức năng trên ở người hội thẩm nhân dân cần phải hội tụ đầy đủ các phẩm chất tâm lý cần thiết. Cụ thể là:

– Hội thẩm nhân dân phải có đầy đủ các phẩm chất tâm lý cần thiết của người thẩm phán, người cán bộ xét xử.

– Hội thẩm nhân dân phải là nhà chuyên gia giỏi trong một lĩnh vực nhất định, để có thể cung cấp những thông tin cần thiết cho thẩm phán, tạo điều kiện cho việc xem xét toàn diện vụ án.

IV – ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ CỦA CÁC CHỦ THẺ THAM GIA XÉT XỬ

4.1. Đặc điểm tâm lý của bị cáo

Hành vi của bị cáo bị chi phối bởi các yếu tố đã được hình thành trước khi xét xử. Những yếu tố ảnh hưởng đến hành vi của người phạm tội ở giai đoạn điều tra, sẽ tiếp tục ảnh hưởng tới cách xử sự của họ khi họ trở thành bị cáo. Ngoài ra, tính chất công khai, trực tiếp và các điều kiện của hoạt động xét xử có ảnh hưởng nhất định đến tâm lý bị cáo, làm hình thành ở họ những đặc điểm sau đây trong tâm lý:

a) Về mặt nhận thức

Nhận thức của bị cáo có sự chủ động và định hướng. Do đã được tiếp xúc và làm quen với tài liệu của cơ quan điều tra, bị cáo biết được hành vi phạm tội của mình đã bị làm sáng tỏ đến mức độ nào, mình cần phải cung cấp những thông tin gì tại phiên toà. Bị cáo có thể hình dung trước được những câu hỏi mà Hội đồng xét xử sẽ đặt ra cho họ và chuẩn bị trước câu trả lời. Do hoàn toàn chủ động về thông tin nên trong nhiều trường hợp, bị cáo thường tập trung tư duy để tìm cách lý giải các thông tin đã được xác định theo hướng có lợi cho bị cáo. Cũng có thể, bị cáo sẽ cung cấp các thông tin mới, nhằm làm thay đổi mô hình của vụ án, giảm nhẹ tội cho mình.

Tóm lại, do đã có được sự định hướng trong nhận thức, bị cáo có thể chủ động chuẩn bị cho mình những phương án trả lời, những thông tin sẽ cung cấp tại phiên toà.

b) Về hành vi xử sự

Do đã làm quen với hoạt động tố tụng trong suốt quá trình điều tra và do không còn bị hạn chế các thông tin cần thiết, bị cáo đã chủ động cân nhắc, suy tính và lựa chọn một cách thức hành động phù hợp tại phiên toà. Trong hành vi, bị cáo đã có sự bình tĩnh và chủ động hơn so với bị can. Bị cáo đã có thời gian để dự đoán những tình huống có thể xảy ra và cân nhắc trước cách xử sự.

Bị cáo hiểu rằng, thái độ của họ tại phiên toà có thể dẫn tới giảm nhẹ hình phạt dành cho họ. Vì thế, một trong những hành vi thường thấy ở bị cáo, là họ luôn có xu hướng xử sự tỏ ra thành khẩn và ăn năn hối hận để có được thiện cảm của Hội đồng xét xử và những người có mặt.

Tại phiên tòa, bị cáo bị tác động của điều kiện ngoại cảnh. Yếu tố này có thể dẫn đến sự thay đổi trong thái độ của bị cáo, từ đó dẫn đến thay đổi hành vi xử sự. Ví dụ, phản ứng của những người có mặt tại phiên tòa có thể làm cho bị cáo lúng túng, mất bình tĩnh. Sự có mặt của người thân tại phòng xử án cũng có thể ảnh hưởng đến hành vi của bị cáo (khuôn mặt đau khổ của người mẹ già, khuôn mặt non nớt của những đứa con, sự đau đớn của người bị hại... tất cả những cái đó gây một tác động tâm lý rất lớn). Có thể tại đây, tất cả những tác động đó làm bị cáo thấy rằng, cần phải trở thành con người lương thiện, không thể sống theo những chuẩn mực trước đây của mình. Bị cáo hối hận thật sự và thành khẩn nhận tội. Thẩm phán cần phải có được sự nhạy cảm cần thiết để nhận ra sự thay đổi này ở bị cáo. Nó sẽ giúp cho thẩm phán có những quyết định sáng suốt khi cân nhắc hình phạt đối với bị cáo.

c) Về trạng thái tâm lý

Ở bị cáo có sự căng thẳng về tâm lý, đôi khi dẫn đến trạng thái bị kích động do các nguyên nhân sau:

- Do sự tác động của điều kiện ngoại cảnh, của những người có mặt. Ví dụ như phản ứng của quần chúng nhân dân, sự có mặt của người thân...
- Do xuất hiện những thông tin mới có liên quan đến vụ án mà bị cáo không lường trước được.
- Do lời khai của các đương sự có liên quan, sự có mặt của họ làm tái hiện lại hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện.

Như vậy, yếu tố chủ yếu dẫn đến những diễn biến tâm lý đặc trưng của bị cáo tại phiên tòa là sự chủ động trong nhận thức và tác động của điều kiện ngoại cảnh do tính chất công khai, trực tiếp của hoạt động xét xử. Là chủ thể tiến hành xét xử, thẩm phán phải biết tận dụng những yếu tố trên để phục vụ cho mục đích tố tụng của mình.

4.2. Đặc điểm tâm lý của người làm chứng tại phiên tòa

a) Về nhận thức

- Tại phiên tòa, nhận thức của người làm chứng đã chủ động hơn so với khi họ tham gia điều tra. Quá trình cung cấp lời khai tại cơ quan điều tra đã giúp người làm chứng có thể hình dung được những vấn đề cần phải trình bày tại phiên tòa, họ có thể đoán được tòa án sẽ đặt ra cho họ những câu hỏi như thế nào và chuẩn bị trước câu trả lời. Có thể thấy, tại phiên tòa, việc

cung cấp chứng cứ của người làm chứng trở nên chủ động hơn so với giai đoạn điều tra. Lời khai của người làm chứng là lời khai lặp lại, do vậy, họ trình bày lưu loát và dễ hiểu hơn.

– Tại phiên toà, người làm chứng có thể cung cấp những thông tin mới. Quá trình hình thành lời khai của người làm chứng không kết thúc ở giai đoạn điều tra. Sau khi cung cấp thông tin cho cơ quan điều tra, người làm chứng vẫn tiếp tục suy nghĩ về diễn biến của vụ án. Mặt khác, tại phiên toà, họ có điều kiện nghe lời khai của các chủ thể khác như: lời khai của bị cáo, người bị hại và của các nhân chứng khác. Tất cả các yếu tố trên tác động đến trí nhớ của người làm chứng, làm cho họ có thể cung cấp những thông tin mới so với ở giai đoạn điều tra.

– Lượng thông tin mà người làm chứng cung cấp tại phiên toà có thể giảm so với lượng thông tin mà họ đã cung cấp cho cơ quan điều tra. Sau khi cung cấp lời khai ở cơ quan điều tra, có một số tình tiết có thể được người làm chứng cho là không quan trọng vì họ thấy điều tra viên không ghi vào biên bản, thì tại phiên toà họ sẽ không đưa ra các thông tin đó. Đồng thời, do người làm chứng đã đoán được những điều cần phải trình bày, họ suy nghĩ trước cách diễn đạt. Điều này có thể dẫn đến những thiếu hụt, sai lệch nhất định trong lời khai của họ. Khi xét hỏi người làm chứng, Hội đồng xét xử phải tính đến tình tiết này để đặt ra các câu hỏi và tạo các điều kiện để họ có thể trình bày hết những gì họ biết, phòng ngừa sự thiếu hụt các thông tin quan trọng do sai lầm của cơ quan điều tra và sự nhận định chủ quan của người làm chứng.

b) Về hành vi xử sự

Tại phiên toà, người làm chứng có thể chịu ảnh hưởng của tác động ngoại cảnh mà hành vi có những đặc trưng sau:

– Người làm chứng có thể thay đổi thái độ khai báo, thay đổi lời khai. Nếu ở giai đoạn điều tra, người làm chứng không có điều kiện giao tiếp với các chủ thể khác, thì sang giai đoạn xét xử, họ đã có sự giao lưu tại phòng xử án. Trước khi Hội đồng xét xử làm việc, các nhân chứng có thể gặp gỡ nhau, hoặc có sự giao tiếp với người khác. Thông qua sự giao tiếp đó, người làm chứng có thể ảnh hưởng đến nhau, hoặc chịu ảnh hưởng của những người có mặt trong phòng xử án, hoặc chịu ảnh hưởng của dư luận xã hội mà thay đổi thái độ đối với người phạm tội, từ đó dẫn đến thay đổi lời khai.

Vì vậy, trong các trường hợp nhạy cảm mà xét thấy người làm chứng có thể có những giao động tâm lý do những ảnh hưởng này, thì tòa án có thể áp dụng Điều 211, Bộ luật Tố tụng hình sự, bố trí cho người làm chứng đợi trong phòng cách ly để đảm bảo cho sự ổn định trong tâm lý của họ.

– Do những ức chế về tâm lý dưới ảnh hưởng của điều kiện ngoại cảnh, hành vi của người làm chứng có thể trở nên thụ động. Ở giai đoạn điều tra, người làm chứng cung cấp thông tin về vụ án trong điều kiện chỉ có họ với điều tra viên. Do vậy, họ không bị ức chế về tâm lý. Tại phiên toà, việc cung cấp lời khai của người làm chứng diễn ra trong sự có mặt của đông đảo những người khác. Tính chất công khai của phiên toà, sự tập trung chú ý của nhiều người... có thể ảnh hưởng xấu đến việc cung cấp lời khai của người làm chứng, gây ức chế về tư duy, xúc cảm, làm cho người làm chứng e ngại, rụt rè, không muốn khai báo.

c) Về trạng thái tâm lý

Tại phiên toà, người làm chứng thường có trạng thái tâm lý căng thẳng hơn so với ở giai đoạn điều tra, có thể do các nguyên nhân sau:

– Người làm chứng có thể cảm thấy không được an toàn khi khai báo do sự có mặt của nhiều người và họ có thể sợ bị trả thù;

– Sự có mặt của bị cáo hoặc người bị hại có thể gây đến cho người làm chứng những xúc cảm trái ngược, làm hình thành những xu thế khác nhau trong tâm lý người làm chứng. Ví dụ, khi bị cáo là ân nhân của người làm chứng thì việc họ phải cung cấp chứng cứ về hành vi phạm tội trong sự có mặt của bị cáo sẽ có thể làm cho người làm chứng bị căng thẳng.

– Phản ứng của những người có mặt có thể làm xuất hiện ở người làm chứng những ức chế trong tâm lý.

Lời khai của người làm chứng tại phiên toà là nguồn chứng cứ quan trọng. Việc phân tích và hiểu được các biểu hiện tâm lý của người làm chứng, nguyên nhân của chúng giúp cho cán bộ xét xử có những tác động phù hợp đến tâm lý người làm chứng.

Tóm lại, xét xử vụ án hình sự là một hoạt động phức tạp. Trong đó, có nhiều đặc điểm đặc trưng về tâm lý. Việc phân tích, làm sáng tỏ các yếu tố tâm lý trong hoạt động xét xử có ý nghĩa quan trọng, giúp cho người cán bộ xét xử có thể phòng ngừa các tác động tiêu cực có thể xảy ra trong hoạt động này.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy phân tích các đặc điểm của hoạt động nhận thức trong giai đoạn xét xử.
2. Hãy phân biệt hoạt động nhận thức trong giai đoạn xét xử với hoạt động nhận thức trong giai đoạn điều tra.
3. Hãy phân tích các đặc điểm của hoạt động thiết kế trong giai đoạn xét xử.
4. Hãy phân biệt hoạt động thiết kế trong giai đoạn xét xử với hoạt động thiết kế trong giai đoạn điều tra.
5. Hãy phân tích các đặc điểm của hoạt động giáo dục trong giai đoạn xét xử.
6. Hãy phân biệt hoạt động giáo dục trong giai đoạn xét xử với hoạt động giáo dục trong giai đoạn điều tra.
7. Việc thẩm phán nghiên cứu hồ sơ của cơ quan điều tra có ảnh hưởng như thế nào đến nhận thức của thẩm phán về vụ án?
8. Hãy phân tích các đặc điểm của giai đoạn xét hỏi tại phiên toà.
9. Hãy phân tích các đặc điểm của giai đoạn tranh luận tại phiên toà.
10. Hãy phân tích đặc điểm của giao tiếp trong giai đoạn nghị án. Đặc điểm đó có ảnh hưởng như thế nào đến quá trình xem xét vụ án ở các thành viên của Hội đồng xét xử?
11. Hãy phân biệt giai đoạn tranh luận với giai đoạn xét hỏi tại phiên toà.
12. Hãy phân biệt giai đoạn nghị án với giai đoạn xét hỏi tại phiên toà.
13. Hãy phân biệt giai đoạn tranh luận tại phiên toà với giai đoạn nghị án.
14. Hãy phân tích vai trò của thẩm phán – chủ toạ trong các giai đoạn của hoạt động xét xử.
15. Hãy phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới tâm lý của bị cáo và đặc điểm tâm lý của bị cáo tại phiên toà.
16. Phân biệt đặc điểm tâm lý của bị can và bị cáo.
17. Hãy phân tích những yếu tố ảnh hưởng tới tâm lý của người làm chứng và những đặc điểm tâm lý của họ tại phiên toà?
18. Phân biệt đặc điểm tâm lý của người làm chứng trong giai đoạn điều tra và giai đoạn xét xử.

Chương 6

ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ CỦA HOẠT ĐỘNG CẢI TẠO

I – NHỮNG KHÍA CẠNH TÂM LÝ CỦA HOẠT ĐỘNG CẢI TẠO

1.1. Cấu trúc tâm lý của hoạt động cải tạo

Cũng giống như cấu trúc tâm lý của hoạt động tư pháp, trong cấu trúc tâm lý của giai đoạn cải tạo bao gồm các hoạt động cơ bản là: giáo dục, thiết kế, nhận thức và các hoạt động bổ trợ là: giao tiếp, tổ chức và chứng nhận. Trong phần này, chúng ta chỉ tìm hiểu đặc điểm của các hoạt động chủ yếu.

a) Đặc điểm của hoạt động giáo dục

Hoạt động giáo dục trong giai đoạn cải tạo có các đặc điểm cơ bản sau đây:

- Mục đích của hoạt động giáo dục trong giai đoạn cải tạo là giáo dục, cảm hoá phạm nhân, đảm bảo cho họ không tái phạm sau khi mãn hạn tù. Nói cách khác, hoạt động giáo dục trong giai đoạn cải tạo nhằm triệt tiêu những lêch lạc đã hình thành trong tâm lý phạm nhân, hình thành những phẩm chất tâm lý tích cực, phù hợp với yêu cầu của xã hội.
- Vị trí của hoạt động trong cấu trúc tâm lý của hoạt động cải tạo: chiếm vị trí chủ đạo, là hoạt động quan trọng nhất, thực hiện chức năng cơ bản.
- Chủ thể tiến hành hoạt động giáo dục là các cán bộ giám thị, quản giáo trại cải tạo.
- Đối tượng giáo dục trong giai đoạn cải tạo là phạm nhân. Đây là những người có khiếm khuyết trong nhân cách, có những đặc điểm tâm lý tiêu cực, những thói quen xấu và chúng chính là nguyên nhân bên trong đưa họ đến lối lầm. Cũng chính vì những lêch lạc trong tâm lý mà họ là những người không phù hợp với yêu cầu của xã hội, mâu thuẫn và đối kháng với các chuẩn mực xã hội.

– Hoạt động giáo dục mang tính chất cưỡng chế. Nếu như trong giai đoạn điều tra và giai đoạn xét xử, hoạt động giáo dục chỉ mang tính thuyết phục, nghĩa là bằng con đường phân tích, giải thích, cung cấp thông tin, gợi những tình cảm tích cực để giúp bị can, bị cáo nhận thức được lỗi lầm của mình, có thái độ đúng đắn đối với bản thân, thì ở giai đoạn cải tạo, hoạt động giáo dục mang tính cưỡng chế. Người phạm tội bị kết án, điều này đồng nghĩa với việc, họ được xác định là người có lệch lạc trong chuẩn mực đạo đức và hành vi. Họ là những người có hại cho xã hội. Muốn để xã hội chấp nhận họ như một thành viên thì việc cải tạo lại họ là điều bắt buộc và được đảm bảo bằng các chế độ đặc biệt của trại cải tạo. Trong quá trình chấp hành án phạt tù tại trại giam, phạm nhân bị buộc phải lao động, học tập, phải thực hiện nhiều công việc khác nhau để thay đổi bản thân. Tuy nhiên, tùy theo các mức độ lệch lạc khác nhau trong nhân cách phạm nhân mà cán bộ quản giáo áp dụng các biện pháp có mức độ cưỡng chế khác nhau. Ví dụ, đối với các phạm nhân có mức án 2,3 năm thì mức độ lệch lạc trong nhân cách của họ không nhiều, có thể áp dụng các biện pháp cải tạo mang tính thuyết phục nhiều hơn. Còn đối với phạm nhân có mức án 10,15 năm trở lên thì lệch lạc trong nhân cách của họ là quá lớn và cần phải áp dụng các biện pháp mang tính cưỡng chế mạnh, đặc biệt là trong giai đoạn đầu của quá trình cải tạo.

– Điều kiện giáo dục phạm nhân là chế độ giam giữ, lao động, học tập và sinh hoạt đặc biệt trong điều kiện của trại cải tạo. Xét từ góc độ tâm lý thì đây không phải là điều kiện lý tưởng cho việc cải tạo phạm nhân:

+ Song song với việc cải tạo phạm nhân, chúng ta còn phải trừng trị họ vì những gì họ đã gây ra. Nói cách khác, họ sẽ bị tước đi quyền công dân, nhu cầu sinh hoạt chỉ được thoả mãn ở một mức độ “khiêm tốn”... Sự hạn chế các nhu cầu vật chất thiết yếu, làm cho phạm nhân luôn luôn bị thúc đẩy phải được thoả mãn nó. Nói cách khác, họ luôn chỉ nghĩ đến việc làm sao để đáp ứng được nhiều hơn nữa nhu cầu vật chất cho bản thân. Chính sự thiếu thốn về nhu cầu vật chất đã cản trở sự hình thành ở phạm nhân nhu cầu về các giá trị tinh thần. Trong điều kiện này, câu nói của các cụ: “có thực mới vực được đạo” có lẽ phù hợp ở một mức độ nhất định. Hơn nữa, trong nhiều trường hợp, sự trừng trị đối với phạm nhân dẫn đến những mặc cảm trong tâm lý của họ: họ thấy không được xã hội tôn trọng. Ai cũng vậy, đều có lòng tự trọng. Chính mặc cảm này có thể làm cho phạm nhân không có được thái độ tích cực trong việc cải tạo, dễ nảy sinh tâm lý buông xuôi, bỏ mặc.

+ Điều kiện sinh hoạt của phạm nhân trong trại cải tạo không phải là môi trường lành mạnh cho việc giáo dục họ: hàng ngày, mỗi phạm nhân giao tiếp và sinh hoạt cùng với các phạm nhân khác – là những người có lêch lạc trong nhân cách, trong chuẩn mực. Sống trong một môi trường như vậy khó có thể nói rằng, phạm nhân không bị “lây nhiễm” các thói hư, tật xấu từ những phạm nhân khác.

Phân tích những điều kiện của hoạt động giáo dục trong giai đoạn cải tạo cho thấy, chúng ta vẫn chưa có được các điều kiện và biện pháp phù hợp nhất để cải tạo phạm nhân.

b) *Đặc điểm của hoạt động thiết kế*

Trong giai đoạn cải tạo, hoạt động thiết kế có những đặc điểm đặc trưng sau đây:

- Chủ thể tiến hành: cán bộ giám thị, quản giáo trại cải tạo;
- Vị trí trong cấu trúc: hoạt động thiết kế chiếm vị trí quan trọng là hoạt động cơ bản trong cấu trúc;
- Nội dung của hoạt động thiết kế: hoạt động thiết kế ở giai đoạn này có hai nội dung cơ bản sau:

+ *Thứ nhất*: dự đoán và lập kế hoạch tiến hành các biện pháp giáo dục đối với từng phạm nhân và nhóm phạm nhân.

Việc dự đoán và lập kế hoạch giáo dục từng phạm nhân và nhóm phạm nhân phải dựa trên cơ sở nhận thức các đặc điểm tâm lý của phạm nhân, những khiếm khuyết trong nhân cách của họ và làm rõ ảnh hưởng của điều kiện, hoàn cảnh sống ở trại đối với phạm nhân. Chúng ta biết rằng, mỗi con người là một chủ thể, luôn có những cái riêng của mình. Vì vậy, kế hoạch và biện pháp giáo dục cũng cần được phân hoá phù hợp với từng trường hợp cụ thể. Trong quá trình giam giữ – cải tạo người quản giáo cần có sổ theo dõi từng phạm nhân; trong sổ này phản ánh những nhận xét của người quản giáo về tâm lý, thói quen, hành vi của phạm nhân đó, những kết luận về sự cần thiết phải áp dụng hoặc thay đổi biện pháp giáo dục này hay biện pháp giáo dục khác. Sổ theo dõi còn là phương tiện giúp người quản giáo đánh giá, nhận xét về từng phạm nhân một cách đầy đủ, khách quan.

+ *Thứ hai*, đưa ra các quyết định cần thiết để đảm bảo hiệu quả cho quá trình giáo dục phạm nhân.

Những quyết định được đưa ra đối với phạm nhân trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam không nằm ngoài mục đích giáo dục phạm nhân. Đối với những phạm nhân tích cực lao động, học tập hoặc lập công thì được biểu dương, tăng thêm số lần gặp thân nhân, số lượng quà do thân nhân gửi đến, được thưởng tiền, hiện vật hoặc giảm thời hạn chấp hành phạt tù theo quy định của pháp luật. Đối với những phạm nhân vi phạm các quy định về giam giữ – cải tạo, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị cảnh cáo, phạt giam tại buồng kỷ luật, thậm chí bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Các hình thức biểu dương, khen thưởng, xử phạt nêu trên chỉ có tác dụng khuyến khích phạm nhân tích cực cải tạo khi các quyết định khen thưởng hay xử phạt rõ ràng, công minh, khách quan. Trong trường hợp ngược lại chúng không phát huy được tác dụng tích cực của mình, thậm chí gây cản trở đối với hoạt động giáo dục.

c) *Đặc điểm của hoạt động nhận thức*

Muốn giáo dục phạm nhân có hiệu quả, cần phải hiểu bản chất nhân cách của họ, ảnh hưởng của điều kiện, hoàn cảnh sống ở trại giam đến quá trình giáo dục... Vì vậy, hoạt động nhận thức trong giai đoạn cải tạo là cơ sở của hoạt động giáo dục.

Nội dung của hoạt động nhận thức trong giai đoạn cải tạo bao gồm:

– Nghiên cứu nguyên nhân, điều kiện phạm tội của từng phạm nhân. Trong giai đoạn điều tra và giai đoạn xét xử vấn đề này cũng đã được các cơ quan tiến hành tố tụng nghiên cứu. Tuy nhiên, để giáo dục phạm nhân có hiệu quả, cơ quan thi hành án cần nghiên cứu nguyên nhân, điều kiện phạm tội của phạm nhân một cách cụ thể, rõ ràng hơn. Điều này cho phép những người làm công tác giáo dục phạm nhân thấy được những đặc điểm tiêu cực trong nhân cách của từng phạm nhân, nguyên nhân hình thành và phát triển của chúng, từ đó dự kiến con đường và biện pháp giáo dục họ.

– Nghiên cứu đặc điểm tâm lý, nhân cách của phạm nhân. Việc nghiên cứu đặc điểm tâm lý, nhân cách của phạm nhân cần chỉ ra được những yếu tố tích cực trong nhân cách của họ cần được củng cố, phát huy; những yếu tố tiêu cực cần hạn chế, loại bỏ. Thực tế cho thấy rằng, không phải người phạm tội nào cũng có khuynh hướng chống đối xã hội: có người do hoàn cảnh đưa đẩy, do một phút giây không kìm chế, làm chủ được mình mà đã phạm lỗi lầm. Có người phạm tội lại rất nặng tình với bố, mẹ, vợ, con. Ngay cả những

kẻ côn đồ nhất, phạm những tội đặc biệt nghiêm trọng thì trong tâm hồn của họ cũng không phải hoàn toàn là cái đen tối, xấu xa, mà vẫn còn những cái mà ta thường gọi là “tính người”, vẫn còn những điểm sáng chưa bị bóng đen bao phủ. Có những từ từ trước khi bị hành quyết được gấp mặt vợ đã trăng trối trong nước mắt: “Anh có tội lớn quá, không thể sống được nữa. Em hãy tha lỗi cho anh và cố gắng nuôi dạy con nén người”.

Nếu được phát hiện, được khơi dậy, những yếu tố tích cực, những điểm sáng còn lại trong con người phạm nhân sẽ là cơ sở thuận lợi để “cải tạo” lại con người của họ, đưa họ trở thành người có ích cho xã hội.

Khi tiến hành nghiên cứu đặc điểm tâm lý, nhân cách của phạm nhân cần chú ý làm rõ hoàn cảnh gia đình, học vấn, địa vị xã hội của họ trước khi phạm tội. Những yếu tố này không chỉ liên quan đến nguyên nhân đã đưa phạm nhân tới chỗ lôi lầm, mà còn liên quan đến hành vi, ứng xử, thái độ của họ trong thời gian chấp hành án phạt tù. Nhà xã hội học Nga F.R.Xundurov trong nghiên cứu của mình về những vi phạm của phạm nhân tại nơi giam giữ cải tạo đã nhận thấy rằng, tỉ lệ vi phạm ở những phạm nhân đã lập gia đình thấp hơn nhiều so với tỉ lệ đó ở những phạm nhân độc thân. Từ đây, ông đi đến kết luận về vai trò của gia đình như yếu tố kìm hãm phạm nhân trước những hành vi vi phạm các quy định của chế độ giam giữ – cải tạo.

– Nghiên cứu quá trình chuyển biến về tâm lý của phạm nhân trong thời gian chấp hành án phạt tù. Việc nghiên cứu vấn đề này cho phép giám thị, quản giáo trại giam đánh giá được hiệu quả của các biện pháp giáo dục đã được áp dụng, từ đó xác định kế hoạch và những biện pháp giáo dục cần thiết tiếp theo.

– Một nội dung quan trọng nữa của hoạt động nhận thức trong giai đoạn cải tạo là nghiên cứu ảnh hưởng của điều kiện, hoàn cảnh sống, các quan hệ giao tiếp ở trại đối với phạm nhân. Việc làm rõ ảnh hưởng của điều kiện, hoàn cảnh sống, của các quan hệ giao tiếp ở trại đến từng phạm nhân giúp cho việc xác định, điều chỉnh các biện pháp giáo dục cần thiết đối với họ, phòng ngừa những tình huống xấu có thể xảy ra.

Để làm rõ các nội dung trên của hoạt động nhận thức trong giai đoạn cải tạo, có thể sử dụng các phương pháp sau đây:

– Thu thập, nghiên cứu những thông tin về phạm nhân, về nguyên nhân, điều kiện phạm tội của họ từ người thân, từ hồ sơ, tài liệu của các cơ quan tiến hành tố tụng.

– Quan sát phạm nhân trong quá trình sống, lao động, học tập ở trại giam.

– Trò chuyện với phạm nhân. Cùng với quan sát, trò chuyện là một phương pháp có hiệu quả và tiện lợi trong điều kiện của trại giam. Khi trò chuyện với phạm nhân với mục đích tìm hiểu thông tin về họ thì cần chú ý tạo cho họ cảm giác tự nhiên, thoải mái, muốn nói về bản thân mình. Người quản giáo cần biết rằng, trò chuyện còn có tính trị liệu. Nó giúp phạm nhân giải tỏa căng thẳng, lo lắng, hận thù, giúp họ lấy lại sự cân bằng tâm lý.

– Nghiên cứu kết quả lao động, học tập của phạm nhân. Việc nghiên cứu tâm lý, nhận cách phạm nhân đòi hỏi giám thị, quản giáo trại giam phải có những tri thức sâu, rộng trong lĩnh vực tâm lý học và kỹ năng phân tích, đánh giá các kết quả thu được để rút ra những kết luận đúng đắn.

1.2. Các phẩm chất nghề nghiệp cần thiết của cán bộ quản giáo trại giam

Giáo dục phạm nhân trở thành người lương thiện, có ích cho xã hội là công việc khó khăn, phức tạp, đòi hỏi cán bộ quản giáo trại giam phải có những phẩm chất tâm lý phù hợp. Những phẩm chất tâm lý đó gồm:

– Trước hết, quản giáo phải có tình yêu, lòng tâm huyết với nghề nghiệp. Đây là điều kiện đầu tiên để cán bộ quản giáo có thể trở thành một nhà giáo dục giỏi. Tình yêu, lòng tâm huyết với nghề nghiệp làm tăng sự dẻo dai, kiên cường sẽ giúp họ vượt qua những khó khăn, vất vả, những thách thức của nghề nghiệp để hoàn thành nhiệm vụ.

– Quản giáo phải là người có đạo đức, có lối sống lành mạnh và có lòng nhân hậu. Quản giáo trại giam là những người thầy của phạm nhân, trực tiếp thực hiện việc quản lý, giáo dục phạm nhân. Muốn giáo dục người khác thì nhà giáo dục phải là tấm gương sáng về đạo đức, lối sống, xử sự. Trong trường hợp ngược lại, những lời giáo huấn của cán bộ quản giáo trong con mắt của phạm nhân chỉ là những lời giả dối, trống rỗng và bản thân họ bị phạm nhân coi thường.

Cán bộ quản giáo phải có lòng nhân hậu. Lòng nhân hậu có sức cảm hoá to lớn đối với cả những người đã phạm lỗi lầm. Ở trại giam, phạm nhân cần được tôn trọng. Để giáo dục phạm nhân, quản giáo cần phải độ lượng, gần

gửi và hiểu họ, ăn cần chỉ cho họ thấy điều hay, lẽ phải, khuyên bảo, giúp họ khắc phục những nhược điểm của bản thân. Thái độ miệt thị, hách dịch chỉ làm phạm nhân quay lưng lại với quản giáo, kích thích họ thể hiện tất cả những cái xấu xa, tiêu cực của mình. Sẽ là sai lầm nếu quản giáo quan niệm rằng, phạm nhân ở trại chỉ để chịu sự đày đoạ, khổ sai vì những lỗi lầm mà họ đã thực hiện. Quan niệm như vậy vừa không giúp ích cho việc giáo dục, cảm hoá phạm nhân, vừa không phù hợp với chính sách nhân đạo của nhà nước ta.

– Quản giáo phải là người nghiêm khắc, kiên quyết và tự chủ. Việc giáo dục những con người lầm lỗi với nhiều đặc điểm tiêu cực, nhiều thói quen xấu, đòi hỏi ở người quản giáo không chỉ lòng bao dung, độ lượng mà cả thái độ nghiêm khắc, kiên quyết đối với các “*học trò*” của mình. Nó đảm bảo cho việc quản lý phạm nhân một cách chặt chẽ, sự tuân thủ của phạm nhân đối với nề nếp được thiết lập ở trại giam. Có thể nói, nếu người quản giáo “*mềm lòng*” trước những đòi hỏi của phạm nhân, không xử lý kiên quyết những hành vi vi phạm của họ thì việc giáo dục phạm nhân không thể đạt kết quả mong muốn.

Trong quá trình quản lý, giáo dục phạm nhân thường xuất hiện những tình huống phức tạp, mâu thuẫn. Ví dụ, phạm nhân không thực hiện yêu cầu của quản giáo, phạm nhân có hành vi đe doạ quản giáo... Trong những tình huống này, tính tự chủ giúp người quản giáo kìm chế được những phản ứng không nên có, bình tĩnh phân tích, đánh giá và đưa ra biện pháp giải quyết đúng đắn nhất.

– Cán bộ quản giáo phải có vốn hiểu biết nhất định về tâm lý con người, tâm lý phạm nhân. Nói đến giáo dục con người, người ta thường đề cập giáo dục thể chất và giáo dục tinh thần. Việc giáo dục phạm nhân trước hết và cốt bản là giáo dục tinh thần, giáo dục nhân cách. Quá trình giáo dục phạm nhân là quá trình tác động vào nhận thức, tình cảm, ý chí, tính cách, thói quen, lối sống, thế giới quan của họ để thay đổi chúng. Do đó, hiểu biết về tâm lý con người, tâm lý phạm nhân là điều kiện quan trọng để quản giáo có thể thành công trong hoạt động nghề nghiệp của mình.

– Quản giáo trại giam phải là những người có năng lực sư phạm. Năng lực sư phạm luôn cần thiết đối với bất kỳ nhà giáo dục nào. Người quản giáo trại giam cần có óc quan sát tinh tế, nhạy cảm trước các tình huống có vấn đề.

Trong quá trình chấp hành án phạt tù tại trại giam, trong tâm tư, tình cảm của mỗi phạm nhân luôn tồn tại những vướng mắc, những khó khăn nhất định. Kết quả của quá trình giáo dục phụ thuộc nhiều vào việc giải quyết những khó khăn, vướng mắc này. Do đó, quản giáo cần hiểu được hoàn cảnh, tâm tư của từng phạm nhân, biết thiết lập các quan hệ giao tiếp gần gũi với họ, phát hiện và giúp họ giải quyết một cách đúng đắn các vấn đề xuất hiện trong cuộc sống ở trại, động viên, khuyến khích họ an tâm cải tạo.

Tóm lại, để thực hiện tốt việc giáo dục phạm nhân, quản giáo trại giam cần có nhiều phẩm chất nghề nghiệp khác nhau. Các phẩm chất này được hình thành dần dần trong hoạt động nghề nghiệp của họ. Bên cạnh các phẩm chất nêu trên người cán bộ quản giáo còn cần phải có tinh thần học tập, rèn luyện, tu dưỡng bản thân. Thiếu điều kiện này quản giáo không thể trở thành một nhà giáo dục xuất sắc.

II – TÂM LÝ PHẠM NHÂN

2.1. Đặc điểm tâm lý của phạm nhân

a) Phân loại phạm nhân

Tâm lý, ứng xử của phạm nhân trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam phụ thuộc nhiều vào thái độ của họ đối với bản án và mức hình phạt mà họ phải chấp hành. Căn cứ vào thái độ này có thể phân chia phạm nhân thành ba nhóm.

– *Nhóm thứ nhất:* bao gồm những phạm nhân nhận thức được lỗi lầm của mình, có thái độ ăn năn hối cải. Đây là những phạm nhân thích nhanh với điều kiện, hoàn cảnh sống tại nơi giam giữ – cải tạo, tích cực lao động, học tập và thực hiện đúng các quy định của trại.

– *Nhóm thứ hai:* là những phạm nhân có thái độ tiêu cực đối với bản án và mức hình phạt phải chấp hành. Những phạm nhân này cho rằng, họ bị oan hoặc mức án mà họ phải chấp hành là quá nghiêm khắc, không tương xứng với tính chất và mức độ lỗi lầm của họ. Do có thái độ như vậy cho nên trong quá trình chấp hành hình phạt, đặc biệt ở thời gian đầu, những phạm nhân này thường bị ức chế, dễ có những phản ứng chống đối quản giáo, những hành vi vi phạm các quy định của trại.

– *Nhóm thứ ba:* là những phạm nhân có định hướng phạm tội bền vững. Đây thường là những người đã có tiền án, tiền sự, phạm tội nhiều lần. Đối với họ việc bị phát hiện, bị khởi tố, bị đưa ra xét xử và phải chịu hình

phạt chỉ là những “rủi ro”. Tại trại giam họ không quan tâm đến việc tự giáo dục, tự thay đổi bản thân. Họ thường phân tích, đánh giá lại những sai lầm của bản thân trong quá trình phạm tội nhằm rút ra những kinh nghiệm cho hoạt động phạm tội trong tương lai.

b) Các trạng thái tâm lý đặc trưng ở phạm nhân

Trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam, ở phạm nhân thường xuất hiện một số trạng thái tâm lý đặc trưng sau đây:

– Trạng thái tâm lý bị ức chế do nhiều nhu cầu không được thoả mãn hoặc thoả mãn không đầy đủ. Trạng thái ức chế có thể làm tăng tính phản ứng, tính dễ bị kích động của phạm nhân.

– Trạng thái nôn nóng, trông chờ những thay đổi nhất định. Ví dụ, phạm nhân hy vọng vụ án được xem xét lại và sẽ có những thay đổi tích cực đối với phạm nhân. trông chờ cũng là một trong những nỗi chịu đựng của con người. Trong trường hợp kéo dài một cách vô vọng, nó sẽ gây ảnh hưởng tiêu cực đến phạm nhân, làm phạm nhân bị căng thẳng và trở nên tuyệt vọng.

– Trạng thái bi quan, tuyệt vọng. Trạng thái này thường biểu hiện ở sự chán chường, thụ động, thờ ơ, bất cần của phạm nhân đối với các hoạt động tại trại giam và gây khó khăn cho việc giáo dục phạm nhân. Các tác động giáo dục phạm nhân trong trạng thái bi quan, tuyệt vọng của họ khó đạt kết quả mong muốn. Ở một số phạm nhân trạng thái này có thể đưa họ đến những hành động liều lĩnh, cùng quẫn.

– Trạng thái buồn, nhớ nhà, thèm khát cuộc sống tự do. Sự tương phản sâu sắc giữa cuộc sống tự do trước đây và cuộc sống hiện tại ở trại giam luôn gợi nhớ những hình ảnh về cuộc sống trước đây với gia đình, người thân, bạn bè. Một số phạm nhân thường đắm mình trong nỗi buồn nhớ về gia đình, bạn bè, dẫn đến thái độ thiếu tích cực, thờ ơ, không quan tâm đến các hoạt động ở trại. Tuy nhiên, nỗi buồn nhớ nhà, nhớ người thân, nhớ cuộc sống tự do có thể giúp phạm nhân thấy được mất mát to lớn, cái giá mà họ phải trả cho những lỗi lầm của mình.

Các trạng thái tâm lý nêu trên có thể xuất hiện vào những khoảng thời gian khác nhau của quá trình chấp hành án phạt tù, nhưng thường xuyên nhất vẫn là ở thời kỳ đầu khi phạm nhân mới đến trại. Dưới tác động của các biện pháp giáo dục ở trại, tâm lý của phạm nhân nói chung và các trạng thái

nêu trên nói riêng sẽ dần chuyển biến theo hướng có lợi cho việc tiếp nhận các tác động giáo dục.

c) Các giai đoạn chuyển biến về tâm lý của phạm nhân

Về mặt nguyên tắc, dưới tác động của hệ thống các biện pháp giáo dục, ở phạm nhân sẽ diễn ra quá trình chuyển biến tâm lý theo hướng tích cực: những mặt xấu, tiêu cực dần được hạn chế, loại bỏ; những mặt tốt, tích cực được củng cố, phát huy. Quá trình này bao gồm bốn giai đoạn: giai đoạn thích nghi với điều kiện sống ở trại, giai đoạn xuất hiện sự quan tâm tới các hoạt động ở trại, giai đoạn kết hợp các tác động giáo dục từ bên ngoài với quá trình tự giáo dục và giai đoạn trước khi mãn hạn tù.

– *Giai đoạn thích nghi với điều kiện sống ở nơi giam giữ – cải tạo*. Đây là thời gian đầu của quá trình chấp hành án phạt tù. Ở giai đoạn này phạm nhân cảm nhận một cách sâu sắc sự thay đổi trong lối sống, thói quen và sự hạn chế các nhu cầu. Phạm nhân luôn cảm thấy bị ức chế, căng thẳng. Họ trở nên dễ phản ứng, dễ bị kích động. Do đó, có thể xuất hiện những vi phạm quy định của trại. Một số phạm nhân biểu hiện sự thất vọng, chán chường. Các tác động ở giai đoạn này chủ yếu nhằm giúp phạm nhân thích nghi với điều kiện sống ở trại.

– *Giai đoạn xuất hiện sự quan tâm đối với các hoạt động ở trại*. Cuối giai đoạn thích nghi, phạm nhân dần chấp nhận cuộc sống thực tại của mình, chấp nhận điều kiện sống ở trại. Họ bắt đầu quan tâm đến những gì diễn ra xung quanh, đến các công việc được giao. Nói cách khác, họ dần đi vào nề nếp được thiếp lập ở trại, tiếp nhận các tác động giáo dục với thái độ không thờ ơ. Ở giai đoạn này, các tác động giáo dục bắt đầu đem lại những kết quả nhất định.

– *Giai đoạn kết hợp các tác động giáo dục từ bên ngoài với quá trình tự giáo dục*. Ở giai đoạn này phạm nhân nhận thức được sự cần thiết phải thay đổi bản thân, thay đổi lối sống và cách suy nghĩ trước đây. Ngoài việc tự giác tham gia vào các hoạt động ở trại, phạm nhân còn có những nỗ lực để tự giáo dục mình. Phạm nhân có thể tìm thấy niềm vui trong cuộc sống và công việc ở trại. Vì vậy, các biện pháp giáo dục ở giai đoạn này thường đạt hiệu quả cao.

– *Giai đoạn trước khi mãn hạn tù*. Sự trông mong ngày mãn hạn tù làm cho những ngày tháng còn lại ở trại trở nên nặng nề đối với phạm nhân. Bên cạnh đó phạm nhân còn băn khoăn, lo nghĩ về cuộc sống tương lai, về thái độ của người thân, bạn bè và của cộng đồng nói chung đối với họ.... Vì vậy, ở giai đoạn này tâm lý của phạm nhân căng thẳng, tính phản ứng, tính dễ bị kích động tăng lên. Từ đây có thể đưa đến những hành động, những việc làm thiếu cân nhắc của phạm nhân.

2.2. Đặc điểm tâm lý của nhóm phạm nhân

Việc tước quyền tự do và tập trung giam giữ để cải tạo phạm nhân hình thành nên nhóm phạm nhân. Công tác giáo dục phạm nhân chỉ có hiệu quả khi có sự kết hợp chặt chẽ việc giáo dục từng phạm nhân với nhóm phạm nhân. Vì vậy, trong công tác giáo dục phạm nhân tại trại giam không thể không tính đến các đặc điểm tâm lý của nhóm phạm nhân. Nhóm phạm nhân có các đặc điểm cơ bản sau đây:

- Phạm nhân không thể tự mình lựa chọn hoặc thay đổi nhóm. Việc tổ chức nhóm phạm nhân, chuyển phạm nhân từ bộ phận này sang bộ phận khác do ban giám thị trại giam quyết định và phạm nhân buộc phải thực hiện các quyết định này.
- Hoạt động của nhóm phạm nhân phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của chế độ giam giữ.
- Cải tạo, tuân thủ các quy định của trại và chịu sự kiểm tra, giám sát chặt chẽ của ban giám thị trại.
- Các quyết định của nhóm phạm nhân không được ban giám thị trại phê chuẩn thì không có hiệu lực.
- Nhóm phạm nhân không thể tự nhận danh minh trong các quan hệ với các nhóm khác ở ngoài trại.
- Các thành viên của nhóm phạm nhân có những lệch lạc trong tâm lý và chuẩn mực hành vi.
- Giữa các thành viên của nhóm phạm nhân tồn tại sự mâu thuẫn trong quan hệ, sự xung đột trong giao tiếp. Xung đột có thể nảy sinh giữa các phạm nhân, giữa nhóm phạm nhân này với nhóm phạm nhân khác, giữa phạm nhân với quản giáo...

– Trong nhóm phạm nhân có thể tồn tại những nhóm nhỏ. Trong điều kiện của trại cải tạo. Mỗi quan hệ giao tiếp của phạm nhân với xã hội tạm thời chấm dứt. Để thoả mãn nhu cầu giao tiếp, phạm nhân thường gắn bó với nhau thành những nhóm nhỏ. Song, trong nhóm phạm nhân còn phổ biến những nhóm tiêu cực dưới sự “lãnh đạo” của những “đại ca”: một phạm nhân nào đó tìm cách (thường là bằng sức mạnh) lôi kéo, khống chế các phạm nhân khác, buộc họ phải phục tùng mình, phục vụ cho những ý đồ riêng của mình, ngầm ngầm chống đối giám thị, quản giáo.. Những nhóm phạm nhân như vậy không những gây chia rẽ trong nhóm phạm nhân, mà còn ảnh hưởng xấu đến việc giáo dục các phạm nhân khác.

2.3. Vấn đề thích nghi với cuộc sống tự do của người mãn hạn tù

Vấn đề thích nghi với môi trường xã hội của người đã chấp hành xong án phạt tù có ý nghĩa to lớn đối với công tác phòng ngừa tái phạm. Có thể nói rằng, nếu một người sau khi chấp hành xong án phạt tù lại phạm tội mới, thì đó là do họ đã không thể thích nghi với môi trường xã hội sau thời gian ở trại.

Để giúp người chấp hành xong án phạt tù thích nghi với điều kiện sống bình thường trong xã hội, ngay cuối thời gian chấp hành án phạt tù cần phải chuẩn bị tâm lý cho họ. Sự chuẩn bị tâm lý này nhằm tích cực hoá tâm lý của phạm nhân, điều chỉnh tình cảm, thói quen, trạng thái tâm lý của họ, tạo tâm thế ứng xử trong những điều kiện mới. Với sự giúp đỡ như vậy, ở phạm nhân xuất hiện tâm thế sẵn sàng sống trong những điều kiện mới, đảm bảo sự hoà nhập nhanh chóng của phạm nhân vào môi trường xã hội.

Sự chuẩn bị tâm lý là cần thiết vì trước những điều kiện mới, môi trường mới, con người luôn gặp phải những khó khăn mà họ chưa sẵn sàng khắc phục. Đối với phạm nhân, những tình huống như vậy thường xảy ra bất ngờ, gây ra những phản ứng không phù hợp với tình huống và các chuẩn mực xã hội. Những phản ứng này thường được tăng cường bởi thái độ thiếu tôn trọng của những người xung quanh đối với người mãn hạn tù. Người mãn hạn tù bắt đầu đánh giá xử sự của mình và của người khác không đúng và kéo theo là những hành động không đúng. Để chuẩn bị tâm lý sống trong những điều kiện mới cho những phạm nhân sắp mãn hạn tù, cần tích cực hoá những mặt tốt trong nhân cách của họ. Khi trò chuyện với những phạm nhân này giám thị, quản giáo nên gợi lên những cái tốt ở họ, nhắc lại những công lao của họ

trước đây, kích thích những tình cảm tốt đẹp, đồng thời bày tỏ niềm tin rằng, phạm nhân sẽ xứng đáng với sự tin tưởng của những người thầy đã giáo dục, giúp đỡ họ trong thời gian ở trại.

Có thể chia những người mãn hạn tù thành ba nhóm: Nhóm những người được giáo dục, cải tạo tốt; nhóm những người vẫn còn những khiếm khuyết nhất định và nhóm những người hoàn toàn không có tiến bộ sau thời gian chấp hành hình phạt. Khi chuẩn bị tâm lý cho người sắp mãn hạn tù cần chú ý đến sự phân loại này.

Quá trình thích nghi với môi trường xã hội của người mãn hạn tù phụ thuộc vào ba nhóm yếu tố:

- Các đặc điểm nhân cách của người mãn hạn tù: thế giới quan, các nét tính cách, kiểu khí chất, ý thức pháp luật, đạo đức, thói quen...
- Điều kiện của môi trường bên ngoài bao quanh người mãn hạn tù: nhà ở, việc làm, gia đình và các mối quan hệ với gia đình, sự quan tâm giúp đỡ của chính quyền và các tổ chức xã hội ...
- Những điều kiện của trại giam nơi người mãn hạn tù đã chấp hành hình phạt tù như: sự tổ chức quá trình lao động, đặc điểm của nhóm phạm nhân, thời gian chấp hành hình phạt, các tác động giáo dục... sẽ ảnh hưởng đến xử sự của họ trong những tháng đầu tiên sau khi mãn hạn tù.

Thời kỳ khó khăn nhất trong quá trình thích nghi với môi trường xã hội của người mãn hạn tù là những tháng đầu tiên sau khi rời khỏi trại. Nó đòi hỏi sự quan tâm đặc biệt của chính quyền, các tổ chức xã hội ở địa phương nơi người mãn hạn tù trở về sinh sống, tình cảm yêu thương, dùm bọc của người thân, thái độ thân thiện, độ lượng và săn sàng giúp đỡ của những người xung quanh.

Quá trình thích nghi xã hội được xem là thành công khi các mối quan hệ xã hội lành mạnh được thiết lập ở người mãn hạn tù và không tồn tại những lạch láц đáng kể, người mãn hạn tù cắt đứt các mối liên hệ với lối sống tội lỗi và không có những vi phạm pháp luật nghiêm trọng.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy xác định xem những khẳng định sau đây đúng hay sai?

a) Giáo dục phạm nhân là quá trình tác động đến tâm lý, nhân cách của phạm nhân nhằm loại bỏ các đặc điểm tiêu cực, các thói quen xấu và hình thành những phẩm chất mới phù hợp với yêu cầu của xã hội.

b) Hoạt động giáo dục trong giai đoạn cải tạo luôn luôn mang tính cưỡng chế.

c) Giáo dục phạm nhân trở thành người lương thiện là một việc khó khăn, phức tạp bởi vì:

– Phạm nhân là người có nhiều đặc điểm tiêu cực.

– Bản thân điều kiện sống ở nơi giam giữ - cải tạo có thể ảnh hưởng xấu đến phạm nhân, làm trầm trọng thêm các nét tiêu cực trong tâm lý, nhân cách của họ.

d) Để giáo dục phạm nhân, cán bộ quản giáo phải lạnh lùng, vô cảm, có "bàn tay sắt". Phải dày đoạ phạm nhân, làm phạm nhân kinh hãi, khiếp sợ, làm họ không dám phạm tội mới sau khi mãn hạn tù.

2. Hãy phân tích những điều kiện của hoạt động cải tạo, từ đó đưa ra các phẩm chất nghề nghiệp cần thiết của người cán bộ quản giáo.

3. So sánh đặc điểm của hoạt động giáo dục trong giai đoạn cải tạo với đặc điểm của hoạt động giáo dục trong giai đoạn điều tra.

4. Vai trò của hoạt động nhận thức và hoạt động thiết kế trong giai đoạn cải tạo được biểu hiện như thế nào?

5. Nêu và phân tích đặc điểm tâm lý của phạm nhân trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam.

6. Hãy phân tích các đặc điểm của nhóm phạm nhân.

7. Nêu nội dung của việc chuẩn bị tâm lý cho những phạm nhân sắp chấp hành xong hình phạt. Tại sao cần chuẩn bị tâm lý cho những phạm nhân này?

8. Tháng 10/2000, N - 24 tuổi, trở về nhà từ trại giam. Q sau khi được đặc xá vì thành tích cải tạo tốt. Để kiếm sống và giúp đỡ mẹ già, N mở một quán nước nhỏ trước cổng của một trường đại học. Tại đây N giao du với một số sinh viên thường trốn học và la cà ở quán. Tháng 2/2001, do mâu thuẫn với T, một trong số những sinh viên này về chuyện tiền nong, N đã dùng giao đâm T bị trọng thương. Bạn có nhận xét gì về quá trình thích nghi với môi trường xã hội của N sau khi rời khỏi trại giam?

Chương 7

ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ CỦA HOẠT ĐỘNG GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ

I – PHÂN TÍCH TÂM LÝ GIAI ĐOẠN HÌNH THÀNH VỤ ÁN DÂN SỰ

1.1. Khởi kiện vụ án dân sự

a) Định nghĩa khởi kiện vụ án dân sự

Quyền dân sự là một quyền công dân rất quan trọng được Hiến pháp ghi nhận. Theo đó, công dân được phép xử sự theo một cách nhất định hoặc được phép yêu cầu người khác thực hiện những hành vi nhất định để thỏa mãn lợi ích của họ. Nhà nước quy định nhiều biện pháp khác nhau để bảo hộ quyền nói trên của công dân như các biện pháp hình sự, hành chính... Một trong những biện pháp để bảo vệ quyền dân sự của cá nhân, đó là biện pháp khởi kiện vụ án dân sự theo trình tự tố tụng dân sự. Khởi kiện vụ án dân sự được hiểu như sau:

Khởi kiện vụ án dân sự là quyền tố tụng của cá nhân, pháp nhân, các cơ quan, các tổ chức xã hội khi tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự, được thực hiện bằng việc chủ thể có quyền và lợi ích hợp pháp bị vi phạm hoặc bị tranh chấp gửi đơn yêu cầu tòa án có thẩm quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

b) Phân tích tâm lý của nguyên đơn khi khởi kiện

Trong tố tụng dân sự, người khởi kiện là nguyên đơn, là người được giả thiết rằng có quyền hoặc lợi ích hợp pháp bị vi phạm hay bị tranh chấp nên khởi kiện để yêu cầu tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Khi khởi kiện, nguyên đơn có những đặc điểm tâm lý sau:

– *Về ý chí:* Khi khởi kiện, đương sự hoàn toàn có sự tự do về ý chí.

Trong các giao dịch dân sự, khi lợi ích hợp pháp của một bên bị tranh chấp hoặc bị vi phạm, cá nhân sẽ tự do lựa chọn phương thức để bảo vệ

quyền và lợi ích của mình theo nguyên tắc: bình đẳng, tự nguyện và thỏa thuận. Ở đây, các chủ thể tích cực tác động qua lại lẫn nhau để giải quyết tranh chấp. Họ có thể đàm phán với nhau để cùng đi đến một quyết định mà cả hai bên đều có thể chấp nhận được, hoặc một bên có thể tự nguyện bồi thường thiệt hại; hoặc họ có thể khởi kiện vụ việc đến tòa án, yêu cầu bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Khởi kiện chính là một trong nhiều phương thức mà cá nhân có thể tự do lựa chọn để bảo vệ cho quyền và lợi ích của mình. Có thể thấy, cá nhân tham gia vào hoạt động tố tụng dân sự hoàn toàn do ý muốn chủ quan của họ, do họ tự quyết định. Sự tự do ý chí của chủ thể tham gia tố tụng dân sự sẽ được thể hiện trong suốt quá trình tố tụng dân sự. Thậm chí khi đã khởi kiện, đương sự vẫn có quyền rút đơn kiện, có quyền thay đổi yêu cầu, có quyền tự hòa giải. Sự tự do ý chí, tự do định đoạt làm cho tâm lý của cá nhân trở nên tích cực, chủ động và linh hoạt. Mặc dù đã khởi kiện, nhưng giữa các bên trong tranh chấp dân sự vẫn tiếp tục diễn ra sự tác động qua lại lẫn nhau để cố gắng giải quyết tranh chấp bằng con đường tự thỏa thuận.

Sự tự do ý chí của cá nhân trong tố tụng dân sự là điểm khác biệt so với lĩnh vực tố tụng hình sự. Trong tố tụng hình sự, việc cá nhân tham gia vào quan hệ pháp luật là thể hiện ý chí của Nhà nước và pháp luật. Dương sự không có quyền tự định đoạt, họ phải tuyệt đối tuân theo mệnh lệnh của Nhà nước và pháp luật.

– *Về nhận thức*: Khi khởi kiện, nguyên đơn hoàn toàn chủ động trong nhận thức.

Họ có những mục đích cụ thể và hiểu rằng, khởi kiện là điều kiện giúp họ có thể đạt được các mục đích đó. Mục đích của nguyên đơn được thể hiện rõ trong đơn khởi kiện bằng những yêu cầu cụ thể. Đưa ra yêu cầu, họ phải có nghĩa vụ chứng minh. Nói cách khác, để đơn khởi kiện của mình được tòa án chấp nhận thụ lý, nguyên đơn phải đưa ra được những chứng cứ để chứng minh yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Ở đây, đương sự hoàn toàn chủ động trong việc đưa ra các chứng cứ. Là người có liên quan đến vụ việc, hồn ai hết, đương sự là người biết rõ nguyên nhân, điều kiện phát sinh tranh chấp. Họ sẽ cân nhắc, lựa chọn thông tin để chứng minh cho mục đích khởi kiện của mình hoặc đưa ra những chứng cứ để phản đối yêu cầu của phía bên kia. Sự chủ động trong nhận thức của đương sự sẽ có thể ảnh hưởng đến quá trình thu thập chứng cứ. Thực tế cho thấy, trong nhiều trường hợp, do tính chất

của việc giải quyết tranh chấp, nếu có lợi thì đương sự sẽ nhiệt tình tìm kiếm, sẵn sàng cung cấp chứng cứ cho tòa án. Ngược lại, nếu bị bất lợi thì họ lại không muốn cung cấp chứng cứ cho tòa án, cản trở việc thu thập thông tin.

– *Về trạng thái tâm lý*: đương sự có sự căng thẳng về tâm lý khi khởi kiện.

Thông thường, việc đưa đơn khởi kiện là sự lựa chọn cuối cùng của cá nhân biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Sự lựa chọn ấy chỉ xảy ra khi cuộc thương lượng giữa các bên trong tranh chấp dân sự đi vào bế tắc, không giải quyết được theo con đường thỏa thuận. Cá nhân khởi kiện đồng nghĩa với việc họ phải nhờ đến cưỡng chế Nhà nước để bảo vệ quyền và lợi ích của mình. Song họ cũng hình dung được những phức tạp khi phải tham gia vào quá trình tố tụng. Việc khởi kiện có được như họ mong muốn hay không, câu hỏi đó vẫn còn ở phía trước gây cho họ những căng thẳng. Bên cạnh đó, do quyền và lợi ích bị xâm hại đem đến cho họ những tổn thất nhất định về vật chất cũng như về tinh thần. Giữa các đương sự có sự căng thẳng và xung đột trong giao tiếp. Những yếu tố đó có thể làm xuất hiện những xúc cảm tiêu cực ở họ như: thất vọng, chán nản, bức bối, khó chịu...gây nên trạng thái tâm lý căng thẳng, bức xúc ở đương sự.

– *Về hành vi xử sự*: Là người khởi kiện, nguyên đơn luôn mong muốn sự việc sớm được giải quyết. Vì thế, họ thường có thái độ hợp tác tích cực và cố gắng có được thiện cảm trong giao tiếp với tòa án. Họ tích cực tìm kiếm và cung cấp thông tin khi tòa án yêu cầu.

1.2. Thủ lý vụ án

a) Định nghĩa

Thủ lý vụ án là một hoạt động của tòa án được tiến hành ngay sau khi có đơn khởi kiện, trong đó tòa án sẽ xem xét và xác định xem từ yêu cầu khởi kiện có phát sinh vụ án dân sự hay không. Thủ lý vụ án dân sự được hiểu như sau:

Thủ lý vụ án là việc tòa án xác định xem việc khởi kiện có đủ điều kiện để hình thành một vụ án dân sự hay không và ghi vào sổ thủ lý vụ án theo quy định của pháp luật.

b) Cấu trúc tâm lý của hoạt động thủ lý vụ án dân sự

Việc thủ lý vụ án không chỉ đơn giản là nhận và xem xét đơn khởi kiện, mà còn là sự tiếp xúc đầu tiên của đương sự với tòa án. Để thực hiện được

việc thụ lý vụ án, cần phải có sự tham gia của các hoạt động tâm lý cơ bản sau: hoạt động nhận thức, thiết kế và giáo dục.

– *Hoạt động nhận thức*: Khi nhận được đơn khởi kiện, cán bộ thụ lý sẽ nghiên cứu xem xét những nội dung có liên quan đến việc khởi kiện. Do đó, hoạt động nhận thức hướng tới những nội dung sau:

+ Xác định xem đơn khởi kiện đã đảm bảo được những yêu cầu về hình thức do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định hay chưa (trong đơn khởi kiện phải ghi đầy đủ ngày tháng năm làm đơn, họ tên, tuổi, địa chỉ của nguyên đơn, bị đơn và của người có quyền lợi nghĩa vụ có liên quan).

+ Xác định năng lực chủ thể của người khởi kiện, yêu cầu của người khởi kiện và các căn cứ của các yêu cầu đó.

+ Xác định thẩm quyền của tòa án đối với việc giải quyết vụ án.

Hoạt động nhận thức giúp cho tòa án có được những thông tin ban đầu về tranh chấp dân sự, là sơ sở cho việc ra các quyết định khi thụ lý vụ án. Mặt khác, qua sự tiếp xúc đầu tiên với đương sự, người cán bộ thụ lý có thể hiểu được tâm lý của đương sự, phán đoán được các mối quan hệ giữa các chủ thể trong sự việc dân sự mà từ đó có các biện pháp cụ thể trong hoạt động giáo dục.

– *Hoạt động thiết kế*: Hoạt động thiết kế được tiến hành thông qua các quyết định cụ thể đối với việc khởi kiện. Sau khi xem xét các nội dung có liên quan đến việc khởi kiện, cán bộ thụ lý ra các quyết định cụ thể như: tiếp nhận đơn kiện và ghi vào sổ thụ lý vụ án, hoặc trả lại đơn kiện hoặc chuyển tòa án khác giải quyết. Các quyết định của cán bộ thụ lý có ý nghĩa quan trọng vì nó sẽ tạo cơ sở cho các bước tố tụng tiếp theo.

Việc ra quyết định phụ thuộc nhiều vào hoạt động nhận thức. Nếu cán bộ thụ lý nhận thức đúng đắn sự việc và các quy định của pháp luật thì họ sẽ đưa ra được quyết định chính xác khi thụ lý vụ án. Tính đúng đắn trong các quyết định được đưa ra trong quá trình thụ lý vụ án phụ thuộc rất nhiều vào năng lực cũng như tinh thần trách nhiệm của người cán bộ thụ lý. Thực tế cho thấy, thái độ thiếu tinh thần trách nhiệm của các cán bộ tòa án trong hoạt động thụ lý vụ án dẫn đến sự tồn đọng các vụ án dân sự trong thời gian dài. Sự non kém về nghiệp vụ của họ dẫn tới những quyết định không đúng pháp luật, không đảm bảo được việc thực hiện các quyền công dân khi khởi

kiện. Tất cả những yếu tố trên dẫn tới sự trì trệ trong hoạt động thụ lý, tình trạng đơn tồn đọng không được giải quyết xem xét kịp thời, ảnh hưởng tới quyền lợi và cuộc sống của nhân dân.

– *Hoạt động giáo dục*: Khi tiếp xúc với đương sự, người cán bộ thụ lý phải là một nhà giáo dục, một nhà tư vấn hướng dẫn pháp luật đáng tin cậy. Vì vậy, cán bộ thụ lý vụ án phải là người không chỉ am hiểu pháp luật mà còn phải có nhiều kinh nghiệm trong việc giải quyết các tranh chấp dân sự. Khi di kiện, đương sự thường trình bày rõ yêu cầu của họ trong đơn kiện. Song do hiểu biết pháp luật không đầy đủ và không phải trong mọi trường hợp đều có sự tư vấn của luật sư nên người khởi kiện có thể trình bày không chính xác, không đúng yêu cầu của mình. Ví dụ, không phải lúc nào đương sự cũng thể hiện rõ và đầy đủ trong đơn ly hôn việc, ly hôn là do một bên yêu cầu hay thuận tình ly hôn. Trong khi đó, thủ tục giải quyết việc ly hôn do một bên yêu cầu hoàn toàn khác với thủ tục giải quyết việc thuận tình ly hôn. Vì vậy, khi tiếp xúc với đương sự, một mặt cán bộ thụ lý phải làm rõ yêu cầu của đương sự, mặt khác, phải cung cấp và hướng dẫn những kiến thức pháp luật cho họ, làm tăng hiểu biết, nhận thức của họ trong lĩnh vực pháp luật, giúp người khởi kiện hiểu đúng tình thế của mình và trình bày chính xác yêu cầu. Làm được điều này, không chỉ giúp cho công dân có thể thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của họ, mà còn tạo điều kiện cho tòa án nhận thức đúng sự việc.

Khi giao tiếp với cán bộ thụ lý, đương sự sẽ cung cấp các chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình. Thông qua giao tiếp với đương sự, tòa án có điều kiện nhận thức rõ sự việc và tiến hành giáo dục đương sự những tình cảm tích cực. Trên thực tế, nhiều tranh chấp dân sự chưa đủ điều kiện để khởi kiện, nhưng do thiếu hiểu biết pháp luật, hoặc do thái độ thiếu thiện chí với nhau, họ vội vã đưa đơn đến tòa án. Trong các trường hợp này, cán bộ thụ lý có thể cung cấp và hướng dẫn cho đương sự các quy định cụ thể của pháp luật được áp dụng đối với tranh chấp đó. Mặt khác, giáo dục thuyết phục về tình làng nghĩa xóm, khơi gợi những tình cảm thân mật đã có giữa họ trước đó, để đương sự hiểu và tự nguyện rút đơn, tự thỏa thuận dàn xếp với nhau.

Khi việc khởi kiện rơi vào một trong các trường hợp được quy định tại Điều 168, Bộ luật Tố tụng dân sự thì tòa án sẽ trả lại đơn kiện cho đương sự.

Trong những tình huống như vậy, người khởi kiện dễ có những thái độ, những xúc cảm tiêu cực, thậm chí có những suy nghĩ không tốt về tòa án. Họ thấy không thỏa đáng trước việc đơn kiện bị trả lại. Việc trả lại đơn kiện cũng có thể làm đương sự thất vọng, vì họ đã hy vọng rất nhiều vào sự giúp đỡ của tòa án trong việc bảo vệ quyền lợi cho họ. Do đó, trong các trường hợp trả lại đơn kiện, cán bộ thụ lý cần phải giải thích rõ, thấu đáo các căn cứ pháp lý của việc trả lại đơn kiện. Đồng thời, hướng dẫn họ tới các cơ quan có thẩm quyền giải quyết sự việc đó. Chỉ có thái độ tận tình, cách giải thích thấu đáo, cẩn kẽ của cán bộ thụ lý mới làm cho các công dân có thể tin tưởng vào tòa án và các cơ quan bảo vệ pháp luật.

Như vậy, khi thụ lý vụ án, việc tiến hành chức năng giáo dục nhằm nâng cao hiểu biết kiến thức pháp luật, hình thành ở công dân những tình cảm tốt đẹp đối với cộng đồng. Mặt khác, có thể làm giảm đi đáng kể các vụ kiện dân sự không cần thiết, tránh được sự quá tải cho công tác xét xử của tòa án.

Tóm lại, hoạt động thụ lý vụ án có một ý nghĩa rất quan trọng trong việc giải quyết vụ án dân sự. Làm tốt hoạt động này sẽ là điều kiện để làm tốt những giai đoạn tố tụng tiếp theo và có thể hạn chế được một số lượng công việc nhất định cho tòa án.

II – PHÂN TÍCH TÂM LÝ HOẠT ĐỘNG XÁC MINH THU THẬP CHỨNG CỨ

2.1. Định nghĩa

Xác minh, thu thập chứng cứ là hoạt động tố tụng được thực hiện ngay sau khi thụ lý vụ án, là quá trình tòa án tiến hành thu thập, chuẩn bị cơ sở pháp lý cho việc giải quyết vụ án dân sự. Việc đương sự xuất trình những chứng cứ trong giai đoạn thụ lý vụ án mới chỉ mang tính chất sơ bộ, nhằm xác định, kiểm tra việc khởi kiện có cơ sở để toà án thụ lý vụ án hay không. Vì vậy, để giải quyết đúng đắn vụ án thì trong nhiều trường hợp, toà án cần phải xác minh tính khách quan và thu thập thêm chứng cứ. Hoạt động xác minh thu thập chứng cứ được hiểu: *là quá trình toà án xác minh và thu thập các thông tin, tài liệu có liên quan đến sự việc do đương sự cung cấp nhằm làm sáng tỏ vụ án dân sự*.

Nhiệm vụ chính của giai đoạn này là thu thập các thông tin có liên quan đến vụ án. Quá trình thụ lý đã giúp cho tòa án xác định được các yêu cầu cụ thể của đương sự, có được chứng cứ ban đầu của các yêu cầu đó.

Nhờ đó, thẩm phán xác định xem những chứng cứ cần phải yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung, những gì cần phải tiến hành thu thập thêm. Trong tố tụng dân sự, nghĩa vụ chứng minh thuộc về đương sự, vì vậy họ phải cung cấp tất cả những chứng cứ, tài liệu có liên quan đến sự việc theo yêu cầu của tòa án. Ở giai đoạn này, đương sự phải cung cấp cho tòa án tất cả những thông tin, tài liệu có liên quan đến vụ án. Tuy nhiên, trong một số trường hợp đặc biệt, đương sự không có khả năng thu thập chứng cứ thì tòa án tiến hành thu thập chứng cứ theo yêu cầu của đương sự. Điều này là cần thiết vì các lý do sau:

- Ở nước ta, đời sống về mọi mặt của người dân còn thấp, trình độ hiểu biết pháp luật chưa cao, với mức và trình độ như vậy thì hầu hết người dân chưa đủ điều kiện để thuê luật sư riêng tranh tụng cho mình.
- Nếu các đương sự phải hoàn toàn tự chứng minh các yêu cầu của mình trước tòa, thì trong nhiều vụ kiện, vì những điều kiện khách quan, đương sự không thể tự mình thu thập chứng cứ và chứng minh được. Điều này tạo ra cho người dân tâm lý bị nhà nước bỏ rơi và họ sẽ tự mình giải quyết mâu thuẫn bằng con đường bất hợp pháp làm cho tình hình an ninh xã hội bất ổn. Như vậy, trong những trường hợp đặc biệt thì việc tòa án thu thập thông tin để hỗ trợ cho các đương sự là cần thiết.

2.2. Cấu trúc tâm lý của hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ

Để tiến hành thu thập chứng cứ, thẩm phán cần phải tiến hành các hoạt động tâm lý sau: hoạt động nhận thức, giáo dục, giao tiếp và chứng nhận. Chúng ta chỉ phân tích đặc điểm của các hoạt động cơ bản gồm: hoạt động nhận thức và hoạt động giáo dục.

a) Đặc điểm tâm lý của hoạt động nhận thức

– *Chủ thể tiến hành:* Thẩm phán là người tiến hành hoạt động nhận thức trong quá trình xác minh thu thập chứng cứ.

– *Mục đích của hoạt động nhận thức:* Việc xác minh, thu thập chứng cứ được tiến hành khi các chứng cứ có trong hồ sơ chưa đủ cơ sở để giải quyết vụ án. Vì vậy, hoạt động nhận thức được tiến hành nhằm mục đích thu thập bổ sung thêm những chứng cứ cần thiết, qua đó làm sáng tỏ một cách tường tận tranh chấp dân sự mà tòa án đang thụ lý.

Cụ thể, hoạt động nhận thức nhằm làm sáng tỏ những vấn đề sau:

+ Xác định rõ các quan hệ pháp luật đang tranh chấp. Đây là vấn đề có ý nghĩa định hướng cho việc giải quyết vụ án. Bởi vì, mỗi quan hệ pháp luật sẽ có luật riêng điều chỉnh, có cách thức riêng để giải quyết.

+ Xác định đúng và đầy đủ tư cách đương sự trong tố tụng. Nói cách khác, tòa án phải xác định quyền nghĩa vụ của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ có liên quan... khi họ tham gia tố tụng. Việc xác định đúng tư cách đương sự không chỉ có ý nghĩa đảm bảo quyền lợi cho họ mà còn là điều kiện cần thiết để tòa án tiến hành giải quyết vụ án được đúng đắn kịp thời và toàn diện.

+ Xác định rõ những vấn đề cần phải chứng minh, xác định những điểm mẫu chốt, những vấn đề trọng tâm cần phải làm sáng tỏ khi điều tra vụ án.

– *Tính chất của hoạt động nhận thức*: Hoạt động nhận thức trong quá trình thu thập chứng cứ mang tính chủ động, tính định hướng. Đặc điểm này hoàn toàn khác với hoạt động nhận thức của điều tra viên khi điều tra vụ án hình sự. Trong điều tra vụ án hình sự, điều tra viên thường rất thiếu thông tin về vụ án. Những thông tin ban đầu không giúp cho họ hình dung được một cách hoàn chỉnh sự việc. Nhưng khi thu thập chứng cứ về vụ án dân sự, thẩm phán đã hình dung được phần nào mô hình về sự việc. Dương sự đã cung cấp cho tòa án những thông tin cơ bản về sự việc, đã đưa ra những yêu cầu cụ thể của mình khi khởi kiện. Việc thu thập chứng cứ chỉ nhằm bổ sung thêm mà thôi. Do vậy, thẩm phán hoàn toàn chủ động và định hướng trong nhận thức, họ đã hình dung được cần phải thu thập thông tin để làm sáng tỏ những vấn đề gì.

– *Quá trình thu thập thông tin trong vụ án dân sự có nhiều thuận lợi, thẩm phán có điều kiện để tiếp xúc với nhiều nguồn thông tin*. Đây cũng là một đặc điểm khác với điều tra hình sự. Trong điều tra vụ án hình sự, nghĩa vụ chứng minh hành vi phạm tội không thuộc về đương sự mà thuộc về cơ quan điều tra. Hơn nữa, sau khi thực hiện tội phạm, cá nhân luôn che dấu hành vi phạm tội của mình bằng cách xóa dấu vết hiện trường, tạo hiện trường giả để đánh lạc hướng điều tra, khai man... Do đó, điều tra viên gặp rất nhiều khó khăn khi thu thập tìm kiếm thông tin. Nhưng trong tố tụng dân sự do đương sự phải có nghĩa vụ chứng minh nên họ rất tích cực trong việc cung cấp thông tin. Các bên luôn cố gắng tìm kiếm thông tin để chứng minh

cho yêu cầu của mình. Họ thể hiện thái độ tích cực hợp tác với tòa án. Điều này làm giảm nhẹ sự căng thẳng cho nhận thức của thẩm phán trong việc tìm kiếm chứng cứ. Song, sự phong phú về các nguồn chứng cứ đòi hỏi thẩm phán cần phải có một khả năng tư duy nhạy bén để phân tích, đánh giá và lựa chọn để loại bỏ những thông tin không cần thiết. Ví dụ, trong nhiều vụ án dân sự, các đương sự thường nại ra rất nhiều người làm chứng biết về sự việc của mình hoặc cố gắng cung cấp nhiều thông tin để chứng minh. Vì vậy, cần cân nhắc kỹ để xác định xem thông tin nào là có thể sử dụng được, cần phải triệu tập người làm chứng nào, tránh sử dụng thông tin hoặc triệu tập những người không cần thiết.

– *Khi thu thập chứng cứ, thẩm phán hoàn toàn độc lập trong nhận thức*. Như ta đã biết, khi xét xử vụ án hình sự, thẩm phán nhận thức vụ án thông qua hồ sơ của cơ quan điều tra. Điều này giảm nhẹ sự căng thẳng cho hoạt động nhận thức của người cán bộ xét xử, nhưng có thể dẫn tới những hạn chế nhất định trong nhận thức của họ. Kết luận của cơ quan điều tra có thể sẽ ảnh hưởng và tiên định tư duy của thẩm phán về vụ án. Còn trong tố tụng dân sự, việc thu thập chứng cứ do thẩm phán tiến hành. Điều này tạo ra sự độc lập trong nhận thức của thẩm phán, bởi lẽ họ tự mình tiến hành thu thập chứng cứ và đưa ra kết luận về vụ án.

b) Đặc điểm tâm lý của hoạt động giáo dục

Thông qua giao tiếp với các chủ thể, thẩm phán không chỉ thu thập các thông tin cần thiết mà còn tiến hành hoạt động giáo dục. Hoạt động giáo dục có những đặc điểm sau:

- *Chủ thể tiến hành*: thẩm phán.
- *Đối tượng của giáo dục*: nguyên đơn, bị đơn dân sự, người làm chứng, người có quyền và nghĩa vụ có liên quan...
- *Hoạt động giáo dục gồm các nội dung*:
 - + Bổ sung tuyên truyền kiến thức pháp luật cho các công dân. Khi tham gia tố tụng, có thể đương sự còn chưa hiểu biết đầy đủ các kiến thức pháp luật. Bên cạnh việc lấy lời khai, thẩm phán có thể giải thích pháp luật và các chính sách của Nhà nước để đương sự hiểu đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ của họ.
 - + Giáo dục, uốn nắn những tư tưởng sai trái. Việc vi phạm các quan hệ pháp luật dân sự có thể do sự lách l&Wacute trong chuẩn mực hành vi của các chủ

thể gây ra. Nếu đương sự có nhận thức hoặc tư tưởng sai lầm, không phù hợp với chẩn mục của đạo đức và pháp luật thì thẩm phán phải phân tích, phê phán và chỉ ra sai lầm của họ. Trong trường hợp này, thẩm phán phải có thái độ chân thành, lời lẽ phải đúng mức, có tình có lý, không được quy chụp hoặc xúc phạm đến danh dự nhân phẩm của họ làm cho họ khó tiếp thu. Những lời nói giáo điều, rao giảng đạo đức sẽ gây ức chế tâm lý cho đương sự.

+ Giáo dục tình cảm đạo đức tốt đẹp trong quan hệ giữa con người với con người trong cộng đồng.

– *Tính chất của giáo dục*: Giáo dục trong tố tụng dân sự mang tính chất thuyết phục.

Đây là điểm đặc trưng của hoạt động giáo dục trong lĩnh vực tố tụng dân sự. Như bạn đã biết, đối tượng của hoạt động giáo dục trong tố tụng hình sự là người phạm tội, là những người có lệch lạc trong nhân cách, lệch lạc trong chuẩn mực hành vi và đạo đức. Nói cách khác, họ là những người chống đối lại các chuẩn mực của cộng đồng và nguy hiểm cho xã hội. Việc giáo dục các đối tượng này là bắt buộc, mang tính cưỡng chế. Còn trong tố tụng dân sự, đối tượng của giáo dục là các đương sự trong tranh chấp dân sự. Họ có thể đã vi phạm các chuẩn mực của pháp luật dân sự. Song, những vi phạm đó chưa tới mức nguy hiểm cho cộng đồng và xã hội. Việc giáo dục chỉ nhằm mục đích nâng cao ý thức pháp luật và hình thành những tình cảm tích cực ở đương sự.

2.3. Đặc điểm tâm lý của một số dạng hoạt động thu thập chứng cứ cơ bản

a) *Hoạt động lấy lời khai đương sự, người làm chứng*

– *Định nghĩa*: Tại Điều 85, Bộ luật Tố tụng dân sự có quy định các biện pháp mà thẩm phán có thể sử dụng để thu thập chứng cứ, gồm: Lấy lời khai của đương sự, người làm chứng, trưng cầu giám định... Tùy theo từng vụ án mà thẩm phán có thể lựa chọn biện pháp phù hợp để thu thập chứng cứ. Biện pháp thường được các thẩm phán áp dụng hơn cả khi thu thập chứng cứ là lấy lời khai của đương sự, người làm chứng về những vấn đề cần thiết. Dưới góc độ tâm lý học, hoạt động lấy lời khai có thể được hiểu như sau:

Hoạt động lấy lời khai của đương sự, người làm chứng là quá trình giao tiếp giữa thẩm phán và đương sự, người làm chứng nhằm xác minh, thu thập, bổ sung các thông tin để làm sáng tỏ sự thật về vụ án dân sự.

– **Đặc điểm của hoạt động lấy lời khai.** Hoạt động lấy lời khai trong tố tụng dân sự có những đặc điểm sau:

+ Mục đích của hoạt động lấy lời khai là nhằm xác minh, thu thập hoặc bổ sung những thông tin cần thiết.

Việc lấy lời khai của các đương sự sẽ có ý nghĩa quan trọng trong việc làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án, vì họ là người trực tiếp liên quan đến vụ án. Khi khai báo, các đương sự có những mục đích khác nhau, hoặc do thiếu hiểu biết, do trình độ thấp kém mà họ có thể cung cấp chứng cứ không chính xác, không đầy đủ. Việc tòa án lấy lời khai của đương sự nhằm giúp đỡ để đương sự có thể cung cấp thêm chứng cứ, bổ sung thêm những điểm còn thiếu. Ngoài ra, thẩm phán có thể hướng dẫn cho đương sự trình bày các thông tin và yêu cầu của mình một cách rõ ràng.

– Giao tiếp trong quá trình lấy lời khai là giao tiếp công vụ (giao tiếp chính thức).

Đây là loại giao tiếp giữa các chủ thể đang thực hiện những vai trò xã hội nhất định, được thiết lập trên cơ sở những căn cứ phù hợp với các quy định của luật tố tụng dân sự, được tuân theo các nguyên tắc của luật tố tụng dân sự. Tính chất chính thức của giao tiếp sẽ đảm bảo cho việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của các chủ thể và làm tăng cường ý thức pháp luật của họ trong quá trình lấy lời khai. Tòa án cần phải tạo điều kiện cho các đương sự được thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và quyền bình đẳng trong việc cung cấp chứng cứ.

– Giao tiếp trong quá trình lấy lời khai là giao tiếp có mục đích và có kế hoạch.

Trước khi thiết lập giao tiếp với các đương sự, thẩm phán xác định mục đích và lập kế hoạch cụ thể của việc lấy lời khai. Thẩm phán nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án với những tài liệu, giấy tờ đã có trong hồ sơ; xem lại những vấn đề còn chưa thống nhất, chưa đầy đủ trong các tài liệu mà đương sự đã cung cấp cho tòa án, xác định những vấn đề cần làm sáng tỏ, từ đó đề ra những mục đích cụ thể cho quá trình lấy lời khai. Khi lập kế hoạch lấy lời khai thẩm phán cần chú ý tới các vấn đề sau: xác định các vấn đề cần hỏi dưới dạng câu hỏi (cần chú ý tới các câu hỏi nhằm khai thác mặt khách quan của hành vi, mặt chủ quan trong ý thức, thái độ của các đương sự, từ đó xác định mức độ lỗi của các đương sự và trách nhiệm bồi thường thiệt hại); xác định

trình tự của các vấn đề cần hỏi, các gợi ý cần thiết để giúp đương sự cung cấp tối đa các thông tin cần thiết; đồng thời xác định các biện pháp tác động tâm lý cần thiết tới các đương sự.

– Giao tiếp trong quá trình lấy lời khai là giao tiếp có điều khiển.

Để phát huy được tính tích cực của đương sự khi cung cấp chứng cứ, thẩm phán đóng vai trò điều khiển giao tiếp. Ở đây, thẩm phán sẽ đặt ra những câu hỏi để kích thích tư duy, trí nhớ của đương sự, giúp họ tái hiện và khai báo thông tin được đầy đủ và chính xác. Trong một số trường hợp, do sự hiểu biết pháp luật và trình độ dân trí có hạn mà lời trình bày của đương sự có thể không rõ ràng, thẩm phán cần tích cực giúp đỡ bổ sung kiến thức pháp luật để đương sự có thể thực hiện tốt nhất việc cung cấp thông tin. Có thể tùy theo đương sự là người có trình độ văn hóa, có khả năng tư duy hay không mà thẩm phán có thể hướng dẫn để họ tự khai báo hay trực tiếp lấy lời khai của họ. Khi lấy lời khai, thẩm phán phải có thái độ đúng mức, tận tình, công bằng và tôn trọng người khai báo.

– Giao tiếp trong quá trình lấy lời khai là giao tiếp 2 chiều.

Thông thường, thẩm phán lấy lời khai của từng đương sự, do đó thông thường giao tiếp diễn ra giữa 2 chủ thể. Trình tự lấy lời khai của đương sự nào trước là do yêu cầu và tính chất của vụ án. Ví dụ, nếu các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn tương đối đầy đủ rồi thì có thể lấy lời khai của bị đơn trước. Hoặc nếu tài liệu có trong hồ sơ yêu cầu phải lấy lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ có liên quan trước thì thẩm phán sẽ tiến hành công việc đó trước. Tính chất giao tiếp hai chiều trong quá trình lấy lời khai có thể làm cho đương sự khai báo không đúng thông tin nhằm phục vụ cho mục đích của họ. Vì vậy, trong một số trường hợp cần thiết, có thể triệu tập các đương sự và tiến hành lấy lời khai của bên này với sự có mặt của bên kia. Trong khi lấy lời khai, thẩm phán có thể quan sát theo dõi thái độ, phản ứng của phía bên kia để có những đánh giá chính xác về sự việc.

– Trong quá trình lấy lời khai, ngôn ngữ được sử dụng chủ yếu là ngôn ngữ nói đối thoại trực tiếp.

Loại ngôn ngữ này có ưu điểm là, vị trí vai trò của các chủ thể trong việc truyền đạt và thu nhận thông tin được thay đổi liên tục. Nhờ đó, các thông tin sẽ được làm rõ một cách tường tận, thấu đáo. Đồng thời, thẩm phán có thể hướng dẫn các đương sự một cách cụ thể để họ khai báo đúng và đầy đủ

dể làm rõ các vấn đề của vụ án. Tính chất trực tiếp của ngôn ngữ được thể hiện ở chỗ, các chủ thể có thể mặt đối mặt khi trao đổi thông tin, họ có điều kiện tri giác lẫn nhau, tạo điều kiện cho thẩm phán có thể sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ như ánh mắt, cử chỉ, nét mặt... để tác động lên các chủ thể. Thông thường, khi lấy lời khai, thẩm phán ngồi đối diện với đương sự để có thể quan sát được thái độ của họ và rút ra kết luận cần thiết.

– Chủ thể khai báo chiếm vị trí chủ động.

Đây cũng là một đặc trưng về tâm lý của các chủ thể trong tố tụng dân sự. Trong tố tụng hình sự, đối tượng khai báo, đặc biệt là bị can bị thụ động, tâm lý của họ phụ thuộc nhiều vào sự tác động của điều tra viên. Nhưng trong tố tụng dân sự, các đương sự (đặc biệt là nguyên đơn) luôn chủ động tích cực, có thái độ hợp tác với thẩm phán để đạt mục đích của mình.

– Việc lấy lời khai của đương sự, người làm chứng được tiến hành trong những điều kiện đa dạng, phong phú.

Trong tố tụng hình sự, để đảm bảo được hiệu quả của hoạt động điều tra, đồng thời để thực hiện biện pháp ngăn chặn, việc xét hỏi (đặc biệt đối với bị can), thường diễn ra trong phòng lấy lời khai ở trại tạm giam. Việc tạm thời bị tước tự do, bị hạn chế nhu cầu và thay đổi nếp sinh hoạt có thể dẫn đến những ức chế tâm lý nhất định, ảnh hưởng đến việc khai báo của cá nhân. Nhưng trong tố tụng dân sự, việc lấy lời khai có thể ở các điều kiện linh hoạt. Có thể lấy lời khai của đương sự ở tòa án. Khung cảnh nghiêm túc của tòa án sẽ làm tăng ý thức trách nhiệm của đương sự trong việc khai báo, nhưng có thể sẽ gây ra những ức chế, căng thẳng cho đương sự, đặc biệt là người làm chứng. Trong tình huống này, thẩm phán phải có thái độ cởi mở chân tình để tránh cho họ những ức chế không cần thiết. Đặc biệt với người làm chứng, tránh để họ bị lỡ hẹn hoặc chờ đợi lâu. Thời gian lấy lời khai của người làm chứng phải được thu xếp để không ảnh hưởng đến công việc của họ, tránh để họ thấy bị phiền nhiễu. Địa điểm lấy lời khai tại tòa án phải được bày biện gọn gàng, ngăn nắp, thoáng mát và thể hiện được sự nghiêm túc cần phải có của công việc. Ngoài ra, vị trí của nơi lấy lời khai cần phải được bố trí ở nơi ít người qua lại, không ồn ào để tránh làm phân tán chú ý của người khai báo. Có thể lấy lời khai tại nơi cư trú của đương sự, hoặc nơi xảy ra tranh chấp... Trong điều kiện này đương sự có tâm lý thoải mái hơn. Mặt khác, khung cảnh của hiện trường, nơi có tranh chấp sẽ tác động tốt tới

nhận thức của đương sự, giúp họ mô tả lại sự việc tốt hơn. Song tính chất đời thường của ngoại cảnh có thể làm giảm ý thức trách nhiệm của đương sự đối với việc khai báo. Thẩm phán cần phải có những tác động cần thiết để nâng cao ý thức trách nhiệm của họ đối với việc khai báo. Ví dụ, có thể lưu ý đương sự về Điều 307, Bộ luật Hình sự trong trường hợp họ khai báo gian dối hoặc cung cấp tài liệu sai sự thật, Điều 308, Bộ luật Hình sự khi họ từ chối khai báo. Nơi lấy lời khai trong điều kiện phải thoáng mát, đầy đủ ánh sáng, không có sự tập trung chú ý của nhiều người.

– Trong quá trình lấy lời khai, thẩm phán có thể sử dụng các phương pháp tác động tâm lý.

Việc sử dụng các phương pháp tác động tâm lý phải phù hợp với các nguyên tắc của tố tụng dân sự và phải đảm bảo thực hiện tốt các chức năng nhận thức, giáo dục. Thẩm phán phải có thái độ tôn trọng ý kiến của các đương sự. Đặc biệt, đối với các vụ án về ly hôn thường có những vấn đề nhạy cảm, tế nhị trong quan hệ giữa các đương sự. Do đó, khi tác động đến các đương sự để lấy lời khai về phần tình cảm cần hết sức tế nhị, tránh nhấn mạnh vào khuyết điểm, lỗi lầm của một bên, nếu không sẽ gây cản thảng cho họ và sẽ khó cho việc hòa giải sau này.

Đối với người làm chứng, thẩm phán phải thận trọng khi tác động đến họ. Người làm chứng là người biết về sự việc nhưng không có liên quan trong vụ án nên họ có thể khai báo khách quan. Tuy nhiên, họ cũng có thể bị đe doạ hoặc bị mua chuộc. Khi lấy lời khai của người làm chứng, thẩm phán cần phải quan tâm đến thái độ của họ, có thái độ đúng mực nhằm khuyến khích người làm chứng khai báo trung thực về những gì họ biết.

b) Hoạt động đối chất

– *Định nghĩa.* Đối chất là một biện pháp được áp dụng trong trường hợp các lời khai hoặc lời trình bày của các đương sự hoặc của đương sự với người làm chứng... có mâu thuẫn với nhau. Việc đối chất được thẩm phán bố trí như một buổi lấy lời khai bình thường. Trong đó thẩm phán sẽ trực tiếp, cùng một lúc, lấy lời khai của hai đương sự về các vấn đề có mâu thuẫn bằng cách: thẩm phán đặt ra những câu hỏi để các đương sự trả lời. Các câu hỏi mà thẩm phán đặt ra cho các thành viên tham gia đối chất là nhằm mục đích phát hiện ra nguyên nhân của các mâu thuẫn có trong các lời khai của họ để tìm biện pháp loại bỏ mâu thuẫn đó.

Như vậy, đối chất trong điều tra vụ án dân sự có thể được hiểu như sau: *Đối chất là một biện pháp xác minh, thu thập chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án dân sự. Trong đó, thẩm phán tiến hành xét hỏi trực tiếp đồng thời hai đương sự về cùng một tình tiết nhằm làm sáng tỏ mâu thuẫn trong lời khai trước đây của họ về tình tiết đó.*

– *Đặc điểm của hoạt động đối chất.* Quá trình đối chất có những đặc điểm sau:

+ Các chủ thể tham gia đối chất có mâu thuẫn trong lời khai. Mâu thuẫn đó có thể do các nguyên nhân sau:

* Có thể do một bên cố tình khai không đúng sự thật. Ở trường hợp này, mâu thuẫn chỉ được giải quyết khi bên kia đưa ra được những chứng cứ xác đáng để buộc phía có lời khai gian dối phải thay đổi lời khai. Thông thường với nguyên nhân này, mâu thuẫn rất căng thẳng và khó giải quyết. Vì vậy, trước khi đối chất, thẩm phán cần phải nghiên cứu kỹ lời khai của các đương sự, phát hiện ra những điều bất hợp lý, vạch ra các kế hoạch, các câu hỏi cụ thể để đấu tranh với người có lời khai gian dối. Trong các tình huống như vậy, thẩm phán còn có thể nhắc nhở các thành viên về các quy định của pháp luật tại Điều 307, Bộ luật Tố tụng hình sự, từ đó làm thay đổi thái độ khai báo của đương sự.

* Mâu thuẫn có thể do các bên có sự nhầm lẫn trong nhận thức về một thông tin, một tình tiết nào đó của sự việc. Với nguyên nhân này, thẩm phán có thể đặt ra các câu hỏi để giúp các bên có thể truyền đạt và tiếp nhận thông tin đúng với nội dung của nó, từ đó thống nhất trong việc nhận thức thông tin.

+ Thẩm phán có vai trò điều khiển giao tiếp trong đối chất. Theo các nguyên tắc của Luật tố Tụng dân sự, thẩm phán là người thiết lập và điều khiển giao tiếp của các thành viên. Thẩm phán phải biết đặt ra các câu hỏi để kích thích tư duy của các đương sự. Là người điều khiển giao tiếp, thẩm phán phải tạo được điều kiện để các đương sự thoải mái, tự nguyện trả lời câu hỏi. Trong quá trình đối chất, thẩm phán phải tuyệt đối tuân thủ nguyên tắc tự định đoạt và nghĩa vụ chứng minh của các đương sự, tránh gò ép, cưỡng chế.

– Các đương sự tham gia đối chất chiếm vai trò chủ đạo.

Xét về mặt tâm lý, đối chất chính là quá trình tác động liên nhau cách giữa các chủ thể, là quá trình thẩm phán sử dụng các đương sự làm phương tiện tác động lên chính họ. Do đó, trong đối chất, các bên rất tích cực, chủ động trong việc đưa ra chứng cứ và tác động tới phía bên kia. Để các đương sự có được sự tích cực tối đa, thẩm phán có thể báo trước nội dung của đối chất để họ có sự chuẩn bị trước. Nếu các đương sự đưa ra được những thông tin, tài liệu mới có ý nghĩa thì mâu thuẫn sẽ được giải quyết có hiệu quả. Đặc biệt, phải lưu ý rằng, các đương sự trước khi tham gia tố tụng đã có các quan hệ giao dịch dân sự. Giữa họ đã hình thành những tình cảm nhất định. Thẩm phán cần phải khai thác yếu tố này để tác động đến các đương sự.

– Ngôn ngữ được sử dụng trong quá trình đối chất là ngôn ngữ nói, đối thoại trực tiếp. Loại ngôn ngữ này giúp cho các đương sự có thể sử dụng các phương tiện biểu cảm phi ngôn ngữ để tác động lẫn nhau.

– Trong quá trình đối chất, thẩm phán có sử dụng các phương pháp tác động tâm lý. Việc sử dụng các phương pháp này phải đảm bảo được các nguyên tắc của Luật Tố tụng dân sự.

III – PHÂN TÍCH TÂM LÝ HOẠT ĐỘNG LẬP, NGHIÊN CỨU HỒ SƠ VỤ ÁN DÂN SỰ

3.1. Định nghĩa

Hồ sơ vụ án là tập hợp các tài liệu, chứng cứ, giấy tờ có liên quan tới vụ án. Việc lập và nghiên cứu hồ sơ vụ án được tiến hành sau khi các chứng cứ về vụ án đã được thu thập, nghiên cứu tương đối đầy đủ, cho phép xác định toàn bộ nội dung vụ án một cách hệ thống theo đúng trình tự, diễn biến của sự việc cũng như các diễn biến của quá trình tố tụng. Việc lập và nghiên cứu hồ sơ vụ án được tiến hành trong toàn bộ thời gian chuẩn bị xét xử cho đến trước khi mở phiên tòa. Do đó, trên thực tế, nghiên cứu hồ sơ vụ án và thu thập chứng cứ là hai quá trình đan xen nhau. Trong đó, xuất phát từ việc nghiên cứu hồ sơ khởi kiện do người khởi kiện xuất trình, thẩm phán xác định những vấn đề cần xác minh, thu thập. Quá trình thu thập thông tin sẽ giúp cho hồ sơ vụ án tiếp tục được hoàn thiện. Việc nghiên cứu hồ sơ vụ án giúp cho thẩm phán ra các quyết định tiếp theo như: tiếp tục xác minh chứng cứ hoặc đưa ra các cách thức giải quyết vụ án.

Như vậy, hoạt động lập và nghiên cứu hồ sơ có thể hiểu: là quá trình thẩm phán sắp xếp các tài liệu đã được thu thập theo một trật tự để nghiên

cứu, xem xét, đánh giá chúng nhằm nhận thức vụ án một cách đầy đủ, toàn diện, là cơ sở ra các quyết định cho việc giải quyết vụ án.

3.2. Cấu trúc tâm lý của hoạt động lập và nghiên cứu hồ sơ vụ án

Để lập và nghiên cứu hồ sơ vụ án cần có sự tham gia của các hoạt động tâm lý cơ bản sau đây:

a) *Hoạt động nhận thức*

– *Vị trí trong cấu trúc*: Trong hoạt động lập và nghiên cứu hồ sơ vụ án, hoạt động nhận thức đóng vai trò chủ đạo. Tiến hành hoạt động nhận thức, thẩm phán sẽ nghiên cứu, xem xét một cách tổng thể và toàn diện tất cả các chứng cứ, tài liệu có liên quan đến vụ án.

– *Nội dung của hoạt động nhận thức*: Việc nhận thức hồ sơ vụ án cần phải đảm bảo làm sáng tỏ các nội dung sau: Xác định nội dung của sự việc, yêu cầu cụ thể của đương sự; Xác định thẩm quyền của tòa án đối với vụ án; Xác định các quan hệ pháp luật cần phải giải quyết giữa các đương sự, các căn cứ pháp luật được áp dụng để giải quyết vụ án; Xác định thành phần và vị trí tố tụng của các đương sự trong vụ việc. Từ đó xác định quyền và nghĩa vụ của các đương sự ở mỗi vị trí tố tụng; Làm rõ các chứng cứ, tài liệu để giải quyết vụ án; Xác định pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án.

– *Chủ thể tiến hành*: các thành viên của Hội đồng xét xử khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, cần phải có sự phối hợp giữa các thành viên đó là thẩm phán và hội thẩm nhân dân.

Để tiến hành xét xử được vụ án, hội thẩm nhân dân cũng phải nghiên cứu hồ sơ để nhận thức đầy đủ các tài liệu, chứng cứ của vụ án. Sự phối hợp giữa thẩm phán và hội thẩm nhân dân sẽ giúp thẩm phán có thể hướng dẫn, bổ sung kiến thức, kỹ năng xét xử cho hội thẩm nhân dân. Nhờ đó, hội thẩm nhân dân có thể nắm bắt được nội dung vụ án và có kế hoạch xét xử một cách cẩn trọng, chu đáo. Mặt khác, việc trao đổi với hội thẩm nhân dân có thể giúp cho thẩm phán bổ sung những kiến thức mang tính chuyên sâu về lĩnh vực đang có vụ án dân sự cần giải quyết.

– Khi tiến hành hoạt động nhận thức, thẩm phán đã biết trước mô hình về vụ án.

Trong tất cả các lĩnh vực hoạt động tố tụng, việc nghiên cứu hồ sơ vụ án là cần thiết và bắt buộc. Phụ thuộc vào các điều kiện tố tụng khác nhau mà

hoạt động nhận thức của người cán bộ tư pháp khi nghiên cứu hồ sơ vụ án có những khác biệt nhất định. Trong tố tụng hình sự, thẩm phán không phải là người tiến hành điều tra, thu thập thông tin. Như vậy, khi nghiên cứu hồ sơ của vụ án, thẩm phán hoàn toàn chưa hình dung được diễn biến của vụ án như thế nào, các tình tiết, chứng cứ của nó ra sao. Vì vậy, thẩm phán sẽ rất thận trọng và kỹ càng khi nghiên cứu hồ sơ vụ án. Nhưng trong lĩnh vực tố tụng dân sự, thẩm phán chính là người thu thập thông tin và cũng chính là người lập và nghiên cứu hồ sơ vụ án. Do đã biết trước được các tình tiết của vụ án trong quá trình thu thập thông tin mà thẩm phán có thể chủ quan coi nhẹ việc xem xét lại các tài liệu, chứng cứ của vụ án trước khi giải quyết. Điều này có thể dẫn tới những hạn chế nhất định trong việc nghiên cứu, đánh giá vụ án, vì có nhiều vấn đề của vụ án đòi hỏi phải được nghiên cứu xem xét kỹ càng trong tổng thể mối liên hệ với các vấn đề khác thì mới có thể đánh giá đúng.

– Do việc lập và nghiên cứu hồ sơ có thể được tiến hành cùng với quá trình thu thập thông tin nên hoạt động nhận thức của thẩm phán về vụ án chưa được đầy đủ và toàn diện.

Trong hoạt động tố tụng hình sự, việc nghiên cứu hồ sơ vụ án hình sự chỉ bắt đầu khi quá trình điều tra đã được hoàn tất, có nghĩa là các chứng cứ về vụ án đã được xác minh một cách đầy đủ. Vì vậy, thẩm phán có điều kiện để nghiên cứu xem xét vụ án một cách toàn diện. Nhưng trong lĩnh vực tố tụng dân sự, việc nghiên cứu hồ sơ vụ án có thể được tiến hành song song với việc điều tra vụ án. Do vậy, nhận thức về vụ án không thể toàn diện được, vì hồ sơ vụ án vẫn đang trong quá trình hoàn thiện. Các đương sự và những người tham gia tố tụng vẫn có thể cung cấp cho tòa án các tài liệu, chứng cứ bất cứ lúc nào. Để đảm bảo nhận thức vụ án một cách toàn diện, thẩm phán phải nghiên cứu, xem xét tất cả các chứng cứ, tài liệu của vụ án, không được bỏ sót bất kỳ một tài liệu chứng cứ nào. Khi xem xét các tài liệu, chứng cứ cần phải nghiên cứu riêng từng chứng cứ, tài liệu và đặt chúng trong mối liên hệ với các chứng cứ, tài liệu khác. Có như vậy mới có thể nhận thức vụ án một cách toàn diện.

– Để đảm bảo hiệu quả cho việc nghiên cứu hồ sơ vụ án, hoạt động nhận thức cần phải đảm bảo được các yêu cầu gồm:

+ Việc nhận thức hồ sơ vụ án phải đảm bảo được tính toàn diện và đầy đủ.

+ Việc nhận thức hồ sơ vụ án phải đảm bảo được tính khách quan.

Xét về mặt nhận thức, nghiên cứu hồ sơ vụ án chính là quá trình hình thành quan điểm về vụ án và các cách giải quyết vụ án ở thẩm phán. Do đó, thẩm phán cần phải rất khách quan khi đánh giá chứng cứ và nghiên cứu hồ sơ. Để đảm bảo nguyên tắc này, khi xem xét, đánh giá các chứng cứ, thẩm phán không được phân biệt chứng cứ do nguyên đơn hay bị đơn cung cấp mà coi nhẹ chứng cứ này, coi trọng chứng cứ kia và ngược lại. Thẩm phán không được có định kiến hoặc kết luận trước về cách giải quyết vụ kiện trước khi nghiên cứu hồ sơ. Vì như vậy sẽ dẫn đến tình trạng thẩm phán chỉ nghiên cứu và đánh giá những chứng cứ, tình tiết khẳng định cho định kiến và kết luận của mình mà không quan tâm đến các ý kiến khác.

+ Việc nhận thức các tình tiết của vụ án phải theo một trình tự lô gic.

Mỗi tình tiết của vụ án đều được hình thành phát triển và diễn ra theo một trật tự nhất định. Trật tự này có thể theo thời gian, hoặc theo mối liên hệ với các tình tiết khác. Để nhận thức vụ án một cách hệ thống và tổng thể, thẩm phán cần phải nghiên cứu hồ sơ vụ án theo trình tự lô gic của các tình tiết đó. Có thể nghiên cứu và sắp xếp các chứng cứ theo hai trình tự lô gic sau:

Có thể nghiên cứu hồ sơ vụ án theo trình tự thời gian. Theo cách này, việc nghiên cứu và sắp xếp hồ sơ sẽ theo trình tự của quá trình giải quyết vụ án, bắt đầu từ đơn khởi kiện. Phương pháp này giúp cho thẩm phán không chỉ xác định nội dung vụ án, mà còn xác định được cả thời gian, cách thức, trình tự tiến hành của tòa án. Song, nó có những hạn chế là sẽ khó theo dõi được những chứng cứ của từng bên đương sự, khó tập trung được những căn cứ của từng bên.

Có thể nghiên cứu hồ sơ vụ án theo từng tệp tài liệu. Theo cách này, thẩm phán nghiên cứu vụ việc theo các tệp: Tài liệu của nguyên đơn, bị đơn, của các đương sự khác, tệp tài liệu do tòa án điều tra thu thập thêm, tệp tài liệu về các thủ tục tố tụng... Nghiên cứu hồ sơ vụ án theo cách này có thể giúp cho thẩm phán có được sự hình dung cẩn bản về vụ án: ai khởi kiện, yêu cầu khởi kiện và các chứng cứ của các yêu cầu đó, ý kiến của đương sự và các chứng cứ kèm theo, kết quả điều tra của tòa án, yêu cầu về thủ tục tố tụng... Phương pháp này có hạn chế là thẩm phán sẽ mất thời gian sắp xếp lại toàn bộ hồ sơ đã được sắp xếp theo trình tự thời gian thành những tệp riêng.

b) Hoạt động thiết kế

Việc lập và nghiên cứu hồ sơ giúp cho thẩm phán có thể ra các quyết định cụ thể về vụ án như: quyết định áp dụng biện pháp tạm thời, quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án, quyết định chuyển vụ án dân sự sang tòa án khác, quyết định đưa vụ án ra xét xử... Hoạt động ra quyết định phụ thuộc nhiều vào việc nghiên cứu nhận thức hồ sơ của vụ án. Mặc dù, thẩm phán đã biết trước được các tình tiết của vụ án, song trước khi quyết định các biện pháp giải quyết vụ án, thẩm phán vẫn phải nghiên cứu lại hồ sơ của vụ án để có thể đánh giá các tình tiết một cách tổng thể trong mối liên hệ với các tình tiết khác của vụ án.

Tóm lại, lập và nghiên cứu hồ sơ vụ án dân sự là hoạt động quan trọng, nhằm chuẩn bị các tài liệu, chứng cứ cần thiết cho việc giải quyết vụ án dân sự. Hoạt động này sẽ giúp cho thẩm phán có thể đánh giá vụ án một cách toàn diện và đầy đủ nhất. Lập hồ sơ một cách khoa học, nghiên cứu tốt hồ sơ vụ án là cơ sở để thẩm phán giải quyết nhanh chóng và đúng đắn vụ án.

IV – PHÂN TÍCH TÂM LÝ CỦA HOẠT ĐỘNG HÒA GIẢI VỤ ÁN DÂN SỰ

4.1. Định nghĩa

Hòa giải vụ án dân sự có thể diễn ra trong mọi giai đoạn của quá trình giải quyết vụ án dân sự. Trước khi xét xử sơ thẩm, hòa giải là thủ tục bắt buộc đối với hầu hết các vụ án dân sự. Tiến hành hoạt động hòa giải, tòa án giải thích pháp luật, giúp các đương sự nhận thức đúng quyền lợi và nghĩa vụ của mình, tự tháo gỡ những vướng mắc trong tình cảm để thỏa thuận giải quyết các vấn đề của vụ án.

Như vậy, *hoa giải vụ án dân sự là một thủ tục bắt buộc của hoạt động giải quyết vụ án dân sự. Trong đó, tòa án tiến hành giải thích pháp luật, điều hòa tranh chấp để giúp các bên tìm thấy thoả thuận trong việc giải quyết tranh chấp.*

4.2. Đặc điểm tâm lý của hoạt động hòa giải

– Mục đích của hoạt động hòa giải: Hòa giải là một hoạt động được tiến hành trước khi xét xử vụ án, nhằm giúp cho các đương sự tự thỏa thuận với nhau để giải quyết vụ án dân sự trên tinh thần đoàn kết và chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật.

– Tính chất của giao tiếp trong hoạt động hòa giải: Giao tiếp trong hòa giải là giao tiếp nhiều chiều, có nhiều mục đích được đặt ra.

Tham gia vào hoạt động hòa giải có nhiều chủ thể. Xét về mặt tâm lý, hòa giải chính là quá trình thương lượng, đàm phán giữa các bên. Mỗi bên có một lợi ích cụ thể cần phải đạt được: các đương sự có mục đích cụ thể của họ khi tham gia hòa giải; thẩm phán là người đại diện của nhà nước và pháp luật, khi tiến hành hòa giải cũng phải làm sao cho sự thỏa thuận của các bên phù hợp với pháp luật, qua đó mà giáo dục ý thức pháp luật và tình cảm đạo đức cho các công dân.

– Vai trò của thẩm phán: thẩm phán là người điều khiển giao tiếp của các bên tham gia hòa giải. Thẩm phán không phải là một bên chủ thể của quá trình hòa giải, nhưng thẩm phán lại là chủ thể quan trọng, giúp cho các đương sự có thể tìm thấy thỏa thuận chung trong quá trình hòa giải. Quá trình hòa giải vụ án dân sự có kết quả hay không, phụ thuộc nhiều vào nghệ thuật hòa giải của thẩm phán. Trong hoạt động hòa giải, thẩm phán không chỉ như một người “trọng tài” mà còn phải là nhà tư vấn pháp luật cho các bên. Để đạt được hiệu quả trong hoạt động hòa giải, thẩm phán cần phải có sự chuẩn bị chu đáo cho việc hòa giải. Quá trình điều tra, nghiên cứu hồ sơ vụ án đã giúp cho thẩm phán có thể nắm vững nội dung của vụ án, hiểu rõ quan hệ pháp luật mà các đương sự đang tranh chấp, nguyên nhân của tranh chấp, tình cảm giữa các đương sự, yêu cầu của đương sự và các quy phạm pháp luật cần được áp dụng... Trên cơ sở đó, thẩm phán xây dựng kế hoạch hòa giải, xác định người tham gia hòa giải, thời gian và địa điểm thích hợp để hòa giải. Khi tiến hành hòa giải, trước hết thẩm phán phải phân tích rõ nội dung sự việc mà các đương sự đang tranh chấp, đồng thời, phân tích những vướng mắc trong tư tưởng, tình cảm của mỗi bên đương sự. Thẩm phán phải đưa ra được những lời lẽ thấu tình đạt lý, giúp đương sự xóa đi những mâu thuẫn để thông cảm được với nhau cùng nhau giải quyết mâu thuẫn. Khi phân tích lý lẽ, thẩm phán phải thể hiện được sự khách quan vô tư. Cần tránh những lời lẽ mang tính chất miệt thị, chỉ trích nặng nề, gây phản ứng tiêu cực ở các đương sự. Đối với những tranh chấp dân sự mà giữa các bên đã có mối quan hệ bền chặt như huyết thống, hôn nhân... thẩm phán có thể dựa trên truyền thống tình cảm tốt đẹp của gia đình Việt Nam để giúp họ thấy được tình cảm ruột thịt, nhường nhịn nhau trong tranh chấp. Bên cạnh đó, thẩm phán phải phân tích để các đương sự hiểu được quy định của pháp luật. Là người điều khiển giao tiếp, thẩm phán chỉ đưa

ra các giải pháp mang tính chất định hướng để các đương sự tự suy nghĩ, bàn bạc và đi đến thỏa thuận chứ không được ép buộc các đương sự phải chấp nhận hòa giải theo hướng mà tòa án dự kiến quyết định khi xét xử.

– Khi tham gia hoà giải các đương sự hoàn toàn có sự tự do về mặt ý chí. Các đương sự tham gia hoà giải là chủ thể của các quan hệ pháp luật đang có tranh chấp. Khi tham gia hoà giải, họ hoàn toàn có quyền thương lượng, điều đình với nhau giải quyết tranh chấp. Sự định đoạt của các đương sự trong hoà giải xuất phát từ ý chí chủ quan, từ sự tự nguyện của chính đương sự. Không ai có quyền cưỡng ép bắt buộc đương sự phải thoả thuận giải quyết mâu thuẫn dưới bất kỳ hình thức nào.

– Mỗi quan hệ giữa các đương sự trong hòa giải: Ngay khi tranh chấp xảy ra, các bên đương sự đã có quá trình tác động qua lại lẫn nhau. Họ có thể đã đưa ra các phương án để giải quyết tranh chấp nhưng không thỏa thuận được với nhau. Do đó, mỗi quan hệ của các đương sự khi tham gia hòa giải có sự mâu thuẫn. Mâu thuẫn đó thể hiện ở sự đối kháng về quyền lợi giữa các đương sự. Tuy nhiên, họ vẫn mong muốn tìm được phương án giải quyết tranh chấp bằng con đường thoả thuận. Có thể lúc này, các phương án đó sẽ được họ cân nhắc, xem xét và lựa chọn. Như vậy, bên cạnh sự mâu thuẫn, ở mỗi bên có thể xuất hiện xu thế thoả hiệp, nhượng bộ. Do đó, xét về mặt tâm lý, hòa giải là quá trình các bên đưa ra yêu cầu, nhượng bộ và đi đến thoả thuận. Như vậy, nếu trong hòa giải, mỗi bên cứ khăng khăng giữ yêu cầu của mình không chịu nhượng bộ thì hòa giải sẽ thất bại.

Khi tham gia hòa giải, giữa các bên không chỉ mâu thuẫn về lợi ích, mà họ còn cố gắng đạt được tối đa lợi ích riêng của mình. Để hòa giải có kết quả, các bên phải điều chỉnh lợi ích của mình, xích lại gần nhau và cùng nhau đi đến sự nhất trí. Thẩm phán phải làm cho các đương sự hiểu rằng, để có thể thoả thuận được, họ không thể đòi hỏi sự thoả mãn tuyệt đối yêu cầu của mình, mà chỉ là sự thoả mãn có giới hạn yêu cầu đó mà thôi.

– Thỏa thuận đạt được giữa các bên trong hòa giải phải đúng pháp luật và phải được ghi nhận trong biên bản. Mặc dù, khi hòa giải, quyền tự định đoạt của các đương sự được tôn trọng tối đa, song thoả thuận mà các bên đạt được phải không trái với pháp luật. Là người tiến hành hòa giải, thẩm phán cần phải tư vấn cho các đương sự về các căn cứ pháp lý được sử dụng để giải quyết tranh chấp. Nhờ đó mà đương sự hiểu được quyền và trách nhiệm của

họ trong tranh chấp. Từ đó, họ có thể thỏa thuận với nhau cách giải quyết tranh chấp đúng với pháp luật và hợp tình người. Thỏa thuận đạt được trong hòa giải phải được ghi nhận lại trong biên bản hòa giải, trong đó phải nêu cụ thể nội dung sự việc tranh chấp và những điều mà các bên đã thỏa thuận được.

Hòa giải là một hoạt động có ý nghĩa to lớn trong quá trình giải quyết vụ án dân sự. Bằng hoạt động hòa giải, tòa án giúp các đương sự thỏa thuận giải quyết được các vấn đề của vụ án. Nhờ đó, không chỉ góp phần giảm bớt được các vụ án cần phải xét xử, mà còn nâng cao hiểu biết pháp luật cho nhân dân, giáo dục tinh thần "*sống và làm việc theo pháp luật*", ngăn ngừa những hành vi phạm tội có thể phát sinh từ các tranh chấp dân sự. Trong các trường hợp hòa giải không thành, thì thẩm phán cũng có điều kiện để hiểu rõ hơn về vụ án, về quan hệ của các đương sự, để có thể xét xử vụ án một cách chính xác, đúng pháp luật.

V – PHÂN TÍCH TÂM LÝ CỦA HOẠT ĐỘNG XÉT HỎI TẠI PHIÊN TOÀ

5.1. Định nghĩa

Đây là giai đoạn Hội đồng xét xử xem xét các chứng cứ của vụ án thông qua việc hỏi những người tham gia tố tụng. Nếu ở giai đoạn hoà giải, tòa án chỉ tập trung vào những vấn đề cơ bản, thì ở phiên toà, tòa án phải giải quyết tất cả các vấn đề của vụ án. Vì vậy, ở giai đoạn hỏi tại phiên toà, tòa án sẽ xem xét một cách toàn diện và đầy đủ tất cả các thông tin có liên quan đến vụ kiện do các bên đưa ra. Giai đoạn hỏi tại phiên toà được hiểu: là *giai đoạn Hội đồng xét xử xem xét các thông tin, chứng cứ của các bên đương sự đưa ra để bảo vệ quyền lợi của mình thông qua các câu hỏi được đặt ra cho họ*.

5.2. Đặc điểm tâm lý của giai đoạn hỏi tại phiên toà

– *Mục đích*: Mục đích của giai đoạn này là nghe các bên đương sự trình bày những nội dung có liên quan đến việc giải quyết vụ án gồm: các yêu cầu của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn, các tình tiết có liên quan... để thẩm tra các chứng cứ, làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án, đặc biệt là về các vấn đề mà giữa các đương sự còn có những ý kiến khác nhau. Đây là một giai đoạn rất quan trọng đối với việc xét xử vụ án dân sự. Để xét xử vụ án một cách đúng đắn, Hội đồng xét xử không chỉ dựa vào các tài liệu đã được thu thập mà phải xem xét, đánh giá độ chính xác của chúng, làm rõ thêm một số tình tiết chưa rõ ràng, làm sáng tỏ các quan hệ pháp luật dân sự, từ đó có cơ sở để

xét xử vụ án và đưa ra được quyết định đúng đắn. Toà án chỉ được căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, xem xét đánh giá tại phiên toà để giải quyết vụ án chứ không được căn cứ vào những thông tin, tài liệu chưa được xem xét tại phiên toà.

- *Các hoạt động tâm lý*: Các hoạt động tâm lý cơ bản trong giai đoạn này là hoạt động nhận thức và hoạt động giao tiếp. Trong xét xử vụ án dân sự, Hội đồng xét xử không có nghĩa vụ tìm ra sự thật. Việc đưa ra chứng cứ và chứng minh hoàn toàn thuộc về đương sự. Vì vậy, ngay từ giai đoạn hỏi, toà án chỉ có vai trò của người trọng tài. Hội đồng xét xử sẽ đặt ra các câu hỏi cho các bên đương sự để có được sự nhận thức đầy đủ và toàn diện, khách quan về các chứng cứ do họ đưa ra. Vì vậy, hoạt động nhận thức đóng vai trò chủ đạo. Mặt khác, hiệu quả của việc hỏi phụ thuộc vào khả năng điều khiển phiên toà của người thẩm phán chủ toạ. Vì vậy, hoạt động giao tiếp đóng vai trò quan trọng.

Hoạt động thiết kế trong giai đoạn này chỉ được thể hiện ở cấp độ từng cá nhân thành viên của Hội đồng xét xử bằng việc đề ra kế hoạch hỏi cho mình.

Việc hỏi được diễn ra công khai, trực tiếp, bằng lời nói không chỉ thể hiện tính dân chủ mà còn có tác dụng phổ biến, giáo dục pháp luật đối với nhân dân. Không khí nghiêm túc tại phiên toà, thái độ làm việc công minh, tinh thần trách nhiệm cao... của hội đồng xét xử sẽ hình thành được ở người dân thái độ tôn trọng đối với hoạt động của toà án. Thông qua đó, hoạt động giáo dục được thực hiện.

- *Chủ thể tham gia hỏi*: Chủ thể tham gia hỏi gồm có Hội đồng xét xử, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự, kiểm sát viên. Trình tự tham gia hỏi đối với các chủ thể ở phiên toà dân sự có những điểm khác biệt so với phiên toà hình sự. Trong phiên toà hình sự, kiểm sát viên tham gia phiên toà với tư cách là người giữ quyền công tố, thực hiện việc buộc tội và luận tội đối với bị cáo. Vai trò của kiểm sát viên tại phiên toà hình sự là rất quan trọng. Vì thế, trong xét hỏi tại phiên toà hình sự, kiểm sát viên là người xét hỏi ngay sau Hội đồng xét xử. Còn đối với phiên toà dân sự thì quyền tự định đoạt và quyền bảo vệ của đương sự được đề cao. Ở giai đoạn hỏi, toà án cần phát huy tối đa vai trò của các đương sự và người bảo vệ quyền lợi của họ tại phiên toà mà hạn chế sự can thiệp của các cơ quan tiến hành tố tụng. Vì vậy, người bảo vệ quyền lợi của đương sự sẽ hỏi ngay sau Hội đồng xét xử;

còn kiểm sát viên sẽ là người hỏi sau cùng. Cũng phải nhấn mạnh rằng, Viện kiểm sát tham gia phiên tòa dân sự chỉ với chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giải quyết vụ án dân sự. Vì vậy, không phải nhất thiết mọi phiên tòa dân sự đều có sự tham gia của kiểm sát viên.

Trình tự hỏi đặc biệt của phiên tòa dân sự đã tạo điều kiện cho đương sự có thể thực hiện tốt vai trò cung cấp chứng cứ, thực hiện nghĩa vụ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích của mình.

– *Vai trò của chủ toạ*: Chủ toạ của phiên tòa dân sự đóng vai trò chủ đạo trong quá trình hỏi. Mặc dù, trong giai đoạn này các bên đương sự phải đưa ra được những tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình và phản bác yêu cầu của bên kia, song, việc phân tích và đánh giá các chứng cứ đó tại phiên tòa lại là trách nhiệm của Hội đồng xét xử. Vì vậy, chủ toạ cần phải là chủ thể tác động chính trong quá trình hỏi để đảm bảo cho Hội đồng xét xử nhận thức đúng đắn vụ án. Hội đồng xét xử nói chung và chủ toạ phải luôn tỏ ra công minh trong việc xem xét chứng cứ, tuyệt đối không được tỏ thái độ nghiêng về bất kỳ phía nào. Để tiến hành việc hỏi có hiệu quả, thẩm phán – chủ toạ cần:

+ Phải xác định các mục đích cụ thể và lập ra kế hoạch cụ thể về trình tự của việc hỏi;

+ Chủ toạ thiết lập giao tiếp của các chủ thể theo trình tự tố tụng của việc hỏi và theo kế hoạch hỏi đã được đề ra. Trong quá trình hỏi, chủ toạ dùng các biện pháp tác động đến tâm lý và hành vi của các chủ thể để định hướng và điều khiển quá trình giao tiếp của họ. Chẳng hạn, nếu đương sự trình bày những nội dung không có tác dụng xem xét, giải quyết vụ án thì chủ toạ sẽ giải thích để đương sự hiểu không cần phải trình bày. Nếu đương sự vẫn cố ý trình bày thì cắt, không cho đương sự trình bày các nội dung không cần thiết làm kéo dài thời gian. Mỗi quan hệ giữa các bên trong vụ án dân sự là rất phức tạp. Vì vậy, chủ toạ cần phải có chiến thuật hành vi trong những tình huống khác nhau, như: trong tình huống không có mâu thuẫn và có sự hợp tác giữa các bên; trong tình huống có sự mâu thuẫn sâu sắc giữa các bên; trong tình huống xung đột giả; trong tình huống xung đột thật.

+ Chủ toạ là người hỏi đầu tiên và hỏi chính. Trước hết, chủ toạ sẽ hỏi các đương sự về những vấn đề có liên quan đến yêu cầu của họ như: có thay đổi,

bổ sung, rút một phần hay toàn bộ yêu cầu của mình... sau đó, mới hỏi đến các tình tiết của vụ án. Chủ toạ cần phải lưu ý rằng, việc hỏi của họ sẽ ảnh hưởng đến sự xem xét thông tin ở các thành viên khác. Vì vậy, chủ toạ không được gợi ý cho đương sự khai những vấn đề có lợi cho đương sự này mà ảnh hưởng tới quyền lợi của đương sự khác. Để đánh giá đúng vụ án, việc hỏi cần phải làm sáng tỏ chứng cứ của tất cả các bên. Vì nếu chỉ có một bên đưa ra chứng cứ, tài liệu thì chưa hẳn đã là đúng. Cần phải có cả sự phản bác của phía bên kia thì mới có thể chắt lọc được những điểm chuẩn xác làm căn cứ cho việc đưa ra phán quyết.

Ngay từ giai đoạn hỏi, Hội đồng xét xử phải tỏ ra công minh và có thái độ tôn trọng lời khai của đương sự. Những câu hỏi mang tính chất xúc phạm hoặc xoáy vào những điểm riêng tư quá sâu có thể gây tổn thương cho người bị hỏi, vì vậy cần phải rất thận trọng.

– *Mối quan hệ giữa các đương sự*: nghĩa vụ chứng minh trong tố tụng dân sự thuộc về các đương sự. Quá trình hỏi tại phiên tòa chính là điều kiện để các đương sự thực hiện nghĩa vụ đồng thời là quyền cung cấp chứng cứ của mình. Nguyên tắc này đã quy định tính tích cực trong tâm lý của các chủ thể tham gia. Mặt khác, do đối kháng về quyền lợi, quan hệ giữa các bên là quan hệ đối đầu, mâu thuẫn. Các yếu tố trên làm cho họ trở nên chủ động và tích cực trong hành vi. Giữa họ diễn ra sự tác động qua lại mạnh mẽ thông qua việc đưa ra các thông tin, tài liệu có liên quan đến vụ án. Quá trình tiếp xúc với tòa án, với luật sư của mình ở những giai đoạn trước đã giúp đương sự hiểu rõ, để thắng kiện, họ cần phải cung cấp những thông tin, tài liệu gì. Vì vậy, họ luôn cố gắng đưa ra những thông tin mới để chứng minh cho yêu cầu của mình và để phản bác "*phía bên kia*" kết hợp một cách khéo léo và nhịp nhàng với người bảo vệ quyền lợi của mình trong việc đưa ra các chứng cứ và lý giải nó trước Hội đồng xét xử. Cùng với việc đưa ra chứng cứ để chứng minh, các bên còn đưa ra những câu hỏi đối với phía bên kia. Họ có thể đưa ra những câu hỏi mang tính chất gợi ý hoặc khiêu khích, xúc phạm lẫn nhau dẫn đến sự xung đột trong quan hệ. Có thể thấy, ở giai đoạn này, các bên đã sử dụng những thông tin có liên quan đến sự việc để "*tấn công*" lẫn nhau.

– *Về mặt ý chí của đương sự*: tại giai đoạn này, đương sự hoàn toàn tự do về mặt ý chí, tự do định đoạt đối với những yêu cầu của mình. Toà án luôn tôn trọng và chấp nhận sự tự thỏa thuận, sự thay đổi yêu cầu của các đương

sự. Vì vậy, trong nhiều trường hợp, khi nhận thấy các chứng cứ mình đưa ra chưa đủ sức thuyết phục, họ có thể nghĩ tới phương án nhượng bộ để di đến một thoả thuận.

Tóm lại, ở giai đoạn hỏi đồng thời diễn ra nhiều sự tác động qua lại: sự tác động qua lại giữa các cá nhân có sự đối đầu; giữa các cá nhân trong cùng một nhóm; giữa các nhóm có lợi ích đối kháng nhau. Sự tác động qua lại này là rất tích cực và đôi khi trở nên gay gắt, tạo điều kiện cho việc xem xét các chứng cứ đầy đủ, toàn diện và khách quan. Tuy vậy, nó có thể dẫn tới những sai lệch nhất định trong những chứng cứ được đưa ra xem xét.

– *Hình thức giao tiếp*: Giao tiếp trong giai đoạn này là giao tiếp trực tiếp. Có nghĩa là, các chủ thể trong giao tiếp mặt đối mặt, họ có sự tri giác trực tiếp lẫn nhau. Vì vậy, trong quá trình diễn ra việc hỏi tại phiên tòa, các vật chứng cũng như các tài liệu có liên quan đến vụ án có thể được đưa ra để xem xét trực tiếp, tạo điều kiện cho Hội đồng xét xử xem xét chứng cứ một cách đầy đủ, toàn diện và cũng tạo điều kiện cho các đương sự chứng minh cho yêu cầu của mình. Mặt khác, hình thức giao tiếp trực tiếp cũng có những ảnh hưởng đến thái độ cung cấp chứng cứ ở các đương sự. Trước kia, khi không có mặt của “phía bên kia” đương sự có thể nại ra một số tình tiết không có hoặc không chính xác. Thì nay tại phiên tòa, trước sự có mặt của “phía đối lập” người biết rõ sự việc, đương sự sẽ thận trọng, cân nhắc hơn khi cung cấp các chứng cứ. Hơn nữa, khi tiếp nhận chứng cứ do phía bên kia cung cấp, đương sự thường thể hiện những thái độ biểu cảm nhất định. Thông qua cách biểu cảm phi ngôn ngữ, Hội đồng xét xử có thể hiểu được thái độ và mối quan hệ của các đương sự trong vụ án.

– *Điều kiện tiến hành việc hỏi tại phiên tòa*: Việc hỏi diễn ra trong sự tác động của điều kiện ngoại cảnh. Ở đây, cần phải chú ý tới văn hoá xét xử. Phong cách làm việc của Hội đồng xét xử sẽ gây những tác động tâm lý nhất định. Vì vậy, Hội đồng xét xử phải biết tổ chức khéo léo phiên tòa; phải thể hiện được sự điềm đạm, tự tin và uy nghi của người “cầm cân nảy mực”. Cần tránh những sự trì thâm trao đổi nhiều giữa các thành viên của Hội đồng xét xử. Trong thời gian tạm nghỉ, Hội đồng xét xử tránh có sự tiếp xúc riêng với bất kỳ ai trong phòng xử án.

Bầu không khí trong phòng xử án sẽ ảnh hưởng nhất định đến việc xem xét các chứng cứ. Vì vậy, cần phải đảm bảo được không khí dân chủ, nghiêm túc nhưng thoải mái trong phòng xử án.

Trang phục và thái độ của những người tham gia và tham dự phiên tòa cũng gây những tác động tâm lý nhất định. Đôi lúc chúng ta vẫn gặp những người đến phiên tòa với bộ quần áo cẩu thả hoặc hở hang... Tất cả những cái đó gây nên sự phản cảm về thẩm mỹ và ấn tượng xấu cho những người tham dự, làm mất đi tính nghiêm minh của phiên tòa.

Trong quá trình hỏi tại phiên tòa, có sự tham dự của quan chúng. Họ thường có thái độ khác nhau và rất rõ ràng đối với sự việc. Phản ứng của họ gây những tác động nhất định trong tâm lý của các chủ thể tham gia: có thể kích thích sự phản ứng thái quá của đương sự; cũng có thể làm ức chế tâm lý cho đương sự, đặc biệt là của người làm chứng. Vì vậy, trong một số trường hợp cần thiết, Hội đồng xét xử có thể không tiết lộ thông tin về nhân thân của người làm chứng và không để những người khác trong phiên tòa nhìn thấy họ để đảm bảo an toàn cho người làm chứng và những người thân thích của họ. Tuy nhiên, ảnh hưởng của điều kiện ngoại cảnh đến tâm lý đương sự không mạnh mẽ như ở phiên toà hình sự.

Tóm lại, hỏi tại phiên toà là một giai đoạn quan trọng. Nó giúp cho Hội đồng xét xử nhận thức đúng đắn vụ án để làm cơ sở cho việc đưa ra các quyết định trong hoạt động xét xử.

VI – PHÂN TÍCH TÂM LÝ CỦA HOẠT ĐỘNG TRANH LUẬN TẠI PHIÊN TOÀ

6.1. Định nghĩa

Tranh luận tại phiên toà là giai đoạn được tiến hành sau khi kết thúc việc hỏi tại phiên toà. Đây là giai đoạn mà Hội đồng xét xử được nghe một cách toàn diện nhất, tập trung nhất ý kiến của các bên đương sự thể hiện quan điểm của họ trong việc giải quyết tranh chấp để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ. *Giai đoạn tranh luận tại phiên toà được hiểu là sự tác động qua lại giữa các bên đương sự bằng cách đưa ra các yêu cầu và phân tích các chứng cứ, quan điểm để bảo vệ quyền lợi của mình.*

6.2. Đặc điểm của giai đoạn tranh luận tại phiên toà

– *Mục đích:* Giai đoạn này nhằm phân tích, đánh giá các tình tiết của vụ kiện một cách toàn diện, đầy đủ và khách quan. Những người tham gia phiên toà sẽ phân tích, đánh giá chứng cứ của vụ án một cách tổng hợp nhất để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ, đồng thời đề xuất quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án.

Thông qua giai đoạn tranh luận, Hội đồng xét xử có thể đánh giá các chứng cứ một cách toàn diện đầy đủ và khách quan để việc ra quyết định sau này được chính xác nhất. Có nhiều trường hợp, sau khi nghe ý kiến tranh luận của các bên, Hội đồng xét xử đã thấy được sự thật của vụ kiện mà trước đó họ đã không nhận thức được đầy đủ và không đúng.

- *Chủ thể tham gia:* Theo Bộ luật Tố tụng dân sự, những người tham gia tranh luận gồm có: đương sự, người đại diện cho quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, cơ quan tổ chức khởi kiện. Những người tham gia tranh luận sẽ trình bày các quan điểm đối với việc giải quyết vụ kiện, đưa ra chứng cứ, căn cứ pháp lý, lý lẽ để chứng minh, phản bác, qua đó bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Trong giai đoạn này, các chủ thể sử dụng quyền tranh luận như một phương tiện hữu hiệu để phân tích, lập luận và đưa ra lý lẽ bảo vệ cho quan điểm của mình. Vì vậy, vai trò tích cực, chủ đạo trong giai đoạn này thuộc về các chủ thể tham gia tranh luận. Giữa các bên diễn ra quá trình tương tác mạnh mẽ. Đặc biệt, đối với các vụ án mà giữa các đương sự có sự mâu thuẫn gay gắt thì lúc này mâu thuẫn được đẩy lên đến đỉnh điểm. Trong những trường hợp này, quá trình tranh luận thường rất căng thẳng và các đương sự hay có những hành vi, phản ứng quá khích, tiêu cực.

Sự tương tác còn được diễn ra mạnh mẽ giữa các thành viên của từng bên tham gia, chẳng hạn, giữa đương sự và người bảo vệ quyền lợi cho họ. Cùng chung một mục đích, họ phối hợp với nhau tích cực. Sự tương tác giữa đương sự và người bảo vệ quyền lợi của họ ảnh hưởng không nhỏ đến chiến thuật ứng xử, mức độ vững chắc trong lập trường của họ, từ đó có thể ảnh hưởng đến diễn biến, chiều hướng và tính chất của quá trình tranh luận.

Mục đích cuối cùng của các bên tham gia tranh luận là thuyết phục Hội đồng xét xử về tính đúng đắn, hợp lý trong các chứng cứ, quan điểm mà họ đưa ra. Để đạt được điều này, mọi chứng cứ, tình tiết phù hợp cho việc bảo vệ quyền lợi của mình đều được các bên sử dụng triệt để. Họ chế biến, nhào nặn chúng sao cho phù hợp với chuẩn mực xã hội, gây ra được các tác động về mặt cảm xúc... để tác động đến Hội đồng xét xử và những người có mặt.

- *Vai trò của thẩm phán chủ toạ:* Trong giai đoạn tranh luận, Hội đồng xét xử không chỉ chú ý lắng nghe để hiểu được lý lẽ, quan điểm, yêu cầu đề xuất của các bên mà còn có nhiệm vụ tổ chức qua trình tranh luận. Ở đây,

vai trò của thẩm phán chủ toạ là tổ chức và điều khiển giao tiếp của các chủ thể trong tranh luận. Để tổ chức tốt quá trình tranh luận, thẩm phán chủ toạ cần phải xác định rõ các vấn đề cần phải tranh luận và điều khiển cho việc tranh luận đi đúng nội dung và trình tự. Thực hiện tốt vai trò này, thẩm phán cần phải tạo điều kiện cho các đương sự thoải mái tranh luận và không nên hạn chế một cách máy móc thời gian dẫn đến gây ức chế ở người tranh luận. Mặt khác, thẩm phán phải biết chấm dứt ngay những trường hợp người tham gia tranh luận lợi dụng quyền tranh luận để lấn lướt những người khác nhằm áp đặt ý kiến của mình, hoặc đưa ra những lời lẽ nguy hiểm làm mất thời gian của phiên tòa, tránh tình trạng cãi nhau tay đôi giữa những người tham gia tranh luận. Tạo ra không khí dân chủ, thoải mái và nghiêm túc trong tranh luận sẽ giúp cho Hội đồng xét xử có điều kiện nhận thức vụ kiện chính xác.

– *Các chức năng tâm lý*: Giai đoạn tranh luận là lúc các bên phân tích các chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình và phản bác phía bên kia. Hội đồng xét xử điều khiển giao tiếp và lắng nghe hai bên đương sự tranh luận, đấu lý. Bên thắng là bên thuyết phục được Hội đồng xét xử ủng hộ quan điểm lập luận của mình. Trong giai đoạn này, hoạt động giao tiếp và hoạt động nhận thức là hai chức năng tâm lý quan trọng nhất. Tranh luận tại phiên tòa còn có tác dụng giáo dục tuyên truyền pháp luật đối với quần chúng nhân dân tham dự phiên tòa. Xét về tác động tâm lý, đây là giai đoạn mà người tham gia tố tụng tìm mọi cách thuyết phục, thu hút Hội đồng xét xử và quần chúng nhân dân đồng tình, ủng hộ quan điểm, ý kiến của mình. Nghe các ý kiến tranh luận, quần chúng nhân dân hiểu rõ vụ kiện và các quy định pháp luật có liên quan, từ đó họ có thêm được sự hiểu biết pháp luật, tự giác tuân thủ pháp luật. Như vậy, thông qua hoạt động tranh luận Hội đồng xét xử từng bước đưa pháp luật vào đời sống xã hội và góp phần xây dựng các chuẩn mực đạo đức cho công dân. Vì vậy, hoạt động giáo dục cũng có một vai trò quan trọng trong giai đoạn này.

– *Giao tiếp trong tranh luận*: Giao tiếp trong tranh luận tại phiên tòa dân sự là loại giao tiếp chính thức, được tuân thủ theo các nguyên tắc và quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về trình tự tham gia tranh luận trong phiên tòa dân sự có những đặc trưng, khác với trình tự tranh luận ở phiên tòa hình sự. Tại phiên tòa hình sự,

toà án giải quyết các mối quan hệ giữa một bên là nhà nước hay xã hội và một bên là cá nhân. Kiểm sát viên là người giữ quyền công tố cho nên trong phần tranh luận họ là người trình bày cáo trạng đầu tiên, sau đó mới đến các đương sự khác. Còn phiên tòa dân sự giải quyết tranh chấp giữa các cá nhân với nhau. Vì vậy, các đương sự và các luật sư của họ phải là người tích cực, chủ động trong việc giải quyết vụ án. Kiểm sát viên chỉ là người cuối cùng trình bày hướng giải quyết vụ kiện để Hội đồng xét xử xem xét và quyết định. Có thể thấy, tính đặc thù này trong tranh luận tại phiên tòa dân sự đã phát huy được tính tích cực chủ động sáng tạo trong nhận thức và hành vi của đương sự và tạo điều kiện cho họ toàn quyền quyết định việc bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của mình. Họ có thể thỏa thuận cách giải quyết vụ kiện và đề nghị hướng giải quyết mà cả hai bên đều có thể chấp nhận được ngay trong khi tranh luận.

Giao tiếp trong tranh luận tại phiên tòa dân sự thể hiện rõ nguyên tắc tranh tụng. Quyền tranh luận của các chủ thể được mở rộng hơn so với ở phiên tòa hình sự. Thời gian tham gia tranh luận và số lần tham gia tranh luận của các chủ thể không bị hạn chế. Chủ toạ chỉ có quyền cắt ngang những ý kiến không liên quan đến vụ án. Đặc điểm này của giao tiếp đã làm cho các đương sự phát huy hết khả năng của mình. Họ có điều kiện để thực hiện tối đa quyền của mình. Ngược lại, trách nhiệm của họ cũng nặng nề hơn, vì các bên đều nỗ lực hết mình trong việc phân tích sự việc và thuyết phục Hội đồng xét xử. Giữa các bên đương sự diễn ra sự tác động qua lại liên nhau cách một cách linh hoạt và mạnh mẽ hơn bao giờ hết trong giai đoạn này.

Giao tiếp trong tranh luận đã ảnh hưởng rất tích cực đến tâm lý của các đương sự. Bởi lẽ, các bên hoàn toàn có quyền tự chứng minh những gì mà mình muốn, những gì mà mình cho là đúng. Việc chứng minh được diễn ra công khai trước sự có mặt của các bên có liên quan, trước Hội đồng xét xử. Khi đưa ra chứng cứ, lý lẽ họ lập tức nhận được sự phản bác của phía bên kia. Khi tranh luận, đương sự có thể nhận được sự hỗ trợ tối đa từ phía luật sư của họ. Tất cả những yếu tố nói trên đã tạo điều kiện để hình thành ở đương sự thái độ “tâm phục, khẩu phục” đối với các quyết định của toà án.

VII – PHÂN TÍCH TÂM LÝ CỦA HOẠT ĐỘNG NGHỊ ÁN

7.1. Định nghĩa

Hoạt động nghị án được hiểu là *giai đoạn Hội đồng xét xử xem xét, thảo luận các vấn đề về vụ án để đưa ra cách giải quyết đúng đắn cho vụ án dân sự đang được xét xử*.

Đây là một giai đoạn có tính quyết định đối với hoạt động xét xử vụ án, là lúc Hội đồng xét xử tổng kết lại tất cả những gì đã làm trước đó để đến những quyết định chính xác, phù hợp với pháp luật.

7.2. Đặc điểm tâm lý của giai đoạn nghị án

– *Mục đích* của giai đoạn này là Hội đồng xét xử xem xét thảo luận một lần nữa các vấn đề có liên quan đến vụ kiện và ra các quyết định cụ thể cho vụ án.

– *Chủ thể tham gia*: Việc nghị án được tiến hành trong phòng riêng dành cho Hội đồng xét xử và chỉ có những thành viên của Hội đồng xét xử được tham gia. Trong quá trình Hội đồng xét xử nghị án, tuyệt đối không ai được phép vào phòng nghị án. Tất cả những quy định trên tạo ra sự tích cực và thoải mái trong tâm lý của Hội đồng xét xử, đảm bảo cho việc đánh giá vụ án và ra quyết định được độc lập và khách quan.

– *Tính chất giao tiếp* của nghị án trong xét xử vụ án dân sự cũng hoàn toàn giống như giao tiếp trong nghị án vụ án hình sự: là loại giao tiếp vừa có tính chất công vụ, vừa có tính chất chuyên môn, thân mật. Nghị án là một thủ tục bắt buộc trong quá trình xét xử và hành vi của các thành viên tham gia nghị án đều phải tuân thủ các nguyên tắc và các quy định của pháp luật tố tụng, không thể tùy tiện. Tính chất công vụ của giao tiếp làm cho mỗi thành viên của quá trình nghị án ý thức được trọng trách của mình, thận trọng và cân nhắc trọng việc ra quyết định về vụ án. Mặt khác, giao tiếp ở đây lại mang tính chất chuyên môn. Nghị án là quá trình các thành viên trong Hội đồng xét xử trao đổi, thảo luận với nhau về vụ án dưới góc độ chuyên môn. Vì vậy, các thành viên tham gia nghị án đều có tâm lý tích cực, thoải mái khi thảo luận về vụ án. Tính chất thân mật của giao tiếp là điều kiện tốt, đảm bảo cho việc xem xét, đánh giá về vụ án ở mỗi thành viên của Hội đồng xét xử. Tuy nhiên, cần phải lưu ý rằng, tính chất thân mật trong giao tiếp có thể làm cho các thành viên của hội đồng có thể ảnh hưởng lẫn nhau thông qua những mối quan hệ tình cảm đã được hình thành trước đây giữa họ.

– *Trình tự tiến hành* nghị án bao gồm hai bước cơ bản:

+ *Bước 1*: Hội đồng xét xử thảo luận về vụ án. Ở đây, những vấn đề liên quan đến việc giải quyết vụ án sẽ được Hội đồng xem xét gồm: xác định những quan hệ pháp luật cần phải giải quyết trong vụ án là những loại quan hệ pháp luật gì; những chứng cứ trong vụ án đã đủ hay chưa; Yêu cầu và phản yêu cầu của các bên; Các căn cứ pháp luật để giải quyết vụ án.

+ *Bước 2*: Ra các quyết định cụ thể đối với vụ án. Mỗi thành viên ra quyết định độc lập và kết quả sẽ được tuân theo đa số phiếu.

– *Vai trò của thẩm phán chủ toạ*: nguyên tắc độc lập trong xét xử là một nguyên tắc rất quan trọng trong khi nghị án. Đảm bảo nguyên tắc này, thẩm phán – chủ toạ chỉ điều khiển giao tiếp, mà không nên giữ vai trò chủ đạo. Chủ toạ phải tạo ra được không khí thoải mái, cởi mở và tránh áp đặt ý kiến của mình đối với các thành viên khác, đặc biệt là đối với hội thẩm nhân dân. Đối với các vấn đề cần bàn, hội thẩm nhân dân luôn được phát biểu ý kiến của mình trước rồi mới tới thẩm phán. Nếu có các quan điểm khác nhau về vụ án, thẩm phán cần phải phân tích tất cả các quan điểm trên một cách khách quan, thấu đáo để các thành viên của Hội đồng xét xử có cơ hội nhìn nhận vấn đề một cách toàn diện hơn mà từ đó đưa ra quan điểm đúng. Khi phân tích, chủ toạ phải tránh định hướng mang tính chủ quan của mình lên các thành viên khác. Vì như vậy, sẽ gây ức chế ở các thành viên khác trong Hội đồng, làm cho họ không có điều kiện nhận thức đầy đủ các quan điểm khác nhau về vụ án. Hậu quả có thể làm cho quyết định của Hội đồng xét xử không khách quan; hoặc do chưa được hiểu một cách đầy đủ các quan điểm khác nhau mà Hội thẩm nhân dân cương quyết giữ quan điểm không đúng của mình sẽ dẫn tới không đi đến quyết định được khi nghị án.

– *Các hoạt động tâm lý*: Trong giai đoạn nghị án, hoạt động nhận thức và hoạt động thiết kế là các hoạt động chủ đạo.

Hoạt nhân thức giúp cho Hội đồng xét xử nhận thức đầy đủ và toàn diện vụ án và các tình tiết của nó.

Hoạt động thiết kế giúp cho Hội đồng xét xử ra được các quyết định cụ thể đối với vụ án.

Ngoài ra, Hội đồng xét xử còn tiến hành các hoạt động giao tiếp; chứng nhận. Các hoạt động này thực hiện các chức năng bổ trợ.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Nêu định nghĩa khởi kiện vụ án dân sự. Phân tích đặc điểm tâm lý của nguyên đơn khi khởi kiện.
2. Nêu định nghĩa hoạt động thụ lý vụ án dân sự.
3. Phân tích đặc điểm của các hoạt động cơ bản trong cấu trúc tâm lý của hoạt động thụ lý vụ án dân sự.
4. Hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ là gì? Hãy phân tích cấu trúc tâm lý của hoạt động này.
5. Hoạt động lấy lời khai là gì? Hãy phân tích các đặc điểm của hoạt động này và so sánh nó với hoạt động xét hỏi trong điều tra vụ án hình sự.
6. Hoạt động đối chất là gì? Hãy phân tích các đặc điểm của hoạt động đối chất và so sánh nó với hoạt động đối chất trong điều tra vụ án hình sự.
7. Nêu định nghĩa hoạt động lập và nghiên cứu hồ sơ và nêu các hoạt động cơ bản trong cấu trúc tâm lý của hoạt động này.
8. Hãy phân tích đặc điểm của hoạt động nhận thức. Có thể sắp xếp và nghiên cứu hồ sơ vụ án dân sự theo những cách nào?
9. Hãy phân tích đặc điểm của hoạt động thiết kế.
10. Hãy nêu định nghĩa giai đoạn hỏi tại phiên tòa và các đặc điểm của nó.
11. Hãy phân tích đặc điểm đặc trưng trong tâm lý của các đương sự trong giai đoạn này.
12. Hãy phân biệt giai đoạn hỏi tại phiên tòa dân sự với giai đoạn xét hỏi tại phiên tòa hình sự.
13. Hãy nêu định nghĩa giai đoạn tranh luận tại phiên tòa dân sự và phân tích các đặc điểm đặc trưng của nó.
14. Phân tích đặc điểm tâm lý của các chủ thể tham gia tranh luận tại phiên tòa dân sự.
15. Nêu và phân tích vai trò hội đồng xét xử trong hoạt động tranh luận tại phiên tòa dân sự.
16. Hãy phân biệt giai đoạn tranh luận tại phiên tòa dân sự với tranh luận tại phiên tòa hình sự.
17. Hãy phân tích các đặc điểm của giai đoạn nghị án tại phiên tòa dân sự.
18. Hãy nêu nhận xét của bạn về vai trò của thẩm phán – chủ toạ trong giai đoạn nghị án tại phiên tòa dân sự.
19. Hãy nêu nhận xét về đặc điểm của giao tiếp trong giai đoạn nghị án tại phiên tòa dân sự. Đặc điểm này của giao tiếp ảnh hưởng như thế nào đến tâm lý của các thành viên của Hội đồng xét xử?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Nguyễn Ngọc Bích, *Từ những luận điểm cơ bản của các trường phái tâm lý học, nghĩ về các phương hướng nghiên cứu mới*, Tạp chí Tâm lý học – số 2, 1996.
2. Nguyễn Công Bình (chủ biên), *Giáo trình Luật Tố tụng dân sự Việt nam*, Nxb. Tư pháp, 2006.
3. Lê Văn Cương (chủ biên), *Tâm lý phạm tội và vấn đề chống tội phạm*, Nxb. Công an Nhân dân, 1999.
4. Phạm Minh Hạc (chủ biên), *Tâm lý học*, Nxb. Giáo dục, 1992.
5. Bùi Văn Huệ, *Tâm lý học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 1996.
6. Nguyễn Đình Lực, *Vai trò của pháp luật trong quá trình hình thành nhân cách*, Nxb. Tư pháp, 2005.
7. Tưởng Duy lượng, *Một số vấn đề trong thực tiễn xét xử các tranh chấp về thừa kế*, Nxb. Chính trị Quốc gia, 2002.
8. Vũ Thị Nho, *Tự đánh giá*, Tạp chí Tâm lý học – số 3, 1998.
9. *Những vấn đề cơ bản của Bộ luật Tố tụng dân sự*, Nxb. Tư pháp, 2004.
10. Trần Quốc Phú, *Văn hoá pháp đình*, Nxb. Tư pháp, 2006.
11. Cao Đình Quát, S. Freud đã nói gì về nhân cách, Tạp chí Thông tin khoa học giáo dục – số 5, 2000.
12. Đinh Văn Thanh, Nguyễn minh Tuấn (chủ biên), *Giáo trình Luật Dân sự Việt Nam*, Nxb. Công an Nhân dân, 2002.
13. Mai Ngọc Thể, *Ảnh hưởng của nhóm bạn không chính thức đến hành vi phạm pháp ở trẻ vị thành niên*, Tạp chí Tâm lý học – số 4, 1998.
14. Liêu Chí Trung, *Phương pháp hùng biện*, Nxb. Văn hóa Thông tin, 2005.
15. Phan Hữu Thư (chủ biên), *Kỹ năng giải quyết các vụ án dân sự*, Nxb. Thông kê, 2006.
16. Quốc Triều hình luật, Nxb. Pháp lý, 1991.

17. Trần Trọng Thuỷ (*chủ biên*), *Bài tập thực hành tâm lý học*, Nxb. Giáo dục, 1990.

18. Nguyễn Quang Uẩn (*chủ biên*), *Tâm lý học đại cương*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999.

Tài liệu tiếng Nga

1. Е.В Андреенко, *Социальная психология*, изд центр “Академия”, 2000.

2. В.В Боголовский, АЕ Ковалева, АА Степанова, *Общая психология*, Ленинград, 1986.

3. А.В Дулов, *Судебная психология*, Минск, 1975.

4. А.В Димитров, В.П Сафроинов, *Основы пенитенциарной психологии*, Москва, 2003.

5. М.И Еникеев, *Основы судебной психологии*, Москва, 1982.

6. М.И Еникеев, *Основы общей юридической психологии*, Москва, 1996.

7. В.Н Кудряцев, *Закон – право поступок*, Москва, 1986.

8. И.С Кон, *Социология личности*, Москва, 1967.

9. Б.Д Лысков, Т.Н Курбатова, *Основы юридической психологии*, Ленинград, 1986

10. Ф.Р Сундоров, *Социально-психологические и правовые аспекты и справления и перевоспитания правонарушителей*, Казань, 1976.

11. Дао Чи Ук, *Борьба с преступностью несовершеннолетних в социалистической республике Вьетнама*.

12. Б.Б Центров, *Криминалистическое учение о потерпевших*, изд московского университета, 1990.

13. Ю.В Чуфаровский, *Юридическая психология*, Москва, 1997.

14. Эдвин, М Шир, *Наше преступное общество*, изд “Прогресс”, 1977.

15. М.Г Ярошевский, *История психологии*, Москва, 1985.

16. В.В Романов, *Юридическая психология*, Москва “Юрист”, 1999.

17. Е.В Шорокова, *Психология личности и образ жизни*, Москва “Наука”, 1987.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm nội dung:

Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty CP Sách ĐH – DN TRẦN NHẬT TÂN

Biên tập nội dung và sửa bản in:

VŨ BÁ SƠN

Trình bày bìa:

BÍCH LA

Thiết kế sách và chế bản:

VŨ BÁ LỘC

GIÁO TRÌNH TÂM LÝ HỌC TƯ PHÁP

(Dùng trong các trường Đại học chuyên ngành Luật, An ninh, Công An)

Mã số: 7L241Y0 – DAI

In 1.500 bản (QĐ : 21), khổ 16 x 24 cm. In tại Công ty Cổ phần In Hà Nội

Địa chỉ : Lô 6B, CN5 cụm công nghiệp Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Số ĐKKH xuất bản : 394 – 2010/CXB/5 – 568/GD.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2010.